SÁCH DẠY PALI

TẬP III

Tác giả: BUDDHADATTA

Dịch giả: THÍCH MINH CHÂU

Với sự hợp tác của một số học viên lớp Pali

VIỆN PHẬT HỌC VẠN HẠNH

716, VÕ DI NGUY – PHÚ NHUẬN 1979

Phát hành nội bộ

CHƯƠNG I

VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Những quy luật tổng quát về những biến cách và các cách chia động từ đã được đề cập ở quyển I và II. Ở đây một số biến cách và cách chia động từ đặc biệt sẽ được giải thích.

Những danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ ā rất ít, chỉ có hai danh từ được tìm thấy là sā (con chó và mā (mặt trăng).

I.1. BIẾN CÁCH CỦA SĀ (con chó) (skt svan)

cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Sā	Sā, sāno
Hô cách	Sā	Sā, sāno
Đối cách	Sānaṃ	Sāne
Sử dụng cách	Sāna	Sānebhi, sānehi
Xuất xứ cách	Sāna	Sānebhi, sānehi
Chỉ định cách	Sāssa	Sānaṃ
Sở thuộc cách	Sāssa	Sānaṃ
Định sở cách	Sāne	Sānesu

Chủ cách số ít của mā (mặt trăng) được tìm thấy trong hợp thể candimā, puṇṇamā, …… Ngoài ra rất ít gặp những hình thức khác của danh từ này.

I.2. Một vài danh từ nam tánh như pitu, rāja, có chủ cách số ít của chúng kết thúc bằng ā. Hình thức tương đương ở Sanskrit kết thúc bằng r hay n, nhưng các nhà văn phạm Pali cho rằng chúng kết thúc bằng u hay a.

Nhóm danh từ này gồm những tiếng sau đây:

A. Atta, rāja, brahma, puma, yuva, addha và muddha (với một chữ n sau cùng ở tiếng Sanskrit) và sakha (skr. Là sakhi).

B. Satthu, pitu, nattu, bhātu, bhattu, kattu, netu, sotu, jetu, và nhiều tiếng khác kết thúc bằng tu (ở Skr. kết thúc bằng r)

I.3. BIẾN CÁCH CỦA PUMA (con đực)

cách	số ít	số nhiều
Chủ cách	Pumā, pumo	Pumāno, pumā
Đối cách	Pumānaṃ, pumaṃ	Pumāne
Sử dụng cách	Pumānā, pumunā, pumena	Pumānebhi, pumānehi
Chỉ định cách	Pumuno, pumassa	Pumānaṃ
Xuất xứ cách	Pumānā, pumunā	Pumānebhi, pumānehi
Sở thuộc cách	Pumuno, pumassa	Pumānaṃ
Định sở cách	Pumāne, pume	Pumānesu, pumāsu
Hô cách	Puma, pumaṃ	Pumāno

I.4. BIẾN CÁCH CỦA BRAHMA (Phạm Thiên)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Brahmā	Brahmā, brahmāno
Đối cách	Brahmānaṃ, brahmaṃ	brahmāno
Sử dụng cách	Bramunā	Brahmebhi, brahmehi, brahmūbhi, brahmūhi
Chỉ định cách	Brahmuno, brahmassa	Brahmānaṃ, brahmūnaṃ
Xuất xứ cách	Bramunā	Brahmebhi, brahmehi, brahmūbhi,

		brahmūhi
Sở thuộc cách	Brahmuno, brahmassa	Brahmānaṃ, brahmūnaṃ
Định sở cách	Brahmani	Brahmesu
Hô cách	Barhma, brahme	Brahmāno

I.5. BIẾN CÁCH CỦA YUVA (Thanh niên)

Cách	số ít	số nhiều
Chủ cách	Yuvā	Yuvā, yuvāno
Đối cách	Yvānaṃ, yuvaṃ	Yuvāne, yuve
Sử dụng cách	Yuvānā, yuvānena, yuvena	Yuvānebhi, yuvānehi, yuvebhi, yuvehi
Chỉ định cách	Yuvānassa, yuvassa	Yuvānānaṃ, yuvānaṃ
Xuất xứ cách	Yuvānā, yuvānamhā, yuvānasmā	Yuvānebhi, yuvānehi, yuvebhi, yuvehi
Sở thuộc cách	Yuvānassa, yuvassa	Yuvānānaṃ, yuvānaṃ
Định sở cách	Yuve, yuvamhi, yuvasmiṃ, yuvāne, yuvānamhi, yuvānasmiṃ	Yuvānesu, yuvāsu, yuvesu
Hô cách	Yuva, yuvāna	Yuvāno

I.6. BIẾN CÁCH CỦA SAKHA (Bạn)

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Sakhā	Sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro
Đối cách	Sakhaṃ, sakhānaṃ, sakhānaṃ	Sakhino, sakhāno, sakhāyo
Sử dụng cách	Sakhinā	Sakhārehi, sakhehi, sakhebhi
Chỉ định cách	Sakhino, sakhissa	Sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
Xuất xứ cách	Sakhinā, sakhimhā, sakhismā, sakhamhā, sakhasmā, sakhāramhā	Sakhārehi, sakhehi, sakhebhi
Sở thuộc cách	Sakhino, sakhissa	Sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
Định sở cách	Sakhe, sakhimhi, sakhismiṃ	Sakhesu, sakhāresu, sakhisu
Hô cách	Sakha, sakhā, sakhe	Sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro

I.7. BIẾN CÁCH CỦA ADDHA (Thời gian, con đường)

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Addhā	Addhā, addhāno
Đối cách	Adhānaṃ	Addhāne
Sở dụng cách	Addhunā, addhānena	Addhānebhi, addhānehi
Chỉ định cách	Addhuno	Addhānaṃ
Xuất xứ cách	Addhunā, addhānena	Addhānebhi, addhānehi
Định sở cách	Addhani, addhāne	Addhānesu
Sở thuộc cách	Addhuno	Addhānaṃ
Hô cách	Addha	Addhā, addhāno

I.8. BIẾN CÁCH CỦA MUDDHA (đỉnh, đầu)

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Muddhā	Muddhā, muddhāno
Đối cách	Muddhaṃ	Muddhe, muddhāne
Sử dụng cách	Muddhānā, muddhānā	Muddhebhi, muddhehi
Chỉ định cách	Muddhassa	Muddhānaṃ
Xuất xứ cách	Muddhā, muddhānā	Muddhānebhi, muddhānehi
Sở thuộc cách	Muddhassa	Muddhānaṃ
Định sở cách	Muddhani	Muddhānesu
Hô cách	Muddha	Muddhā, muddhāno

I.9 CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ KARA (làm)

Động từ tướng là O NĂNG ĐỘNG THỂ

Thi hiện tại

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Karoti, kubbati	Karonti, kubbanti
Ngôi 2	Karosi, kubbasi	Karotha, kubbatha
Ngôi 1	Karomi, kubbāmi	Karoma, kubbām

Attanopada

Ngôi 3	Kurute, kubbate	Kubbante
Ngôi 2	Kuruse, kubbase	Kuruvhe, kubbavhe
Ngôi 1	Kare, kubbe	Kurumhe, kubbamhe

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Karotu, kubbatu	Karontu, kubbantu
Ngôi 2	Karohi, kubbāhi	Karotha, kubbatha
Ngôi 1	Karomi, kubbāmi	Karoma, kubbāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Kurutaṃ, kubbataṃ	Kubbantaṃ
Ngôi 2	Karossu, kurussu, kubbassu	Kuruvho, kubbavho
Ngôi 1	Kare, kubbe	Karomase, kubbāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Kare, kareyya, kayirā, kubbe, kubbeyya	Kareyyuṃ kubbeyyuṃ, kayiruṃ
Ngôi 2	Kareyyāsi, kubbeyyāsi	Kareyyātha, kubbeyyātha
Ngôi 1	Kareyyāmi, kubbeyyāmi	Kareyyāma, kubbeyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Kayirātha, kubbetha	Kubberaṃ
Ngôi 2	Kubbetho	Kubbeyyavho
Ngôi 1	Kare, kareyyaṃ, kubbeyyaṃ	Kareyyāmhe, kubbeyyāmhe

TH QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Akari, kari, akarī, karī, akāsi	Akariṃsu, kariṃsu, akāsuṃ akāsu
Ngôi 2	Akaro, akari, kari	Akarittha, akasittha
Ngôi 1	Akariṃ, kariṃ	Akarimha, karimha, akarimhā, karimhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Akarā, akarittha, karittha	Akaruu
Ngôi 2	Akarise	Akarivhaṃ
Ngôi 1	Akara	Karimhe

THI HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Akarā, akā	Akarū
Ngôi 2	Akaro	Akarattha, akattha, akarotha
Ngôi 1	Akaraṃ, akaṃ	Akaramhā, akamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Akattha	Akatthuṃ
Ngôi 2	Akuruse	Akaravhaṃ
Ngôi 1	Akariṃ	Akaramhase

THI VỊ LAI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Karissati, kaahati, kāhiti	Karissanti, kāhanti, kāhinti
Ngôi 2	Karissasi, kāhasi, kāhisi	Kārissatha, kāhatha
Ngôi 1	Karissaṃ, kāhāmi	Karissāma, kassāma, kāhāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Karissate, kāhate	Karissante, kāhante
Ngôi 2	Karissase, kāhase	Karissavhe, kāhavho
Ngôi 1	Karisse, kāhe	Karissāmhe, kāhamhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Akarissa, akarissa	Akarissaṃsu
Ngôi 2	Akarisse	Akarissatha
Ngôi 1	Akarissaṃ	Akarissamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Akarissatha	Akarissiṃsu
Ngôi 2	Akarissase	Akarissavhe
Ngôi 1	Akarissaṃ	Akarissāmhase

Thí dụ nhóm 1

1. "Puññañce puriso kayirā kayirāth 'etaṃ punappunaṃ tamhi chandaṃ kayirātha, sukho puññassa uccayo.". Dhp. V. 118

2. "Sā 'haṃ nūna ito gantvā yoniṃ laddhāna mānusiṃ vadaññū sīlasampannā kāhāmi kusalaṃ bahuṃ" v. v. 51

3. "Kā 'kāsi pāpakaṃ kammaṃ āvī vā yadi vā raho" Thig. V. 247

4. "Kāhinti khu taṃ kāmā chātā sunakhaṃ va caṇḍālā" Thig. 509

5. "Gahakāraka diṭṭho'si, puna gehaṃ na kāhasi". Dhp. 154

6. "Yādisaṃ kurute mittaṃ, yāsisañ c'upasevati, sa ve tādisako hoti; sahavāso hi tādiso"

7. "Duddadaṃ dadamānānaṃ dukkaraṃ kamma kubbataṃ asanto nānukubbanti; sataṃ dhammo durannayo" S.i. 19

8. “Sabbhi – r – eva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ”. 17

9. “Dhātū āvenikā natthi, sarīraṃ ekapiṇḍitaṃ; imamhi Buddhathūpamhi kassāma kañcukaṃ mayaṃ” Apa. 71

10. “Seyyathā pi bhikkhave sā gaddulabaddho daḷhe vā thambhe vā upanibaddho taṃ eva khīlaṃ vā thambhaṃ vā anuparidhāvati, anuparivattati.

11. “Dīdhassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ avāpurīyati” iii, 184

12. “Atha kho Bhagavā tassa brahmuno upari vehāsaṃ pallaṅkena nisīdi tejodhātuṃ samapajjitvā” S. 1, 144

13. “Atha kho āyasmā ?ahā - ?oggallāno taṃ brahmānaṃ gāthāya ajjhabhāsi”

14. “Addasā kho so brahmā te brahmāno dūrato va āgacchante” S. I, 147

15. “Sataṃ sahassānaṃ nirabbudānaṃ āyuṃ pajānāmi tav ‘āhaṃ, brahme”

16. “Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito yathā pi passe janataṃ samantato” D. ii, 39, v. m. 5

17. “Tvaṃ yuvā, balasampanno; kiṃ tayā bhatiṃ katvā pi yathābalaṃ dānaṃ dātuṃ na vaṭṭatī ti?” Dh. A. ii, 129

18. “Saṃvāsena kho, mahārāja, sīlaṃ veditabbaṃ tañ ca kho dīghena addhunā, na ittaraṃ” S.i, 78

19. “Sace na vyākarissasi, ….. etth’ eva te sattadhā muddhā phalissati”

20. “Yathā, balākayonimhi na vijjati pumā sadā, ?edgesu gajjamānesu gabbaṇ gaṇhanti tā sadā”. āpa.42

21. “Tadahu pabba jito santo jātiyā sattavassiko, so pi maṃ anusāseyya, sampaṭicchāmi, muddhanā” sāriputto thero.

22. “Tattha natthi hantā vā ghātetā vā sotā vā sāvetā vā viññātā vā viññāpetā vā”. D.i. 56

Chú thích – nhóm I

1.a. Kayirā vā kayirātha là ngôi thứ 3 số ít của khả năng cách, Kayirā ở thể Parassapada và Kayirātha ở thể Attanopada.

b. Dịch: “Nếu con người làm công đức, hãy làm như vậy nhiều lần. Hãy làm cho ý dục hướng về đó, (và) sự tích lũy công đức là an lạc”

2. a. Mānusiṃ yonuṃ laddhāna: “sau khi được thân người" nghĩa là được sinh làm người.

b. Vakaññū: biết được cảm thông những lời cầu xin của kẻ khác, có tâm quảng đại.

3. a. Mā kāsi (mā + akāsi: không) là thì qua khứ được dùng trong nghĩa hiện tại, thường gặp khi có phân từ chỉ sự cấm đoán mā (đừng)

b. Āvī vā yadi vā raho: một cách công khai hay bí mật.

4. a. Kāhinti: karissanti. Khu: kho

b. Các dục sẽ tác động trên nó giống như những kẻ hạ liệt đói ăn sẽ tác động đối với một con chó chúng thường (ăn thịt chó).

6. a. Mittaṃ kurute: làm bạn

b. Upasevati: kết giao

7. Dầu cho những người thiện cho những vật khó cho, làm những việc khó làm, kẻ ác không theo chúng. Con đường đưa đến thiện khó theo.

8. Sabbhi: là sử dụng cách số nhiều của Santa (người có đức, người tốt). Dịch: “hãy chỉ làm bạn với những người thiện mà thôi. Với người thiện, ngươi hãy giao du.

9. a. Āvenikā, tách rời

b. ?kapiṇḍitaṃ), làm thành một khối, một vắt, một nắm.

10. “Này các tỳ kheo, như một con chó bị sợi dây buộc vào một cái cọc chắc chắn hay một cái cột, thì (nó) cứ chạy quanh, xoay quanh cái cọc ấy, cái cột ấy.

11. Avāpurīyati: được mở ra

12. a. Vehāsaṃ: trên trời. ở đây đối cách được dùng trong nghĩa định sở cách.

b. Tejodhātuṃ samāpajjitvā: sau khi nhập vào hỏa giới (làm cho thân thể sáng lên và tuôn phát hào quang)

13.Gāthāya ajjhabhāsi: nói bằng bài kệ

15. "Nag bà la môn, ta biết tuổi của ngươi là một trăm ngàn nirabbuda năm" (nirabbuda là một con số khổng lồ gầm 63 số không đằng sau)

16. "Như người đứng trên một tảng đá trên đỉnh núi có thể nhìn thấy người ở dưới xa"

17. Yathābalaṃ … vaṭṭati? Có phải không nên bố thí tùy lực mình không.

18. a. Naiṭṭ?: không phải trong một thời gian ngắn hơn

b. Dịch: "Tâu đại vương, có thể biết giới hạnh (của một người) bằng cách sống chung (với họ), và điều ấy cũng phải trong một thời gian dài, không phải ngắn."

19. Sace na vyākarissasi: nếu ngươi không trả lời.

20. a. Balākā: là một loài ngỗng trời.

b. Gabbhaṃ gaṇhati: có thai

21. a. Tadahu: vào cùng một ngày ấy. Aha thuộc trung tánh, định sở cách. Số ít của nó là tadahe. Ở đây nguyên âm cuối đổi thành u, được dùng làm bất biến từ. Skt. Tad + Ahastadaho) tadahu.

b. Jātiyā sattavassiko: bảy tuổi, từ khi sanh

C. Sampaṭicchāmi muddhanā: tôi sẽ nhận lời (lời khuyên) với đầu tôi (cung kính cúi đầu mà nhận).

22. Tại đây không có người giết hay người sai giết, không có người nghe hay người nói, không có người biết hay người làm cho biết.

9. Biến cách của atta và rāja được nói ở đoạn 26,27 quyển II. Khi rāja là là tử cuối của một danh từ ghép như mahārāja, nó theo cách thông thường

của những danh từ nam tánh kết thúc bằng a, ngoài ra còn theo biến cách đặc biệt của riêng nói:

Chủ cách số ít: ahārājo hay mahārājā

số nhiều:mahārājā hay mahārājāno ….. (như Purisa và rāja)

10. Biến cách của SANTA (người có đức hạnh)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	saṃ, santo	Santo, santā
đối cách	saṃ, santaṃ	Sante
sử dụng cách	Satā, santena	Santehi, sabbhi
chỉ định cách	Sato, santassa	Sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
xuất xứ cách	Satā, santamhā, santasmā, santā	Santehi, sabbhi
sở thuộc cách	Sato, santassa	Sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
định sở cách	Sante, santamhi, santasmiṃ	Santesu
Hô cách	santa	Santo, santā

Còn có một tĩnh từ Santa (hiện hữu) không có những hình thức San và sabbhi mà có hình thức sati ở định sở cách só ít và được biến các như chữ Gacchanta.

11. Những hình thức San, sāni, sena, samhi …. Không nên lẫn lộn với những hình thức của santa. Chúng phát xuất từ sa (của riêng) và danh từ trung tánh (sa: sở hữu của một người).

12. BIẾN CÁCH CỦA BHAVANTA (người đáng kính)

cách	số ít	số nhiều
Chủ cách	bhavaṃ, bho	Bhavanto, bhonto, bhavantā
đối cách	bhavantaṃ	Bhavante
sử dụng cách	Bhavatā, bhotā, bhavantena	Bhavantehi, bhavantebhi
chỉ định cách	Bhavato, bhoto, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
xuất xứ cách	Bhavatā, bhotā	Bhavantehi, bhavantebhi
sở thuộc cách	Bhavatā, bhotā, bhavantena	Bhavantehi, bhavantebhi
định sở cách	Bhavati, bhavante, bhavantamhi, bhavantasmim.	Bhavantesu
Hô cách	Bho, bhante	Bhonto, bhavanto

Nữ tánh của danh từ này là bhavantī và bhotī, biến cách như chữ kumārī.

CHÚ Ý: (a) có một tiếng bất biến từ bho dùng ở cản hai số về hô cách. Bhante đôi khi cũng được kể như một tiếng hô cách bất biến.

(b) Bhaddante có cùng một nghĩa như bhante. Có thuyết cho rằng nó khởi thủy là một tiếng phối hợp của hai tiếng Bhaddaṃ + te (kính chào ngài) và về sau được kết hợp thành một tiếng dùng để xưng hô đối với những người bề trên khả kính. Nhưng còn có danh từ bhadanta (đại đức, trưởng lão) từ đấy chữ bhaddante có lẽ đã được hình thành.

13. Ba danh từ mātugāma, oraddha và dāra đều có nam tánh nhưng ý nghĩa thuộc nữ tánh.

Mātugāma: đàn bà, phụ nữ. Orodha: một người cung nữ hay đoàn nội cung. Dāra: người vợ.

Tất cả những danh từ này được biến cách như chữ purisa.

CHÚ Ý: những tĩnh từ liên hệ đến mātugāma đôi khi được thâyở vào nữ tánh, ví dụ:

“sallape asihatthena, pisācena pi sallape

Na t’eva eko ekāya mātugāmena sallape”

A.iii. 69

(Nói chuyện với nữ nhân, như nói chuyện với người cầm kiếm; nói chuyện như với ác quỷ. Chớ ngồi một mình nói chuyện với nữ nhâ)

I.14. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ HŪ (là)

Đây là hình thức giản lược của ngữ căn bhū. Nó có động từ cơ bản là ho. ở thì hiện tại và mệnh lệnh cách, cách chia không có gì đặc biệt.

Hiện tại: hoti, honti, hosi, hotha, homi, homa

Mệnh lệnh cách: hotu, hontu, hohi, hotha, homi, homa.

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Huveyya, heyya	Huveyyuṃ, heyyuṃ
Ngôi 2	Hveyyāsi, heyyāsi	Huveyyātha, heyyātha
Ngôi 1	Huveyyaami, heyyāmi	Huveyyāma, heyyāma

Attanopada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Huvetha, hetha	Huveraṃ, heraṃ
Ngôi 2	Huvetho, hetho	Huveyyavho, heyyavho
Ngôi 1	huveyyaṃ, hvaṃ	Huveyyāmhe, heyyāmhe

QUÁ KHỨ

Parassapada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahosi, ahū	Ahesuṃ, ahuṃ
Ngôi 2	Ahuo, ahosi	Ahuvattha ahosittha
Ngôi 1	ahosiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ	Ahumhā, ahosimhā

Attanopada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahuvā	Ahuvū
Ngôi 2	Ahuvase	Ahuvivhaṃ
Ngôi 1	Ahuva, ahu	Ahuvimhe

QUÁ KHỨ

Parasssapada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahuvā	Ahuvā
Ngôi 2	Ahuvo	Ahuvattha
Ngôi 1	Ahuvaṃ	Ahuvanhā

Attanopada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahuvattha	Ahuvatthuṃ
Ngôi 2	Ahuvase	Ahuvavhaṃ
Ngôi 1	Ahuviṃ	Ahuvamhase

VỊ LAI

Parasssapada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Hessati, hehiti, hehissati, hohissati	Hessanti, hehinti, hehissanti, hohinti
Ngôi 2	Hessasi, hehisi, hehissasi, hohissasi	Hessatha, hehitha, hehissatha, hohissatha
Ngôi 1	Hessāmi, hehāmi, hehissāmi, hohissāmi	Hessāma, hehāma, hehissāma, hohissāma.

Attanopada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Hessate, hehissate, hohissate	Hessante, hehissante, hohissante
Ngôi 2	Hessase, hehissase, hohissase	Hessavhe, hehissavhe, hohissavhe
Ngôi 1	hessaṃ, hehissaṃ, hohissaṃ	Hessāmhe, hehissāmho, hohissāmhe

ĐIỂU KIỆN CÁCH

Parasssapada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahuvissā	Ahuvissaṃsu
Ngôi 2	Ahuvisse	Ahuvissatha
Ngôi 1	Ahuvissaṃ	Huvissamhā

Attanopada

ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahuvissatha	Ahuvissiṃsu
Ngôi 2	Ahuvissase	Ahuvissavhe
Ngôi 1	Ahuvissaṃ	Ahuvissāmhase

TỶ DỤ NHÓM 2

1. "Mātugāmesu pana vigatacchandatāy tassā sālāya mātugāmānaṃ pattiṃnādaṃsu" Dh. A.i, 269

2. "Saṅgharakkhita, mātugāmassa pahāraṃ dātuṃ nāsakkhi; ettha mahallakattherassa lo doso ti?" Dh. A.i, 303

3. "Tasmā satañca asatañca

Nānā hoti ito gati:

Asanto nirayaṃ yanti

Santo saggaparāyaṇā" s.i, 19

4. "Tīhi kho, anuruddha, dhammehi samannāgato mātugāmo kāyassabhedā, paraṃ maraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati" A.i, 281.

5. "Tena kho pana samayena rājā udeno uyyāne paricāreti saddhiṃ orodhena; assosi kho rañño udenassa orodho: amhākaṃ kira ācariyo ayyo ānando uyyānassa avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle nisinno ti." V. ii, 290

6. "Sehi dāreh" asantuṭṭho vesiyāsu padissati;

Dissati paradāresu; taṃ parābhavato mukhaṃ" S.N.V. 108

7. "No kho pana mayaṃ passāma bhoto Gotamassa yugaṃ vā nangalaṃ vā phālaṃ vā pājanaṃ vā; atha ca pana bhavaṃ Gotamo evaṃ āha" S. i. 172.

8. "Seyyathā pi bho Gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya …. evaṃ eva bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito" D. I, 110

9. "Bhoti, sace vejjaṃ ānessāmi, bhattavetanam. dātabbaṃ bhavissati." Dh. A. I, 25.

10. "Ye nāgarāje sahasā haranti

Dibbā dijā pakkhi visuddha – cakkhū" D. ii, 258.

11. "Cattāro te mahārājā samantā caturo disā

Daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave" D. ii, 258.

12. "Vuṭṭhamhi deve caturangule tiṇe

Sampupphite meghanibhamhi kānane

Nagantare viṭapisamo sayissaṃ

Tam me mudū hehiti tūlasannibhaṃ" Theg. V. 1137

13. "Kadā ahaṃ dubbacanena vutto

Tato - nimittaṃ vimano na hessaṃ?". Theg. V. 1100

14."Disvā samudayaṃ vibhavañ ca sambhavaṃ

Dāyādako hehisi aggavādino". Theg. V. 1142

15."Pucchatha, bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha na mayaṃ sakkhimha bhagavantaṃ paṭipucchitun ti". D. ii, 155

16. "Ahuvā me sagāmeyyo

Ahuvā me pure sakhā". S. i, 36

17. "Ahaṃ, bhadante, ahuvāsiṃ pubbe[1]

Sumedhanāmassa jinassa sāvako". V. V. p. 73

18. "Pabbajja vā hehiti, maranaṃ vā, na c'eva vāreyyaṃ". Theg.v.465

19."Katapuñño si tvaṃ, ānanda, padhānaṃ anu yuñja, khippaṃ hohisi anāsavo" D. ii, 144

20. Upako ājīvako huveyya p'āvuso ti vatvā sisaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi". V. m. 8.

21. "Sāmikā yattha yatth' eva sāni passeyyuṃ, tattha tatth' eva sāni hareyyuṃ". M. i, 366.

22. "Sehi kammehi dummedho

---

[1] P. T. S. So 'haṃ pi bhante ahuvāsi pubbe

Aggidaḍḍo ‘va tappati” . Dhp. 136

CHÚ THÍCH NHÓM 2

1. (a) Vugataccgabdatāta: bởi vì chúng không ưa (phụ nữ)

(b) Patti: một phần công đức

3. Dịch: Bởi thế, sự ra đi từ cuộc đời này sự tái sinh là không giống nhau đối với người thiện và bất thiện: người bất thiện đến địa ngục, còn kẻ thiện lên thiên đàng.

4. Dịch: Này Anuruddha, người đàn bà, thành tựu ba páp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục.

5. (a) Tena samayena: lúc bấy giờ (sử dụng cách được dùng thay vì định sở cách)

(b) Orodha: đoàn hậu cung (danh từ tổng hợp)

(c) Paricāreti: làm cho thỏa mãn các dục vọng của căn hay được hầu hạ.

6. Không hài lòng với những người vợ của mình, được thấy ở giữa những kỷ nữ và vợ người khác, điều ấy là nguyên nhân của sa đọa.

7. (a) Yuga: cái ách

(b): Pājana: cái gậy thúc ngựa

8. Tôn giả Gotama, như người dựng đướng lại những gì đã bị quăng ngã, phơi bày những gì bị che kín …. Cũng vậy pháp đã được tôn giả Gotama nói lên cho con bằng nhiều phương tiện.

10. Dija: được sinh hai lần, nghĩa là con chim (dưới hình thức cái trứng rồi chim non). Một người bà la môn cũng được gọi là sinh hai lần, vì sự nhập đạo của vị ấy được xem như lần sinh thứ hai.

11. Bốn vị đại vương đứng bốn hướng trong rừng Kapilavatthu, tỏa ra những quang sắc rực rỡ.

12. Khi trời mưa xong, khi cỏ cao bốn ngón tay, trong khu rừng như đám mây nở rộ những bông hoa, tôi sẽ nằm (trên cỏ như một thân cây giữa khe núi và cỏ đối với tôi mềm như là bông vải.

13. (a) Toto - nimittaṃ, vì cớ ấy

(b) Vimana: bất mãn

14. Sau khi thấy được sự tập khởi và đoạn diệt cuả những gì hiện hữu, ngươi sẽ thừa tự của bậc vô thượng đạo sư.

15. Mā pacchā vippati sārino ahuvattha: chớ có hận về sau

16. Sagāmeyya: thuộc cùng một khu làng.

17. Ahuvāsiṃ: Ahosiṃ (tôi là) quá khứ

18. Tôi sẽ xuất gia hoặc chết, chứ không kết hôn.

19. Này A Nan, ngươi là kẻ đã làm nhiều công đức, hãy tinh cần nỗ lực, ngươi sẽ đoạn tận lậu hoặc.

20. Upaka người du sĩ khổ hạnh sau khi lắc đầu nói "Có lẽ, thứ hiền giả đã bỏ đi, theo một con đường khác.

21. Sāni: những đồ vật của mình.

22. Kẻ ngu bị đốt cháy bởi những nghiệp của chính mình cũng như bị lửa đốt.

NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TĨNH TỪ

15. Arahanta (bậc A La Hán), mahanta (lớn lao) và brahanta (to lớn) được biến cách như hiện tại phân từ gacchanta, nhưng ở chủ cách số ít chúng có thêm hình thức arahā, mahā vā brahā.

16. Jantu (một sinh vật) có biến cách như (garu), nhưng chủ cách sốt ít và đối cách số nhiều có thêm hai hình thức là jantuno, jantavo.

17. Ādi có biến cách như chữ aggi, nhưng ở định sở cách số ít có thêm hình thức ādo.

Nó ở về nam tánh khi có nghĩa “nguồn gốc”; “bắt đầu” khi có nghĩa là “vân vân” thì nó ở về nam tánh hay trung tánh tùy theo danh từ liên hệ.

18. (a) Brahmacārī (người độc thân) biến cách như pakkhī, chủ cách số nhiều của nó là brahmacārino; nhưng ở một vài nơi, hình thức brahmacārayo được tìm thấy thay vì brahmacārino.

(b) Dīpi (con báo) biến cách như aggi; nhưng ở vài nơi, chủ cách số nhiều của nó là dīpino thay vì dīpayo.

19. Những danh từ thuộc nhóm mano đều là nam tánh hay trung tánh, biến cách của chúng đã nói ở cuốn II đoạn 28. Một vài danh từ thuộc nhóm này có đối cách số ít kết thúc bằng o như ayo, ceto, vaco, siro.

20. CHIA ĐỘNG TỪ ASA (LÀ) – NHĂNG ĐỘNG THỂ

THÌ HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 1	Atthi	Santi
Ngôi 2	Asi	Attha
Ngôi 3	Amhi, asmi	Amha, asma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 1	Atthu	Santu
Ngôi 2	Āhi	Attha
Ngôi 3	Amhi, asmi	Amha, asma

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 1	Siyā, assa	siyuṃ, assu
Ngôi 2	Assa	Assatha
Ngôi 3	Assāmi	Assāma

THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 1	Āsi	Āsimsu
Ngôi 2	Āsi	Āsittha
Ngôi 3	āsiṃ	Āsimha

Thể attanopada và những cách, thì khác của động từ này không được tìm thấy.

TỶ DỤ NHÓM 3

1. Ahaṃ hi arahā loke; ahaṃ satthā anuttaro

   Elo 'mhi sammāsambuddho, sītibhūto 'smi nibbuto. V. m. 8

2. "Tath'eva isayo hiṃs? saññate brahmacārayo

Adhammacārī khattiyo so saggena virujjhati". V. 243

3. "Pubbe dīpino elake khādanti, ahaṃ pana eḷake dīpino

   Anubandhitvaa muru – murū ti khādante addasaṃ". J. I, 334 – 345

4. "So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti". D.i, 79

5. "Bālā kumudanāḷehi pabbataṃ abhimanthatha;

   Giriṃ nakhena khaṇatha; ayo dantehi khādatha". S. i, 127

6. “Pasanna – netto sumukho

   Brahā uju patāpavā

   Majjhe samaṇasanghassa

   Ādicco va virocasi”. S. N. 550

7. “Tatra ce tumhe bhikkhe ve assatha kupitā vā anattamānā tumhaṃ yev’ assa tena antarāyo”. D.i,3

8. “Passiya varapuññ lakkhaṇaṃ

   Cakkhu āsi yathā purāṇakaṃ”. Thig. 399.

9. “Ahābandhana mutto ‘mhi

   Nihato tvaṃ asi antaka”. S.i, 105, v,n. 21.

10. “Brahma jacco pure āsiṃ

    Udicco ubhato ahu”. Theg, 889.

11. “ahaṃ tava vasānugo siyaṃ

    Yadi viharāmese kānanantare”. Thig. 175.

12. “Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussaa pi kaṅkhā vā vimati vā … magge vā paṭipadāya vā”. D. ii, 115.

13. “Kalyānamitte bhajamāno.

    Api bālo pandito assa.”. Thig. 213.

14. “Aruṇakā satta janā cakkavattī mahabbalā

    Chattiṃsatimhi āsiṃsu kappamhi manujādhipā”. Apa. 116.

15. “Yo etā parivajjeti sappasa’ eva padā siro

    So ‘maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.”. Theg. 457.

16. “Seyyathā pi, mahārāja, puriso ābādhiko assa …. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, … siyā c’ assa kāye balamattā. Tassa evaṃ

assa: Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ …. Na ca me āsi kāye balamattā; so 'mhi etarahi tamhā ābadhā mutto". D. i, 72.

17. "Tesu assa sagāravo; te c' assu sādhu pūkitā." S.i, 178

18. "Namo te buddha vīr' atthu,

Vippamutto 'si sabbadhi." Theg, 47

19. "Sā … tumhehi diṭṭha – dhammassa bhāginī assan ti patthanaṃ akāsi"

20. "Kassapassa vaco sutvā alāto etad' abravi

Yathā bhadanto bhaṇati mayhaṃ petaṃ va ruccati". J,v, i, 227

21. "So kho panāyaṃ akkhāto vepullo pabbato mahā" S,ii, 185

22. "Evaṃ eva manussesu daharo ce pi paññavā.

So hi tattha mahā hoti, n' eva bālo sarīravā". S,ii, 179.

CHÚ GIẢI NHÓM 3

1. (a) arahā: a La Hán, bậc Thánh, người đã hủy diệt nguyên nhân của sanh tử.

(b) Anuttaro satthā: vô thượng đạo sư

© Sītibhūto, nibbuto: mát lạnh, an tĩnh (không còn dục vọng)

2. Như vậy, người chiến sĩ Sát Đế Lỵ hành phi pháp làm hại những ẩn sĩ tự chủ và phạm hạnh, đi ngược lại cõi trời (bị loại ra khỏi thiên giới)

3. Muru – murūti: gây tiếng động tương tự âm thanh này.

4. Bằng tâm của mình, sau khi đi sâu vào tâm của những hcúng sinh khác, của những người khác, vị ấy biết chúng.

5. "Này những kẻ ngu kia, các ngươi đánh vỡ núi bằng những cọng hoa sen (súng), đào núi bằng những móng tay, nhai sắt bằng những cái răng"

6. (a) Pasanna – netto: có mắt sáng

(b) Sumukho: có mắt đẹp

(c) Braha, uju patāpavā: lớn, thẳng, oai vệ

7. "Ở đây, này các tỷ kheo, nếu các ngươi phẫn nộ hay bất mãn, do vậy, có thể làm chướng ngại cho các ngươi"

8. Khi thấy tướng công đức tuyệt hảo (của Thế Tôn), con mắt bà trở lại giống như trước.

9. Ta đã giải thoát một dây trói lớn, này thần chết, ngươi đã bị đánh bại.

10. (a) Brahmajacca: thuộc giai cấp Bà La Môn

(b) Udicca: có dòng dõi cao quý; phương bắc. Những Bà la môn ở Bắc Ấn được xem là dòng quý phái.

(c) Ubhato: từ cả hai phía (phía bên cha và bên mẹ)

11. "Tôi sẽ sống phục tùng ngươi
Nếu ngươi trú ở trong rừng"

12. Paṭipadā: hành nghiệp, sở hành, phương tiện để đạt mục đích

13. Api bālo paṇḍito assa: cả đến người ngu cũng trở thành những người có trí.

14. Chattiṃsatimhi: là một biến tánh. Tiṃsa và tiṃsā thuộc nữ tánh.

15. "Kẻ nào tránh né tất cả, như chân tránh đầu rắn, kẻ ấy với chánh niệm vượt khát ái ở đời"

16. Này đại vương, ví như một người bị đau ốm …. Sau một thời gian thoát khỏi cơn bệnh ấy, thân thể trở nên khỏe mạnh.

Người ấy nghĩ như vầy: trước kia ta đã đau ốm, không còn sức lực nào trong thân ta; bây giờ ta đã thoát khỏi cơn bệnh ấy"

17. Ngươi hãy kính trọng các vị ấy và hãy khéo cúng dường

18. Sabbadhi vippamutto asi: ngươi đã hoàn toàn giải thoát (khỏi dây trói của dục vọng)

19. Tumhehi …. assaṃ: mong sao tôi được san sẽ hiện tại pháp lạc mà chư vị đã đạt đến.

20. Etad abravi: etaṃ abravi, đã nói điều này

22. “Cũng vậy, trong loài người, nếu một đứa trẻ mà có trí tuệ, nó quả là một đại nhân, không phải vậy, một người ngu to lớn

MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÁNH ĐẶC BIỆT

21. Biến cách của Ratti (đêm)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Ratti	Rattī, rattiyo, ratyo
đối cách	rattiṃ	Rattī, rattiyo, ratyo
sở dụng cách	Rattiyā, ratyā	Rattībhi, rattīhi
chỉ định cách	Rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
xuất xứ cách	Rattiyā, ratyā	Rattībhi, rattīhi
sở thuộc cách	Rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
định sở cách	Rattiyā, ratyā, rattiyaṃ, ratyaṃ, rattaṃ, ratto	Rattīsu
Hô cách	Ratti	Rattī, rattiyo, ratyo

22.Biến cách của Nadī (sông)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Nadī	Nadī, nadiyo, najjo, najjāyo
đối cách	nadiyaṃ, nadiṃ	Nadī, nadiyo, najjo, najjāyo
sở dụng cách	Najjā, nadiyā	Nadībhi, nadīhi
chỉ định cách	Najjā, nadiyā	nadīnaṃ
xuất xứ cách	Najjā, nadiyā	Nadībhi, nadīhi
sở thuộc cách	Najjā, nadiyā	nadīnaṃ
định sở cách	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	Nadīsu
Hô cách	Nadī	Nadī, nadiyo, najjo, najjāyo

23.Biến cách của pokkharaṇī (hồ sen)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	pokkharaṇī	pokkharaṇī, pokkharaṇiyo, pokkharañño
đối cách	Pokkharaniṃ	Pokkharanī, pokkharaṇiyo, pokkharañño
sở dụng cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇībhi, pokkharaṇīhi
chỉ định cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇīnaṃ

xuất xứ cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇībhi, pokkharaṇīhi
sở thuộc cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇīnaṃ
định sở cách	pokkharaṇiyā, pkkharaṇiyaṃ, pokkharaññaṃ, pokkharaññā	pokkharaṇīsu
Hô cách	pokkharaṇī	pokkharaṇī, pokkharaṇiyo, pokkharañño

24. DANH TỪ NỮ TÁNH KẾT THÚC BẰNG Ū JAMBŪ (cây hoan râm bụt)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Jambū	Jambū, jambuyo
đối cách	Jambuṃ	Jambū, jambuyo
sở dụng cách	Jambuyā	Jambūbhi, jambūhi
chỉ định cách	Jambuyā	jambūnaṃ
xuất xứ cách	Jambuyā	Jambūbhi, jambūhi
sở thuộc cách	Jambuyā	jambūnaṃ
định sở cách	Jambuyaṃ, jambuyā	Jambūsu
Hô cách	Jambū	Jambū, jambuyo

Biến cách tương tự:

Bhū: đất; camū: đạo quân

Sarabhū: tên con sông sarayū; vadhū: đàn bà

Sarabū: con thằng lằn; vāmūrū: đàn bà có bắcp vế đẹp

25. Cách chia động từ Vada (nói)

(chỉ ở năng động thể)

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Vadati, vadeti, vajjati	Vadanti, vadenti, vajjanti
Ngôi 2	Vadasi, vadesi, vajjasi	Vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	Vadāmi, vademi, vajjāmi	Vadāma, vadema, vajjāma

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Vadatu, vadetu, vajjatu	Vadantu, vadentu, vajjantu
Ngôi 2	Vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi	Vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	Vadaami, vademi, vajjāmi	Vadāma, vadema, vajjāma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Vade, vadeyya, vajje, vajjeyya	vadeyyuṃ, vajjeyyuṃ, vajjuṃ
Ngôi 2	Vadeyyāsi, vajjāsi	Vadeyyātha, vajjātha
Ngôi 1	Vadeyyāmi, vajjāmi	Vadeyyāma, vajjāma

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Avadi, vadi, avadittha, vadittha	āvaduṃ, vaduṃ, avadiṃsu, vadiṃsu
Ngôi 2	Avado, vado, avadi, vadi	Avadittha, vadittha
Ngôi 1	āvadiṃ, vadiṃ	Avadimha, vadimha, avadimhā, vadimhā

Thể sai khiến của động từ ? này được lập với tiếp vĩ ngữ āpe, không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa khác hẳn: vādeti có nghĩa "làm ngân vang một nhạc khí" còn vadāpeti nghĩa là "khiến nói, làm cho phát ngôn"

26. Cách chia động từ vaca (nói)

Những thể đơn giản của động từ cơ bản này ở thì hiện tại, mệnh lệnh cách và thể chọn lựa không được tìm thấy, nhưng những hình thức sai bảo như vāceti, vācenti thì có thấy.

(chỉ ở năng động thể)

THÌ QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Avaca	Avacū
Ngôi 2	Avaco	Avacuttha
Ngôi 1	avacaṃ	Avacumhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Avacuttha	avacatthuṃ
Ngôi 2	Avacase	avacavhaṃ
Ngôi 1	avaciṃ	Avacāmhase

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Avacī, avacāsi	avacuṃ, avaciṃsu
Ngôi 2	Avaco	Avocuttha
Ngôi 1	avociṃ	Avocumhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Avoca	Avocu
Ngôi 2	Avacase	avocivhaṃ
Ngôi 1	avociṃ	Avocimhe

VỊ LAI

(Chữ vaca được đổi thành vakkha)

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Vakkhati, vakkhissati	Vakkhanti, vakkhissanti
Ngôi 2	Vakkhasi, vakkhissasi	Vakkhatha, vakkhissatha
Ngôi 1	Vakkhāmi, vakkhissāmi	Vakkhāma, vakkhissāma

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Vakkhate, vakkhissate	Vakkhante, vakkhissante
Ngôi 2	Vakkhase, vakkhissase	Vakkhavhe, vakkhissavhe
Ngôi 1	vakkhaṃ, vakkhissaṃ	Vakkhāmhe, vakkhissāmhe

TỶ DỤ NHÓM 4

1. “So ‘haṃ ajja kathaṃ vajjaṃ

Ahaṃ nicco ‘mhi, sassato”. Theg. V. 1200

2. “Ehi, sārathi, gacchāhi

Rathaṃ nīyātayāh’ imaṃ

Ārogyaṃ brāhmaṇiṃ vajjā

Pabbajito’ dāni brāhmaṇo”. Theg. V. 323.

3. (a) “Vandanaṃ dāni vajjāsi

Lokanāthaṃ anuttaraṃ”. Thig. V. 307

(b) “Vandanaṃ dāni te vajjaṃ

Lokanāthaṃ anuttaraṃ”. Ibid.v. 308.

4. Na t’ āhaṃ sakkomi vitthārena dhammaṃ desetuṃ; api ca te saṅkhittena atthaṃ vakkhāmi”. V. m. 40.

5. “Temhe hīyo amhākaṃ gehe kiñci alddhā yeva labhimhā ti avocuttha”. Samp.i. 37.

6. Tena samayena Buddho Bhagavā uruvelāyaṃ viharati najjā nerañjarāya tīre bodhirukkhamuule”. V. m. 1.

7. “Najjo ?thā naragunasaṅghasevītā

Puthū savatī upayanti sagaraṃ”. A.ii, 55

8. “Ārāmacetyā vanacetyā

Pokkharañño sunimmitā

Manussa – rāmaneyyassa

Kalaṃ nāgghanti soḷasiṃ”. S.i, 233.

9. “Ekapaṇṇo ayaṃ rukkho

Na bhūmyā caturaṇgulo”. J.i, 508.

10. “Tato ratyā vivasāne suriyuggamanaṃ pati

Indo Brahmā ca āgantvā maṃ namassiṃsu pañjalī”. Theg.v. 517.

11. “Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etad avocuṃ”. D.ii,163.

12. “Upajjhāyo maṃ avacāsi

Ito gacchāmi sīvaka”. Theg.v. 14.

13. “Papañ ca udapānañ ca ye dadanti upassayaṃ

Tesaṃ divā ca ratto ca sadā puññaṃ pavaḍḍhati”. S.i, 33.

14. “Najjāyo supatitthāyo, soṇṇavāluka – santhatā

Acchā savanti ambūni, muccha – gumba – nisevitā”. J.vi, 278.

15. “Evañ ca vadehi: “Sādhu kira bhavaṃ Ānando yena subhassa māṇvassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, ten’ upasaṅkamatu”. D.l. 204.

16. “Atha kho so mānavako … subhaṃ maṇavaṃ todeyyaputtam. Etad avoca: avocumha kho mayaṃ bhoto vacanena taṃ … bhavantaṃ Ānandaṃ”. Ibd.i, 204.

17. “Yaṃ hi kayirā taṃ hi vace

Yaṃ na kayirā na taṃ vade”. Theg.v. 226.

18. “Mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā; ahaṃ p’ āyasmante na kiñci avakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā”. Pārājika – pāli.

19. “Mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, ….. āyasmā pi bhikkhū vadetu sahadhammena; bhikkhū pi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena”. Ibid.

CHÚ GIẢI NHÓM 4

1. Bây giờ, làm sao tôi có thể nói được rằng “tôi là trường cửu, bất diệt”.

2. Đến đây, hỡi người đánh xe, hãy đi đánh chiếc xe này về nhà vajjā hãy chúc cho người nữ Bà La Môn được sức khỏe và nói rằng nay vị Bà La môn đã xuất gia thành một Bà La môn.

3. (a) Bây giờ, hãy bày tỏ sự tôn kính của tôi đối với đấng Thế Tôn Vô Thượng.

4. (a) t' āhaṃ: te + ahaṃ

(b) Atthaṃ vakkhāmi: tôi sẽ nói mục đích.

5. Etaṃ paṭisanthāraṃ upādaya: vì sự đãi ngộ thân mật này.

7. (a) Naragaṇa - saṅgha – sevitā: được lui tới bởi nhiều đám người.

(b) Putthu savantī: chảy tách biệt.

Bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh ra anh ngữ nhan đề GRADUAL SAYINGS (ii, 64) cho một nghĩa khác như sau:

"Như những con sông mang từng đám đông người, chảy xuôi rộng rãi về biển".

Dịch giả bản trên đã dịch nara - gaṇa - saṅghasevitā là: "mang từng đám đông người". Ở đây, tôi dịch hợp từ này thành ra: "được lui tới bởi nhiều đám người"

8.Những công viên, rừng, hồ ao khéo xây cũng không đáng 1/16 vẻ đẹp của một con người.

Trong bản dịch anh ngữ Kindred sayings, những dòng này được dịch như sau: "Những vẻ đẹo khác nhau của công viên, rừng, hay hồ sen vả đường thẳng kiều diễm.

Dành cho sự thưởng ngoạn của con người đều không đáng giá. Trong bản dịch trên, manussa - rāmaṇeyyassa được dịch là "dành cho sự thưởng ngoạn của người". Nhưng như vậy, thì không phù hợp với giải thích trong bản lụaan sớ là manussa – rama – nīya – bhāvassa. G.s.i, 351.

10. (a) Ratyā vivasāne: vào cuối đêm

(b) suriyu …. Pati: khi mặt trời mọc. phân từ bất biến pati đòi hỏi một đối cách.

(c) Pañjalī: chắp hai tay đưa lên chào.

13. (a)papā: là một nơi cung cấp nước cho khách bộ hành khát uống.

(b) Upassaya: một chỗ ở.

14. (a) Supatittha: có những bến đậu đò hay bến tắm tốt.

(b) Soṇṇavāluka – santhatā: rải cát vàng.

(c) Ambūni savanti: mang nước, xách nước.

17. hãy để nó nói những điều nó nên làm

Đừng để nó nói những điều nó không nên làm.

18.Kiñ kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā: bất cứ gì thiện hay ác.

19. (a) nā avacanīyaṃ akāsi: đừng làm cho ngươi thành một người khó nói

(b) Sahadhamena: đúng pháp, đúng như pháp.

BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH

KAMMA (hành động, nghiệp)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	kammaṃ	Kammā, kammāni
đối cách	kammaṃ	Kamme, kammāni
sở dụng cách	Kammunā, kammanā, kammena	Kammebhi, kammehi
chỉ định cách	Kammuno, kammassa	kammānaṃ
xuất xứ cách	Kammunā, kammamhā, kammasmā	Kammebhi, kammehi
sở thuộc cách	Kammuno, kammassa	kammānaṃ
định sở cách	Kamme, kammani, kammamhi, kammasmiṃ	Kammesu

Hô cách	kamma	Kammā, kammāni

Camma, ghamma, vesma, bhasma, và pamsu có định sở cách số ít kết thúc bằng ni như ở biến cách kamma.

28.Hai tiếng Ubhaya (cả hai) và Ubha (cả hai) được kể vào đại danh từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều và một vài hình thức đặc biệt chỉ riêng có trong chữ ấy. Chủ cách số nhiều Ubho phát xuất từ Skt. Ubhau.

BIẾN CÁCH CỦA UBHA (cả hai)

chỉ có số nhiều.

Chủ cách: Ubho

Đối cách: Ubho

Sở dụng cách: Ubhobhi, ubhohi

Chỉ định cách: Ubhinnaṃ

Xuất xứ cách: Ubhobhi, ubhohi

Sở thuộc cách: Ubhinnaṃ

Định sở cách: Ubhosu

Giống nhau ở cả ba tánh.

29. Kati (bao nhiêu) cũng chỉ có hình thức số nhiều và biến cách giống như ở cả ba tánh.

Chủ cách: Kati

Đối cách: Kati

Sở dụng cách: Katībhi, kātīhi

Chỉ định cách: Katīnaṃ

Xuất xứ cách: Katībhi, kātīhi

Sở thuộc cách: Katīnaṃ

Định sở cách: Katīsu

Chú ý: Katipaya (một vài) biến cách khác nhau trong những số và tánh khác nhau.

30. CHIA ĐỘNG TỪ DĀ (CHO)

Năng động thể

Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Dadāti, deti	Dadanti, denti
Ngôi 2	Dadāsi, desi	Dadātha, detha
Ngôi 1	Dadāmi, demi, dammi	Dadāma, dema, damma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Dadātu, detu	Dadantu, dentu
Ngôi 2	Dadāhi, dehi	Dadātha, detha
Ngôi 1	Dadāmi, demi, dammi	Dadāma, dema, damma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Dade, dadeyya, deyya, dajjā, dajjeyya	dadeyyuṃ, dajjuṃ, dajjeyyuṃ, deyyuṃ, dajjuṃ
Ngôi 2	Dadeyyāsi, deyyāsi, dajjāsi, dajjeyyāsi	Dadeyyātha, dajjeyyātha, deyyātha, dajjātha.
Ngôi 1	Dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dajjāmi	Dadeyyāma, dajjeyyāma, dajjāma

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Dadetha, dajjetha	daderaṃ, dajjeraṃ
Ngôi 2	Dadetho, dajjetho	Dadeyyavho, dajjavho
Ngôi 1	dadeyyaṃ, dajjaṃ	Dadeyyāmhe, dajjāmhe

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Adadā, adā	Adadu, dadu
Ngôi 2	Adado, ado	Adadattha, adattha
Ngôi 1	ādadaṃ, adaṃ	adadaṃhā, adamhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Adadattha, adattha	ādadatthuṃ, adatthuṃ
Ngôi 2	adadase	adadavhaṃ
Ngôi 1	adadiṃ	adadaṃhase

QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Adadi, dadi, adāsi	adadiṃsu, dadiṃsu, adaduṃ, daduṃ, adaṃsu
Ngôi 2	Adado, dado, adāsi	Adadattha, adattha
Ngôi 1	ādadiṃ, adāsiṃ	Adadimha, adadimhā, dadimha, dadimhā, adamha, adāsimha

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Dadissati, dassati	Dadissanti, dassanti
Ngôi 2	Dadissasi, dassasi	Dadissatha, dassatha
Ngôi 1	Dadissāmi, dassāmi, dassaṃ	Dadissāma, dassāma

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Adadissā, dadissā	adadissaṃsu, dadissaṃsu
Ngôi 2	Adadisse, dadisse	Adadissatha, dadissatha
Ngôi 1	ādadissaṃ, dadissaṃ	Adadissamhā, dadissamhā

THÍ DỤ NHÓM 5

1. "Ubho khañjā, ubho kūṇī, ubho visamacakkhulā, ubhinnaṃ piḷakā jātā, nāhaṃ passāmi illisaṃ". J.i, 353.
2. "Vāriṃ yathā ghammanti ghammatatto, vacā bhikankhāmi, sutaṃ pavassa". Sn.v. 353. Theg. V. 1273.
3. "Etānaṃ bhante, veḷuvanaṃ uyyānaṃ Buddhapamukhassa saṅghassa dammi". V.n. 39.
4. "Dehi, je ambapāli, amhākaṃ etaṃ bhattaṃ satasahassenaa" ti.

   "Sace pi me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dajjeyyuṃ, neva dajjā haṃ taṃ bhattan" ti. V. n. 232. Dii, 96.
5. "Kati jāgarataṃ, sutvā? Kati suttesu jāgarā?

   Katīhi rajaṃ ādeti? Katīhi parisujjhati?". S.i, 3.
6. "Disvāna taṃ Devadevaṃ

   Tiṇamuṭṭhiṃ adās' ahaṃ". Apa. 454.
7. "Ekanavuto ito kappe yaṃ phalaṃ adadiṃ tadā,

   Duggatiṃ nābhijānami; phakadānass' idaṃ phalaṃ". Apa. 449.
8. "Atha brāhmaṇo: yan nunāhaṃ yaṃ me tīhi māsehi dātabbaṃ siyā taṃ sabbaṃ ekadivanāsen' eva dadeyyan 'ti cintetvā.

   "Adhivādetu me bhavaṃ Gotamo 'ti ādim āha". Samp.i, 199.

9. “So gehaṃ gantvā pucchi: “Tassa pabbajitassa kiñci adatthā?” ti. Na kiñci adaṃhā ‘ti. Ibid.i, 37.

10. “Yattakaṃ tulitā esā tuyhaṃ dhītā anopamā

Tato aṭṭhaguṇaṃ dassaṃ hiraññaṃ ratanāhi ca”. Thig. 153.

11. “Dibbagandham., pavāyantaṃ

Yo me pupphagghiyam. Adā”. Pa. 102.

12. (a) “Kassako kammanā hoti

Sippiko hoti kammanā”. S. N. v, 651.

(b) “Kammunāvasalo hoti

Kammunā hoti brāhamaṇo”. S. N. V, 136

13. “Vejjo evaṃ āha: mā kir’ ayye pure kiñci adāsi; yadā arogā ahosi tadā yaṃ iccheyyāsi taṃ dajjeyyāsi”. VM. 271.

14. “Parisussati khippaṃ idaṃ kaleharaṃ

Pupphaṃ yathā paṃsuni ātape kataṃ”. J.ii,436 – 8

15. “Buddho ca me varaṃ dajjā

So ca labbhetha me varo”. Theg. V, 468

16. “Yaṃ tvaṃ apāyesi bahū manusse

Pipāsite ghammani samparete

Taṃ te purāṇaṃ vata sīlavattaṃ

Suttappabuddho ‘va anussarāmi”. S.i, 143.

17. “So pi tesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā vaccakuṭiyā padaraṃ vivaritvā oruyha ubhohi hatthehi ālumpakāraṃ gūthaṃ khādi”. Dha.ii, 55.

18. “Appamatto ubho at the

Adhigaṇhāti paṇṇdito”. Si, 87.

19. “Taṃ addasa mahābrāhmā

Nisinnaṃ samhi vesmani”. J. v, 60.

20. “Māno hi te, brāhmaṇa, khāribharo

Kodho dhūmo, bhasmani mosavajjaṃ”. S.i, 169.

CHÚ GIẢI NHÓM 5

1. Cả hai đều què, cả hai đều có tay quắp, mắt lé, cả hai đều có bướu thịt dư; do vậy, tôi không phân biệt được này illisa.

2. (a) Sutaṃ pavassa: giảng kinh.

(b) Như người bị nung đốt bởi hơi nóng chờ đợi nước (mát), chúng tôi chờ đợi lời của ngài, xin ngài hãy mưa (giảng) để chúng con nghe.

3. (a) Etāhaṃ: etaṃ + ahaṃ

(b) Buddha … saṅghassa, đến tăng đoàn do Phật dẫn đầu.

4. (a) Bhattaṃ: ở đây không có nghĩa đồ ăn mà (mà sự mời) ăn.

(b) Sace pi …. Dù các Ngài có cho tôi thành Vesāli với các nguồn lợi tức, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy.

(c) Dajjāham: dajjaṃ + ahaṃ.

5. Có bao nhiêu người ngủ ngiữa những người tỉnh thức? Có bao nhiêu người tỉnh thức ngiữa những người ngủ? Bằng những cách nào đó vướng bụi? Bằng những cách nào nó trở nên trong sạch?

6. (a) Devadevaṃ: trời của Chư Thiên, chỉ Thế Tôn.

(b) Adāsahaṃ: adāsiṃ + ahaṃ.

8. Yaṃ nūna ahaṃ: thế nào nếu tôi thấy.

10. Tulitā: được cân nặung, được ước lượng.

Cô con gái Anopamā của Ngài cân nặng bao nhiêu tôi sẽ trả gấp tám lần với vàng ròng và ngọc quý.

11. (a) Dibbagandam. pavāyantaṃ: tỏa ngát hương trời.

(b) Pupphagghiya: cột trụ được trang hoàng bằng những chuỗi hoa.

13. (a) Mā pure kiñci adāsi: đừng cho trước cái gì cả.

(b) Yadā arogā ahosi: khi người sẽ lành bịnh (ở đây thì quá khứ được dùng trong nghĩa vị lai).

14. Purisussati: héo tàn

15. Nếu Phật cho con một lời ước
Nếu lời ước ấy là của con ….

16. " Khi nhiều người khát nước, bị hơi nóng bức bách. Ngươi trong quá khứ đã cho chúng uống nước (và cứu chúng). Đây là đức hạnh và giới cấm của người đời trước như người vừa tỉnh ngủ, tôi nhớ lại"

17. (a) padaraṃ vivaritvā: sau khi mở tấm ván đậy miệng hầm.

(b) Āluṃpakāraṃ: lấy từng miếng một

18. "Người tinh cần, người có trí đạ được cả hai lợi ích (đời này và đời sau)

19. Samhi vesmani: trong tư thất.

20. (a) khāribhāra: một gánh nặng được mang trong giỏ.

(b) Bhasmani mosavajjani: sự nói dối được ví với tro tàn.

MỘT VÀI TĨNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT

31. Ba tĩnh từ ekacca, ekatiya và ekacciya (cả ba đều xuất xứ từ skr, ekatya) cùng có nghĩa "Một vài" được biến cách như sau:

NAM TÁNH

Số ít	Số nhiều
CC (a) Ekacco	Ekacce
(b) Ekacciyo	Ekacciyā

(c) Ekatiyo	Ekatiyā
ĐC (a) Ekaccaṃ	Ekacce
(b) Ekacciyaṃ	Ekacciye
(c) Ekatiyaṃ	Ekatiye

(v, v, ….. như chữ Nara)

NỮ TÁNH

CC (a) Ekaccā	Ekaccā, ekaccāyo
(b) Ekacciyā	Ekacciyā, ekacciyāyo
(c) Ekatiyā	Ekatiyā, ekatiyāyo

(v, v, ….. như chữ Vannitā)

TRUNG TÁNH

Chủ cách / Đối cách	(a) Ekaccaṃ	Ekaccāni
	(b) Ekacciyaṃ	Ekacciyāni
	(c) Ekatiyaṃ	Ekatiyāni

(v, v, …. chữ Nayana không có hô cách)

32. BIẾN CÁCH CỦA ?: như vậy, y như vậy

NAM TÁNH

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Asu, asuo, amuko	Amū, asukā, amukā
đối cách	asukaṃ, amukaṃ, amuṃ	Amū, asuke, amuke
sở dụng cách	Amunā, amukena, asukena	Amūbhi, amūhi, amukebhi, amukehi,

		asukebhi, asukehi
chỉ định cách	Amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
xuất xứ cách	Amunā, amumhā, amusmā, asukamhā, asukasmā, amukamhā, amukasmā	Asukehi, amukebhi, amukehi, amūbhi, amūhi, asukebhi
sở thuộc cách	Amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
định sở cách	Amumhi, amusmiṃ, asukasmiṃ	Amūsu, asukesu, amukesu

NỮ TÁNH

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Asu, asukā, amu, amukā	Amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
đối cách	amuṃ, asukaṃ, amukaṃ	Amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
sở dụng cách	Amuyā, asukāya, amukāya	Āmūbhi, amūhi, asukābhi, asukāhi, amukābhi, amukāhi
chỉ định cách	Amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
xuất xứ cách	Amuyā, asukāya, amukāya	Āmūbhi, amūhi, asukābhi, asukāhi, amukābhi, amukāhi
sở thuộc cách	Amussā, amuyā,	āmūsaṃ, amūsānaṃ,

	asukāya, amukāya	asukānaṃ, amukānaṃ
định sở cách	amussaṃ, amuyaṃ, asukāya, asukāyaṃ, amukāya, amukāyaṃ	Amūsa, asukāsu, amukāsu

TRUNG TÁNH

Chủ cách } adụṃ, asukaṃ, amukaṃ adūni, asukāni, amukāni

Đối cách } (Phần còn lại giống như ở nam tánh)

33. Chia động từ DIS (thấy)

Disa thường đổi thành Dassa hay dakkha (từ gốc Skr. Thì vị lai draksya). Hình thức nguyên thủy của chữ này hầu như không có ở năng động thể.

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSAPADA (THÌ HIỆN TẠI)

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Passati, dakkhati	Passanti, dakkhanti
Ngôi 2	Passasi, dakkhasi	Passatha, dakkhatha
Ngôi 1	Passāmi, dakkhāmi	Passāma, dakkhāma

Còn lại chia ra như Paca. Chia mệnh lện cách và khả năng cách, không có gì khó.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Addasā, addakkhā, apassā, adissā	Addakkhu, addakkhuṃ, addasuṃ, apassuṃ

Ngôi 2	Addakkho, apasso	Addakkhittha, apassittha
Ngôi 1	āddakkhaṃ, apassaṃ	Addakkhamhā, apassamhā.

THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Apassi, passi, adakkhi	apassiṃsu, passiṃsu, adakkhiṃsu, dakkhiṃsu, addasaṃsu, addasuṃ
Ngôi 2	Addakkho, apassi, passi	Apassittha, passittha, adakkhittha, dakkhittha
Ngôi 1	āpassiṃ, passiṃ, dakkhiṃ, addasāiṃ	Apassimha, passimha, adakkhimha, dakkhimha

THÌ VỊ LAI

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Passissati, kakkhiti, dakkhissati	Passissanti, dakkhinti, dakkhissanti
Ngôi 2	Passissasi, dakkhisi, dakkhissasi	Passissatha, dakkhissatha
Ngôi 1	Passissāmi, dakkhissāmi	Passissāma, dakkhissāma

TỶ DỤ NHÓM 6

1. “Divāvihārā nikkhamma gijjhakāṭamhi pabbate. Addasaṃ virajaṃ Buddhaṃ bhikkhusaṅghapurakkhataṃ”. Thig. V, v, 108.
2. “Addasa brāhmaṇo Buddhaṃ

   Vippamuttaṃ nirūpadhiṃ”. Thig. V, 320.
3. “So addasāsi samb uddhaṃ

   Nadhiṃ Nerañjaraṃ pati”. Thig. V, 309.
4. “Nadato parisāyaṃ te vādī – dappāpahārino

   Ye te dakkhanti vadanaṃ dhañña te narapuñgava”. Apa. 533.
5. “Na vissase ekatiyesu evaṃ

   Agārīsu pabbajitesu cāpi”. Theg. V, 1009.
6. “Saccaṃ kir’ evaṃ āhaṃsu narā ekacciyā idha

   Kaṭṭhaṃ uplāvitaṃ seyyo; na tv’ev’ ekacciyo naro”. J.I, 326.
7. “Ahaṃ asuko, asukassa ñātako, suhado ti ādīni vatvā

   Sallapante pi tena saddhiṃ kathā na katabhā”. Abhayatthera. Rasavāhinī.
8. “Tena kho pana samayena Bhagavā parito parito janapadesu paricārake abhatīte kālakate uppattīsu vyākaroti … asu amutra uppanno, asu amutra uppanno ti”. D.ii, 200.
9. “Gopālako sāyaṇhasamayaṃ sāmikānaṃ gāvo niyyādetvā iti paṭisañcikkhati: ajja kho gāvo amusmiñ ca padese cariṃsū ti”. A.i, 205.
10. “Ambho purisa, na tvaṃ addasa manussesu tatiyaṃ devadūtaṃ pātubhūtaṃ ti ?” so evaṃ āha: “Naddasaṃ, bhante” ti. A.i,140.
11. “Sataṃ eke sahassānaṃ amunussānaṃ addasuṃ; app’ eke’ nantaṃ addakkhuṃ, …. Disā sabbhā phuṭā ahu”. D.ii, 256.
12. “Adamsu te mam’ okāsaṃ sodhetuṃ añjasaṃ tadā”. Bud. I3.

"Vicinanto tadā dakkhiṃ dutiyaṃ sīlapāramiṃ". Ibid. I3.

13."Aniccaṃ aniccato 'ddakkhuṃ

Dukkhaṃ addakkhu dukkhato". A.ii, 52.

14. "Idha bhikkhave ekaccassa puggalassa appakaṃ sutaṃ hoti". A.ii, 7.

15. "yo sokkhaṃ dukkhato 'ddakkhi

Dukkhaṃ addakkhi sallato". S.iv, 207.

16. "Ye pi hi keci bhikkhave anāgataṃ addhānaṃ taṃ aniccato dakkhinti, dukkhato dakkhinti, …. Te taṇhaṃ pajahissanti". S.ii, 110.

17. "Sace pi dasa pajjote dhārayissasi kassapa

N 'eva dakkhiti, rūpāni, cakkhu hi 'ssa na vijjati". S.i, 199.

18. "Itthī pi hi ekacciyā seyyo posā, janādhipā

Medhāvinī sīlavatī sassudevā patibbatā". S.i, 86.

CHÚ GIẢI NHÓM 6

1. Divāvihārā: từ chỗ trú ban ngày.
2. (a) Vippamutta: giải thoát khỏi những trói buộc (làm cho tái sinh)

   (b) Nirūpadhi: người đã vượt qua mọi điều kiện tái sinh.

   3. Nadiṃ … pati: trên bờ sông Nerañjara. Pati đòi hỏi đối cách

   4. (a) Vādīdappāpakārī: người diệt trừ sự kiêu căng của những đối thủ.

   (b) Narapuṅgava: người cao quý nhất trong loài người.

   Puṅgava: là bò đực, trong hợp từ, có nghĩa là cao quý.

5. "Một số người không đáng tin cậy

Trong hàng tại gia cũng như xuất gia".

6. Uplāvita: trôi nổi hay vị cuốn theo dòng nước.

8.Bấy giờ Đức Thế Tôn thường tuyên bố về sự tái sinh của những đệ tử đã quá vãng ở trong những vùng xung quanh nói rằng: "Người này đã tái sinh ở chỗ kia, người này đã tái sinh ở chỗ kia."

9. Iti paṭisañcikkhati: tư duy như vầy

11. Một vài người thấy 100. 000 phi nhân, một vài người khác thấy vô số phi nhân; tất cả mọi phương đều đông đầy (loài phi nhân).

13. Chúng thấy vô thường là vô thường, khổ là khổ.

14. Suta ở đây có nghĩa sự học.

15. Người nào thấy lạc là khổ, và thấy khổ như một mũi tên".

17. Này Kassapa, dù ngươi có thắp mười ngọn đèn, nó cũng không thấy được các sắc, vì nó không có mắt".

18. (a) pasā seyyo: hơn đàn ông, Seyyo ở đây là bất biến từ

(b) Sassudevā (một người đàn bà) xem mẹ chồng như thiên nhân.

(c) patibbatā: một người vợ trung thành.

BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN

KIM (cái gì)

NAM TÁNH

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Ko	Ke
đối cách	kaṃ	Ke
sở dụng cách	Kena	Kebhi, kehi
chỉ định cách	Kassa, kissa, kissassa	Kesaṃ, kesānaṃ
xuất xứ cách	Kamhā, kasmā	Kebhi, kehi

sở thuộc cách	Kassa, kissa, kissassa	Kesaṃ, kesānaṃ
định sở cách	Kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ	Kesu

NỮ TÁNH

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Kā	Kā, kāyo
đối cách	kaṃ	Kā, kāyo
sở dụng cách	Kāya	Kābhi, kāhi
chỉ định cách	Kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
xuất xứ cách	Kāya	Kābhi, kāhi
sở thuộc cách	Kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
định sở cách	Kassā kāya, kassaṃ, kissaṃ, kāyaṃ	Kāsu

TRUNG TÁNH

Chủ cách } kaṃ, kiṃ ke, kāni

Đối cách

(v, v …. Như ở nam tánh)

35. KOCI (một người nào) KECI (một số người) …. được hình thành bằng cách thêm phân từ nghi vấn bất định CI sau KIṂ cùng với biến cách của nó.

Cana một phân từ đồng loại, chỉ được thêm sau chủ cách và đối cách của KIM. Cả hai đôi khi được thêm vào một số nghi vấn từ khác, như kakdāci, kudācana.

Biến cách của KOCI (một người nào)

NAM TÁNH

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Koci	Keci, kecana
đối cách	Kañci, kiñci, kiñcanaṃ	Keci, kecana
sở dụng cách	Kenaci	Kehici
chỉ định cách	Kassaci	Kesañci
xuất xứ cách	Không tìm thấy	Kehici
sở thuộc cách	Kassaci	Kesañci
định sở cách	Kamhici, kasmiñci, kismici, kismiñci	Kesuci

NỮ TÁNH

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	Kāci	Kāci
đối cách	Kañci, kiñci	Kāci
sở dụng cách	Kāyaci	Kāhici
chỉ định cách	Kāyaci, kassāci	Kāsañci
xuất xứ cách	Kāyaci	Kāhici
sở thuộc cách	Kāyaci, kassāci	Kāsañci
định sở cách	Kāyaci, kāyañci, kassañci	Kāsuci

TRUNG TÁNH

Chủ cách / Đối cách	kiñci	kānici

(v, v, … như ở nam tánh)

36. Chia động từ Nā (biết)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ, nen có động từ tướng là NĀ. Thường nó được đổi thành jā hoặc jaṃ, ít khi đổi thành nā.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Jānāti	Jānanti
Ngôi 2	Jānāsi	Jānātha
Ngôi 1	Jānāmi	Jānāma

KHẢ NĂNG

Sau Ñā, chữ eyya đôi khi đổi thành iyā hay Ñā

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Jāniyā, jaññā, jāneyya	jāneyyuṃ
Ngôi 2	Jāneyyāsi	Jāneyyātha
Ngôi 1	Jāneyyāmi	Jāneyyāma

QUÁ KHỨ

Ở đây danh từ tướng nā đôi khi bị bỏ.

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ajāni, jāni, aññāsi	ajāniṃsu, jāniṃsu, aññāsuṃ
Ngôi 2	Ajāno, jāno	Ajānittha, jānittha
Ngôi 1	ājāniṃ, jāniṃ, aññāsiṃ	Ajānimha, jānimha

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Jānissati, ñassati	Jānissanti, ñassanti
Ngôi 2	Jānissasi, ñassasi	Jānissātha, ñāssatha
Ngôi 1	Jānissāmi, ñassāmi	Jānissāma, ñassāma

37. Chia động từ BHŪ (nói)

(động từ tướng là a)

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Brūti, bravīti, bruvīti	Bruvanti
Ngôi 2	Brūsi	Brūtha
Ngôi 1	Brūmi	Brūma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Bruvatu	Bruvantu
Ngôi 2	Brūhi	Brūtha
Ngôi 1	Brūmi	Brūma

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Bruve, bruveyya	bruveyyuṃ
Ngôi 2	Bruveyyāsi	Bruveyyātha
Ngôi 1	Bruveyyāmi	Bruveyyāma

BẤT ĐỊNH

(āha thay cho brū)

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Āha	Āhu, āhaṃsu
Ngôi 2	Brave	Bravittha
Ngôi 1	bravaṃ	Bravimha

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Abravā	Abravū
Ngôi 2	Abravo	Abravittha

Ngôi 1	abravaṃ	Abravamhā

QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Abravi	abravuṃ
Ngôi 2	Abravo	Abravittha
Ngôi 1	abraviṃ	Abravimhā

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Bravissati	Bravissanti
Ngôi 2	Bravissasi	Bravissatha
Ngôi 1	abravissaṃ	Bravissamhā

TỶ DỤ NHÓM 7

1. "Atthi nu kho, bhante, kiñci, rūpaṃ …. Kāci vedanā … rāci saññā … keci saṅkhārā … kiñci viññāṇaṃ dhuvaṃ sassataṃ?". S.iii, 147.

2. "Kim su chetvā sukhaṃ seti?

Kim su chetvā na socati?

Kissassa ekadhammasa

Vadhaṃ rocesi Gotama?. S.i, 41.

3. "Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etad ahosi: kimhi nu kho sati jarāmaraṇaṃ hoti? Kim paccayā jarāmaraṇaṃ? ti". S.ii, 104.

4. “Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī: “Na yuttaṃ socituṃ putta, hāsakāle upaṭṭhite”. Apa. 534.

5. “Allavattha allasirā sabbe ‘ve pañjalīkatā Buddhassa pāde nipatitvā idaṃ vacanaṃ abhravuṃ”. Apa. 46.

6. “Tvā ratanavarassa dhammaṃ sutvā

Karissāmī ti ca bravittha chatto”. V.v. 52.

7. “Evañ ce taṃ jaho jaññā, yathā jānāmi taṃ ahaṃ, ārakā parivajjeyya gūtheṭṭhānaṃ vapāvuse”. Theg.v, 1153.

8. “Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi

Aratī dāni sāmama”. Thig.v, 58, 141, 234.

9. “Vuṭṭhahitvā samādhimhā sathā loke anuttaro

Mama kammaṃ pakittento idaṃ vacanaṃ abravi”. Apa. 69.

10. “Kim etaṃ Gotamo āha? Puna bhavaṃ Gotamo bravitū ti”. D.i, 95.

11. “Pupphāsanaṃ paññapetvā sādhucittaṃ manoramaṃ

Narasāratthinaṃ aggaṃ idaṃ vacanaṃ abraviṃ. Apa. 69.

12. “Ye kho keci kāyena duccaritaṃ caranti … tesaṃ appiyo attā; kiñcā pi te evaṃ vadeyyaṃ: piyo me attā” ti; atha kho tesaṃ appiyo attā; taṃ kissa hetu?”. S.i, 72.

13. “Atha kho Bhagavā imaṃ udānesi: “aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍañño” ti. V.M, 12.

14. “Tathā - kathaṃ pana tvaṃ bhikkhu mayā saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ ājānāsī ti?. S.iii, 75.

15. “Atha Bhagavā kismiñcid eva pararaṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā pubbanhasamayaṃ nivsetvā patta - cīvaraṃ ādāya kapilavatthum. piṇḍāya pāvisi”. S.iii, 91.

16. “Eko va Bagavā tasmiṃ samaye viharitukāme hoti, na Bhagavā tasmiṃ samaye kenaci anubandhitabbo”. S.iii, 95.

17. “Jeṭṭhaka – pesakārassa bhariyā kenacid eva karaṇīyena Bārāṇasiṃ gacchantī te pacceka – Buddhe disvā vanditvā: “Kiṃ bhante, avelāya āgatatthā?” ti pucchi. Dha.i, 290.

18. “Yassa kassaci, Ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā … so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya, kappāvasesaṃ vā”. D.ii, 103.

19. “Paṇditā h’āvuso, manussa vīmaṃsakā: kismiṃ paṅ āyasmantānaṃ chandarāga – vinayakkhāyī satthā ti”. S.iii, 7.

20. “Ye keci pupphagandhaa, vassikaṃ tesaṃ aggaṃ akkhāyati”. S.iii, 153.

CHÚ GIẢI NHÓM 7

1. Bạch Thế Tôn, có một sắc nào … thọ nào … tưởng nào … hành nào …. thức nào là thường còn, trường cửu, bất biến?.

2. (a) Kissassa ekadhammassa: đối với một pháp độc nhất nào.

(b) Vadhaṃ: sự giết hại phá hoại.

3. Này các tỷ kheo, ta nghĩ như vầy: do cái gì có mặt, già chết có mặt? do duyên gì, già chết có mặt?

4. Hāsakāle upaṭṭhite: khi thời gian vui cười đã đến

5. (a) Allavatthā allasirā: với y phục ướt tóc ướt.

(b) Pañjalikatā: chắp tay đưa lên chào.

6. Tava ratanavarassa: của ngươi, được ví như hòn ngọc quý.

7. “Nếu quần chúng biết người như ta biết người, chúng sẽ tránh xa ngươi như tránh hố phân vào mùa mưa”.

8. (a) Kāmarati: sự hưởng dục lạc.

(b) Arati: không thích thú.

9. (a) Vuṭṭhahitvā samadhimhā: sau khi từ thiền định đứng dậy.

(b) Pakittento: ca tụng, mô tả.

11. (a) Sādhucittaṃ: khéo trang hoàng.

(b) Narasārathinaṃ aggaṃ: bậc tối thường trong những người đánh xe điều phục con người.

12. Những người nào hành ác hạnh về thần … đôi với chúng cái ngã không được yêu mến. nhưng ngã không được chúng yêu mến, vì sao?

13. udānam udānesi: thốt lên lời cảm hứng

14. Yathā kathaṃ: như thế nào?

15. Rồi Thế Tôn, sau khi đuổi chúng tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, và buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành Kapilavatthu để khất thực.

17. Kenacid eva karaṇīyena: với một vài công việc.

18. Này Anan, đối với vị nào, bốn thần túc được tu tập, làm cho sung mãn, nếu muốn, vị ấy có thể trụ lại một kiếp, hay hết thời gian còn lại của một kiếp.

19. Này Chư hiền, những người có trí hay suy tầm sẽ hỏi: bậc đạo sư giảng dạy sự điều phục dục và tham trong đối tượng nào cho các tôn giả?

NHỮNG CON SỐ

BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ

38. (a) Những số đếm từ dvi lên tới aṭṭhārasa thường ở cả 3 tánh và chỉ có ở dưới hình thức số nhiều.

(b) từ ekunavīsati (19) lên tới nava – navuti (99) chúng ở nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. Koti (10 triệu) và akkhohinī cũng vậy.

(c) vīsati, tiṃsati, cattālīsati, và paññāsati hay paṇṇāsati có những hình thức khác kết thúc bằng ā như vīsa, tiṃsā biến cách như vanitā.

(d) Bốn con số trên đều có chủ cách, số ít kết thúc bằng ṃ, như vīsaṃ, tiṃsaṃ

(e) khi chúng đứng đầu trong một hợp từ chúng kết thúc bằng a.

Ví dụ: timṃsa – vassasahassaani, ekatimṃse – ito kappe.

39. Biến cách VĪSATI (20)

Chỉ ở hình thức số ít

Chủ cách: vīsati

Đối cách: vīsatiṃ

Sở dụng cách: vīsatiyā

Chỉ định cách: vīsatiyā

Xuất xứ cách: vīsatiyā

Sở thuộc cách: vīsatiyā

Định sở cách: vīsatiyaṃ, vīsatiyā.

Những con số khác lên đến navuti koṭi và akkhohinī biến cách như vīsati.

Khi 4 số đầu trong những số này kết thúc bằng ā hay m chúng được biến cách như sau:

Chủ cách: visaṃ, vīsā

Đối cách: vīsaṃ

Sở dụng cách: vīsāya

Chỉ định cách: vīsāya

Xuất xứ cách: vīsāya

Sở thuộc cách: vīsāya

Định sở cách: vīsāya

40. Sata, sahasa, lakkha (1.000.000) và những hợp từ kết thúc bằng số này đều ở trung tánh số ít, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ.

Biến cách SATA (100)

Cách	số ít	số nhiều
chủ cách	sataṃ	Satā, satāni
đối cách	sataṃ	Sate, satāni
sở dụng cách	Satena	Satebhi, satehi
chỉ định cách	Satassa	satānaṃ
xuất xứ cách	Satā, satamhā, satasmā	Satebhi, satehi
sở thuộc cách	Satassa	satānaṃ
định sở cách	Sate, satami, satamiṃ	Satesu

Sahassa, lakkha và những số cao hơn, từ nahuta lên đến asankheyya có biến cách tương tự trừ akkhohinī và bindu.

41. Những con số cao hơn chưa được đề cập là:

Pakoṭi: 100, 000, 000, 000, 000.

Koṭippakoṭi: 1.000,000,000,000,000,000,000.

Nahutaṃ: 29 số 0 ở sau (cũng còn nghĩa 10. 000)

Ninnahutaṃ: 36 số 0

Akkhohinī: 43 số 0

Bin du: 50 số 0

Abbudaṃ: 57 số 0

Nirabbudaṃ: 64 số 0

Ahahaṃ: 71 số 0

Abbaṃ: 78 số 0

Aṭataṃ: 85 số 0

Sogandhika: 92 số 0

Uppalaṃ: 99 số 0

kumudaṃ: 106 số 0

Puṇḍrīkaṃ: 113 số 0

Dadu?aṃ: 120 số 0

Kathānaṃ: 127 số 0

Mahākathānaṃ: 134 số 0

Asaṅkheyyaṃ: 141 số 0

Mỗi số trước được nhơn với 10 triệu để thành số tiếp sau.

HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ.

Ngôi 1 số ít thì vị lai thường mang nghĩa quá khứ. Quyển văn phạm Pāli saddanīti cho rằng đây là một biến thể của thì quá khứ chỉ được thấy trong thơ. Nhưng chúng ta cũng tìm thấy nó trong văn xuôi, như câu: So evaṃ āha: "nāsakkhissaṃ bhante, pamādassaṃ bhante ti". A.i, 141.

TỶ DỤ NHÓM 8

1. "Koṭisatānaṃ, navutīnaṃ, asītiyā ca koṭinaṃ

Ete āsuṃ tayo ṭhānā vimalānaṃ samāgame". Bud. tr 47.

2. "Mahā - ekasāṭako catusaṭṭhiyā sāṭaka – yugesu dve agganesi; ayaṃ. Pana battiṃsāya laddhakāle dve aggahesi". Dha.iii2.

3. "Manussānaṃ vārntānaṃ vārntānaṃ yeva sāṭṭhisahassā balavagāvo saṭṭhisahassā cā ca dhenuyo nikkhantā". Dha.i, 396.

4. "Rājā … 'etth' ev' assa dvattiṃsāya puttehi saddhiṃ sīsaṃ chinditvā āharathā 'ti tena daddhiṃ aññe pi samatthe yodhe pesesi". Dha.i, 354.

5. “Rāja … cattāro hatthī, cattāro asse, cattāri kahāpaṇa – sahassāni, catasso itthiyo catasso dāsiyo, cattāro gāmavare ti evaṃ yāvatā cattāri cattāri katvā sabbacatukkhaṃ nām’ assa dāpesi”. Dha.iii, 3.

6. “Atthi, deva, ito vīsaṃ - yojana – sata – matthake sāvatthi nagaraṃ, tato āgacchāma” ti. Dha.ii, 118.

7. “Dvenavute ito kappe yaṃ bhisaṃ adadiṃ tadā

   Duggatiṃ nābhijānāmi; bhisadānss’ idaṃ phalaṃ”. Apa. 287.

8. “Anekajāti - saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ, gahakārakaṃ gavesnto; dukkhā jāti punappunaṃ”. Dha. 153.

9. “Tu vañ ca, bhante, anukampakaṃ viduṃ

   Upecca vandiṃ, kusalañ ca pucchisaṃ”. V. v. …. tṛ 45, ii, ucchudāyikā.

10. “Kuḍḍamūlañ ca ??ssāya ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ”. Theg.

11. “Ayoniso manasikārā maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ”. Theg. 157.

12. “Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā”. V. v. tr. 12.

13. (a) “Tattha naṃ upassaṅkamma vandissaṃ purisuttanam.

    (b) “Anucankamissaṃ virajaṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ”. Theg. 480.

14. “Yesaṃ paññāsaṃ piyāni, paññāsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ cattārīsaṃ piyāni, cattārīsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ tiṃsaṃ piyāni, tiṃsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ piyāni; vīsaṃ tesaṃ dukkhāni”. Udāna. 92.

15. “Tesaṭṭhiyā nagara – sahassesu, navanavutiyaa domamukha – sahassesu, channavutiyaa paṭṭana – satasahassesu, chappaññāsāya ratanākaresū ti sakalajambudiipe ….. devatā sannipatitā”. D. A. ii, 678.

16. “Idha, bhikkhave, ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā … anekavihitam. pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ? ekaṃ pi jātiṃ dve pi jātiyo, tisso pi jātiyo, catassa pijātiyo … dasa pi jātiyo, vīsaṃ pi jātiyo, tiṃsaṃ pi jātiyo”. D.i, 13. V. v…..

17. “Pabbajitañ ca pana mahā - Govindaṃ brāhmaṇaṃ …. Satta ca nahātaka – satāni, cattārīsā ca bhariyā sādisiyo, anekāni cakhattiya – sahassāni … a?upabbajiṃsu”. D. ii, 248.

18. “Anuruddatthero pana vassasatañ c’ eva paṇṇāsañ ca vassāni, bakkhulatthero vassasatañ c’ eva saṭṭhiñ ca vassāni (jīvi)”. D. A. ii, 413.

CHÚ GIẢI NHÓM 8

1. Có ba hội chúng những bậc không uế nhiễm: một hội gồm 1000 triệu, một hội gầm 900 triệu và một hội gầm 800 triệu.

3. Manussānaṃ … yeva: trong khi quần chúng ngăn cản chúng.

5.Subbacatukkam: một bộ gồm 4 vật cần thiết.

6. Itovīsaṃ … matthake: cách đây 120 do tuần.

8. Qua nhiều lần tái sinh trong cõi luân hồi, ta lang thang tìm kiếm nhưng không gặp được kẻ xây nhà; thật khổ là sự sanh đi sanh lại mãi mãi.

9. Kusalañ ca pucchisaṃ: con đã hỏi thăm sức khỏe của Ngài

10. Sau khi ngồi xuống dưới chân một bức tường đất, tôi ăn miếng đồ ăn ấy.

11. Không như lý tác ý, tôi đã chạy theo sự trang sức bề ngoài.

12. Tôi đã tuân giữ trai giới, luôn luôn thúc liễm trong giới luật.

13. (a) Vandissaṃ purisuttamaṃ: tôi đã đảnh lễ bậc tối thượng trong loài người.

(b) Tôi đã bước theo bậc vô cấu tối thượng trong tất cả loài hữu tình.

14. Yesaṃ paññāsam piyāni: đối với những người nào có 50 vật yêu quý.

15. (a) Navanavutiyaa doṇamukhasahassesu: trong 99.000 cửa sông.

(b) Channavutiya paṭṭana – satasahassesu: trong 96 trăm ngàn bến đổ. Paṭṭana là một phố chợ ở trên bờ biển hay trên bờ một con sông có chỗ cho thuyền đậu.

16. Pubbenivāsa: đời trước.

17. (a) Pabbajitaṃ anupabbajiṃsu: xuất gia làm người tu sĩ.

(b) Nahātaka: là người bà la môn đã học xong.

(c) Sādisiyo: đồng hàng, cùng địa vị

42. NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY

Ở Pāli không có đại danh từ tự quy. Để thay thế, người ta dùng nhân vật đại danh từ đi kèm với sử dụng cách số ít của atta (attanā), chữ này bất kể tiếng đi trước thuộc tánh và số nào.

Những tiếng thay thế khác là bất biến từ sayaṃ và sāmaṃ.

43. BẤT BIẾN TỪ "SEYYO" VÀ "VARAM"

Seyya và vara là những tĩnh từ có nghĩa "tuyệt hảo" hay "hơn". Nhưng có hai bất biến từ seyyo và raram có nghĩa "tốt hơn" hay "tốt". Chúng chỉ được tìm thấy khi có một tiếng đi trước ở chủ cách, vd. "sā yeva pūjanā seyyo"

MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỬ DỤNG CÁCH

44. Sakkā, một bất biến từ có nghĩa "có thể" thường đi với sử dụng cách, vd "amhehi imasmiṃ ṭhāne vasituṃ na sakkā" (chúng tôi không thể sống ở chỗ này).

45. Labbhā (có thể được, có được, được phép) cũng là một bất biến từ đi với sử dụng cách.

46. Vaṭṭati (thích hợp) là một tự động từ, luôn luôn được thấy trong những câu thụ động. Ở đây một nguyên mẫu làm chủ từ, vd "imehi kathitakatham. Amhehi kātuṃ vaṭṭati (làm điều chúng đã nói thật là thích hợp cho chúng ta).

47. Những phân từ khả năng cách hay thụ động kết thúc bằng tabba, anīya luông luôn đi với sử dụng cách.

TỶ DỤ NHÓM 9

1. "Na sakkā seṭṭhinā carikālaṃ amhākaṃ bharaṇaṃ posanaṃ kātuṃ; dārikāya gamanakālaṃ jānātu ti". Dha.i, 393.

2. "Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo.

Yaṃ sutvā upasammati”. Dhp. 101.

3. “Garahā va seyyo viññūhi

Yañ ce bālappasaṃsanā”. Theg. 668.

4. “Varaṃ assatarā dantā, ājānīya ca sindhavā

Kuñjarā ca mahānāgā; attadanto tato varaṃ”. Dhp. V. 322.

5. “Kataññunā me bhavituṃ vaṭṭatī ti ekaṃ satasahassam. Gāhāpetvā cullaseṭṭhissa samīpaṃ gato”. J.i, 121.

6. “Taṃ kut’ ettha labbhā yaṃ me paro anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ uppādeyya. Yaṃ nānāhaṃ attanā va attano anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ uppādeyyaṃ”. S.i, 184.

7. “Atha kho Bhagavā … sāmaṃ senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaraṃ ādāya … eko adutiyo cārikaṃ pakkāmi”. S.iii, 94.

8. “Rājā satthu vacanaṃ sutvā: “Aho, bhante, bhāriyaṃ kammaṃ” ettake nama bhoge vijjamāne ṅ eva attanā paribhuñji, na … puññakammaṃ akāsī ti āha.”. Dha. 79.

9. “Taṃ kut’ ettha, ānanda, labbhā: yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ vata mā palujjī ti”. D.ii, 144.

10. “Attanā ca pāṇātipātī hoti, parañ ca pāṇātipāte samādapeti, pāṇātipāte ca samanuñño hoti”. A.i, 297, 298.

11. “So ākaṅkhamāno attanā va attānaṃ vyākareyya: khīna- nirayo ‘mhi … niyato samodhi parāyaṇo ‘ti”. A.iii, 211.

12. “Kathañ hi nāma attanā agaṇhantā mayhaṃ pi adāpetvā pallamissanti”. Sa.i, 217.

13. “Amhākaṃ gehaṃ paviṭṭhānaṃ ayyānaṃ vattaṃ ñatvā nisidituṃ vaṭṭatī ti”. Dha.i, 437.

14. “Āvuso, amhehi pamādacāraṃ carituṃ na vaṭṭati … Buddhā ca nāma padānupadikaṃ vicarantenā pi saṭheno ārādhetuṃ na sakkā”. Dha.i, 290.

15. “Āpadāsu kho, mahārāja, thāmo veditabbo; so ca kho dīghena addhunā na ittaraṃ; manasikarotaa, ra??amanasikarotā: paññāvatā, no duppaññena”. S.i, 78.

16. “Kuddālapaṇḍito paṭhamaṃ attanā pabbajitvā pacchā parisaṃ pabbājetvā assamapadaṃ bhājetvā adāsi”. J.i, 311, 315.

CHÚ GIẢI NHÓM 9

2. Tốt hơn là một câu kệ, sau khi nghe được an tịnh.

3. Được những người trí chỉ trích tốt hơn được kẻ ngu ca tụng.

4. Quý báu là những con la được điều phục, những con ngựa sinh được huấn luyện, những con voi lớn có ngà. Còn quý báu hơn là: người tự điều phục mình. Dhp. 822.

5. Kataññunā bhavituṃ vaṭṭati: tôi phải biết ơn.

6. Làm sao có được sự kiện rằng một người khác sau khi diệt trừ lòng ghét bỏ nơi tôi, làm phát sinh lòng ưa thích? Chính tôi hãy tự mình diệt trừ lòng ghét bỏ nơi ta và phát khởi sự ưa thích?”.

7. Sāmaṃ ….. saṃsāmetvā: sau khi đích thân thu dọn chỗ nằm.

8. (a) Bhāriyaṃ kammaṃ: việc trầm trọng tội lỗi.

(b) N’ eva attanā paribhuñji, nó không tự mình hưởng thụ.

9. Này Ānanda, làm sao sự kiện này xảy ra được: một vật, có sinh, có thành, hữu vi chịu hủy diệt, lại không bị không tan rã?

10. Nó tự mình sát sinh, xúi kẻ khác sát sinh, và tán đồng sát sinh”

11. Vị ấy nếu muốn có thể tự mình tuyên bố: địa ngục đã bị đoạn tận nơi ta …. chắc chắn đạt đến Chánh Đẳng Giác.

12. Attanā ag.hantā: không lấy cho chính mình.

13. Vattaṃ: ở đây nghĩa là một quy luật.

14. Này Chư hiền, chúng ta không nên sống hạnh póng dật … không thể được sự hài lòng của Chư Phật dù kẻ man trá có bước theo chân các Ngài.

15. "Này Đại Vương, đức kiên trì có thể biết được vào những lúc cam go, và phải qua một thời gian dài, không phải ngắn, bằng sự tác ý, không phải bằng sự không tác ý; với trí tuệ, không phải với liệt tuệ".

48. Chia động từ THĀ

Thường được đổi thành tiṭṭha; nhưng ở thì quá khứ và vị lai thì không đổi.

Năng động thể parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	ṭhāti, tiṭṭhati	ṭhanti, tiṭṭhanti
Ngôi 2	ṭhāsi, tiṭṭhasi	ṭhātha, tiṭṭhatha
Ngôi 1	ṭhāmi, tiṭṭhāmi	ṭhāma, tiṭṭhāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	aṭṭhāsi	aṭṭhaṃsu
Ngôi 2	aṭṭho, aṭṭhāsi	aṭṭhattha
Ngôi 1	āṭṭhāsiṃ	aṭṭhaha

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	ṭhassati	ṭhassanti

Ngôi 2	ṭhassasi	ṭhassatha
Ngôi 1	ṭhassāmi	ṭhassāma

KHẢ NĂNG

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	ṭiṭṭhe, tiṭṭheyya	ṭiṭṭheyyuṃ
Ngôi 2	ṭiṭṭheyyāsi	ṭiṭṭheyyātha
Ngôi 1	ṭiṭṭheyyāmi	ṭiṭṭheyyāma

49. Chia động từ SU (nghe)

Thuộc đệ tứ động từ nên động từ này có động từ tướng là Nā và Ṇo

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	suṇoti, suṇāti	suṇonti, suṇanti
Ngôi 2	suṇosi, suṇāsi, suṇasi	suṇotha, suṇātha, suṇatha
Ngôi 1	suṇomi, suṇāmi	suṇoma, suṇāma

CHỌN LỰA

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	suṇe, suṇeyya	suṇeyyuṃ
Ngôi 2	suṇeyyāsi	suṇeyyātha
Ngôi 1	suṇeyyāmi	suṇeyyāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	asuṇi, suṇi, assosi	asuṇiṃsu, suṇiṃsu, assosuṃ
Ngôi 2	asuṇo, suṇo, assosi	asuṇittha, suṇittha, assittha
Ngôi 1	āsuṇiṃ, suṇiṃ, assosiṃ	asuṇimha, suṇimha, assumha

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	suṇissati	suṇissanti
Ngôi 2	suṇissasi	suṇissatha
Ngôi 1	suṇissāmi	suṇissāma

50. GAHA (lấy)

Thuộc đệ ngũ động từ, động từ tướng là Ṇā. Có người cho rằng động từ này thuộc một nhóm riêng gọi là gahādi có động từ tướng là nhā và ppa. Khi có động từ tướng nhā thì chữ h cuối cùng của gaha bị bỏ; trong lịch sử, ṇā được xem là động từ tướng và h, n đổi cho nhau: gha + ṇā + ti = gaṇhāti.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	gaṇhāti	gaṇhanti

Ngôi 2	gaṇhāsi	gaṇhātha
Ngôi 1	gaṇhāmi	gaṇhāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	agaṇhi, gaṇhi, aggahi, aggahesi	Agan.hiṃsu, gaṇhiṃsu, aggahuṃ, aggahesuṃ
Ngôi 2	agaṇho, gaṇho, aggahesi	Agaṇhittha, gaṇhittha, agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha
Ngôi 1	agaṇhiṃ, gaṇhiṃ, aggahiṃ, aggahesiṃ	agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	gaṇhissati	gaṇhissanti
Ngôi 2	gaṇhissasi	gaṇhissatha
Ngôi 1	gaṇhissāmi	gaṇhissāma

51. BẤT BIẾT TỪ MĀ (đừng, không)

Đây là một bất biến từ có nghĩa cấm chỉ thường được dùng với một động từ quá khứ đi với MĀ, nó có thể thay cho bất cứ thì nào, vd. “mayhaṃ vasanaṭṭhānaṃ mā kassaci ācikkhi” (đừng nói cho ai biết chỗ ở của tôi hiện tại)

52. NHỮNG KHIẾT THỂ CỦA TUMHA VÀ AMHA

Đại danh từ nhân vật TUMHA có hình thức số ít là TE và số nhiều là VO ở sử dụng cách, chỉ định và sở thuộc cách. Cũng vậy, amha có me và vo trong những số và cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức này, vo và no. không chữ nào trong số này được đứng đầu câu cả. Chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác, vd: "Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi" (Này các tỷ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các ngươi!)

TỶ DỤ NHÓM 10

1. "Amma, mā evaṃ vadetha, ahaṃ yāvajīvaṃ tumhe paṭijaggissāmi". Dha.i, 45.
2. "Tuṇhī uttarike, hohi, tuṇhi hohi punabbasu, yāvāhaṃ Buddhāseṭṭhassa dhammaṃ sosāmi satthuno". Si, 210.
3. "Hitvā satapalaṃ kaṃsaṃ

   Sovaṇṇaṃ satarajikaṃ

   Aggahiṃ mattikāpattaṃ

   Idaṃ dutiyābhi?canaṃ". Theg. kệ 97. 862.
4. "Assosuṃ kho pāveyyakā mallā: Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ti". D.ii,165.
5. "Asuttha no tumhe bhikkhave rattiyā paccūsamayaṃ sīgālassa vassamānssa ti?. S.ii, 271.
6. "Assosi kho rājā māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotamo … Rājagahaṃ anuppatto ti". V. M. 35.
7. "Alaṃ, āvuso; mā socittha, mā paridevittha; sumuttā mayaṃ tena mahāsamanena". D.ii, 162.
8. "Suṇasi, itthannama, ayaṃ te saccakālo, bhūtakālo; yaṃ jātaṃ taṃ …. Atthi ti vattabbaṃ; asantaṃ natthī ti vattabbaṃ; mā kho vitthāsi, mā kho manku ahosi". V. M. 94.
9. "Yuvā 'si tvaṃ pabbajito, tiṭṭhāhi mama sāsane; Bhuñja ?ānusake kāme kāme, ahaṃ vittaṃ dadāmi te". Theg. 461.

10. “Alaṃ, Ānanda; māsoci, māparidevi; nanu etaṃ, ānanda, mayā paṭigacc’ eva akkhātaṃ: sabbeh’ eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāyo ti”. D.iii, 144.

11. “Susaññatānañ hi vaco nisamma

Gajuttamo sabbaguṇesu aṭṭhā”. J.i, 185 – 8. D?a. Iv, 96.

12. “Kiṃ te aphāsukan ti? Akkhīhī na passāmi ti. Bhesajjaṃ te karohi, sāmī ti. kiṃ me dassasī ti?. Dha.i, 20.

13. “Tiṭṭhatu soṇadaṇḍo brāhmano, tumhe mayā saddhiṃ mantayavho …. tiṭṭhatha tumhe; soṇadaṇḍo brāhmaṇo mayā saddhiṃ mantetū ti”. D.i, 122.

14. “Yāv’ assa kāyo ṭhassati tāva naṃ dakkhinti devamanussā; kāyassa bhedā uddhaṃ jāvitapariyodaanā na naṃ dakkhinti devamanussā”. D.i, 46.

CHÚ GIẢI NHÓM 10

2.Hãy im lặng này Uttarikā, hãy im lặng này Punabbasu, cho đến khi tôi nghe xong pháp bậc đạo sư của Đức Phật thù thắng.

3. Sau khi từ bỏ 100 đĩa bằng vàng có vằn sọc, 100 palas, tôi cầm một cái bát bằng đất; đây là lễ quán đảnh thứ hai của tôi (một pala có 12 dharaṇas, 1 dharaṇa bằng khoảng 1/8 ounce (1lít anh).

Satarājikaṃ cổ 100 sọc.

Bản luận sớ về Trưởng lão kệ giải thích Satarājikaṃ như sau: “Vibhatta – vicittatāya, anekarūpa – rājīhi vicittatāya ca anekalekhāyuttam.” (cái bát được chia thành từng phần và được trang sức với nhiều đường).

5.Này các tỳ kheo, các ngươi có nghe tiếng hú của một con giã can vào sáng sớm không?

No: nu, bất biến từ nghi vấn

6.Seṇī là một nghiệp đoàn; seṇiya là người cầm đầu nghiệp đoàn.

7. Này chư hiền, thôi vừa rồi; đừng buồn, đừng than khóc nữa, chúng ta đã khéo thoát khỏi vị đại sa môn ấy.

8. Này người có tên này, ngươi hãy nghe, đây là thời ngươi nói thật, đây là thời ngươi nói chân. Cái gì có thể xảy ra như thế nào, hãy nói: "Có xảy ra …." Cái gì không xảy ra, hãy nói: "không có" đừng nói dối, đừng luống cuống.

9. Tiṭṭhhāhi mama sāsane: hãy theo lời dạy của ta.

10. Thôi, này Ānanda, đừng buồn, đừng than khóc, này ānanda, có phải ta đã từng nói với các ngươi rằng: "tất cả những gì thân yêu, quý mến sẽ bị đổi khác, hoại diệt.

11. Susaññatānaṃ vaco nisamma: sau khi nghe lời của những người khéo tự điều phục.

13. Tiṭṭhatu … brāhmaṇo: hãy im lặng, bà la môn Soṇadaṇḍo.

14. Cho tới khi thân thể Ngài còn tồn tại, trời người còn thấy Ngài; khi thân tan rã, khi mạng sống diệt tận, thì trời người không thấy Ngài!

53. NHỮNG ĐỘNG TỪ CƠ BẢN KHÁC NHAU CỦA ĐỘNG TỪ CĂN I (ĐI)

Động từ căn I (đi) chỉ có những hình thái hiện tại, mệnh lệnh cách, khả năng cách và vị lai. Khi nó được tiếp cho những tiếp đầu ngữ khác nhau, nó có những nghĩa khác nhau tùy theo tiếp đầu ngữ ấy.

Một số động từ cơ bản được hình thành theo cách đó, có đủ tất cả cách, thì:

Ā + i + a + ti: eti (đến)

U + i + a + ti: udeti (phát sinh, mọc lên)

Upa + i + a + ti: upeti (đến gần)

Apa + i + a + ti: apeti (đi xa biến mất)

Anu + i + a + ti: anveti (đi theo)

Saṃ + i + a + ti: sameti (phù hợp với)

Saṃ + upa + i + a + ti: samupeti (đến gần, sở hữu)

Abhi + saṃ + i + a + ti: abhisameti (hiểu hoặc biết thấu đáo)

Chia động từ cơ bản E (đến)

Năng động thể Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Eti	Enti
Ngôi 2	Esi	Etha
Ngôi 1	Emi	Ema

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Eyya	eyyuṃ
Ngôi 2	Eyyāsi	Eyyātha
Ngôi 1	Eyyāmi	Eyyāma

TƯƠNG LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Essati, ehiti	Essanti, ehinti
Ngôi 2	Essasi, ehisi	Essatha
Ngôi 1	Essāmi	Essāma

54. PADA (đi) diễn tả những ý nghĩa khác nhau tùy theo những tiếp đầu ngữ khác nhau ở trước nó. Nó có động từ tướng Ya vì thuộc đệ tam động từ.

U + pada + ya +ti: uppajjati (phát khởi)

Ā + pada + ya + ti: āpajjati (phạm, vướng vào, mắc phải)

Paṭi + pada + ya + ti: paṭipajjati (luyện tập đi theo, theo phương pháp)

Saṃ + pada + ya + ti: saṃpajjati (thành tựu, xảy ra)

Upa + pada + ya + ti: upapajjati (sinh ra, tái sinh)

Ở thì quá khứ bất toàn, động từ cơ bản upapajja đổi thành udapajja. Ở thì quá khứ còn có thêm một động từ cơ bản là udapā.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Udapajjā	Udapajjū
Ngôi 2	Udapajjo	Udapajjitha
Ngôi 1	udapajjaṃ	Udapajjamhā

QUÁ KHỨ NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Upapajji, udapādi	upapajjiṃsu, udapāduṃ
Ngôi 2	Upapajjo, udapādo	Upapajjittha, udapādittha
Ngôi 1	upapajjiṃ, udapādiṃ	upapajjiṃhā, udapādimhā

55. Labha (được) có một vài hình thái đặc biệt ở quá khứ và vị lai

Năng động thể parassapada

Quá khứ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Alabhi, labhi, alattha	ālabhiṃsu, labhiṃsu, alatthuṃ
Ngôi 2	Alabhi, labhi	Alabhittha, labhittha
Ngôi 1	ālabhiṃ, labhiṃ, alatthaṃ	Alabhimha, alabhimhā, labhimha, labhimhā

VỊ LAI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Labhissati, lacchati	Labhissanti, lacchanti
Ngôi 2	Labhissasi, lacchasi	Labhissatha, lacchatha
Ngôi 1	Labhissāmi, lacchāmi	Labhissāma,lacchāma

56. (a) ssa của những biến thể thuộc thì vị lai sau động từ cơ bản vasa (ở) đôi khi đổi thành cha, và s sau động từ căn đổi thành c.

Vacchati, vacchanti, v, v …. được hình thành.

(b) āsa (ngồi, ở lại) đôi khi đổi ra accha ở tất cả thì. Āsati, acchati, v, v….. được hình thành.

TỶ DỤ NHÓM 11

1. Sammodamānā gacchanti jālaṃ ādāya pakkhino

Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ. J.i,208, 210.

2. “Ehi Bhadde ‘ti maṃ avaca

Sā?????? Ūpasampadā”. Thig, kệ, 109.

3. “Tattha pāyāsam aggayha

Nerañjaram upehiti” Bud. Tr. 10.

4. “Paṭiyatta – vara – maggena bodhimūlaṃ hi ehiti”. Ibid. tr. 10.

5. “Sace enti manussattaṃ, daḷidde jāyare kule”. S.i, 34.

6. “Alatthuṃ kho bhikkhave tāni caturāsīti – pabbajitasahassāni vipassissa Bhagavato …. Santike pabbajjaṃ”. D.ii, 45.

7. “Brāhmaṇo … paṭipathe theraṃ disvā: “Eho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā ‘ti āha: “āma, brāhamaṇa, āgamamhā ‘ti”. Api. Kiñci, labhitthā ‘ti? Āma, brāhamaṇa labhimhā ‘ti”. Samp.i, 37.

8. “Rājā sumanaṃ upasaṅkamitvā pucchi: “Kuto dāni, bhante, dhātuyo lacchāma? ‘ti”. Samp.i, 83.

9. “Tvaṃ, mahārāja, vīthiyo sodhāpetvā, … upsathaṃ samādiyitvā sāyaṇhasamaye mahānāgavanuyyānābhimukho yāhi, addhā etasmiṃ ṭhāne dhātuyo lacchasī ti”. Ibd.i, 83.

10. “Alatthaṃ paramaṃ pītiṃ

Disvā dantaṃ jutindharaṃ”. Ap. 78.

11. “Anāgatamhi addhāne

Lacchase taṃ manora thaṃ”. Apa. 497.

12. “Patīsu dhammaṃ pacaritvā sabbā

Lacchāmase bhāsati yaṃ ayaṃ latā”. V. v. p, 27.

13. “Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetasi parivitakho udapādi”. D.ii, 30.

14. "Ito so mārisā, ekanavute kappe yaṃ vipassī Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi". D.ii, 50.

15. "Accayena ahorattaṃ padumuttara – nāmako

Sabbaṃ tamaṃ vinodetvā loke uppajji cakkhumā". Apa. 37.

16. "Sucāru- rūpaṃ disvāna vitti me upapajjatha". Ibid. 52.

17. "Labheyyāma mayaṃ, bhante, Bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan ti. Etha bhikkhavo 'ti Bhagavā avoca. Sā va tesaṃ āyasmantānaṃ upasampadā ahosi". V. M, 20.

18. "Gacch' āvuso, ahaṃ pi āgacchāmī" ti. Eyyāsi bhante purā 'haṃ haññāmī" ti. Parājikapāli.

19. "Na ca me hiṃsati kiñci

Na cā 'haṃ Isidāsiyā saha vacchaṃ". Thig. V, 416.

20. "Pakkamissan~ ca nālāto;

Ko 'dha nālāya vacchati?". Thig. kệ, 294.

21. "Tesaṃ Rājā māgadho ajātasattuvedehiputto lacchati otāraṃ, lacchati ārammaṇaṃ". S.iii, 268.

22. "Tena kho pana samayena jānapadā manussā … bahārāmakoṭṭhake sakaṭa - parivaṭṭaṃ katvā acchanti, yadā paṭipāṭiṃ labhissāma tadā bhattaṃ karissāma ti". V. M, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 11

1. Ehinti me vasaṃ: chúng tôi sẽ đến dưới ảnh hưởng tôi.

3.Pāyāsaṃ aggayha: sau khi lấy cháo, sữa.

4. Paṭiyatta – varamaggena: bằng con đường tuyệt diệu khéo sửa soạn
6. Caturā … sāni: 84. 000 tỷ kheo.

7. Api kiñci labhittha? Các vị có được gì không?

9.(a) Mahānāga … bhimuko yāhi: đi về phía vườn của Bậc đại Long Tượng.

(b) Dhātuyo lacchasi: ngươi sẽ được xá lợi.

11. Trong thời vị lai, ngươi sẽ đạt được ước mong của ngươi.

12. “Vì hoàn toàn trung thành với người chồng, chúng ta hãy thâu thập nữhng gì cây leo này nói.

13. (a) Bahogatassa, patisallīnassa: đối với vị độc cư thiền tịnh

(b)Evaṃ … udapādi: tư tưởng này khởi lên.

14. Thưa các Ngài, cách nay 91 kiếp Đức Thế Tôn Vipassī (Tỳ Bà Thi) bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ra đời

15. Accayena ahorattaṃ: sau nhiều ngày đêm trôi qua, sau một thời gian dài.

16. Sau khi thấy ngươi với dung sắc tuyệt đẹp, niềm hân hoan phát sinh trong tôi.

18. Eyyāsi …. Haññāmi: Bạch Thế Tôn, hãy đến trước khi con bị giết.

19. Không có gì làm phiền tôi nhưng tôi sẽ không sống với isidā.

21. (a)Ajātasattu: vị sanh oán.

(b) Vedehīputto: con trai của công chúa Videha (tên xứ)

(c) Laccati otāraṃ ….. ārammanaṃ: sẽ được dịp, sẽ được cơ hội.

22. (a) Bahi …. parivaṭṭaṃ katvā: sau khi làm một cái lều bằng những chiếc xe ở ngoài cổng chính của ngôi tịnh xá.

(b) Yadā paṭipāṭiṃ labhissāma: khi đến phiên chúng ta.

57. Động từ căn Hara (giết hại) có hai chữ thay thế: vadha và ghāta (động từ tướng a)

Năng động thể parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Harati, hanti,Vadheti, ghāteti	Hananti, hanti, Vadhenti, ghātenti
Ngôi 2	Hanasi, vadhesi, ghātesi	Hanatha, vadhetha, ghātetha
Ngôi 1	Hanāmi, vadhemi, ghātemi	Hanāma, vadhema, ghātema

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi 3: hane, haneyya, haññe haneyyuṃ, vadheyyuṃ, ghāteyyuṃ

Vadheyya, ghāteyya ………

QUÁ KHỨ

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahani, hani, avadhi, vadhi, aghātayi, ghātayi	ahaniṃsu, haniṃsu, avadhiṃsu, vadhiṃsu, ghātayiṃsu
Ngôi 2	Ahano, hano, ahani, hani, avadho, aghātayo, ghātayo	Ahanittha, hanittha, avadhittha vadhittha, aghātayittha, ghātayittha.
Ngôi 1	ahaniṃ, haniṃ, avadhiṃ, vadhiṃ, aghātayiṃ, ghātayiṃ	Ahanimhā, hanimhā, avadhimhā, vadhimhā, aghātayimhā, ghātayimhā.

58. Hara (mang) có một vài hình thái đặc biệt ở thì quá khứ

QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Ahari, hari, ahāsi	ahariṃsu, hariṃsu, ahamsu
Ngôi 2	Aharo, haro, ahari, hari, ahāsi	Aharittha, harittha, ahāsittha
Ngôi 1	āhariṃ, hariṃ, ahāsiṃ	Aharimha, harimha, ahāsimha, aharimhā, harimhā

Hara có một nghĩa khác khi có tiếp đầu ngữ Vi ở trước: vi + hara: ở, sống

QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Vihari, vihāsi	vihariṃsu, vihaṃsu
Ngôi 2	Viharo, vihari	Viharittha, vihāsittha
Ngôi 1	Vihariṃ, vihāsiṃ	Viharimha, vihāsimha

Điều kiện cách, ngôi thứ nhất, số nhiều có hình thức đặc biệt: Viharemu

VỊ LAI

Năng động thể parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Viharissati, vihassati	Viharissanti, vihassanti
Ngôi 2	Viharissasi, vihassasi	Viharissatha, vihassatha
Ngôi 1	Viharissāmi, viharissaṃ, vihassaṃ	Viharissāma, vihassāma

59. (a) Hā (từ giã, dời đi) có động từ cơ bản jahā, thuộc đệ nhất động từ.

Jahāti, jahanti, aāhi, jahi, jahissati, v….. được hình thành.

(b) Một động từ căn hā (+ya), nữa, thuộc đệ tam động từ, có nghĩa: mất, giảm bớt, thiếu - được chia như sau: hāyati, hāyanti, ahāyi, hāyi, hāyissati, ……..

60. Jara (già lụn) có hai động từ cơ bản jāra và jīya.

Mara (chết) cũng có hai động từ cơ bản: Mara và nīya. Chia như sau:

Jīrati, jīyati (già)

Marati, nīyati hay niyyati (chết)

Ajīri, jīri (già) thì quá khứ …..

(a) Jīrāpeti (thể sai bảo của jīrati) có nghĩa "tiêu hóa": jīrāpetuṃ asakkonto, không thể tiêu hóa (đồ ăn)

(b) Jīrati còn có nghĩa "lớn, tăng trưởng", nhưng rất hiếm, ví dụ: "Appassut āyaṃ puriso balivaddo 'va jīrati" (một người ít học lớn lên như một con bò đực)

Nghĩa này của jīrati được các nhà sớ giải chấp nhậ; nhưng đây có thể là một sự hiểu sai chữ jīvati. Nếu chúng ta thay jīvati vào chữ jīvati thì âm luật và ý nghĩa cũng không đổi. Với jīvati thì có nghĩa: "Một người ít học sống như một con bò đực"

TỶ DỤ NHÓM 12

1. “Kāye visaṃ nakamati, satthānina ca hanti maṃ; udake ‘haṃ na niyyāni; āyāgassa idaṃ phalaṃ”. Apa. 89.
2. “Phalaṃ ve kadaliṃ hanti, phalaṃ veḷuṃ phalaṃ naḷaṃ”. S.i, 154, ii, 241.
3. “Sovaṇṇanayo pabhassaro

   Uppanno rathapañjaro mama

   Tassa cakkayugaṃ na vindāni

   Tena dukkhena jahissaṃ jīvitanti”. Dha.i, 18.
4. “Akkocchi maṃ, avadhi maṃ

   Ajini maṃ, ahāsi me

   Ye taṃ upanayhanti

   Veran tesaṃ na sammāti”. Dhp. kệ 4.
5. “Tass’ āhaṃ vacanaṃ sutvā, vihāsiṃ sāsane rato”. Soṇakoḷivisa - theragāthaṭṭhakathā.
6. Kadā nu ‘ahaṃ pabbata – kandarāsu

   Ekākiyo addutiyo vihassaṃ?. Theg. kệ 1091.
7. “Yo imasmiṃ dhammavinaye

   Appamatto vihassati

   Pahāya jātisaṃsāraṃ

   Dukkhass’ antaṃ karissati”. S.i, 157; theg. kệ 257.
8. “Aniccā hi calā saddhā, evaṃ diṭṭhā hi sā mayā;

   Rajjanti ca virajjanti, tattha kiṃ jīyate muni?”. Theg. kệ 247.
9. “Kālena yacaṃ yāceyya, evaṃ mittā na jīyare”. J. kệ 233.
10. “Yā kāci najjo Gaṅgam abhissavanti

Sabbā va tā nāmagottaṃ jahanti”. J. vi, 359.

11. “Badālatāya antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvaa anutthuniṃsu: “Ahu vatano, ahāyi vata no’ ti”. D.iii, 88.
12. “Kicchaṃ vat’ āyaṃ loko apanno, jāyati ca jīyati ca nīyati ca. Atha ca paṅ imassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti”. D.ii, 30.
13. “Devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pīti – somanassa jātā: “Dibbā vata bho kāyāparipūranti, hāyanti asurā kāyā” ti”. D.ii, 208.
14. “Pañca uppala – hatthāni

    Āvelatthaṃ ahaṃsu me”. Apa, 97.
15. “Dvepatham agamāsiṃ coramajjhe

    Te maṃ tattha vadhiṃsu bhogahetu”. V. v. tr. 53.
16. “Te mayaṃ punareva laddha mānusattaṃ

    Paṭipannā viharemu sīlavanto”. Ibid.
17. “Evañ ce sattā jāneyyuṃ

    Dukkhā ‘yaṃ jātisambhavo

    Na pāṇo pāṇinaṃ haññe

    pāṇaghātī hi socati”. Dha.ii, 19.
18. “Sabbe tasanti daṇḍssa

    Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ

    Attānaṃ upamaṃ katvā

    Na haneyya, na ghātaye”. Dhp. kệ 130.
19. “Sabbe p’ ime gāmavāsino maṃ hantu vā bandhantu vā edise puññakkhette pānīyadānaṃ dassāmi evāti …. Vanditvā pānīyena ninantesi”. Tatiya – nāvāvimāna - aṭhakathā.

20. “Sabbe saddhammagaruno

Vihaṃsu viharanti ca

Atho pi viharissanti

Esā Buddhān dhammatā”. S,I, 140; A.ii, 21.

CHÚ GIẢI NHÓM 12

1. (a) Kāya … kamati: độc dược không vào được thân tôi

(b) Satthāni … maṃ: những khí giới không làm hại được tôi

(c) Āyāgassa: của trai đường (nghĩa này của āyāga không có trong tự điển của pāli Text Society. Bản sớ giải về Apadāna nói rõ đấy là một cái phòng lớn).

3.(a) Rathapañjaro: thân xe, hòm xe

(b) Na vindāmi: tôi không tìm được.

4. “Nó mắng chửi tôi, nó đập tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp đoạt của tôi. Những ai ôm giữ điều ấy thì hận thù của họ không lắng dịu”.

6. (a) pabbata – kandarāsu: trong những hang núi

(b) Addutiyo = Adutiyo: không có hạn

7. “Ai sẽ an trú tinh cần trong pháp luật này thì sự tái sinh được đọan tận. Vị ấy sẽ chấm dứt khổ.

8. Vô thường, giao động là lòng tin (của người thế tục), điều này tôi thấy rõ như vậy – chúng quyến luyến rồi bỏ, ở đây người tu sĩ nhơ tiếc làm gì?

9. Nên khất thực phải thời, như vậy các người bạn sẽ không sút giảm.

11.(a) Badālatā: là một cây leo có la và cọng ngọt

(b) Anutthuniṃsu: chúng buồn sầu, than vãn.

12. Kicchaṃ āpanno: rơi vào khó khăn

13. (a) Dibba kāyā: những thiên chúng

(b) Asuras: là kẻ thù của những vị thiên, trước kia cư trú ở cõi trời Ba Mươi ba. Chúng cũng được gọi là Pubbadeva (trước là thiên).

14. Chúng đem lại năm bó hoa cúng tràng hoa của tôi.

15. Dvepathaṃ: con đường giữa ranh giới hai khu làng.

16. (a) Puna mānusattaṃ laddhā: được tái sinh làm người.

(b) paṭipannā viharemu sīlavanto: (chúng ta) sẽ sống thực hành giới luật.

17. (a) Jātisambhavo: phải bị tái sanh

(b) Na pāṇo …. Ñe: một chúng sinh này không nên giết chúng sinh khác.

18. (a) Daṇḍassa: đối với gậy gộc

(b) Attānaṃ ….. katvā: so sánh những người khác với chính mình.

20. "Tất cả đã an trú, đang an trú và sẽ an trú tôn trọng diệu pháp: đây là pháp tánh chư Phật.

CHƯƠNG HAI

ĐỘNG TỪ CSO GỐC LÀ DANH TỪ

61. Những động từ này được hình thành từ những danh từ bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ āya và īya.

ĀYA

Pabbata + āya + ti: pabbatāyati: làm như núi, kiên cố

Macchara + āya + ti: maccharāyati: trở nên, xan lẫn

Dolā + āya + ti: dolāyati: làm như cái lọng, đong đưa

Mettā +āya + ti: mettāyati: trãi tâm từ

Karuṇā+ āya + ti: karuṇāyati: trãi bi tâm

Dhūma + āya + ti: dhūmāyati: nhả khói hiện ra như khói

Timira + āya + ti: timirāyati: trông như bóng tối, trở nên tối.

Saṃ + dhūpa + āya + ti: sandhūpāyati: nhả khói

Dhūrāyitattaṃ (sự làm mờ, xóa nhòa) và timirāyitattaṃ (bóng tối) là hai danh từ được hình thành từ những gốc này; có vài danh từ khác có thể được thành lập.

ĪYA

Putta + īya + ti: puttīyati: đối xử (người ngoài) như con ruột.

Patta + īya + ti: pattiyati: thích có một cái bát

Taṇhā + īya + ti: taṇhīyati: khát khao

Aṭṭa + īya + ti: aṭṭīyati: trở nên buồn rầu

Hiri + īya + ti: hirīyati: trở nên hỗ thẹn

Dukkha + īya + ti: dukkhīyati: trở nên khổ sở

Sukha + īya + ti: sukhīyati: trở nên sung sướng.

Aṭṭīyanā, hirīyanā. …. Là những danh từ được hình thành từ những động từ cơ bản này.

Harāyati và harāyanā dường như là những biến thái của hirīyati và hirīyanā. Nhưng harāyati có nghĩa: "Trở nên buồn bã"

Động từ diễn tả thành âm

62. Đây là những động từ được hình thành từ những ngữ căn bắt chước những âm thanh tự nhiên, như <u>hum</u>.

Tiếp vĩ ngữ được dùng để lập những động từ này là āya:

Taṭa + taṭa + āya + ti: taṭataṭāyati: kêu tách tách

Ciṭi + ciṭi + āya + ti: ciṭiciṭāyati: kêu chít chít

Cic + cit + āya + ti: cicciṭāyati: kêu chít chít

Gaḷa + gaḷa + āya + ti: gaḷagaḷāyati: kêu rào rào

Động từ chỉ ước muốn

63. Chúng diễn tả những ước muốn được làm, được là … cái được diễn đạt trong ngữ căn.

Động từ tướng của những động từ này là sa, cha, kha. Âm đầu của động từ căn được gấp đôi trước những động từ tướng này.

Khi gấp đôi thì:

(a) Một âm gió được gấp đôi với một âm không gió tương đương: bhuja trở thành bubhuja.

(b) Một âm họng được gấp đôi với âm lưỡi tương đương: ghasa trở thành jaghasa.

(c) chữ h ở đầu được gấp đôi với j: hā thành jahā.

(d) Một nguyên âm dài trong một âm gấp đôi trở thành ngắn, như trong chữ jahā ở trên.

Tiếp vĩ ngữ "Sa"

1. Su (nghe) + sa thành susu + sa khi được gấp đôi.

   Su + su + sa + ti thành sussūsati khi chữ s thứ hai được gấp đôi và u dài ra. Sussūsati (muốn nghe).

2. Ji (chinh phục) trước sa đổi thành jin; nó trở thành jijin khi phần đầu được gấp đôi; lại thành jigiṃ khi j đổi ra g.

   Jigiṃ + sa + ti: jigiṃsati: muốn thắng, muốn chinh phục

3. Pā (uống) đổi thành pivā (? Pipā)

   Pivā + sa + ti: piyāsati: muốn uống

4. Mana (nghĩ) trước sa đổi ra vīmaṃ (qua mīmaṃ)

   Vi + maṃ + sa +ti: vīmaṃsati: tra tầm

   Tiếp vĩ ngữ "cha" (????? Sa = ccha)

(1) Kita (chữa lành) trước cha thành cikic.

Cikic + cha + ti: cikicchati: chữa thuốc, thường được gặp là Tikicchati, chữ c đầu đổi thành t.

(2) Gupa (ghét), trước cha thành jiguc

Jiguc + cha + ti: jigucchati, nhàm chán, yểm ly.

(3) Ghasa (ăn) thành jighac

Jighac + cha + ti: jighacchati, muốn ăn, đói.

Tiếp vĩ ngữ "kha" (j + sa = kha)

(1) Bhuja (ăn) trước kha thành bubhuk.

Bubhuk + kha + ti: bubhukkhati, muốn ăn.

(2) Tija (chịu đựng) thành titik.

Titik + kha + ti: titikkhati, chịu đựng, kiên nhẫn.

TỶ DỤ - NHÓM 13

1. "Yo have balavā santo dubbalassa titikkhati

   Tam āhu paramaṃ khantiṃ; niccaṃ khamati dubbalo". S.i, 222.

2. "Addasā kho, bhikkhave, vepacitti asurindo sakkaṃ Devānamindaṃ dīrato va āgacchantaṃ, disvāna sakkaṃ Devānaṃ - indaṃ etadavoca: "Tikiccha maṃ Devanaṃ - indā" ti. S.i, 238.

3. Seyyathā pi nāma phālo divasa – santatto udake pakkhitto cicciṭāyati, ciṭiciṭāyati, sandhupayati, sampadhūpāyati, evaṃ eva so pāyāso udake pakkhitto ciccitāyati …..". S.ii, 169, SN. 14.

4. "Atha' eko lola - makkaṭo rukkhā otaritvā tassa piṭṭhiṃ abhiruhitvā …. naṅguṭṭhe gahetvā dolāyanto kīḷi". j.ii, 385.

5. "Idh' ūragānaṃ pavaro paviṭṭho

   Selassa vaṇṇena pamokkham icchaṃ

   Brahmañ ca vaṇṇaṃ apacāyamāno

Bubhukkhito no visahāmi bhottuṃ”. J.ii, 14.

6. “Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigiṃse

   Desso hoti atiyācanāya”. J.ii, 28

7. “So puṇṇako kāmavegena giddho

   Irandhatiṃ nāgakaññaṃ jigiṃsaṃ

   Icc’ abhravī vessavaṇaṃ kuveraṃ”. J.vi, 269.

8. “Devo ca vassati, devo ca gaḷa - gaḷāyati

   Ekako cāhaṃ bherave bil? Viharāmi”. Theg. kệ 389.

9. “Esa vātāhata - tālapaṇṇaṃ viya taṭa - taṭāyati, imasso kathāya pariyanto yeva natthī ti nindanti”. Uha.iii, 328.

10. “Guṇavantānañ hi gunaṃ Buddhā eva pākaṭaṃ kātuṃ sakkonti; avasesa jano guṇavantānaṃ gunaṃ kathento maccharāyati”. Dha.ii,45.

11. “Ekam pi ce pānaṃ aduṭṭhacitto

    Mettāyatī kusalī tena hoti”. A.iv, 151.

12. “Seyyathā pi nāma ekaṃ puggalaṃ duggataṃ durupetaṃ disvā karuṇāyeyya, evaṃ eva sabbasatte karuṇāya pharati”. Vím. 314. Vbh. 273.

13. “Bālo putta - taṇhāya c’eva dhana taṇhāya ca haññati, vihaññati, dukkhīyati”. Dha.ii, 28.

14. “Imaṃ kho ahaṃ, kevaṭṭa, iddhipāṭihāriye ādīnavaṃ sampassamāno iddhi - pāṭihāriyena aṭṭiyāmi, harāyāmi, jigucchāmi”. D.i, 213.

15. “Daddabhāyati, bhaddante

    Yasmiṃ dese vasām’ ahaṃ

    Ahaṃ p’ etaṃ na jānāni

    Kim etaṃ daddabhāyatī ti”. J.iii, 77.

16. “So gehā nikkhamitvā … akkhīni me dhūmāyantī ti vatvā nalāṭe hatthaṃ patiṭṭhapetvā uddhaṃ oloketvā: “Aho, dukkhaṃ: ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato; atthi nu kho kiñci gehe? ‘ti āha”. Dha.i, 425.

17. “Tena kho pana samayena dhūmāyitettaṃ timirāyitattaṃ gacchat’ eva purimaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disaṃ”. S.iii, 124.

18. “So ….. tatth’ eva vasanto tāva paṇḍitaṃ vīmamatū ti amaccassa dūtaṃ paṭipesesi; taṃ sutvā amacco atth’ eva vasanto paṇḍitaṃ vīmamsi”. J.vi, 334.

CHÚ GIẢI NHÓM 13

1. Kẻ nào có sức mạnh mà nhịn nhục kẻ yếu hơn, đấy mới là sự nhẫn nhục tối thượng, kẻ yếu thì luôn luôn phải nhịn.

3(a) Seyyathā pi nāma: giống như

(b) Phālo …. Tatto: một cái lưỡi cày bị nung nấu sốt ngày.

(c) Sandhūpāyati, sampadhūpāyati: thoát ra khói và hơi.

5(a) Uragānaṃ pavaro: vua loài rồng.

(b) pamokkhaṃ icchaṃ: mong muốn được an ổn

(c) Selassa vaṇṇena: có màu ngọc sa phia

(d) Hai dòng cuối: mặc dầu tôi đói, tôi không dám ăn, vì tông trọng dung sắc của người Bà La Môn.

Khi vua rồng bị một con chim Guruḍa đuổi thì nấp dưới cái áo của một ẩn sĩ Bà la Môn. Con Guruḍa không dám vén cái áo để bắt rồng vì tôn trọng người Bà La Môn.

6.Đừng xin người nào ngươi muốn làm bạn với người ấy; do xin quá nhiều (một người) trở nên đáng ghét.

7(a) Jigiṃsaṃ: muốn đạt được, muốn chinh phục

(b) Bhūtapati: chúa quỷ

9. Vātā … viya: như một ngọn lá kè (bối đa), trước gió đong đưa.

11. Nếu với tâm trong sạch, làm bạn chỉ với một chúng sinh. Nhờ vậy, người ấy có phước đức.

12. Durupeta: bất hạnh

13. Haññati, vihaññati, dukkhāyati: trở nên sầu mộn, nhiệt não, khổ sở.

14. Này Kevaṭṭa, khi ta thấy được sự nguy hiểm này trong sự tu tập thần thông, ta chán ghét ghê tởm và yểm ly nó.

15. Daddabhāvati: kêu tiếng đạc đạc.

16. Akkhīni me dhūmāyanti: mắt tôi nhả khói (không thấy rõ).

17(a) Dhūmāyitattaṃ: một đám khói

(b) Timirāyitattaṃ: một khói bóng đen

CHƯƠNG BA

THỤ ĐỘNG THỂ

64. (a) chỉ những động từ tha động mới có thụ động thể. Bất thường khi những động từ căn tự động trở thành tha động do một tiếp đầu ngữ thêm vào chúng. Khi ấy, chúng mới có thụ động thể.

Cách lập tụ động thể đã được đề cập ở những đoạn 82, 83 tập II

(b) Động từ tướng cho những nhóm động từ căn khác nhau ở đây trở thành vô dụng. Ya trở thành động từ tướng duy nhất về thụ động thể cho mọi nhóm động từ.

(c) Hai nhóm vĩ ngữ về ngôi thứ "Parassapada" và "attanopada" đã được đề cập ở trên. Nhóm sau có thể gọi là "tự quy" ban đầu chỉ dùng cho thể thụ động, về sau sự phân biệt biến mất và cả hai nhóm đều dùng trong cả hai thể.

65. Thụ động thể của Paca (nấu)

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Paccati	Paccanti
Ngôi 2	Paccasi	Paccatha
Ngôi 1	Paccāmi	Pacchāma

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Paccate	Paccante
Ngôi 2	Paccase	Paccavhe
Ngôi 1	Pacce	Paccāmhe

MỆNH LỆNH CÁCH

parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Paccatu	Paccantu
Ngôi 2	Pacca, paccāhi	Paccatha
Ngôi 1	Paccāmi	Paccāma

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Paccetaṃ	paccantaṃ

Ngôi 2	Paccassu	Paccavho
Ngôi 1	pacce	Paccāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Pacce, pacceyya	pacceyyuṃ
Ngôi 2	Pacceyyāsi	Pacceyyatha
Ngôi 1	Pacceyyāmi	Pacceyyāma

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Paccetha	pacceraṃ
Ngôi 2	Paccetho	Pacceyyavho
Ngôi 1	pacceyyaṃ	Pacceyyamhe

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Apaccā	Apaccu
Ngôi 2	Apacco	Apaccattha
Ngôi 1	Apacca, apaccaṃ	Apaccamhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Apaccattha	apaccatthuṃ
Ngôi 2	Apaccase	apaccavhaṃ
Ngôi 1	apacciṃ	Apaccimhase

BẤT ĐỊNH

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Papacca	Papaccu
Ngôi 2	Papacce	Papaccattha
Ngôi 1	Papacca	Papaccamhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Papaccattha	Papaccare
Ngôi 2	Papaccattho	Papaccavho
Ngôi 1	Papacci	Papaccimhe

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều

Ngôi 3	Apacci, pacci	Apaccum., paccuṃ
Ngôi 2	Apacco, pacco, apacci, pacci	Apaccittha, paccittha
Ngôi 1	āpacciṃ, pacciṃ	Apaccimhā, paccimhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Apaccittha, paccittha	Apaccū, paccū
Ngôi 2	Apaccise, paccise	Apaccivhaṃ, paccivhaṃ
Ngôi 1	Apaccaṃ, paccaṃ, apacca, pacca	Apaccimhe, paccimhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Apaccissā	apaccissaṃsu
Ngôi 2	Apaccisse	Apaccissatha
Ngôi 1	apaccissaṃ	Apaccissamhā

Attanopada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	Apaccissatha	apaccissiṃsu
Ngôi 2	Apaccissade	Apaccissavhe

Ngôi 1	apaccissaṃ	Apaccissāmhase

Thì vị lai: Paccissati …. được lập bằng cách thêm issa giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ về ngôi thứ của thì hiện tại.

66. Một vài động từ cơ bản ở thụ động thể

Ñā (biết) + ya: ñāya (được biết)

Bhida + ya: bhijja (được bẻ gãy)

Disa + ya: dissa (được thấy)

Hana + ya: haññā (bị thương tổn)

Chida + ya: chijja (bị bắt)

Muca + ya: mucca (được giải phóng)

Ḍaha + ya: ḍayha (bị đốt cháy)

Gaha + ya: gayha (bị lấy)

(a) H ở cuối động từ căn và y của động từ tướng luôn luôn đổi chỗ nhau (xem hai ví dụ cuối ở trên).

(b) Va ở đầu một số động từ căn được đổi ra vu trước động từ tướng thụ động ya.

Vaca (nói) + ya + ti: vuccati (được nói, được gọi)

Vaha (mang) + ya + ti: vuyhati (được mang, trôi nổi)

Vasa (sống) + ya + ti: vussati (được thực tập)

Vasa là một tự động từ có nghĩa "sống". Thể thụ động của nó có nghĩa "thực hành một việc gì"

(c) Những động từ căn kết thúc bằng ā đổi nguyên âm của chúng ra ī khi ở trước ya:

Dhā (mang) + ya + ti: dhīyati (được mang)

Hā (giảm bớt) + ya + ti: hīyati (được giảm bớt)

Upa + mā (so sánh) + ya + ti: upamīyati (được so sánh)

Ī ở trên ngắn lại khi y của ya được gấp đôi:

Upamiyyati (được so sánh)

Dā (cho) + ya + ti: diyyati hay dīyati.

(d) I và u cuối của động từ căn dài ra trước ya khi y không được gấp đôi.

Ni (dẫn dắt) + ya + ti: nīyati, niyyati (được dẫn dắt)

Ci (gom lại) + ya + ti: cīyati, ciyyati (được gom lại)

Su (nghe) + ya + ti: sūyati, suyyati (được nghe)

(e) Những động từ chỉ có ū ở cuối thì khi thêm động từ tướng thụ động ya vào không có gì thay đổi.

Lū (gặt) + ya + ti: lūyati (được gặt)

Bhū (là) + ya + ti: bhūyati (được trở thành)

(f) Cách thông thường nhất để lậ động từ cơ bản thụ động thể là xen một chữ ī giữa động từ căn và động từ tướng ya.

Kara (làm) + ya + ti: karīyati (được làm)

Hasa (cười) + ya + ti: hasīyati (bị cười)

(1) Trong vài trường hợp "ya" được thêm vào động từ cơ bản năng động nhờ một chữ ī:

động từ căn	động từ cơ bản				
Chida	Chinda	Ī	Ya	Ti	Chindīyati
Muca	Muñca	Ī	Ya	Ti	Muñcīyati
Gaha	gaṇha	Ī	Ya	Ti	gaṇhīyati
Rudha	Rundha	Ī	Ya	Ti	Rundhīyati

(2) "ya" được thêm vào những động từ cơ bản thể sai khiến bằng chữ ī:

động từ căn	động từ cơ bản				
Kara	Kārape	Ī	Ya	Ti	Kārāpīyati (làm, cho được làm
Paca	Pācāpe	Ī	Ya	Ti	Pācāpīyati (làm cho được nấu)
Hana	Ghātāpe	Ī	Ya	Ti	Ghātāpīyati (làm cho bị giết)
Chida	Chindāpe	Ī	Ya	Ti	Chindāpiyati (làm cho bị cắt)
Ni + sada	Nisīdāpe	Ī	Ya	Ti	Nisīdāpīyati (làm cho ngồi)

(g) một vài động từ căn có hơn một động từ cơ bản thụ động thể:

Gamu: gamīyati, gacchīyati (đi)

Paca: pacīyati, paccati (bị nấu)

Hana: hanīyati, haññati (bị giết)

Bandha: bandhīyati, bajjhati (bị trói)

Gaha: gaṇhīyati, gayhati (bị lấy)

Chida: chindīyati, chijjati (bị cắt)

Muca: muñcīyati, muccati (được mở trói)

Khāda: khādīyati, khadījjati (bị ăn) …..

TỶ DỤ NHÓM 14

1. “Tasmiṃ kho pana, brāhmaṇa, yaññe, n’ eva gāvo haññiṃsu, na ajeḷakā haññiṃsu ….. na rukkhā chijjiṃsu, na dabbā lūyiṃsu barihisatthāya”. D.i, 140.

2. “That’ ev’ ime catubbaṇṇā pabbajitvā tav’ antike

Jahanti purimaṃ nāmaṃ, Buddhaputtā ti ñāyare”. Apa. 27.

3. “Ye keci gaṇino loke satthāro ti pavuccare

Paramparāgataṃ dhammaṃ desenti parisāya te”. Ibid. 28.

4. “Cittena nīyatī loko, cittena parikassati”. S.i, 39.

5. “Ajeḷakā ca gāvo ca vividhā yattha haññare.

Na taṃ sammaggatā yaññaṃ upayanti mahesino”. S.i, 76.

6. “Ādittasmiṃ agārasmiṃ yan nīharati bhājanaṃ

Taṃ tassa hoti atthāya; no ca yaṃ tattha dayhati”. S.i, 31.

7. “Asso va jiṇṇo nibbhogo

Khādanā apanīyati”. S.i, 176.

8. “Tassa mayhaṃ, bhante, catusu dvāresu dānaṃ dīyittha …. Atha kho maṃ itthāgāraṃ upasaṅkamitvā etad avoca: “Devassa kho dānaṃ dīyati, amhākaṃ dānaṃ na dīyatī’ ti”. S,i,58.

9. “Vihaññati kho ayaṃ soṇadaṇḍo brāhmaṇo sakena cittena; yan nūnāhaṃ soṇadaṇḍaṃ brāhmanaṃ sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyyaṃ ‘ti”. D.i, 19.

10. “Yathā kho, mārisā, nimittā dissanti, āloko sañjāyati, obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati”. D.ii, 209.

11. “Cakkhūni te nassantu vā bhijjantu vā, Buddhasāsanan eva dhārehi, mā cakkhūni”. Dha.i, 11.

12. “Atha’ assa majjhimayāme atikkante apubbaṃ acarimaṃ akkhīni c’ eva kilesā ca pabhijjiṃsu”. Ibid.

13. “Na vijjatī so jagatippadeso

Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā”. Dhp. kệ, 127.

14. “Taṃ enaṃ jano disvā evaṃ vadeyya: Ambho, kim ev’ idaṃ harīyati jañña - jaññaṃ viyā i?”. M.i, 30.

15. “Na yidaṃ, bhikkhave, brahmapariyam. Vussati janakuha - natthaṃ”. A.ii, 26.

16. “Atha te … manussasaddo viya suyyati, jānissāma nan ti saddānusārena gantvā taṃ purisaṃ disvā ‘yakkho bhavissatī ‘ti bhītā sare sannayhiṃsu”. J.iv, 160.

17. “Diṭṭhibandhana – baddhā te

Taṇhāsotena vuyhare

Taṇhasotena vuyhantā

Na te dukkhā pamuccare”. Vím. 603.

18. “Anekasākhañ ca sahassa - maṇḍalaṃ

Chattaṃ marū dhārayum antalikkhe

Suvaṇṇa - daṇḍā vītipatanti cāmarā

Na dissare cāmara – chatta – gāhakā”. Sn. kệ 688.

CHÚ GIẢI NHÓM 14.

1. Này Bà la môn, trong tế đàn ấy, không có trâu bò bị giết, không có dê cừu bị giết … không có cây cối bị chặt để làm cọc tế đàn, không có cỏ Kusa bị cắt để rải tế đàn.

Barihisa là một tên khác chỉ cỏ Kusa (cát tường thảo)

2. Catubbaṇṇā: những người thuộc bốn giai cấp: Sát Đế Lỵ (khattiyā, chiến sĩ), Bà la môn (Brahmaṇā, tu sĩ), Phệ Xá (Vessā, thương gia), Thủ Đà La (Suddā, tôi tớ cho ba hạng trên).

3. paramparāgataṃ: do truyền thống để lại.

4. Thế gian do tâm dẫn dắt, do tâm kéo lôi.

5. Chỗ nào, dê cừu và trâu bò đủ loại bị giết, những bậc đại sĩ đi trên chánh đạo không đến chỗ ấy.

6. Cái phần nào ở trong một ngôi nhà cháy được mang ra, phần ấy có ích đối với bnó, chứ không phải cái gì bị cháy trong nhà.

7. Nibbhoga: vô dụng, mòn

9.Bà la Môn Soṇadaṇḍa này trong tâm bị sầu khổ; ta nay hãy hỏi Bà la môn Soṇadaṇḍa về giáo lý ba tạap Vệ Đà của nó.

10.Thưa quý vị, do các ? được thấy: ánh sáng khởilên, tia sáng xuất hiện mà Phạm Thiên sẽ hiển lộ.

12. Apubbaṃ acarimaṃ: đồng thời (không sớm hơn, không muộn hơn)

13. Jagatippadeso: bất cứ chỗ nào trên đất.

14. Jañña - jaññaṃ viya: trong như một vật ngon lành

15. Này các tỷ kheo, phạm hạnh này không phải được sống để lừa bịp người.

16. Sare sannayhiṃsu: sửa soạn cung tên (để bắn).

17. Chúng bị trói buộc bởi dây trói kiến chấp

Dòng nước khát ái cuốn trôi chúng

Khi bị cuốn trôi bởi dòng khát ái

Chúng không thoát khỏi đau khổ.

18(a) Anekasākhaṃ …. chattaṃ: một cái lọng có nhiều tăm và 1.000 bóng.

(b) Suvaṇṇadaṇḍā cāmarā: phất trần với cán bằng vàng

(c) Vītipatanti: bay lên bay xuống (bay phất phới)

CHƯƠNG IV

PHÂN TÍCH CÂU

67. Có ba loại câu:

1. Câu đơn giản

2. Câu phức tạp

3. Hợp cú

1. Mỗi câu phải có hai phần: chủ từ và thuật từ. Một câu đơn giản chỉ có một chủ từ và một thuật từ:

(a) puriso khettaṃ kasati (người đàn ông cày ruộng)

(b) Na pupphagandho paṭivātaṃ eti (không mùi hương hoa nào bay ngược gió)

(c) Ko na sammohaṃ āpādi? (ai đạt đến chỗ không còn vọng tưởng)

2. Một câu phức tạp có một câu chính và một hay nhiều câu phụ:

“Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi” mātāpitaro maṃ tajjessanti”

Ở đây, câu phụ là “Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi” câu kia là câu chính.

3.Một hợp cú gồm hai hay nhiều câu đơn giản hoặc câu phức tạp nối với nhau bởi một liên từ:

(a) Thero mūlasiriṃ pakkosāpasi, atha mahājanakāyo sannipati (vị trưởng lão cho gọi Mūlasiri, rồi một quần chúng lớn tụ họp lại). Đây có hai câu đơn giản được liên

kết bởi chữ atha; không có câu nào phụ thuộc câu nào; nhưng về ý nghĩa thì có sự liên kết.

(b) Sac’ assa gehadvāraṃ gamissāmi, imassa bhariyāmaṃ daṭṭhuṃ na sakkhissati; yāv’ assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh’ eva bhavissāmi” (Nếu tôi đến cửa nhà của người này, bà vợ của người này sẽ không thể thấy tôi; cho đến khi nào nó lên đường sau khi lấy đồ ăn, tôi sẽ ở đây cho đến khi ấy)

Ở đây, hai câu phức tạo được kiên kết bởi tasmā (bởi thế) được hiểu ngầm.

Chú ý: Atha và tasmā không phải là hai liên từ như chữ “and” ở tiếng anh, mà là những trạng từ liên kết.

68. Trên đã nói rằng một câu gồm hai phần - chủ từ và thuật từ. Câu đơn giản sau đây có thể được chia thành hai phần ấy, mặc dù nó có nhiều chữ:

“Pātubhūta – sattaratano rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - patimaṇḍito mālā – vilepanadharo sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha mātāpitunnaṃ assama - padaṃ pāyāsi”

Chủ từ:

Rājā, kāliṅgo cakkhavattī, pātubhūta – sattaratano, sabbālaṅkāra - patimaṇḍito, mālā – vilepanadharo.

Thuật từ:

Pāyāsi, sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha, mātāpitunnaṃ assamapadaṃ

69. Chủ từ phải là một danh từ hay một hoặc nhiều tiếng được dùng thay thế danh từ:

1. Một danh từ: Puriso gāmaṃ gacchati

2. Một đại danh từ: so rukkhaṃ chidati

3. Một tĩnh từ được dùng như danh từ: dhanavā gehaṃ kiṇāti.

4. Một danh động từ: tattha gamanaṃ sukhāvahaṃ bhavissati.

5. một nguyên mẫu: na sakkā gantuṃ

6. Một đoản cú:

(a) "Tīni phalāni pattena ariyasāvakena olokita - olokitaṭṭhānaṃ kampi"

(b) "sunakhakāli pacceka – Buddhe sinehena pavattitabhuṅkaraṇa - mattaṃ eva taṃ rakkhati.

69. bis. Trong khi chia một cau ra hai phần, túc từ được đặt ở dưới thuật từ. Túc từ đứng làm bổ túc cho thuật từ.

Túc từ có thể là một danh từ, một đại danh từ, một tĩnh từ dùng như danh từ, một danh động từ, một nguyên mẫu, một đoản cú, (như trường hợp chủ từ)

(1) Danh từ: puriso rukkhaṃ chindati

(2) Đại danh từ: te maṃ pahariṃsu

(3) Tĩnh từ: corā dhanavantaṃ haniṃsu

(4) Danh động từ: thero tassa āgamanaṃ paccāsiṃsati

(5) Nguyên mẫu: na visahati bhottuṃ

(6) Đoản cú: ahaṃ jetavane vasantaṃ Bhagavantaṃ passiṃ

KHOÁNG TRƯƠNG

70. Cả hai chủ từ và túc từ có thể được khoáng trương với những bổ túc từ, có thể là:

(1) một tĩnh từ

(2) Một danh từ đồng cách

(3) Một danh hay đjai danh từ ở sở hữu cách

(4) Một đoãn cú

(5) Danh từ ghép, hay

(6) Một mệnh đề được nối bởi một đại danh từ liên kết.

Ví dụ:

(1) Balavā puriso mahantaṃ rukkhaṃ āruhati

(2) Rājā ajātasatthu vedehīputto attano pitanaṃ seṇiyaṃ Bimbisāraṃ jīvitā voropesi.

(3) Gahapatino putto tassa goṇe pahari

(4) Vihāraṃ gato rājā pasendi kosalo dhammaṃ desentaṃ Bhagavantaṃ passi

(5) Sabbālaṅkāra - patimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha agamāsi

(6) (a) Bổ nghĩa cho chủ từ:

"Sukhaṃ supanti munayo (những vị ẩn sĩ được an lạc)

Ye itthīsu na bajjhare (những vị không liên hệ đến phụ nữ)

(b) Bổ nghĩa cho túc từ:

"Yo me ñānaṃ pakittesi pasanno sena cetasā, taṃ ahaṃ kittayissāmi" (kẻ nào tuyên bố biết ta với tâm thanh tịnh, kẻ ấy ta khen ngợi)

THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯƠNG

71. Thuật từ luôn luôn là một động từ. Nó có thể được khoáng trương, nối dài hay biến đổi bởi một trạng từ hay bất cứ một tiếng hay nhiều tiếng nào tương đương với một động từ. Sự mở rộng thuật từ như thế được gọi là mệnh đề trạng từ.

Mệnh đề trạng từ có thể là:

(1) Một trạng từ: "Sukhaṃ supantimunayo" (những ẩn sĩ ngủ an lạc)

(2) Một đoản cú trạng từ: Bhagavati jetavane viharante bahū deva – manussā taṃ namassiṃsu (Đức Thế Tôn trú ở Kỳ Đà Lâm, nhiều trời người đảnh lễ Ngài)

72. Có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ. Chúng được phân loại tùy nghĩa của chúng:

TRẠNG TỪ

(1) Chỉ thời gian: yadā, tadā, idāni, ajja, pāto, divā, …..

(2) Chỉ nơi chống: tattha, yahiṃ, kutra, tamhā, uddhaṃ, adho, hṭṭhā, dūrato ……

(3) Chỉ mức độ, số lượng: thokaṃ, bahukaṃ, yāvatā tāvatā, yāva, tāva, kittāvatā …..

(4) Chỉ cách thức: sīghaṃ, sanikaṃ, sahasā, sukhaṃ

(5) Chỉ sự chắc chắn: addhā, vata, kāmaṃ, jātu, ve, …..

(6) Chỉ lý do và hậu quả: tasmā, tena, yato, yaṃ, tato, kasmā, …..

Những đoản cú trạng từ cũng được phân loại như trạng từ:

(1) Jīvante yeva tassa parisā vipulā ahosi (đương lúc Ngài sống ở đó, hội chúng của Ngài rất động)

(2) Mahārañña kārite vihāre bahavo therā vasanti (nhiều vị trưởng lão ở trong tịnh xá được xây cất bởi vị đại vương)

(3) Dānaveyyāvatiko pi paṇṇe āropita – niyāmen'eva tesaṃ tesaṃ gehāni bhikkhu pahiṇi (người sắp đặt của bố thí gởi những lá (thuốc) tùy theo toa thuốc đến tạan nhà từng vị tỷ kheo)

(4) Yathā me dhanacchedo na hoti, tathā karissāmi (cách nào cho tài sản tôi không mất, cách ấy tôi sẽ làm hay: tôi sẽ làm sao cho tài sản tôi không mất)

(5) Atha te devī pucchi: iṃ kāraṇā āgatatthāti? (khi ấy, vị nữ thần hỏi chúng: vì việc gì mà ngươi đến đây?)

TỶ DỤ NHÓM 5

Định nghĩa những mệnh đề và đoản cú sau đây:

1. "Ajātasattu – kumāro Devadattassa Gayāsīse vihāraṃ kāretvā … divase divase pañcathālipāka – satāni abhihari" (mahilāmukha). J.i,i85 – 8
2. "Na, bhikkhave, tathāgato idān' eva lokassa atthaṃ carati, pubbe pi cari yeva". J.i, 259 – 261.

3. “Ajja kho pan’ Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusinārāyaṃ Upavattane Mallānaṃ sālavane antarena yamakasālānaṃ, tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati”. D.ii, 134.

4. “Satthari hi pathama – gamanena kapilapunaṃ gantvā kaṇiṭṭha - bhātikaṃ Nandakumāraṃ pabbājetvā kapilapurā nikkhamma anupubbena sāvatthiṃ gantvā viharante āyasmā Nando …. Anabhirato … ahosi”. J.ii, 92.

5. “Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme, tatra kho Bhagavā bhikkū āamantesi bhikkhavo ‘ti”. S.i, 218 …..

6. “Atha kho rājā magadho ajātasattu vedehīputto …. ārohanīyaṃ nāgaṃ abhiruhitvā ukkāsu dhāriyamānāsu Rājagahamhā niyyāsi”. D.i, 49.

7. “Na h’ evaṃ vandiyā Buddhā yathā vandasi, Gotamī” kathaṃ carahi sabbaññū vanditabbā Tathāgatā?”. Apa. 535.

8. “Anupubbena medhāvī thoka - thokaṃ khaṇe khaṇe kammāro rajatass’ eva niddhame malaṃ attano”. Dhp. kệ. 239.

9. “Sabbaṃ Tissakumārassa vattumhi vuttanayen’ eva veditabbaṃ”. Dha.ii, 139.

10. “Sāvatthiyaṃ kira eko upāsako dhammena samena agāraṃ ajjhāvasati”. Ibid.ii, 157.

11. “Evaṃ sante pi ahaṃ pubbe kiñci akatattā kiñci na labhāmī ti na jānāsi”. Ibid.ii, 127.

12. “Attano sāmike … disvā cittaṃ ekaggaṃ na bhaveyya, tena magga – phyalāni pattuṃ na sakkuṇeyyuṃ; tasmā acalasaddhāya patiṭṭhitakāle tāsaṃ te bhikkhū arahattaṃ patte dassesi”. Ibid.ii, 125.

13. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino; athā ‘yaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati”. Dhp. kệ 85.

14. “Sā vejjen’ āgantvā kīdisaṃ, bhadde’, ti puṭṭhā: “Pubbe me akkhīni thokaṃ rujiṃsu, idāni atirekataram. Rujantī ‘ti āha”. Dha.i, 21.

15. “Yena y?na subhikkhāni, sivāni abhayāni ca, tena, puttaka, gacchassu; mā sokāpahato bhava”. Theg. kệ 82.

16. “Yatth’ eko labhate babbu, dutiyo tattha jāyati”. J.i, 477 – 480.

17. “Yadā balākā suci - paṇḍaracchadā

Kāḷassa meghassa bhayena tajjitā

Palehitī ālayaṃ ālayesinī

Tadā nadī Ajakaraṇī rameti maṃ”. Theg. kệ. 307.

18. “Asantaṃ yo pagaṇhāti, asantañ c’upasevati, taṃ eva ghāsaṃ kurute, vyaggho sañjīvakaṃ yathā” (sañjīva). J.i, 508 – 511.

19. “Saccaṃ kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi?. Dha.i, 118.

20. “Tathāgatassa tattha hatthināgena upaṭṭhiyamānassa vasanabhāvo sakala – jambudīpe pākaṭo ahosi”. Ibid.i, 60.

CHÚ GIẢI NHÓM 15

1. Pañca … abhihari: nó mang 500 hủ gạo (1 thālipāka chứa đủ đồ ăn cho mười người).

2. Lokassa atthaṃ carati: làm lợi lạc cho thế gian.

3. Hôm nay, này Ānanda, vào canh cuối của đêm, trong rừng Sa La của dòng họ Mallā, ở Upavattana thuộc xứ Kusināra, giữa cây Sa La song đôi, Như Lai sẽ nhập Niết Bàn.

4. Sau khi đức đạo sư đến thành Kapilavatthu lần đầu tiên, xuất gia cho em của Ngài, hoàng tử Nanda, rồi rời khỏi Kapilavatthu để tuần tự du hành đến Sāvatthi và trú ở đây, tôn giả Nanda không hoan hỷ.

6.(a) Ārohanīyaṃ nāgaṃ thới voi có thể được cỡi

(b) Ukkāsu dhāriyamānāsu: trong khi những bó đuốc cháy dưới ánh sáng những ngọn đuốc.

7. “Này Gotamī, không phải như vậy, các Đấng Giác Ngộ đáng được tôn kính, như ngươi đã tôn kính”

“Bạch đấng Nhất Thiết Trí, vậy Như Lai nên được tôn kính như thế nào?

8. Giống như thợ vàng lọc quặng, dần dần, mỗi khi một ít, mỗi thời một ít. Cũng vậy, kẻ trí cần tẩy bỏ cấu uế của mình.

9. Vuttanayena: theo lời người ta nói

10. Dhammana samena: một cách đúng pháp, an ổn.

11. Pubbe ở đây nghĩa là những tiền kiếp, đời trước.

12. (a) Ekagga: nhất tâm, chuyên chú

(b) Acala – saddhā: lòng tin không lay chuyển

13. Chỉ có số ít người đã qua được bên bờ bên kia; những người còn lại chạy quanh bờ bên này.

15.”Nơi nào khất thực dễ, an ổn và không nguy hiểm, nơi đấy, con ơi, hãy đi đến; đừng sống trong lo sầu”

16. Chỗ nào một con mèo được mồi, chỗ ấy, một con mèo thứ hai xuất hiện.

17. Lúc nào những con thiên nga lông trắng tuyệt đẹp bay đi tìm chỗ trú ẩn bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi đám mây đen, lúc ấy, con sông Ajakaraṇī làm cho tôi vui thích.

18. Người nào giúp đỡ một kẻ bất thiện và làm bạn với kẻ bất thiệ, người bất thiện ấy ăn (thịt) người ấy, như con cọp ăn (thịt) người cứu mạng nó.

19. Này Ananda, có phải đúng chăng, ngươi đã thông báo như vậy cho nhiều tỳ kheo?

20. Tin tức Đức Như Lai sống ở đây, được một con voi hầu hạ, được truyền đi khắp đảo Jambudīpa”.

ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ

73. Một mệnh đề là một phần của câu, chứa đựng một động từ đã chia (một câu phức tạp phải có ít nhất hai mệnh đề, một chính một phụ)

Có ba loại mệnh đề:

1. Mệnh đề danh từ: thay thế một danh từ, làm chủ từ hay túc từ.
2. Mệnh đề tĩnh từ: thay thế tĩnh từ và làm cho chủ từ hay túc từ thêm rộng nghĩa.
3. Mệnh đề trạng từ: thay thế một trạng từ và trở thành khoáng trương của thuật từ.

Tỷ dụ:

1. Mệnh đề danh từ:

a. "Saccaṃ kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi?" (Này Nanda, có đúng chăng, ngươi đã thông báo như vậy cho nhiều tỷ kheo)

Ở đây, thuật từ là: Saccaṃ (hoti) chủ từ là "tvaṃ sambahulānaṃ bhikkhunaṃ evaṃ ārocesi". Đây là một mệnh đề danh từ vì nó thay thế chủ từ.

b. "Satthā tato pi jīvakambavanam. Gantukāmo" Tattha maṃ nethā: ti āha" (Đức Đạo sư muốn đi nói với Jīvaka: "hãy đem ta đến đấy Nếu ta đặt câu hỏi: "ngài nói gì?" thì câu trả lời là "Hãy đem ta đến đấy" (tattha maṃ netha). Cả mệnh đề này làm túc từ cho āha.

2. Mệnh đề tĩnh từ

"Yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā, svāyaṃ aggiṃ pamuñcati" (Sukuṇa – jātaka) (cây là chỗ những con chim nương ở, cây ấy bốc lửa)

Ở đây, chủ từ svāyaṃ = so + ayaṃ (cây ấy)

Toàn thể dòng đầu (hiểu ngầm động từ honti) đứng làm thuộc từ bổ nghĩa cho chủ từ.

3. Mệnh đề trạng từ

(a)"Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ" (cho đến khi nào chúng còn tranh chấp, cho đến khi ấy chúng còn chịu ảnh hưởng của tôi.

(b) "Kīdiso nirayo āsi, yatha dūsī apaccatha" (cái địa ngục như thế nào, nơi mà dūsī chịu khổ sở?)

NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU

74. Cũng như có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ, mệnh đề trạng từ cũng có nhiều loại như vậy.

(a) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian:

"Purā agacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ

Subbacā hotha sakhilā aññamaññaṃ sagāravā". Theg.v,987.

(Trước khi nỗi sợ hãi lớn này sẽ đến trong tương lai, các ngươi hãy nhu hòa hiền lành, tôn trọng nhau)

(b) Chỉ nơi chốn:

"Maññe sovaṇṇayo rāsi, soṇṇamālā ca, Nandako

Yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati". J.i, 226.

(Tôi nghĩ rằng có một đống vàng và những tràng hoa bằng vàng ở nơi Nandaka, người nô tỳ từ lúc sợ sinh, đang đứng nói những lời thô tháo)

(c)chỉcách thức:

"Yathā sāradikaṃ bījaṃ khette vuttaṃ virūhati, evaṃ rūhatu te nasā". J.ii, 322. (những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ nẩy mầm (mau chóng), mong cho cái mũi của ngươi hãy mọc như vậy

(d)Chỉlýdo:

"Yato ca so bahutaraṃ bhojanaṃ ajjhupāhari, tato tatth' eva saṃsīdi, amattaññū hi so ahu". J.ii, 293. Vì nó ăn quá nhiều, nó ngã quỵ tại chỗ ấy. Nó không biết tiết độ)

(e) Chỉ mức độ:

"Yāva so mattaṃ aññāsi bhojanasmiṃ vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādī; mātarañ ca aposayī". Ibid. (chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy, nó có thể bay xa và nuôi mẹ)

(f) Chỉ hậu quả:

“Sace yujjhitukāmo ‘si, jayaṃ samma dadāmi te”. J.ii, 11

(néu ngươi sẵn sàng chiến đâu, ta sẽ cho ngươi chiến thắng)

GHI CHÚ

(a) Thể tuyệt đối ở định sở cách, hay một đoản cú, hay một mệnh đeè có thể tuyệt đối ở định sở cách, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian.

(b) Một danh từ ở sử dung cách hay một đoản cú, hay một mệnh đề có nghĩa ấy, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ cách thức.

(c) Những đoản cú có một phân từ bất biến quá khứ, như gantvā được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian, vì chúng chỉ một việc gì được làm trước khi hành động chính thức xảy ra.

75. Do những ví dụ nêu trên, ta thấy rằng:

(i) Một mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng iti (hiểu ngầm)

(ii) Một mệnh đề tĩnh từ được dẫn nhập bằng đại danh từ

(iii) Một mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng:

(a) Yathā (tathā)

(b) Yadā (tadā)

(c) Yattha (tattha)

(d) Yena (tena)

(e) Yato (tato)

(f) Yāva (tāva)

(g) Yāvatā (tāvatā)

(h) Ce, sace, yadi

(i) Iva, viya

(j) Yadā, atha

(k) Seyyathā pi (evaṃ eva)

TỶ DỤ NHÓM 16

Định nghĩa những mệnh đề khác nhau:

1. "Yo vejayanta - pāsādaṃ

Pādaṇguṭṭhena kampayi

Tādisaṃ bhikkhum āsajja

Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi". Theg. kệ 1194.

2. "Evaṃ etaṃ, mahāvīra, yathā samaṇa, bhāsasi

Ettha c'eke visīdanti paṅkamh' iva jaraggavo". Ibid. kệ, 1154.

3. " Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷkaṃ sammadeva rajanaṃ paṭiggaṇheyya, evaṃ eva tesaṃ caturāsīti - pāṇasahassānaṃ tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhum. Udapādi". D.ii, 43.

4. "Sare hatthehi bhañjitvā katvāna kuṭim acchi saṃ

Tena me sarabhaṅgo ti nāmaṃ sammutiyā ahu". Theg. kệ 487.

5. "Labheyya nu kho so coro coraghātesu: "āgamentu tāva bhavanto coraghātā, amukasmiṃ me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā āgacchāmī 'ti?. D.ii, 321.

6. "No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ

Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ

Rājā 'va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya

Eko care mātaṅga' raññe va nāgo". Dha.i, 62.

7. "Evaṃ mahāsatto khuddaka – makkhikāya pivanamattam. Pi lohitaṃ ānuppādetvā, sattarājāno palāpetvā, kaṇiṭṭha - bhātaraṃ oloketvā, kāme pahāya, isipabbajjam. Pabbajitvā, abhiññā ca samāpattiyo ca nibbattetvā, jīvitapariyosaane brahma lokūpago ahosi". J.ii, 90.

8. “Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārānasiṃ gahetvā taṃ rājānaṃ māretvā tass. Eva aggamahesiṃ attano aggamahesiṃ akāsi”. J.i, 407 – 410. (asātarūpa).

9. “Eko kuṭumbiko ekassa therassa vihāraṃ katvā taṃ tattha viharantaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahi”. Dha. ii, 52.

10. “Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujana – hitāya, bahujanasukhaaya devamanussānaṃ”. V. M. 21.

11. “Na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ, samaṇo tv’ eva Gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ”. D.i, 129.

12. “Atha kho pāyāsi Rājañño uttaraṃ māṇavaṃ āmantāpetvā etad’ avoca: saccaṃ kira tvaṃ, tāte uttara, evam anuddisasi iminā ‘haṃ dānena pāyāsiṃ Rājaññaṃ imasmiṃ yeva loke samāgacchiṃ, mā parasmiṃ ‘ti”. D.ii, 355.

13. “Abhijānāsi no tvaṃ, rājañña, divāseyyaṃ upagato supinakaṃ passitā ārāmarāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ?”. D.ii, 333.

14. “So vata, Cunda, attanā palipa – palipanno paraṃ palipa - palipannaṃ uddharissatii ti n’ etaṃ ṭhānaṃ vijjati”. M. I, 45.

15. “Tassa ce, bhikkhave, kulaputtassa evaṃ uṭṭhahato ghaṭato vāyamato te bhogā nābhinipphajjanti, so socati, kilamati, paridevati”. M.i, 86.

16. “Addhā kho, bhante, evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”. D.i, 198.

17. “Yagghe, bhavaṃ jāneyya: samaṇo mahākaccāno brāhmaṇānaṃ mante ekaṃsena apavadati paṭikkosatī ti”. S.iv, 118.

CHÚ GIẢI NHÓM 16

1. Sau khi đã thương vị tỷ kheo ấy (một việc làm) khiến cho cung trời vua Đế Thích rung chuyển với ngón chân cái của ông ta, này Kaṇha, ngươi sẽ chịu khổ sở.

2. Này Mahāvīra, này Sa Môn, đúng như ngươi nói; ở đây, một vài người chìm đắm giống như con bò già chìm đắm trong một ao lầy.

3. Như một miếng vải sạch đã hết những vết dơ có thể sẵn sàng ăn màu nhuộm, cũng thế, pháp nhãn thanh tịnh vô cấu phát sinh nơi 84.000 nguơoòi ngay tại chỗ ngồi này.

4. Sara, ở đây có nghĩa một loại lau sậy.

5. Bây giờ liệu kẻ trộm có được phép từ những người hành quyết rằng: “Xin Chư vị hành quyết hãy đợi tôi trở về sau khi trình diện với bạn bè huyết thống của tôi ở làng kia, thành phố kia.

6. Nếu các ngươi không có được một người bạn, một người có đức hạnh và khôn ngoan để cùng đi, thì hãy như một vị vua từ bỏ vương quốc đã chiếm được, ngươi hãy đi một mình như một con voi đi trong rừng.

7. (a) Abhiññā ca samāpattiyo ca: thắng tri và thiền chứng

(b) Brahmalokūpago ahosi: sanh lên cõi phạm thiên.

9. Catūhi ….. upṭṭhahi: hỗ trợ cho vị ấy bằng bốn duyên (tứ sự cúng dường: thực phẩm, dược phẩm, y phục, trú xứ).

10.Hãy đi, này các tỷ kheo, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng đối với thế gian, vì mục đích, vì lợi ích và an lạc của trời người.

11. Thật không thích hợp để cho tôn giả Kūṭadanta đến yết kiến sa môn Gotama, trái lại thật thích hợp để sa môn Gotama đến yết kiến. Tôn giả Kūṭadanṭa.

12. Rồi vương tử Pāyāsi cho gọi thanh niên Uttara mà bảo rằng: Uttara thân mến, có đúng thật chăng, nghe rằng ngươi nói thế này: Mong rằng do sự bố thí này, tôi được gặp vương tử Pāyāsi ngay trong đời này, không phải đời sau.

13. “Này vương tử, có phải ngươi nhận rằng trong khi ngươi đang ngủ trưa, ngươi đã mộng thấy những khu vườn khả ái?”

14. “Này Cunda, một người tự mình bị sa lầy lại chắc chắn kéo người khác ra khỏi bùn lầy, sự tình ấy không xảy ra”.

15. Này các tỷ kheo, nếu những tài sản ấy không đến cho người thiện gia nam tử tinh cần, nỗ lực, cố gắng như thế, thì nó sẽ sầu khổ, phiền muộn, than khóc.

16. Bạch Thế Tôn, sự tình là như vậy, thì lời nói của người ấy trở thành có căn cứ.

17. Xin Tôn giả biết cho rằng: sa môn Mahākaccāna một mực công kích, bài bác giáo điển của Bà La Môn.

76. Những thành phần của cú pháp

Theo sự giải thích trên, những thành phần của cú pháp gồm:

1. Chủ từ
2. Khoáng trương chủ từ
3. Túc từ
4. Khoáng trương túc từ
5. Thuật từ
6. Khoáng trương thuật từ, và
7. Bổ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

Tỷ dụ

Phân tích câu đơn giản:

"Pātubhūta – sattaratano Rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - paṭimaṇḍito mālāvilepanadharo sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanam āruyha mātāpitunnamassamapadaṃ payāsi"

chủ từ	Khoáng trương chủ từ	Túc từ	Khoáng trương túc từ	thuật từ	Khoáng trương thuật từ
Rājā kāliṅgo	1. Cakkavattī 2. Pātubhū-tasattaratano 3. Sabbā - laṅkarapatimaṇḍito 4. mālāvilepanadharo	sāssamapadaṃ	mātāpitunnaṃ	Pāyāsi	1. ekadivasaṃ 2. sabbasetaṃ kelāsakūṭapaṭibhāgaṃ gajaratanam āruyha

77. Phân tích câu phức tạp

"Sā tesaṃ kathaṃ sutvā: ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiramitvā idāni maṃ māretukāmā; jānissām nesaṃ kattabhayuttakaṃ 'ti tehi māriyamānā: ahaṃ yakkhinī hutvā yathā naṃ ete mārenti evam ev' ete māretuṃ samatthā bhaveyyaṃ 'ti patthanaṃ akāsi". Dha.ii, 35.

chủ từ	Khoáng trương chủ từ	Túc từ	Khoáng trương túc từ	thuật từ	Khoáng trương thuật từ	bổ túc thuật từ
Sā Câu thính	Māriyamānā	patthanaṃ	ahaṃ yakkhinī hutvā yathā maṃ ete mārenti evam ev' ete māretuṃ samatthā	ākāsi	1. tesaṃ kathaṃ sutvā 2. ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiramitvā idāni maṃ māretukāmā jānissāmi nesaṃ kattabbayuttakan	

			bhaveyyanti		ti (cintetvā) 3. tehi	
Ime	Millajjā	maṃ		Honti (hiểu ngầm)	1. mayā saddhiṃ abhiramitvā 2. idāni	Māretu kāmā
ahaṃ (hiểu ngầm)		kattabbayuttakaṃ		Jānissāmi		
ahaṃ		Ete		bhaveyyaṃ	1. yakkhi hutvā evam eva	māretuṃ samatthā
Ete		maṃ		Mārenti	Yathā	

(nó sau khi nghe lời của chúng (nghĩa rằng): "Bọn vô sỉ này sau khi hoan hỷ với ta, bây giờ lại muốn ta chết, ta biết nên làm gì" bèn làm một ước nguyện với chúng: "Tôi vì là một dạ xoa, chúng giết tôi như thế nào, tôi mong sẽ mạnh để giết chúng như vậy")

78. Phân tích hợp cú:

"Bhavaṃ hi ānando tassa bhoto Gotamassa dīgharattaṃ upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī, Bhavam etaṃ ānando jāneyya: yesaṃ so Bavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patiṭṭhāpesī". D.i, 205.

(Tôn giả Ānanda là vị thị giả, người gần gủi thân cận Thế Tôn lâu dài,m Tôn giả Ānanda biết việc này: đối với những pháp nào tôn giả Gotama tán dương, tôn giả Gotama khuyến khích, cổ võ, an lập những người này vào pháp ấy)

Danh từ liên kết (tasmā)	chủ từ	Khoáng trương chủ từ	Túc từ	Khoáng trương túc từ	thuật từ	Khoáng trương thuật từ	bổ túc thuật từ
Câu 1: bhavaṃ hi ānando … samīpacārī (ahosi)	Ānando	bhavaṃ			Ahosi (hiểu ngầm)	dīgharattaṃ	Tassa Bho Gotamassa upaṭṭhako santikā vacaro samīpacārī
Câu 2: Bhavaṃ etaṃ Ānando jāneyya yesaṃ …. patiṭṭhāpesi	Ānando	Bhavaṃ	etaṃ	yesaṃ so … yattha ca imaṃ janataṃ …. patiṭṭhāpesi	jāneyya		
mệnh đề 1: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi	Gotamo	Bhavaṃ so			ahosi		Yesam. dhammānaṃ vaṇṇavādī
mệnh đề	(Gota	(Bhav	janata	imaṃ	samāda	Yattha	

2: yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi	mo)	am)	ṃ		pesi		
mệnh đề 3: yattha imaṃ janataṃ nivesesi	(Gotamo)	(Bhavaṃ)	(janataṃ)	(imaṃ)	nivesesi	(yattha)	
mệnh đề 4: yattha imaṃ janataṃ patiṭṭhāpesi	(Gotamo)	(Bhavaṃ)	(janataṃ)	(imaṃ)	patiṭṭhāpesi	(yattha)	

79. Phân tích một câu phức tạp dài dòng:

"Ath' assa bhariyā a?dhabālā evarūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā taṃ akkositvā paribhāsitvā: "Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādi – chedanena bahum pi anatthaṃ karontī ti putte ādāya rājakulaṃ gantvā raññā pakkositvā 'kiṃ etan 'ti pucchitā āha: ayaṃ mama sāmiko tumhākaṃ upaṭṭhāna – pupphehi sattāraṃ pūjetvā tuccha … hattho gharaṃ āgantvā kahaṃ pupphānī 'ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍitabhāvaṃ jānā?". Dha.ii, 43.

(Rồi bà vợ ngu ngốc, sau khi làm phát sinh lâu đài kỳ diệu như vậy, chiếc móc mạ ly ông ta (nói rằng): "những ông vua tàn bạo trong cơn tức giận, làm hại nhiều người bằng cách chặt tay chân và sau khi đem theo những đứa con trai đến nhà vua, sau khi hỏi "Ngài là ai" đã nói: "Chồng của tôi đây đã cúng dường bậc đạo sư những cái hoa để dành cho Ngài và trở về nhà tay không

“Khi được hỏi” “hoa ở đâu rồi” thì y nói thế à: “Bà biết tôi đã quăng bỏ chúng”)

	chủ từ	Khoáng trương chủ từ	Túc từ	Khoáng trương túc từ	thuật từ	Khoáng trương thuật từ
cả câu	Bhariyā	1. assa 2. andhabālā 3. raññā pakkositvā 4. kiṃ eta ti pucchitā	ayaṃ mama sāmiko … tucchahattho gharaṃ āgantvā …. Vadeti mayā tassa chadditabhāvaṃ jānāhi		āhā	(1) atha (2) eva rūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā (3) taṃ akkositvā (4) (taṃ) paribhāsitvā (5) Rājāno nāma … karontī ti (vatvā) (6) Putte ādāya rājakulaṃ gantvā
mệnh đề 1	rājāno	(1) caṇḍā (2) sakiṃ kuddhā	anatthaṃ	bahuṃ	Karonti	Hattha pādādi chedanena
mệnh đề	sāmik	(1) ayaṃ	idaṃ		Vadeti	tumhākaṃ upaṭṭhā

2	o	(2) mama (3) kahaṃ pupphānī ti puṭṭho				napupphehi satthāraṃ pūjetvā tuccha hattho gharaṃ āgantvā
mệnh đề 3	(tvaṃ)		Mayā tassa chaḍḍita bhāvaṃ		jānāhi	

TỶ DỤ NHÓM 17

Phân tích những câu sau:

1. "Puṇṇo theraṃ disvā va kasiṃ ṭhapetvā pañcapatiṭṭhitena theraṃ vanditvā dantakaṭṭhaṃ kappiyaṃ katvā adāsi". Dha.iii, 303.
2. "Satthā mūlasiriṃ āmantetvā: "jānāsi etan 'ti pucchitvā, na jānāmī 'ti vutte: "pitā te, Ānandaseṭṭhī 'ti vatvā asaddahantam.: ānandaseṭṭhi, puttassa te pañca mahānidhiṃ ācikkhāhī 'ti vatvā ācikkhāpetvā saddahāpesi". Dha.ii, 26.
3. "Appakā te manussesu ye janā pāragāmino athāyaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati". Dhp. kệ 85.
4. "Anuddha to acapalo nipako saṃvutindriyo sobhati paṃsukūlena sīho va girigabbhare". Theg. kệ 1081.
5. "Yo ca koci manussesu parapāṇāni himsati asmā lokā paramhā ca ubhayā dhaṃsate naro". Theg. kệ 237.
6. "Yāva jīvaṃ pi ce bālo paṇḍitaṃ payirūpāsati na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasaṃ yathā". Dhp. kệ 64.
7. "Atha naṃ piṇḍāya caritvā jīvituṃ samatthakāle kapālaṃ hatthe ṭhapetvā: tāta, mayaṃ taṃ nissāya mahādukkhaṃ pattā; idāni na sakkoma taṃ

posetuṃ; imasmiṃ nagare kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni atthi, tattha bhikkhaya caritvā jīvāhī ‘ti taṃ vissajjesi”. Dha.ii, 27.

8. “Tasmiṃ samaye Bārāṇasīvāsino devatāmaṅgalikā honti; bahū ajeḷaka - kukkuṭa – sūkarādayo vadhitvā nānappakārehi puppha – gandhehi c’ eva maṃsalohitehi ca balikammaṃ karonti”. J.i, 259 – 261.

9. “Selo yathā ekaghano vātena na samīrati

Evaṃ nindā - pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā”. Dhp. kệ 81.

10. “Imehi lakkhaṇehi samannāgato nāma agāramajjhe vasanto rājā hoti cakkavattī; pabbajanto loke vivaṭacchado sabbaññū Buddho hoti” jāṭaka – nidāna.

CHÚ GIẢI NHÓM 17

1. Khi thấy vị trưởng lão, Puṇṇa đặt cái cày xuống, đảnh lễ vị trưởng lão bằng cả năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) và sau khi làm sẵ một cái que đánh răng đúng pháp, đã chúng cho Ngài.

   Kappiyaṃ katvā: sau khi làm cho thích hợp, đúng pháp

2. Asaddahantam (đối với kẻ) không có đức tin

   4.Người không bồng bột, không giao động, thận trọng, các căn đươọc điều phục, sáng chói trong mảnh y phấn tảo, như con sư tử trong hang núi.

   5. Bất cứ kẻ nào trong loài người làm haki những hữu tình khác, kẻ ấy dẽ đoạn lạc trong cả hai đời, đời này và đời sau.

   6. Dù một kẻ ngu gần gũi người trí suốt đời, nó cũng không biết pháp, giống như một cái muỗng không biết mùi vị của món xúp.

   7. Kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni: đồ ăn dành cho người nghèo, du khách ….

   8. Devatāmaṅgalikā: mong được điềm lành chư thiên cho

9. Như tảng đá một mực không lay chuyển vì gió, cũng vậy những người tri không lay chuyển vì khen chê.

10. Một người thành tựu những tướng này, nếu sống ở nhà sẽ là một vị vua chuyển luân; nếu xuất gia sẽ thành một vị Phật Nhất Thiết Trí cuộc lui trở lại bóng tối thế gian.

CHƯƠNG V

CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ

80. Cú pháp bàn về liên hệ giữa những danh từ khi chúng được xếp đặt để lập thành câu. Phần lớn, những liên hệ này được mệnh danh là "sự hòa hợp".

Cú pháp của danh từ có thể được xếp loại theo những biến cách khác nhau.

CHỦ CÁCH

81. Chủ cách được dùng:

(1) Khi danh từ đứng làm chủ từ trong một câu

(2) Khi một danh từ đứng làm danh từ đồng cách với một danh từ khác ở chủ cách.

(3) Khi một danh từ đứng một mình và chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên nó

(1) Chủ từ có ba loại:

(a) đơn giản: Dāso rukkhaṃ chindati (người tớ trai chặt cây)

(b) sai bảo: seṭṭhī dāsaṃ rukkhaṃ chindāpeti (người triệu phú sai người tớ trai chặt cây)

(c) Tự quy: rukkho patati. Ghaṭo bhijjati (cây đổ. Ghè bể)

Phần lớn, những danh từ sai bảo đều có hai túc từ, một trực tiếp, một gián tiếp. Ở ví dụ trên, rukkhaṃ là túc từ trực tiếp, dāsaṃ là túc từ gián tiếp (để ý rằng chủ từ dāso ở (a) trở thành một túc từ ở (b).

Ở (c) vì cái cây tự gãy, không có một nỗ lực của người khác để đốn nó, nên cây ấy được gọi là chủ từ tự quy. Động tác quay về chính chủ từ Ghato bhijjati (ghè bể) cũng vậy.

(2)Danh từ đồng cách:

(a) Rājā māgadho seniyo Bimbisāro

(b) Sakko Devānaṃ - Indo

(c) Visākhā migāramātā

(3) Danh từ chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên chúng

Ví dụ: Puriso, rukkho, pabbato

ĐỐI CÁCH

82. Đối cách thường được dùng để chỉ một túc từ trong câu: túc từ có ba loại:

(a) Nibbatti – kamma: túc từ chỉ sự phát sinh

(b) Vikati – kamma: túc từ chỉ sự thay đổi

(c) Pattikamma: túc từ chỉ sự đạt đến

(a) Túc từ chỉ sự phát sinh

(1) Mātā puttam vijāyati (bà mẹ sinh con trai)

(2) Āhāro sukhaṃ janeti (đồ ăn phát sinh khoái lạc)

(3) Vaḍḍhakī rathaṃ karoti (thợ xe làm xe)

(b) Túc từ chỉ sự thay đổi

Kaṭṭhaṃ aṅgāraṃ karoti (củi làm thành than)

(c)Túc từ chỉ sự đạt đến

(1) Puriso gehaṃ pavisati (người đàn ông vào nhà)

(2) Cakkhumā rūpāni passati (người có mắt thấy các sắc)

(3) Upāsako Buddhaṃ namassati (vị cư sĩ đảnh lễ Đức Phật)

1. Khoảng thời gian và không gian được chỉ bằng đối cách:

(a) “Atha kho Bhagavā bdhirukkhamuuli sattāhaṃ ekapallaṅkena nisīdi”.v. M

(Rồi Thế Tôn ngồi kiết già trong bảy ngày dưới gốc cây Bồ Đề)

(b) “Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vaseyyuṃ”. Dha.i, 8

(Nếu chư vị ở đây trong ba tháng này)

(c)”Vīsaṃyojanasataṃ maggaṃ gantvā … piṇḍāya pāvisi”. Dh.a.i, 8.

(Sau khi đi đường hai nghìn do tuần, vị ấy đi vào để khất thực)

2.Những số thứ tự chỉ lần thứ mấy được đặt ở đối cách: So dutiyaṃ pi tatiyam pi tath’ eva yāci (nó xin như vậy lần thứ hai, lần thứ ba)

3. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách:

“Tumhe imasmiṃ mate yeva sukhaṃ jīvissatha, jīvante tu dukkhaṃ jīvatha”. Dha.i, 216.

(Trong cái chết này, ngươi sẽ được sống an lạc, nhưng trong cái sống, ngươi sống khổ.

4.Tất cả động từ có hàm ý chuyển động đều đòi hỏi đối cách:

(a) Puriso gāmaṃ gacchati (người đàn ông đi đến làng)

(b) Rājā Bhagavantaṃ upasaṅkami (ông vua đến gần Đức Thế Tôn)

5. Những tiếp đầu ngữ <u>anu</u>, <u>abhi</u>, <u>adhi</u>, <u>pati</u> và <u>upa</u> đòi hỏi đối cách:

<u>Anu</u>: “Caturāsīti - pāṇasahassāni … vipassiṃ Bodhi sattaṃ … <u>pabbajitaṃ</u> anupabbajiṃsu”. D.ii, 30.

(84.000 hữu tình xuất gia theo bồ tát Vipassi)

<u>Abhi</u>: “Taṃ kho pana <u>bhavantaṃ Gotamaṃ</u> evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato”. D.i, 87.

(tiếng đồn tốt đẹp sau đây được đồn đi về Tôn giả Gotama ấy)

<u>Pati</u>: "So ahaṃ pi gamissāmi nagaraṃ Mithilaṃ Pati". Thig. kệ 319

(Tôi cũng sẽ đi đến thành phố Mithila)

Adhi: "Adhi brahmanaṃ mayaṃ, bhante Bhagavantaṃ apucchimhā". M.ii, 132

(Thưa Tôn giả cchúng tôi đã hỏi Thế Tôn về Phạm Thiên)

Upa: "Ekaṃ yeva catudoṇikaṃ pitakaṃ upanisīditvā dāsa – kammakara – porisassa chammāsikaṃ bhattaṃ deti". V. M. 240.

(Sau khi ngồi xuống cạnh một cái giỏ chứa chỉ 4 donika, nó cho đồ ăn đủ ăn sáu tháng cho những người giúp đỡ và những người làm công)

6.Những bất biến từ dhī, antara và samantā đòi hỏi đối cách:

Dhī: "Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ". Dhp. 389.

(Đáng hổ thẹn cho kẻ đáng đập người Bà la môn)

Antarā: "Anrarā ca nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ addhānamagga - paṭipanno hoti". D.i, 1.

(Vị ấy đang đi trên đường giữa Nālanda và Vương xá)

Samantā: "Etha tumhe, bhikkave, samantā Vesāliṃ yathāmittaṃ … vassan upetha". D.ii, 98.

(Này các tỷ kheo, các ngươi hãy an cư trong mùa mưa, xung quanh Vesāli tại chỗ có bạn bè thân hữu)

83. SỞ DỤNG CÁCH

1. <u>Nhân tố trung gian</u> qua đó, một động tác được thi hành, được đặt vào sử dụng cách:

Vaḍḍhakinā geho karīyati (Ngôi nhà được làm bởi người thợ mộc) cần chú ý ở đây rằng ở pāli vaḍḍhakinā được gọi là <u>anutta – kattā</u> (chủ từ không được diễn đạt bởi động từ) và <u>geho</u> là "<u>utta - kammaṃ</u>" (túc từ được diễn đạt bởi động từ). Đây là

trường hợp của mọi câu ở thụ động thể. Tuy nhiên, định nghĩa này không có ở văn phạm anh ngữ.

2.Dung cụ được dùng để làm một động tác được đặt ở sử dụng cách:

So pharasunā rukkhaṃ chindati (nó chặt cây với cái rìu)

3. Chỉ nguyên nhân hay lý do:

(a) Rukkho vātena kampati (cây lay động vì gió)

(b) Kammunā vasalo hoti (nó đáng khinh vì hành động)

4. Chỉ phương tiện di chuyển:

"Sā yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānāpaccorohitvā". Dha. I, 385 (cho đến chỗ còn đi xe được, sau khi đi bằng xe, sau khi xuống xe)

5. Chỉ giá cả một đồ vật được mua:

Satasahassena me kītaṃ". Apa (được mua cho tôi với giá 100.000)

6. Con đường một người đi theo:

Iminā maggena yāhi (hãy đi theo đường này)

7. Những tiếng diễn đạt ý nghĩa sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc hay bản tính đòi hỏi sử dụng cách theo sau:

(a) Vipassī, bhikkhave, Bhagavā … khattiyo jātiyā ahosi … koṇḍañño gottena ahosi". D.ii, 6-7 (này các tỷ kheo, Thế Tôn Vipassī thuộc chủng tộc Sát Đế Lỵ …. Dòng họ koṇḍañña)

(b) Akkhinā kāṇo: mù một mắt

8. Diễn đạt thời gian "vào lúc"

(a) Dvīhi māsehi niṭṭhāsi (kết thúc trong hai tháng)

(b) Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati. M.v.1

(Bấy giờ, Phật Thế Tôn trú ở Uruvelā)

9. Diễn tả sự làm bạn hay sở hữu

(a) “Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatiyā paribbājaka – parisāya saddhiṃ nisinno hoti”. D.iii, 36

(Bấy giờ, du sĩ Nigrodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ)

(b) Imehi kho ayaṃ, deva kumāro dvattiṃsamahā – purisa – lakkhane?samannāgato”. d.ii, 19 (Thưa Đại Vương, cậy bé trai này thành tựu ba mươi hai đại nhân tướng)

10. Trong từ ngữ “dùng để làm gì”, cái vật dụng ấy được diễn đạt bằng sử dụng cách, còn người sử dụng thì ở chỉ định cách:

(a) “Ko attho jīvitena me?”. Theg. kệ 407 (sự sống đối với tôi có mục đích gì?)

(b) Kiṃ te jaṭāhi dummetha?. Dhp. kệ 394.

(Này kẻ ngu, bện tóc dùng làm gì đối với ngươi?)

11. Những bất biến từ saha, saddhiṃ, samaṃ, vinā và đôi khi chữ alaṃ cần một sử dụng cách:

- Saha: :saha bhaṇḍkena coraṃ cūḷāya gaṇhantī viya maṃ vippakāraṃ pāpeyya”. Dha.i, 294 (Nàng sẽ tìm cách hại tôi như chúng bắt kẻ trộm bằng cắch ném búi tóc với tang vậy)

- Saddhiṃ: pañcasatā bhikkhū tena saddhiṃ maggaṃ paṭipajjiṃsu”. Dha.iii, 21 (năm trăm tỳ kheo đi trên đường với vị ấy)

- Samaṃ: “Yaṃ karomase Brahmuno samaṃ devehi, mārisa, tad ajja tuyhaṃ kassāma”. Dii, 288 (Thưa Ngài, những gì chúng tôi cùng với những vị trời, làm với Phạm Thiên, hôm nay chúng tôi sẽ làm đối với Ngài)

- Vinā: “Na mayaṃ vinā bhikkusaṅghena vattāma”. Dha.i, 405 (chúng tôi không quen sống không có chúng tỷ kheo)

- Ahaṃ: "Pakkamat' āyasmā imamhā āvāsā; alaṃ te idha vāsena" (pātimokkha) (Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, vừa đủ rồi sự sống của Tôn giả ở đây)

12. Một số trạng từ cũng ở vào sử dụng cách:

(a) "Idāni pana me cittaṃ nibbutaṃ bhavissati; sukhena ca sayituṃ labhissāmi". Dha.1,223 (Bây giờ tâm tôi sẽ được an tĩnh, và tôi sẽ được ngủ an lạc)

(b) Sammāsambuddhassa santike mayhaṃ pabbajjā, sā ca pana me dukkhena laddhā" (nigrodhamiga). J.i, 145-153 (sự xuất gia của tôi với Bậc Chánh Đẳng Giác; và sự xuất gia ấy, tôi được có khó khăn)

13. Trong sự so sánh cái vật dùng để so sánh được đặt ở sử dụng cách:

"Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi". Dha.i, 403 (không có ngọn lửa giống ngọn lửa này)

14. Một vật gì với nó được trộn lẫn vật khác, được đặt ở sử dụng cách:

"Kalīra – panasādīhi missetvā maṃsaṃ pacanti" (chúng nấu thịt trộn với măng, mít)

15. Tình trạng trong đó một việc gì được làm, được diễn đạt với sử dụng cách:

"Tvaṃ devasikaṃ sadehi muccamānehi piṇḍāya carasi" (Mahilāmukha. J.) (hằng ngày ngươi đi khất thực với mồ hôi nhỏ giọt)

16. Từ ngữ "thiếu, trừ bới (bao nhiêu)" được đặt ở sử dụng cách:

"Imaṃ dvīhi unaṃ purisa - vināsaṃ pattaṃ" (vedabbha). J.i, 253-256 (khi tai nạn đến, trừ với 2000 người này)

17. Khả năng cách và phân từ thụ động quá khứ có sử dụng cách cho chủ từ nguyên thủy của chúng.

(a) "Amhehi ca aññamaññaṃ katikā katā". Dha.i, 93 (một sự thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi)

(b) Yassa raññо cakkavattissa dibbaṃ cakkaratanam. Osakkati … na dāni tena raññā ciraṃ jīvitabbaṃ hoti”. D.ii, 59 (khi nào thiên bảo luân của vua chuyên luân này quay trở lui, thời mạng sống của vị vua ấy không còn lâu nữa)

TỶ DỤ NHÓM 18

Về chủ cách, đối cách và sử dụng cách

1. “Pubbe tvaṃ olambakaṃ otārento viya ujukaṃ eva phalāni pātesi” (kuruṅgamiga). J.i, 173-4.
2. “Upakaṭṭhāya pavāraṇāya sabbe ‘va saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu”. Dha.i, 13.
3. “So taṃ ādāya Sāvatthiṃ ekarattiyāsena gacchanto ekaṃ phāsukaṭṭhānaṃ gantvā nivāsaṃ gaṇhi”. Dha.i, 386.
4. “Rājā kira pasenadi kosalo ekasmiṃ chaṇadivase … hatthiṃ abhiruyha mahantena rājānubhāvena nagaraṃ padakkhinaṃ karoti”. Dha.ii, 1.
5. “So: bhariyaṃ me nissāya bhayena uppannena bhavitabbanti cintetvā ….. gantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhāsi”. Dha.ii, 2.
6. “So … yathāladdhena vyañjanena saddhiṃ allaṃ eva bhattaṃ pacchiyaṃ opīḷetvā ādāya yojanikaṃ maggaṃ pakkanto”. Dha.ii, 3.
7. “Sabbhi reva samāsetha

   Paṇḍiteh’ atthadassihi”. Theg. kệ 4
8. “Sā udakabindūhi paggharanteh’ eva aḍḍhullikhitehi kesehi vegeṅ āgantvā: “Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī ‘ti āha”. Dha.i, 116.
9. “Tasmiṃ pana nagare anusaṃvaccharaṃ vivaṭanakkhattaṃ nāma hoti, tadā bahi anikkhamanakulāni pi parivārena saddhiṃ gehā

nikkhamitvā apaṭicchannena sarīrena padasā va nadītīraṃ gacchanti”. Dha.i, 388.

10. “Suppabuddha, … ahaṃ te aperimitaṃ dhanaṃ dassāmi ? alaṃ me Buddhena, alaṃ me dhammena, alaṃ me saṅghenā ‘ti vadehī ti”. udānaṭṭhakathā.

11. “Āyasmā Aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohitena galantena, bhinnena pattena, vipphālitāya saṅghāṭiyā yena Bhagavā teṅ upasaṅkami”. M.ii, 104.

12. “Vipassī bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi … koṇḍañño gottena ahosi”. D.ii, 11.

13. “Satthā navahi māsehi cārikaṃ caritvā puna Sāvatthiṃ agamāsi Visākhāya pi pāsāde kammaṃ navahi eva māsehi niṭṭhitaṃ”. Dha.i, 414.

14. “Bhante imaṃ catumāsaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idh’ eva vasatha, pāsādamahaṃ karissāmī ti”. Dha.i, 415.

15. “Amatamhi vijjamāhe

Kiṃ tava pañcakaṭukena pītena?. Thig. kệ 503.

16. “Kiṃ te jaṭāhi dummedha?

Kiṃ te ajinasāṭiyā?. J.i, 134.

17. “Sace te ūnaṃ kāmehi, ahaṃ paripūrayāmi te; yonaṃ hiṃsati vāremi; bhūmi – senāpatī ahaṃ”. D.ii, 243.

18. “Dīgharattaṃ kho maṃ tvaṃ devī iṭṭhehi kantehi piyehi manāpehi samudācarittha; atha ca pana maṃ tvaṃ pacchime kāle aniṭṭhehi akantehi amanāpehi sanudācarasī ti”. Dii, 192.

CHÚ GIẢI NHÓM 18

1. Olambakaṃ: cục chì

2. (a) Upakaṭṭhāya pavāraṇāya: khi lễ Pavāraṇā (tự tứ) gần đến. Pavāraṇā được cử hành vào cuối kỳ an cư mùa mưa.

(b)Saha paṭisambhidāhi:

3. Ekarattivāsena: chỉ ở lại một đêm (trên đường đi)

4. Nagaram. padakkhinaṃ karoti: đi nhiễu vòng quanh đô thị

5. Bhariyaṃ …. bhavitabbaṃ: có thể là một nguy hiểm khởi lên vì vợ tôi.

6.(a) Yathāladdhena vyañjanena: với bất cứ món xúp nào nó có được.

(b) Pacchiyaṃ opīḷetvā: sau khi nhét đầy một giỏ.

7. Hãy chỉ giao thiệp với người thiện, người có trí, thấy rõ mục đích

8. Aḍḍhullikhitehi kesehi: có tóc chải một nữa

9. Vivaṭanakkhattaṃ: một cuộc lễ trong đó mọi thứ màn che được bỏ đi.

10. Alaṃ me Buddhena: đã đủ cho tôi về Đức Phật (thôi, vừa rồi)

11. Vipphālitāya saṅghāṭiyāL Với y tăng già lê bị rách

14. Pāsādamahaṃ: lễ tân gia

15. Khi đã có vị cam lồ (trường sanh bất tử) thì ngươi cần gì đến thức uống năm thứ cay nồng?

16. Kin te jaṭāhi: tóc bện của ngươi để làm gì?

17. Nếu ngươi thiếu gì về các dục lạc, tôi sẽ làm cho ngươi đầy đủ; ai hại ngươi, tôi sẽ ngăn lại; tôi là chúa tể trên đất và chủ đạo quân”. D.b.i, 275

18. Này hoàng hậu, từ lâu, Ngài nói với tôi bằng những lời dễ chịu, đáng ưa, khả ái, khả ý; nhưng lần cuối cùng đây, ngài nói những lời khó chịu, khó ưa, bất khả ý.

CHỈ ĐỊNH CÁCH

84. Một người được cho một vật gì, người hay vật gì cho nó, một điều gì được làm, được đặt ở chỉ định cách.

Do đó, đôi khi chỉ định cách được dùng như một túc từ gián tiếp với những động từ tha động có túc từ trực tiếp ở đối cách.

1. Khi một vật gì được cho một người nào: "Mama ayye upasaṅkamitvā tesaṃ dānaṃ dehi". Dha.i, 434.
2. Khi một việc gì được làm cho một người nào: "jaatassa kh? Vipassissa kumārassa setacchattam. Dhārayittha". D.ii, 19.
3. Khi diễn tả sự ưa thích hay không ưa thích đối với một người hay một vật"

   (a)Devā pi tesaṃ pihayanti

   Sambuddhānaṃ satīmataṃ. Dhp. 181.

   (Cả đến những vị trời cũng yêu mến những người nào có chánh giác và chánh niệm)

(b)Gehe itthīnaṃ pi putta - dhītānaṃ pi amacca - brāhmaṇa - gahapatādīnaṃ pi appiyo amanāpo ….. ahosi". J.ii, 240.

4. Khi một người nào được thông báo về một việc gì: "Te attanā laddhaguṇaṃ tathāgatassa arocesuṃ"

5. Khi ý nghĩa về mục đích được diễn đạt: "Tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitaaya, bahujanasukhaaya, lokānukampāya, atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ". D.ii, 104.

6. Diễn tả sự thích hợp, xứng hợp, được dùng chỉ định cách:

Nayidaṃ Devadaṭṭassa anucchavikam. Sāriputtattho – rassa anucchevikaṃ". Dha.i, 79.

7.Trong những từ ngữ như: "Dùng để làm gì" …. Nhân vật đại danh từ được đặt ở chỉ định cách: "Kiṃ me gharāvāsena?"

8. Khi một điều gì bị từ chối, nhân vật đại danh từ đặt ở chỉ định cách: "mayhaṃ evarūpāya jaṭāya kiccaṃ natthi"

9. Những bất biến từ namo, sotthi, svāgataṃ, lābhā và những tiếng diễn đạt ý nghĩa của chúng cần một chỉ định cách:

(a)Namo te purisā jañña, namo te purisuttama”. Theg. kệ 629.

(b) “Sotthi bhadante hotu rañño, sotthi janapadassa”. D.i, 96.

(c) “Tassā te svāgataṃ bhadde:

Atho te adurāgataṃ”. Thig. kệ 337.

(d)Lābhā vata me, …. Yassa me satthā arahaṃ”. S.i, 119.

10. Những động từ căn sau đây cần chỉ định cách:

(a) Su (nghe) theo sau pati hay pati + ā

(b) Ṭhā (đứng) theo sau upa

(c)Dubha (thù nghịch, chống đối)

(d) Khā (rõ ràng) theo sau pa hay không

(e) Kudha (giận dữ)

(a) “Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ”. D.ii, 290.

(b) “Appamattā ayyassa upaṭṭhānaṃ karohi”. mittānisaṃsa sutta.

(d) “Disā pi me na pakkhāyanti”. D.ii, 99.

(e) “Mā me kujjha, mahāvīra”. Thig. kệ 293.

11. Khi một điều gì được nói hay giảng cho một người nào, người nghe được đặt ở chỉ định cách:

(a) “Mayaṃ akathetvā kassa kathesi tāta?”

(b) “Bodhisatto brāhmaṇassa dhammaṃ desesi”

12. Bất biến từ alaṃ đôi khi được theo sau bằng chỉ định cách: “Dessā ca me, alaṃ me; āpucchā ‘haṃ gamissāmi”. Thig. kệ 416. (Tôi ghét bỏ nàng. đối với tôi, nàng vừa rồi. tôi sẽ xin phép để đi xa.

14. khi một ý nghĩ khởi lên cho một người nào, người ấy được đặt ở chỉ định cách: “Atha kho sa?avatiyā gaṇikāya etad ahosi”. V. M, 269.

15. Những tiếng có tiền trí từ pātu và āvī cần chỉ định cách: “Rañño mahāsudassanassa … dibbaṃ cakkaratanam. Pāturahosi”. D.ii, 172

XUẤT XỨ CÁCH

85. Ý nghĩa nguyên thủy của xuất xứ cách là sự tách rời, nhưng nó cũng diễn đạt nhiều ý nghĩa khác:

1. Sự tách rời:

(a) Puriso gehā nikkhamati

(b) Rukkhamhā phalaṃ patati

(c) So assapiṭṭhito otari (bước xuống)

2. Sự đo bề đáy, bề rộng, hay khoảng cách được chỉ bằng xuất xứ cách:

(a) “So kira sāvatthito avidūre khettaṃ kasati”. Dh.a.ii, 37.

(b) Pājagahato pañca - ?attāḷīsa – yojana – matthake sāvatthī”

(c) “Gambhīrato gāvutaṃ, puthulato dve gāvutā, deva”. Dha.ii, 120.

3. Khi diễn tả một phương hướng: “Dakkhiṇato nagarassa Bhagavato sarīraṃ jhāpessāma”. D.ii, 160.

4. Khi diễn tả một nguyên nhân hay lý do:

(a) “kāmato jayatīsoko, kāmato jāyatī bhayaṃ”. Dhp. 215

(b) “Kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?. J.iv, 52.

5. Khi diễn tả sự thoát khỏi một cái gì: “mutto ‘haṃ sabbapāsehi, ye dibbā ye ca mānusā”. S.i, 106.

6. Những động từ có nghĩa: tránh, kiêng nhịn, sợ, ghét” cần một xuất xứ cách theo sau:

(a) Pānātipācā viramāmi khippaṃ”. Dha.i, 32.

(b)Pāpā cittaṃ nivāraye”. Dhp. kệ 116.

(c) Bhāyāmi paccāgamanāya tassa”. J.ii, 242.

(d) Pāpakehi akusalehi dhammehi aṭṭīyati harāyati jigucchati”

7. Những bất biến từ ārakā, aññatra, yāva, uddhaṃ, adho đòi hỏi xuất xứ cách:

Ārakā: ārakā hoti saddhammā

Nabhaso paṭhavī yathā”. Theg. kệ 1078.

(vị ấy còn cácsh xa diệu pháp như đất xa trời)

Aññatra: “So …. Aññatra uccāra – passāvakammā aññatra niddā – kilamatha - paṭivinodanā …. vassasataṃ gantvā … kālaṅkato” (s.i, 62)

(và ta, ngoại trừ tiểu tiện, đại tiện, ngủ để lấy lại sức, đã đi 100 năm và chết (không đạt được mục đích)

(xem chương IV để biết thêm những tỷ dụ về các bất biến từ khác)

8. Ṭhā (đứng) có u dẫn đầu cần một xuất xứ cách:
   (a) “Vuṭṭhāhi ca Bhagavā tamhā ābādhā”. M. 81.
   (b) “Sāyahasamayaṃ paṭisallānā viṭṭhito”. S.v.9.
9. Tỷ giảo từ “Tara” và những tiếng chỉ ý nghĩa tương tự, cần xuất xứ cách:
   (a) “Te pan’ ete asappurisā tiracchānagatehi pi guṇahīnā” Rasavāhinī
   (b) “Malā ve pāpakā dhammā, asmiṃ loke paramhi ca; tato malā malataraṃ, avijjā paramaṃ malaṃ”. Dhp, 242-3 9cấu uế chính là những ác pháp, đời này và đời sau, có cấu uế tệ hại hơn cấu uế, vô minh là cấu uế tối thượng)
10. Những từ ngữ “Từ khi”, “khởi từ”, hay “từ lúc ấy” được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

    “Aruṇuggamanato paṭṭhāya yāva majjhantikasamayā”
11. Những trạng từ pubbe, pure, puretaraṃ, paraṃ, oraṃ ….. cần xuất xứ cách:
    (a) “Na me diṭṭho ito pubbe”. Dha.iii, 226.

(b) “Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā”. Dha.i, 111.

(c) “Tato paraṃ paccantimā janapadā”. J. nidāna

(d) “Oraṃ me chahi māsehi kālakiriyā bhavissati”

Nandaka – petavatthu.

12. Từ ngữ “có nghĩa là” “như là” theo ý nghĩa …. được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Yo sukhaṃ dukkhato ‘ddakkhi”

Dukkhaṃ addakkhi sallato”. S.iv, 207.

(kẻ nào thấy hạnh phúc là khổ, và thấy khổ là mủi tên)

TỶ DỤ NHÓM 19

Về chỉ định cách và xuất xứ cách

1. “Bodhisatto: “idān’ esa hatthipiṭṭhā patitvā marissatī ‘ti hatthito apatanattham. Bhīmasenaṃ yottena parikkhipitvā gaṇhi” Bhīmasena. J.i, 355 – 359.

2. “Dīghato tiṃsayojaṃ, vitthārato paṇṇarasayojanam. assamaṃ māpehi”

3. (a) “Laddhāna vit??haṃ na dadanti mohā”. Theg. kệ 776.

(b)Tasmā hi paññā va dhanena seyyo”. Theg. kệ 784.

4. “Kuṭumbikassa te gehe bhattaṃ bhuñjanato varataraṃ mīlhaṃ khādituṃ …. Kutumbikena dinnasāṭakānaṃ nivāsanato varataraṃ naggena carituṃ”. Dha.ii, 53.

5. “Atha kho āyasmā mahā – kassapo tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi”.dha.i, 427.

6. “Dasahi ca lokadhātuhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti”. Dii, 253.

7. “Tvaṃ pana mahābrahmunā pi uttaritaro ti? Āma, jambuka, ahañ hi Brahmaunā pi atibrabmā ti”. Dha.ii, 60.

8. “Tathāgato atīte Buddhe …. Jātito pi anussarati, nāmato pi, …. Gottato pi …. Āyuppamānato pi”. D.ii, 10.

9. “Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino. Vāḷaggamattaṃ pāpassa abbhāmattaṃ va khāyati”. Theg. kệ 1001.

10. “Catunnaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhavitaṃ saṃsaritaṃ mamañ c’ eva tumhākañ ca”. A.ii, 1; D. ii, 122.

11. “Vipassī kumāro bahuno janassa piyo asi manāpo”. D.ii, 20.

12. “Bandhumā rājā vipassissakumārassa tayo pāsāde kārāpesi”. D.ii, 21.

13. “Vipassissa Bdhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakke udapādi”. D.ii, 30.

14. “Alābhā vata me, na vata me lābhā, dulladdhaṃ vata me, na vata me suladdhaṃ yassa me anabhirati uppannā”. S.i, 185.

15. “Siyā kho pana bhoto rañño m???yaññaṃ vajamānassa kocid eva vippaṭisāro”. D.i, 138.

16. “Ajjatagge dānā ‘haṃ, āvuso Ānanda, aññatr’ eva Bhagavatā, aññatra bhikkhusaṅghā uposathaṃ karissāmi”. Dha.i, 142.

17. “Evaṃ, devā ti kho so mahāmatto rañño māgadhassa seṇiyassa Bimbisārassa paṭissutvā āyasmato piḷindivacchassa pañca ārāmikasatāni pādāsi”. V. M. 207.

18. “Svāgataṃ, bhante, Bhagavato; cirassaṃ kho, bhante, Bhagavā imaṃ pariyāyaṃ akāsi yad idaṃ ldh’ āgamanāya”. D.iii, 1

CHÚ GIẢI NHÓM 19

1. Yottena ….. gaṇhi: túm bắt sau khi quấn bằng một sợi dây.

2. Hãy làm sẵn một nơi ẩn cư dài ba mươi do tuần, rộng nười lăm do tuần.

3. (a) Sau khi được của cải, vì ngu si chúng không bố thí

(b)Bởi thế, trí tuệ thật là tốt hơn của cải.

4. Thà ngươi ăn phẩn còn tốt hơn ăn đồ ăn trong nhà của người gia chủ, …. Thà đi trần truồng còn hơn mặc y phục cho bởi người gia chủ.

6. Dasahi lokadhātūhi: từ mười thế giới hệ (mỗi thế giới hệ có 10. 000 thế giới).

7. Tvaṃ ….. uttaritaro: ngươi còn cao hơn cả Đại Phạm Thiên à?

8. (a) Jātito: từ sanh chủng

(b) Āyuppamāṇato: từ thọ mạng

9. Đối với người vô cấu, người luôn luôn tìm kiếm những gì thuần khiết, thì xem lỗi nhỏ bằng đầu sợi tóc cũng lớn như đám mây.

10. Này các tỳ kheo, chính do không thấu hiểu, không thâm nhập bốn pháp mà cả các ngươi và ta cứ vẫn luân lưu trong vòng sanh tử lâu dài này.

13. Tư tưởng như vầy khởi lên trong tâm Bồ Tát Tỳ Bà Thi đang độc cư thiền tịnh.

14. ôi, thật là một sự mất mát cho tôi! Ôi, thật là không lợi cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích cả hai cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích không thích thú cho tôi, khi sự bất mãn khởi lên nơi tôi!

16. (a) Ajjatagge: bắt đầu từ hôm nay

(b) Aññatra Bhagavatā: không có thật

17. (a) Paṭissutvā: sau khi đồng ý

(b)Pañca – ārāmika ….. satāni: 500 người thợ xây ngôi Tịnh xá.

18. Thiện Lai Thế Tôn, đã lâu Bạch Thế Tôn, Thế Tôn mới tạo dịp đi đến nơi nầy.

SỞ THUỘC CÁCH

86. Sở thuộc cách diễn tả quyền sở hữu nó có hiệu năng hạn chế một tĩnh từ.

(a) Purisassa hattho

(b) Seṭṭhino putto

Ngoài ra sở thuộc cách còn được dùng để:

1. Diễn tả sự liên hệ giữa một vật hay một người với một động tác

   (a) Hatthassa sammiñjanaṃ (sự co tay)

   (b) Khandhanaṃ pātubhāvo

   (c) Assassa dhāvanaṃ

2. Diễn tả cái gì cấu tạo nên một vật, hay thành phần tạo nên một vật gì:

   (a) Suvaṇṇassa rāsi

   (b) Tilānaṃ muṭṭhi

   (c) Yodhānaṃ samūho (sự tập họp các chiến sĩ)

   (d) Sippikānaṃ sataṃ (ngọc trai)

3. Diễn tả tình trạng của sự vật:

   (a)Rūpassa lahutā (tính nhẹ của sắc)

   (b) Tesaṃ anotaraṇabhāvaṃ disvā (sau khi thấy tình trạng chúng không có xuống nước)

   4. Diễn tả một nhóm hay đống gì từ đó một người, vật được tách biệt ra:

   (a) Aññataro kho gan' āyasmā Subhaddo arahataṃ ahosi". D.ii, 33

   (Rồi Tôn giả Subhadda trở thành một vị A La Hán nữa trong số những vị A La Hán)

   (b)So esaṃ sabbapacchato gacchataṃ sattiyā paharitvā māretvā". Dha.i, 80.

   5. Những từ ngữ "tài khéo" "khả năng", …… và những từ đối nghĩa của chúng cần một sở thuộc cách:

   (a) "Kusalo kho ahaṃ diṭṭhadhammikānaṃ atthānaṃ". D.ii, 241

(Tôi rất thiện xảo về những việc lợi ích thiết thực hiện tại)

6.Những tiếng chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng, khoảng cách được đặt ở sở thuộc cách:

(a) "Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati". D.ii, 106.

(Ba tháng nữa kể từ đây, Đức Như Lai sẽ nhập Niết Bàn)

(b)Iṅgha me tvaṃ, Ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi". D.ii, 137.

(Này Ānanda, ngươi hãy trải giường cho ta, đầu hướng về phương Bắc, giữa cây Sa La song đôi)

(c)Uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā". D.ii, 161.

(sau khi (thi hài) về hướng bắc, đi về phía bắc đô thị)

(d) Catunnaṃ yojanānaṃ matthake (cách xa bốn do tuần)

7.Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể được đặt ở sở huộc cách:

(a) Kappassa tatiyo bhāgo (phần thứ ba của kiếp)

(b) Gehassa majjhe (chính giữa nhà)

(c) Rattiyā paṭhame yāme (vào canh đầu của đêm)

8. Khi một tiếng ở sở thuộc cách diễn đạt một trạng huống đi theo nó, nó được gọi là "sở thuộc cách tuyệt đối" "Sākuṇikassa gumbato jālaṃ mocentass' eva vikālo jāto" (sammodamānaj) (khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì trời đã tối)

ĐỊNH SỞ CÁCH

87. Định sở cách chỉ nơi chốn ở trong hay ở trên một cái gì trong đó, trên đó, một vật hay một người đang ở hay một hành động đang được thi hành. Ở anh ngữ, nó được diễn tả bằng những giới từ in, on, upon, at và trạng từ when, white.

Những nhà văn phạm Pāli chia định sở cách ra 4 nhóm:

1. Opasilesikādhāra: định sở có sự động chạm với vật liên hệ.

   (a) Mañce sayati (ngủ trên giường)

   (b) Cāṭiyaṃ odanaṃ pacati (nó nấu đồ ăn trong nồi (ấm).

2. Sāmīpikādhāra: định sở lân cận, nhưng không đứng ngay chỗ "Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane" ở đây ngôi tịnh xá không phải ở trong đô thị, mà ở gần.

3. Vesayikādhāra: diễn đạt một trú xứ hay một vật gì, trong đó một việc gì xảy ra.

   (a) Gāme manussā vasanti (những người ở trong làng)

   (b) Sakuṇā ākāse caranti (chim du hành trên không)

4. Vyāpikādhāra là loại định sở cách trong đó xứ sở và vật được định xứ hòa lẫn vào nhau, ví dụ:

   (a) Tilesu telaṃ (dầu ở trong mè)

   (b) Khīre jalaṃ (nước trong sữa)

   1. Định sở cách chỉ thời gian một việc xảy ra:

      (a) Aparabhāge mahākāḷo upasampadaṃ labhitvā". Dha.i, 68 (sau một thời gian)

      (b) Ath' ekā kuladhītā ….. sāyaṇhasamaye amilātā akilantā kālaṃ akāsi". Ibid.i, 70 (không tàn hư, không mệt mõi)

   2. Khi một người hay vật được lựa chọn từ một toàn thể, cái toàng thể ấy được đặt ở định sở cách:

      (a) "Tesu chasu khattiyesu … Anuruddho pūvena parājito pūvatthāya pahiṇi". dha.i, 133.

      (b)

(a)Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ: tội ba dật đề phạm do sự cố ý nói dối.

(b) Ajinamhi haññate dīpi". J.vi, 61. Con báo bị giết vì bộ da của nó.

4. Những tiếng chỉ sự làm chủ, sở hữu chủ, cần định sở cách:

"Andhabālo 'si, mahārāja, … dvīsu raṭṭhesu rajjaṃ kāresi, paññā pana te mandā". Dha.ii,

5. Định sở cách được dùng một cách tuyệt đối với một phân từ đồng cách với nó:

   "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadatte rajjaṃ kārente Bodhi satto ….. tassa vinicchayāmacco ahosi" (kūṭavāṇija. J)

6. Khi một người cẩn thận trong khi làm một việc gì, động tác ấy được đặt ở định sở cách:

   "Abhikkante paṭikkante sampānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānākarī hoti". D.ii, 292.

7. Những tiếng có nghĩa tôn kính, kính trọng, yêu thương, thích thú, chào, nắm lấy, hôn, ưa ? ích và đánh đạo cần một định sở cách:

   (xem tỷ dụ ở dưới)

8. Định sở cách chỉ những hoàn cảnh trong đó một động tác xảy ra:

   "So … tāya pāde sammiñjite nikkhamitvā vegena vihāraṃ gantvā … pabbaji". Dha.iii, 273.

   TỶ DỤ NHÓM 20

   Về sở thuộc cách và định sở cách:

   1. Có nghĩa nắm bắt:

      "Gahapatiko otaritvā kesesu gahetvā nāmetvā kappa – rappahārehi koṭṭetvā gale gahetvā āgatamaggabhimukhaṃ khipitvā pakkāmi". Lllisa). J.i,345-554.

   2. Có nghĩa đánh đập:

      "Gahapatiko …. asaniṃ pātento viya khandhe paharitvā rathaṃ ādāya agamasi". Ibia.

3. Kính trọng”

“Tesu assa sagaro; te c’ assu sādhu pūjitā”. S.i, 178.

4. Chú thích về”

“Dandhaṃ hi karote puññaṃ, pāpasmiṃ ramatī mane”. Dhp. kệ 116.

5. ?ôn:

“Atha naṃ seṭṭhī … sīse cumbitvā parivāratthāya tassā pañca – itthisatani datvā taṃ attano jeṭṭhadhītuṭṭhāne ṭhapesi”. Dha.i, 190.

6. “Yaccekabuddhassa jatassaraṃ ruyha nahayantassa tīre ṭhapitesu kasāvesu cīvaraṃ thenetvā tesaṃ hatthīnaṃ gamanā – gamanamagge sasīnaṃ pārupitvā nisīli”. Dha?.i, 80.

7. “haṃ mātāputunnaṃ apassantānaṃ yeva bahi gantvā pabbajissami”. Dha,ii, 275.

8. Uppātesu nimittesu lakkhaṇesu ca kovidaṃ

Ajjhayakaṃ mantadharaṃ porohicce ṭhapesi so”. Afa. 43.

9. “Bamaṇo khalu bho Gotamo akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rodantānaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajjite”

10. “Tha kho Bhagavā acirapakkantesu Pāṭaligāmikesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvisi”. D.ii, 86.

11. “Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakarī hoti”. D.ii, 292.

12. “Ajinamhi haññate dīpi; nāgo dantehi haññati;

Dhanamhi dhanino hanti, aniketaṃ asanthavaṃ”. J.vi, 61.

13. “Idāni, bhante, deve vassante, deve galagalāyante, vijjutāsu niccharantīsu asaniyā dve kassakā bhātaro hatā, cattaro ca balivaddā ti”. D.ii, 132.

14. “Addasa kho so, bhikkhave, puriso bahunnaṃ vassanaṃ, bahunnaṃ vassasatānaṃ …. Accayena dibbaṃ cakkaratanam. osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ”. D.iii, 59.

15. “Khattiyo seṭṭho jane tasmiṃ

Ye gottapatisārino

Vijjācaraṇasampanno

So seṭṭho deva – mānuse”. D.iii, 97.

16.“Kusalā naccagītassa sakkassa paricārikā”. J.vi, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 20

1. (a) Kesesu gahetvā: sau khi tóm lấy (nó) bằng tóc (của nó)

(b)Kappara … koṭṭetvā: sau khi đánh bằng cùi tay.

(c) Gale gahetvā: sau khi nắm nơi cổ

2. Asaniṃ …. Paharitvā: sau khi đánh nó nơi lưng giống như làn sét đánh.

3. Hãy cung kính các vị ấy; và các vị ấy nên được tôn trọng tốt.

4. Tâm ai chậm khi làm thiện, tâm ấy vui thích khi làm ác.

7. Mātā …. tānaṃ: khi cha mẹ tôi không thấy (biết)

8. Ông ta đặt vào chức vị thủ tướng (cố vấn nghi lễ) một người tinh thộng về điềm, triệu và nhân tướng, một người dạy giáo điển Vệ đà và biết các bùa chú.

9. Akāmakānaṃ ….. rodantānaṃ: trong khi cha mẹ không muốn và khóc nước mắt tràn mặt.

10. Acirapakkantesu: không lâu sau khi chúng ra đi.

11. Khi đi, khi đứng, khi ngồi, kjhi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng, vị ấy hành động với sự giác tĩnh.

12. Con báo bị giết vì bộ da, con voi bị giết vì những cái ngà (những kẻ cướp) giết những người giàu vì tài sản, không để lại cho chúng một chỗ ở, không để lại một người tùy tùng.

13. (a)Vijjutāsu … tīsu: khi những làn chớp đang lóe sáng

(b) Asaniyā phalantiyā: khi một tiéng sét đang nổ.

14. Osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ: bị dời chỗ và bị thay đổi vị trí của nó.

15. Người Sát Đế Lỵ với kẻ dựa trên dòng họ, là kẻ cao quý nhất trong loài người; nhưng bậc đầy đủ trí và đức là bậc cao quý nhất trong nhân thiên.

MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ

diễn đạt ý nghĩa của biến cách khác

89. Đối cách đôi khi diễn đạt nghĩa của sử dụng cách và định sở cách.

a. Đối cách được dùng trong sử dụng cách:

“Sace maṃ samaṇo Gotamo n’ ālapissati, ahaṃ pi taṃ n’ ālapissāmi”. S.i, 177 (nếu sa môn Gotama không nói với tôi, tôi cũng không nói với ông ấy.

b.Thay định sở cách:

“Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Rājagahe vihareti

90. Sử dụng cách đôi khi được dùng thay đối cách, xuất xứ cách và định sở cách:

a. Thấy đối cách:

“Sace bhavaṃ Reṇu rajjaṃ lahetha, saṃvibhajetha no rajjera”. D.ii, 233 (nếu tôn giả Renu được ngôi vua, tôn giả sẽ chia vương quốc cho chúng ta)

Những cú pháp như trên rất ít thấy.

b.Thay xuất xứ cách:

“Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇe na”. d.ii, 162.

(Chúng ta đã khéo thoát được vị Đại9 sa môn ấy)

c. Thây định sở cách:

"Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati najjā Nerañjarāya tīre". V.M, 1.

90. Sở thuộc cách đôi khi được dùng thay đối cách, sử dụng cách, xuất xứ cách và định sở cách.

a. Thay đối cách:

1. "Natthi candimasuriyaanaṃ dassāvī". D.ii, 328.

(không có người thấy mặt trăng, mặt trời)

2. "Bahunnaṃ vatano Bhagavā dukkhadhammaanaṃ apahattā". M.i, 447 (quả vậy, Đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta)

Cách này được dùng rất nhiều với những đệ nhất chuyển hóa ngữ như lābhī, dātā, kattā, akkhātā, kārako, pāloko ….

Ít khi chúng ta được gặp không có đệ nhất chuyển hóa ngữ: "Na tvaṃ, tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi". M.ii, 57 (Này Raṭṭhapāla thân mến, con không biết một nỗi khổ nào của đời sống)

b. Thây sử dụng cách:

"Pūrati bālo pāpassa thoka – thokam pi ācinaṃ". Dhp. 121 (Người ngu dồn chứa mỗi ngày một ít, chất đầy điều ác)

c.Thay xuất xứ cách:

"Sabbe tasanti daṇḍassa; sabbe bhāyanti maccuno". Dhp. 129. (Tất cả đều sợ đòn gậy; tất cả đều sợ chết)

d. Thay định sở cách:

"Tesaṃ passantanaṃ yeva uttarisākhato ekaṃ phalaṃ sākhato mucci". Samp.i, 100 (Trong khi chúng đang nhìn, thì một trái cây trên cành cây ở phía bắc chín rụng khỏi cành0

91. Định sở cách đôi khi được dùng thay đổi cách và chỉ định cách.

a. Thay đối cách:

“Nārado rattin nikkhamanto tassa jaṭāsu akkami”. Dha.i, 40 (Nārada khi đi ra trong đêm tối, dẫm trên bện tóc của nó)

b. Thay chỉ định cách:

“Saṅghe, Gotamī, dehi; saṅghe te dinne ahañ c’ eva pūjito bhavissāmi”. M.iii, 253 (Này Gotamī, hãy thí cho Tăng chúngl khi dâng cúng cho Tăng chúng, chính Ta cũng được cúng dường)

92. Chỉ định cách rất ít khi được dùng thay đối cách:

“Appo saggāya gacchati”. Dhap. 174 (ít người lên cõi trời)

TỶ DỤ NHÓM 21

1. “Tatr’ assa dovāriko paṇḍito vyatto medhāvi aññātānaṃ nivāretā ñātānaṃ pavesetā”. D.ii, 83.

2. “Tena kho pana samayena āyasmā mahā – kassapo pāvāya kusināraṃ addhānamagga - paṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena”. D.ii, 162.

3. “Pathavyā ekarajjena, saggassa gamanena vā, sabbalokādhipaccena, sotāpattiphalaṃ varaṃ”. Dhp. kệ 178.

4. “Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukkhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajituṃ?”. D.ii, 234.

5. “Dvinnaṃ gehānaṃ antare ubhato dīghaṃ āvāṭaṃ khaṇāpetvā gūthakalalassa pūrāpesi”. Dha.i, 436.

6. “Rañño imaṃ pāṭihāriyaṃ passantassa pītiyā nirantaraṃ phuṭasarīrassa añjaliṃ paggahetvā ṭhi??ss’ eva mahābhdhi mūlasatena suvaṇṇakaṭāhe patiṭṭhāsi”. Samp.i, 95.

7. “Cattār’ imāni, Ānanda, saddhassa kulaputtassa dassa nīyāni saṃvejanīyānī thānāni”. D.ii, 140.

8. “Atha kho Thūṇeyyakā brāhmaṇa – gahapatikā udapānaṃ tiṇassa ca bhusassa ca yāya mukkhato pūresuṃ” udāna.

9. “Rājā disampati bhto Jotipālassa māṇavassa dassanakāmo”. D.ii, 232.

10. “Amataṃ tesaṃ, bhikkhave, paribhuttaṃ yesaṃ kāyagatā sati paribhuttā”. A.i, 45.

11. “Dātā ca ahosi sukhumāraṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāvuraṇānaṃ”. D.iii, 150.

12. “Seyyathā pi, bhikkhave, ubhato – mukhā puṭoli pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathīdaṃ: sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ”. D.ii, 293.

13. “So ca hoti na lābhī annassa, pānassa, vatthassa yānassa, mālā – gandha – vilepanassa”. A.i, 107.

14. “Idha, bhikkhave, bhikkhu khamo hoti sītassa, uṇhassa, jighacchāya, pipāsāya”. ?.i,10.

15. “Samaṇo khalu bho Gotamo Rañño pasenadissa kosalassa sakkato garukato mānito pūjito”. D.i, 113.

16. “Eso, mahārāja, maṃ jaṭāsu ca gīvāyañ ca akkami; nāhaṃ etaṃ kūṭajaṭilaṃ khamapemi”. Dha.i, 42.

CHÚ GIẢI NHÓM 21

2.Ởđây có thể có một người gác cổng có trí tuệ, khéo léo khôn ngoan ngăn chận những người lạ và nhận vào những người quen biết.

3. Còn hơn cả sự thống trị quả đất, hơn cả sự lên cõi trời, hơn cả sự thống lãnh toàn thế giới, là quả dự lưu.

4. Này bạn, ai có thể chia thành bảy phần đều đặn đại địa này, về phương bắc thật rộng về phương nam lại hẹp như phần trước chiếc xe?

(Ở đây chữ mahapaṭhavī chỉ có nghĩa là Ấn Độ địa hình. Ấn Độ rất rộng về phương bắc và rất hẹp về phương nam như phần tước một chiếc xe bò)

5.(a) Ubhato dhīghaṃ: dài cả hai phía

(b)Gūtha …. Pūrapesi: đổ đầy phân

6. (a)Rañño ….. ṭhitass’ eva: khi vua đang đứng đây

(b) Mūlasatena: với 100 rễ của nó

7. Này Ananda, có bốn chỗ này tạo nên xúc động đáng được viếng hăm bởi người thiện nam có tín tâm.

8. (a) Tiṇassa ca bhusassa ca: với cỏ và rơm

(b) Yāva mukhato: tràn cho đến miệng

10. Này cách tỳ kheo, những kẻ nào đã nếm niệm thân những kẻ ấy đã nếm vị cam lồ (bất tử)

11. Nó đã là người bố thí những nệm, những tấm trải giường tốt đẹp mềm mại.

12. Này các tỳ kheo, ví như một cái bị có một loại đậu hai miệng đượng đầy nhiều thứ ngũ cốc như gạo thơm, lúa đậu.

14. Khamo hoti sītassa: có thể chịu rét lạnh

15. Sa môn Gotama được vua pasenadi xứ Kosala, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường.

16. Jaṭāsu ca gīvāyañ ca akkami: dẫm trên bện tóc và cổ của tôi.

CHƯƠNG VI

LÀM THẾ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU

93. Khi đặt câu, ta luôn luôn nên dùng càng ít chữ càng tốt để diễn đạt ý nghĩa cần diễn đạt. (tuy nhiên điều này thật khó đối với người mới học, vì chỉ biết một số chữ giới hạn)

Hợp cú sau đây:

a. “Ekadā Bhagavā Sāvatthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

Có thể được rút ngắn và đổi thành một câu đơn giản như sau:

“Bhagavati Sāvatthiyaṃ viharante devatā ‘gantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

b. “Yattha manussā vasanti, tattha sonā ca gnā ca vasanti”

Có thể rút ngắn:

“manussānaṃ vasanaṭṭhāne soṇa gonā ca vasanti”

c. “Yo tena saddhiṃ idh’ āgami, so amhehi saddhiṃ vāpiṃ gamissati”

Có thể rút ngắn:

“Yena saddhiṃ idhāgato amhehi vāpiṃ gamissati”

d “Yadā kukkuṭā ravissanti, tadā so āgamissati”.

Có thể rút ngắn:

“Kukkuṭānaṃ ravanakāle so āgamissati”

e.Te yathā kathenti, tathā na karonti”

Có thể rút ngắn:

f.Yadā vassati, tadā devo nadiyo vāpiyo ca pūreti”

“Devo vassanto nadī – vāpiyo pūreti”

g. “Yadā tvaṃ nahāyissasi tadā ahaṃ api nahāyissāmi”

“Tvayi nahāyante (hay tare nahānakāle) ahaṃ pi nahāyissāmi”

Những đoạn sau đây được trích từ sơ giải trường bộ kinh:

a. “Nanu idān’ eva divasakaro atthaṅgato? So kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?

Khi làm ngắn lại:

“Idhān’ eva atthaṅgato divasakaro kathaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?”

b. “Yassa yassa hi raññā saddhiṃ saddhiṃ gantukāmatā uppajjati so so ākāsagato va hoti”.

Rút ngắn: Raññā saddhiṃ gantukāmā sabbe ākāsagatā honti

c. “Yasmiṃ padese cakkaratanam. patiṭṭhāsi, tattha rājā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ parisāya”

Rút ngắn: Cakkaratanaṃ patiṭṭhitaṭṭhāne sapariso rājā vāsam upagacchi

d. “Natthi so satto nāma yo paccatthika – saññāya taṃ rājānaṃ ārabbha āvudhaṃ ukkhipituṃ visaheyya”

Rút ngắn: Tasmiṃ rājini paccatthika – saññāya āvudhaṃ ukkhi - pituṃ samattho koci satto nāma natthi.

e. “Bhagavā pi setacchattam. Pahāya hatthagataṃ …. rajjaṃ nissajjitvā pabbajito, te pi setacchattāni pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjitvā pabbajitā”

Rút ngắn: Bhagavā pi te pi setacchattāni pahāya hatthagata – rajjāni nissajjitvā pabbajitā.

f. “Tumhe kapilavatthu – vāsike gahetvā gajjatha, ye soṇa – sigālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasiṃsu”

Rút ngắn: Soṇa – sigālādayo viya sakabhaginiihi saha vutthe kapilavatthu – vāsike gahetvā tumhe gajjatha.

g. “Rājānaṃ passituṃ āgacchantā aññassa rajjaṃ apīḷetvā attano attano rajjapadesen’ eva āgamissanti c’ eva gamissanti cāti”

Rút ngắn: Rājadassanaṃ āgacchantā pararajjaṃ apīḷetvā saka – saka – rajjappadeseh’ eva gamanāgamanaṃ karissantī ti.

h. “Sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi”

Rút ngắn: Tāya gahetvā ākāsaṃ khitto patto tattha aṭṭhāsi

i. “Bhagavā mahā - bhikkhusaṅgha – parivuto Rājagahaṃ agamāsi, tattha gatakāle mahā – moggallānatthero parinibbāyi”

Rút ngắn: Mahābhikkhusaṅgha – parivute Bhagavati Rājagahaṃ gate Mahā – Moggallānatthero parinibbāyi.

CHƯƠNG VII

ĐỊNH NGHIÃ

NHỮNG BẤT BIẾN TỪ

Bât biến từ là những tiếng không có biến cách văn phạm, tiếng Pāli gọi là Avyayas. Có hai loại bất biến từ:

1. Upasaggas

2. Nipātas

1. Upasaggas: là những tiền trí từ (tiếp đầu ngữ) đã được giải thích ở những đoạn 79, 80, 81 quyển II.

2. Nipātas: gồm những trạng từ, giới từ, liên từ tán thán từ, nguyên mẫu. Kết thúc bằng tuṃ và tave, và tất cả những bất biến quá khứ như katvā kātūna, āgamma.

94. Nipātas cũng có hai loại:

1. Nipātas chuyển hóa ngữ

2. Nipāttas thuần túy

1. Những chuyển hóa ngữ bất biến được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ vào gốc của một số danh từ, đại danh từ hay tĩnh từ:

a. Chuyển hóa ngữ với danh từ: atthaso, hetuso, gehato, mukhato.

b. Chuyển hóa ngữ với đại danh từ: yadā, tadā, yena, kattha, kadā, kuto.

c. Chuyển hóa ngữ với tĩnh từ: lahuso, dīghato, puthulato, sabbadā

d. Chuyển hóa ngữ từ những con số đếm: dvidhā, tidhā, catukkhattum., pañca – pañcaso.

Ghi chú: tiếp vĩ ngữ TO trong nghĩa xuất xứ cách đôi khi được ghép vào một số tiền trí từ để hình thành một số bất biến từ: Abhito, parito (khắp chung quanh)

2.Những bất biến từ thuần túy là: kira, khalu, kho, tu, hi, mā, nanu …. kể cả những liên từ: ca, vā, atha, vā, uda, udāhu, tathā, pi, và những tánh thán từ: aho, hā, ahaha, dhī ….. và nhữn từ điều kiện cách: ce, sace, yadi.

Xem thêm về bất biến từ chuyển hóa ngữ ở phần III avyaya – taddhita, Pāli II.

95. Mặc dù những bất biến từ không có một biến cách nào một vài từ diễn đạt ý nghĩa của một số biến cách riêng. Ví dụ

a. Sakkā, labbhā, sayaṃ, sāmaṃ và namo được dùng trong nghĩa chủ cách.

b. Abhiṇhaṃ, punappunaṃ, muhuṃ, sakiṃ, ciraṃ, oraṃ, …..được dùng trong nghĩa đối cách

c. Sayaṃ, sāmaṃ, micchā, vāhasā …. Có nghĩa của sử dụng cách.

d. Uddhaṃ, adho, tiriyaṃ, heṭṭhā, upari … có nghĩa của định sở cách.

e. Ārā, ārakā, yāva, tāva …. Có nghĩa của xuất xứ cách.

f. Bho, are, he, bhaṇe, je, āvuso …. Có nghĩa của hô cách.

Ý nghĩa của những bất biến từ này sẽ rõ hơn trong những ví dụ sau đây, sắp xếp theo thứ tự a, b, c:

1. A và an có nghĩa phủ định. A được thấy trong akusala, amnussa, abhāva …. Và an trong anavajja, anāsava …. bộ Abhidhānappadīpikā và Saddanīti nói rằng có một bất biến từ A nhưng những nhà văn phạm khác thì cho rằng đấy là một hình thức khác của bất biến từ na. Theo định nghĩa của những vị này, na đổi thành a trước một phụ âm, và an trước một nguyên âm. Cả hai chỉ được dùng như tiền trí từ.

2. Aciraṃ: không bao lâu, mới dậy

"Aciraṃ vat' ayaṃ kāyo paṭhaviṃ adhisessati". Dhp. 41 (không bao lâu, than ôi, thân này sẽ nằm dưới đất.

3. Ajja: hôm nay, hiện giờ

"Atthi me ajja bhesajjamttaa pī tā". D.i, 205 (hôm nay tôi đã uống một liều thuốc).

4. Ajjatagge: từ hôm nay trở đi

"Upāsakaṃ maṃ Bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saranaṃ gataṃ". D.i, 85. Xin Thế Tôn nhận con làm nam cư sĩ, từ hôm nay trở đi con trọn đời quy ngưỡng

5. Ajjuṇho: đêm nay, ngày nay

Sace te kassapa agaru

Viharemu ajjuṇho aggisālamhi”. V. M. 25.

Nếu không gì bất tiện cho ngươi, này Kassapa, đêm nay ta sẽ ở trong phòng có lửa ấm này.

6. Aññadatthu: chắc chắn, trái lại, duy chỉ

a. Aññadatthu sissaṃmūsilaṃ, ācariya, tvaṃ eva jessasi” (Sớ giải Guttila – vimānavatthu) chắc chăn, thưa tôn sư, Ngài sẽ thắng mūsila, học trò của Ngài.

b. “Āyasmā Raṭṭhapālo sakapitunivesane n’ eva dānaṃ alattha, na paccakkhānaṃ, aññadatthu akkosanaṃ eva alattha”. M.ii, 62.

Tôn giả Raṭṭhapāla trong nhà của chính phụ thân Ngài, đã không được đồ bố thí, cũng không một lời chối từ, mà chỉ có được mắng nhiếc.

7. Atippago: rất sớm

“Kin nu kho, mahārāja, atippageva āgato ‘si. Mahāsupina – jātaka. Đại vương, sao Ngài đến sớm vậy?

8. Atippago: rất sớm

“Atha kho Bhagavato etad ahosi: atippago kho tāva anupiyāya piṇḍāya carituṃ”. D.iii, 1. Rồi Thế Tôn suy nghĩ: hãy còn quá sớm để đi khất thực trong thành Anupiya.

9. Ativiya: cực độ; quá độ; quá nhiều.

a. “Pañcannaṃ mānavaka - satānaṃ antare ativiya ācariyassa upakārako ahosi”. Dha.i, 250.
b. “Dasavassāyukesu, bhikkhave, manussesu dasakusalakammapathā sabbena sabbaṃ antaradhāyissanti, dasa akusala – kammapathā ativiya dippissanti”. D.iii, 71.

Khi thọ lượng còn lại mười lăm, này các tỷ kheo, thì con đường 10 thiện nghiệp sẽ hoàn toàn biến mất và con đường 10 bất thiện nghiệp sẽ cực kỳ hưng thịnh.

10. Atīva: quá nhiều, quá độ

"Atīva parihīna – gatto 'smi; rattandhakāre gamissāmī ti" (Rasavāhinī)

Tôi quá tiều tụy; bởi thế tôi sẽ ra đi trong đêm tối.

11. Atthi: là thì hiện tại, ngôi thứ ba số ít của as (số nhiều santi) Nhưng khi Atthi được dùng theo nghĩa số nhiều, nó được xem như bất biến từ:

a. "Kim pana vo manusā sabbe 'va kukkure mārenti, udāhu maranaṃ alabhantā pi atthī ti? J.i, 176.

b. "Iti pi n' atthi sattā opapātikā". D.ii, 316.

12. Atha: rồi, sau đó; va; hoặc bây giờ

a. "Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati". Dhp. V.136 (kẻ ngu tạo ác nghiệp mà không biết)

b. "Atha kho Devadatto uposathadivase attano parisāya saddhiṃ ekamantaṃ nisīditvā ….". dha.i, 142. (Rồi Devadatta vào ngày Bố Tát sau khi ngồi xuống một bên với hội chúng của mình).

13. Atho: rồi thì, cũng, hơn nữa

"Hatthe pi chindanta atho pi pāde.

Kaṇṇe pi chindanti atho pi nāsaṃ". V.v.p. 50

14. Atha và: hoặc là

"Yo Buddhaṃ paribhāsati

Atha vā tassa sāvakaṃ". Sn. V. 134.

15. Addhā: chắc chắn, dĩ nhiên

“Addhā tvaṃ Buddho bhavissasi Buddhabhūtena pana te paṭhamaṃ mama vijitaṃ āgantabbaṃ”. Jātaka – nidāna.

16. Adho: dưới

“Uddhaṃ adho ca tiriyaṃ, disāsv’ anudisāsv’ ahaṃ

Anvesaṃ nādigacchāmi: Godhiko so kuhim gato”. S.i, 122.

(Trên, dưới, ngang dọc, tôi tìm khắp 4 phương chính và phương phụ mà không gặp được Godhika đã đi về đâu)

17. Antārā: ở giữa; giữa đường

“Suppiyo kho paribbājako antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1 (Du sĩ Suppiyo cũng đang đi giữa đường, giữa Vương Xá và Nalandā.

Trong hợp từ tiếng này trở thành tĩnh từ:

a. Antarākathā: giữa câu chuyện

b. Antarāmarana: sự chết sớm

18. Antarena: ở giữa, giữa đường

a. “Antarena yamakasālānam uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi”. D.ii, 137

   (Hãy dọn sẵn một chỗ nằm dầu hướng và phương Bắc giữa câu Sa La song đôi)

b. “Tato tvaṃ, māluṅkyaputta, n’ ev’ idha, na huraṃ, na ubhayam antarena”. S,iv, 73 (Này māluṅkyaputta, thế thì ngươi không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời)

19. Anto: trong, phía trong

“Evaṃ pāsādassa anto ca bahi ca gāḷhārakkhā ahosi”. D.iv, 209 (Như vậy ở trong và ở ngoài lâu đài có canh gác cẩn mật)

Trong trường hợp từ anto có nghĩa là “phía trong”

a. Antonagara: trong đô thị

b. Antogāma: trong lafng

20. Aparajju: vào ngày hôm sau

"Tena kho pana samayena āyasmā Nigrodhakappo pacchābhattaṃ piṇḍpāta - paṭikkanto vihāraṃ pavisati, sāyaṃ vā nikkhamati, Aparajju vā kāle". S.i, 186 (Lúc bấy giờ tôn giả Nỉgodhakappa sau khi khất thực về, sau khi ăn, đi vào tịnh xá, vào buổi chiều hay sáng hôm sau mới ra)

21. Api: cũng; và ngay cả; nếu; nhưng

a. "Sā pi takkasilā - maggaṃ paṭipajji; sahāyako pi 'ssā ito c' ito ca vicaritvā pi nāddasa". Dha.i, 326.

b. Ngay cả:

1. "Api dibbesu kāmesu ratiṃ so nādhi – gacchati". Dhp. kệ, 187

2. "Ap āhaṃ marissāmi, nāhaṃ ekena passena sattamāse sayituṃ". V. M. 274 (dù tôi sẽ chết, tôi cũng không thể nằm một bên trong 7 tháng)

c. Đôi khi được dùng như một nghi vấn từ:

"Nhưng: "Api, udāyi, Ānando diṭṭh' eva dhamme parimibbāyissati". A.i, 228 (Nhưng, này Udāyi, ngay đời này Ānanda sẽ chứng được Niết Bàn.

22.Apissu: và rồi thì

"Apissu, bhikhave, Vipassiṃ Bhagavantaṃ …. Imā anacchariyā gāthā paṭiphaṃsu". D.ii, 36 (và rồi, này các tỷ kheo, những bài kệ đơn giản này khởi lên nơi Thế Tôn Vipassī)

23. Apissudaṃ: quá nhiều đến nỗi

a. "Apissudaṃ parito gāmesu manussā evaṃ āhaṃsu …..". d.ii, 264 (Quá nhiều đến nỗi trong những làng lân cận, người ta nói rằng …..)

b. "Āyasmato samiddhissa avidūre mahantaṃ bhayabherovasaddaṃ akāsi, apissudaṃ paṭhavī maññe udrīyatī". S.i, 119 (vị ấy làm một tiếng động

lớn, ghê sợ và kinh khủng, đến nỗi người ta nghĩ rằng trái đất tan vỡ ra …..)

24. Api ca: hơn nữa, tuy nhiên, tuy vậy, nhưng mà "Api ca m' ettha puggala – vemattatā viditā". D.ii, 152 (Tuy nhiên, ở đây tôi biết được sự khác nhau giữa những con người)

25. Api nu: được dùng như một nghi vấn từ

"Āsādiya[1] edisaṃ janaṃ

Aggiṃ pajjalitaṃ va liṅgiya

Gaṇhiyaṃ[2] āsivisaṃ viya

Api nu sotthi siyā? Khamehi no". Thig. kệ 389.

(Có thể được an ổn không, cho một kẻ làm tổn thương một người như vậy, hay ôm nắm lửa đỏ, hay cầm bắt một con rắn độc?)

26. Appeva: có thể rằng: có lẽ

"Appeva maṃ so Bhagavā sabbadukkhā pamocaye". Thig, kệ 319 (Có thể rằng Thế Tôn sẽ giải thoát tôi khỏi tất cả khổ)

27. "Appeva nāma": tôi đoán, có lẽ, tốt hơn nếu

"Appeva nāma Bhagavā Avanti - Dakkhiṇāpathe ??māni[3] attharaṇāni anujāneyya". V. M. 196 (Tốt hơn nếu Thế Tôn cho phép dùng những tấm đệm làm bằng da, ở phương nam Avanti)

28. Abbhumme: than ôi! thật khủng khiếp!

a. "Sā ….. sappassa nikkhamanokaasaṃ katvā: Abbumme! Anto sappo "ti vīṇaṃ chaḍḍetvā palāyi". Com.a. 442.

---

[1]

[2]

[3] một chữ bị thiếu trong sách

b. Abbumme, kathan nu bhaṇasi?

Sallaṃ me, deva, urasi kampesi?. J.s. 179 (Ôi! Ngài nói thế nào? Có phải Ngài đâm một mũi kiếm vào ngực tôi)

29. Abhikkhaṇaṃ: luôn luôn, thường xuyên, liên tục

"Tassa Jetavane viharantassa abhikkhanaṃ ñātidārakā santikaṃ āgantvā kathāsallāpaṃ karonti". Dha.ii, 91.

30. Abhiṇhaṃ, như abhikkhaṇaṃ

"Itthaṃ sudaṃ Bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadati". S. N. 60 (Bằng cách ấy Thế Tôn kích lệ tôn giả Rāhula nhiều lần bằng những bài kệ)

31.Ambho, ê! Này

"Ambho, duṭṭha - brāhmaṇa, aññesaṃ idān' eva dhanaṃ vassāpetvā amhe aññaṃ saṃvaccharaṃ adhivāsāpesi". J.i, 253 – 256 (Ê, Bà la môn ác độc kia, sau khi làm mưa tài sản xuống cho người khác ngay từ bây giờ, ngươi làm chúng tôi phải chờ thêm một năm nữa)

32.Are, ê! Ta nói! (tỏ sự nguyền rủa)

"Are, duṭṭha - ceṭaka, illisamahāseṭṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti; tvaṃ kiṃ ahosi?". J.i, 345 – 354 (tvaṃ kiṃ ahosi? Ngươi là gì?)

33. Alaṃ: đủ rồi, thôi; có thể; vừa vặn cho; thật đáng nên.

a. Alaṃ, āvuso, mā socittha; mā paridevittha". D.ii, 162 (Thôi, hiền giả, đừng sầu muộn, đừng than khóc)

b. "Evaṃ etaṃ, sumane, alaṃ eva dānāni dātuṃ; alaṃ puññāni kātuṃ". A.iii, 34 (Đúng như vậy, này Sumanā, thật đáng nên cho của bố thí; đáng làm những công đức)

c. "Satthā: lama. ettakaṃ imassā ti pakkāmi". Dha.i, 27 (Vịđạo sư bỏ đi (nghĩ rằng) chừng này đã đủ cho nó)

Trong các hợp từ

Alamariya - ñaṇadassana: tri kiến chân thật, xứng đáng bậc thánh

Alaṃpateyyā: (một cô gái) đủ tuổi kết hôn

Alaṃkammaniya: thích hợp cho hành động

Alaṃvacanīyā: (một cô) hiểu được lời người khác

Alaṃvacanīyaṃ katvā: sau khi ly dị vợ

34. Avassaṃ: không thể trách, dĩ nhiên

Avassaṃ mayā maritabbaṃ (dĩ nhiên tôi phải chết)

35. Su: là một điệp ngữ

a. Ādittassu nām' ajja vediyako pabbato, jlita 'ssu nām' ajja vesiyako pabbato". D.ii, 264 (chắc chắn hôm nay núi Vediyaka bốc lửa! chắc chắn hôm nay núi Vediyaka bốc cháy!)

b. "Kena 'ssu nīyati loko?". S.i, 39 (cái gì bởi nó thế giới bị dẫn dắt)

36. Ahe được dùng để xưng hô người ngang hàng (rất hiếm)

"Sakko ca me varaṃ dajjā tavatiṃsānam issaro, tā 'haṃ bhadde, vareyyā 'he …". D.ii, 267 (Nếu Đế Thích, vua cõi trời 33 cho tôi một điều ước nguyện, thì tôi sẽ xin 3 điều này)

37. Aho: than ôi; quả thật vậy! (thán từ chỉ sự kinh ngạc)

a. "Aho! Buddhānaṃ buddhānubhāvo nāma" vaṭṭaka. J.i, 212. 215.

b. Aho! imasmaṃ loke ayuttaṃ vattati". J.i, 175-8.

c. "Aho! Mayā udarahetu ayuttaṃ kataṃ". N.i, 234.

38. Aho vata: thánh từ diễn tả một ước mong hay khinh bỉ.

a. "Aho vatā 'yaṃ brāhamaṇo maṇiṃ upasaṅkamitvā na gaṇheyya". Dha.iv, 206 (Tôi mong người Bà La Môn này không lấy viên ngọc khi đến gần)

b. "Aho vat' are amhākaṃ paṇḍitakā". D.i, 107 (Đáng hổ thẹn là những người minh triết của chúng ta)

39. Ādu: hay, là

"Devatā mu 'si? Gandhabbo?

Ādu sakko purindado?". Dha.i, 32 (Người là một vị trời, hay một nhạc thần? hay là thiên chủ Đế Thích?)

40. Āma, vâng

"Āma, bhante; na sakkā tattha vesituṃ". Dha.i, 294 (Thưa vâng, bạch Thế Tôn, không thể sống ở đây)

41. Āyati, Āyatiṃ, tương lai, trong tương lai

a. "Tathāgatassa kho, sīha, āyatiṃ gabbhaseyyā pahīṇā". V. M. 236 (Này sīha, thai sanh trong tương lai đã được Như Lai đoạn tận)

b. Āyatibhavo: hiện hữu ở tương lai

42. Ārakā: tách xa, từ xa

a. Ārakā te anuttarāya vijjācaraṇa – sampadāya". D.ii, 99 (Chúng còn xa với minh hạnh tối thượng)

b. Ārakā parivajjeyya, gūthaṭṭhānaṃ va pāvuse". Theg. kệ 1153 (Người ta sẽ tránh né ngươi từ xa, như tránh hầm phân trong khi trời mưa)

43. Ārā: từ xa, cách xa

a. "Na harāmi na bhañjāmi

Ārā siṅghāmi vārijaṃ". S.i, 204

(Tôi lấy, cũng không bẻ hoa sen mà chỉ ngửi nó từ xa)

b. "Ārā so āsavakkhayā". Dhp. kệ 253

(Nó còn cách xa sự đoạn tận những lậu hoặc)

44. Āvi: một cách công khai. Trong hợp từ có nghĩa: rõ ràng, rõ rệt.

a. "Mā 'kāsi pāpakaṃ kammaṃ

Avī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247

b. “Āvibhāva: sự biểu hiện

c. “Āvikaroti: là cho rõ

45. Āvuso: thưa hiền giả

“Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītinā- messatha?. Dha.i, 9

(Này hiền giả, Ngài sẽ trải qua ba tháng này với mấy uy nghi)

46. Iṅgha: hãy nhìn đây

“Iṅgha passa, naṭaputta, Uggasena, mahabbala, karohi raṅgaṃ parisāya, hāsayassu mahājanaṃ”. Dha.iv, 62 (kià Uggasena, con trai vũ công có lực lớn, hãy biểu diễn cho hội chúng, làm cho đại chúng cười đi)

47. Iti: như vậy. thường dùng để chỉ đã chấm dứt một câu. “Iti kho, māṇava, appāyuka – saṃvattanikā paṭipadā hành lộ đưa đến tuổi thọo ít làm cho tuổi thọ ít)

48. Itthaṃ: như vậy, xem vd, ở số 30

49. Iva, như (so sánh)

“Añjanī va navā cittā pūtikāyo alaṅkato”. Theg. kệ 773

(Thân bất tịnh được trang điểm như một hộp thuốc sức mắt mới và chói sáng)

50. Uttarasve: ngày kia, ngày mốt (không có trong tự điển của P. T. S)

“Natthi sā iddhi vā ānubhāvo vā ajj’ eva me dhaññāni jāyantu, sve gabbhīni hontu, uttarasve paccantū ti”. A.i, 240 (không có thần thông nào hay uy quyền nào nói rằng: những cốc loại của ta hãy mọc lên hôm nay, trổ bông ngày mai, và chín ngày mốt)

51. Uttari, uttariṃ: thêm nữa, vượt ngoài lên trên

a. “Atha ca pana bhavaṃ Ānando evaṃ āha: Atthi c’ ettha uttari karaṇīyan ti”. D.i, 206 (Tuy nhiên Tôn giả Ānanda nói như vầy: “Còn có một điều nữa phải làm”

b. "Uttarin appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti".a.v 342 (Không chứng được quả cao hơn, vị ấy được sanh lên cõi Phạm Thiên)

c. Uttaribhaṇga: mãnh vụn; xà lách

d. Uttarimanussa – dhamma: pháp thượng nhân

e. Uttarisāṭaka: y trên, thượng y

52. Uda, udāhu (uda chỉ dùng trong thơ): hay là

a. "Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ

Nisinno uda vā sayaṃ

Sammiñjeti pasāreti

Esā kāyassa iñjanā". Sn. kệ 193

Nếu khi đi, hay đứng, hay ngồi, hay nằm, nó kéo vào duỗi ra, đó chỉ là một chuyển động của thân thể)

b. "Kin nām' etaṃ satthārā kataṃ? Ñatvā nu kho kataṃ udāhu ajānitvā ti". Dha.i, 73

53. Uddhaṃ: ở trên, trên cao, từ đó; sau; về trước

a. "So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakim pi uddhaṃ gacchati". A.i, 141; M,iii, 183 (Vị ấy, ở đấy bị nấu, thổi lên bọt nước, nổi lên mặt nước một lần (hay là nổi lên mặt nước với bọt nước).

b. Uddhaṃ catuhi māsehi kālakiriyā bhavissati" (Bốn tháng sau tôi sẽ chết) Dhanapāla – petavatthu

Uddhammukha: hướng trở lên, quay mặt lên

Uddhaṃvirecana: thái độ của một người quăng bỏ

Uddhambhāgiya: thuộc phần trên

54. Upari: ở trên, trên đỉnh, sau

Trong hợp từ: cao hơn, phía trên

a. “Yassa doso atthi tass’ eva upari sāpo patatu”. Dha.i, 42 (Sự nguyền rủa hãy giáng trên người ấy, người nào có tội lỗi)

b. “Heṭṭhā acci uṭṭhahitvā upari paṭihaññati”. M.iii, 184 (Ngọn lửa nổi lên từ dưới, chạm đến đỉnh phía trên)

c. “Ito vassa – satassa upari aṭṭhārasame vasse ….. sāsane mahantaṃ abbudaṃ uppajjissati”. Samp.i, 35 (Trong tôn giáo này, sẽ phát sinh một tai họa lớn 118 năm sau)

55. Ekajjhaṃ: cùng nhau; cùng một nơi

“Tāni sabbāni ekajjhaṃ āropentohi saṅgahaṃ jāṭakaṃ nāma saṅghītaṃ”. Jātaka – nidāna (Tụ họp tất cả chúng lại một chỗ, chúng tụng đọc tập jātaka)

56. Ekato: cùng nhau; về một phía

“Aññatitthiyā! …. Nippabhā hutvā ekato sannipatitvā mantayiṃsu”. J.ii, 415 (Những người dị giáo sau khi suy tàn đã nhóm họp lại một nơi để bàn luận)

57. Ekamantaṃ: một bên

“Vanditvā Satthuno pāde ekamantaṃ ṭhito tadā pabbajjam ahaṃ āyāciṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ”. Theg. kệ 624

58. Etto: từ đây; đường này

“Mātula, ayaṃ saro etto; tvaṃ pana ito nesī ti” (J.i, 223)

(Thưa cậu, cái hồ nằm ngã này, nhưng cậu lại dẫn cháu đi ngã khác)

59. Ettāvatā: bằng chừng ấy; ngang đến đây

“Ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”. S.v. 395

(Do chừng ấy, này Mahānāma, một người thành ưu Bà Tắc (cư sĩ)

60. Eva: phân từ để nhấn mạnh

“Yaṃ so vadati taṃ that’ eva hoti”. Dha.iii, 45

61. Evaṃ: Như vậy, cách này, vâng

Trong hợp từ: như thế

a. "Evaṃ kho, Ānanda, dakkhiṇā dāyakato visujjhati". M.iii, 256 (Như vậy, này Ānan, của cho được thanh tịnh về phía người cho)

b. "Evaṃ bho ti kho so māṇavo Subhassa māṇavassa Todeyyaputtassa paṭissutvā yen' āyasmā Ānando ten' upasaṅkami". D.i, 204 (Vâng, thưa Ngài, thanh niên ấy vâng đáp subha, con trai của Todeyya rồi đi đến chỗ tôn giả Ānanda)

c. "Evaṃdiṭṭhī: có tri kiến như vậy

d. "Evaṃvādī: có lập thuyết như vậy

62. Evaṃ eva: cũng như vậy

"Evaṃ eva tuvaṃ, māra, āsajja naṃ tathāgataṃ sayaṃ dahissa' attānaṃ bālo aggiṃ va samphusaṃ". Theg. kệ 1205 (Này Ma vương, sau khi công kích Đức Như Lai ấy, ngươi sẽ tự đốt cháy mình cũng như đứa trẻ chạm lửa)

63. Oraṃ: ở dưới; phía dưới; trong; về phía này

Orena: ít thua

a. "Oraṃ samuddassa atitarūpo pāraṃ samuddassa pi patthayetha". Theg. kệ 777 (không thỏa mãn với bờ biển bên này, nó có thể khao khát bờ biển bên kia)

b. "Oraṃ vassa – satā pi mīyati". Sn. kệ 804 (Nó có thể chết trong vòng 100 năm hay ít hơn)

c. "Yo pana bhikku oren' addhamāsaṃ nahayeyya, pācittiyaṃ" (Pācittiya – pāli) (tỷ kheo nào tắm trong vòng ít hơn nữa tháng phạm Ba dật đề) (Luật này chỉ áp dụng cho nước trung ương)

64. Kacci: nghi vấn từ tỏ sự hoài nghi

a. "Kacci maṃ, samma Jīvaka, nakañcesi?". D.i, 50 (Này bạn Jīvaka (tôi hy vọng) bạn không lừa dối tôi chứ?)

b. "Kacci te, vakkali, khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ?". S.iii, 120 (Này Vakkali, tôi hy vọng người có thể kham nhẫn chứ? người có thể chịu đựng (trong cơn bệnh này được chứ)

65. Kathaṃ: thế nào? Cách nào

a. "Vātarogābhiṇīto tvaṃ viharaṃ kānane vane

Paviddha – gocare lūkhe kathaṃ, bhikkhu, karissasi?". Theg. kệ 350

(Ngươi, kẻ chịu đựng những cơn đau nhói, sống trong chỗ hoang vu trong rừng, chỗ ngươi sống hạn hẹp khốn cùng, này tỷ kheo, ngươi sẽ làm thế nào?)

b. Kathaṅkara: làm thế nào?

c. Kathaṃvidha: loại gì?

d. Kathambhūta: thuộc loại nào?

e. Kathaṃjīvi: sống như thế nào?

66. Kadā: khi nào?

Kadā ci: đôi khi, ít khi

Kadā ci kadā ci: thỉnh thoảng
Na kadā ci: không bao giờ

"Na kotthuko sīhasamo kadā ci". S.i, 66

(Con dã can không bao giờ đồng hàng với con sư tử)

67. Karahaci: vào đôi lúc

Kadāci karahaci: vào lúc này hay lúc khác, rất hiếm khi.

"Hoti so, bhikhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena dutiyo suriyo pātubhavati". A.iv, 100 (Này các tỷ kheo, đến một lúc nào đó, trong một thời nào đó, sau một thời gian dài, bấy giờ mặt trời thứ hai xuất hiện)

68. Kāmaṃ: quả thế, dĩ nhiên

“Kāmaṃ ca jāma asuresu pāṇaṃ

Mā me dijā vijulāvā ahesuṃ”. J.i, 198-206

(Dĩ nhiên chúng ta phải từ bỏ sinh mạng trong tay loài A Tu La; chớ để cho những con chim này không có tổ)

69. Kiñca: tốt hơn, sao lại không

“Aññe pi devo poseti, kiñca devo sakaṃ pajaṃ?” katthahārī – jātaka (vua nuôi dưỡng những người khác; sao vua lại không nuôi dưỡng con cháu của mình?)

70. Kiñcāpi: mặc dù; bất cứ gì

“Kiñcāpi pacchimo kālo, phuseyya amataṃ padaṃ”. Theg. kệ 947 (mặc dù là giai đoạn nuối cùng của đời (vị ấy) vẫn có thể đạt được bất tử)

71. Kiñci: một cái gì (xem số 5A của tỷ dụ nhóm 4)

72. Kinti: thế nào, không biết, hoặc là

“So tesaṃ bhogānaṃ ārakkhādhikaraṇaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti: kinti me bhoge n’ eva rājāno hareyyuṃ …. Ti”. M.i, 86 (Do sự hộ trì những tài sản ấy, nó cảm thọ khổ ưu (nghĩ rằng) hoặc là vua không chở đi những tài sản của ta không?)

73. Kimaṅga: huống chi, huống hồ

“Mahallakassa hi attano hattha – pādā pi anassavā honti …. kimaṅga pana ñātakā”. Dha.i, 7 (Những tay chân của chính mình còn không được điều khiển bởi người già, huống chi điều khiển bà con)

74. Kittāvatā: bao xa? đến mức nào? về phương diện nào?

“Kittāvata nu kho bhante upāsako hotī ti?. S.v. 395 (Bạch Thế Tôn, đến mức nào một người được trở thành nam cư sĩ?)

75. Kira: thật vậy, đúng vậy; nghe nói rằng.

"Jaṭilassa kira gehe bhūmiṃ bhinditvā suvaṇapabbato uṭṭhito ti sutvā". Dha.iv, 216 (Sau khi nghe đồn rằng trong nhà của Jaṭila có một núi vàng nổi lên làm đất nứt ra)

76. Kiṃ: cái gì Kiṃsu: cái gì

a. "Atha naṃ satthā: kiṃ, bhikkhu, nālattha tvaṃ tattha vāsan ti pucchi". Dha.i, 294 (Rồi đấng Đạo sư hỏi vị ấy: cái gì, này tỷ kheo, có phải người không được sống ở đây?)

b. "Kim. Su narānaṃ ratanaṃ". S.i, 36 (Cái gì là ngọc quý đối với loài người?)

77. Kīva: bao nhiêu? Bao lâu

Kīva ciraṃ vimānasmiṃ

Idha vassas' uposathe?. …v.v….. trg. 21 (Này Uposathā, ngươi sẽ ở trong ngôi nhà này bao lâu?)

78. Kudācanaṃ: vào bất cứ lúc nào. Na kudācanaṃ không bao giờ

"Gamanena na pattabbo lokass' anto kudācanaṃ". S.i, 62 (tận cùng của thế giới không bao giờ đạt được bằng cách đi bộ)

79. Kva, kuvaṃ: ở đâu?

a. Kva naccaṃ? Kva gītaṃ? Kva vāditaṃ". D.iii, 183 (Vũ điệu ở đâu? Ca hát ở đâu? Âm nhạc ở đâu?

b. "Kiṃ su asissāmi? kuvaṃ vā asissaṃ?

dukkhaṃ vata settha, kuv' ajja sessaṃ?". SN. kệ 970

(Tôi sẽ ăn cái gì? Ăn ở đâu? (hôm qua), tôi đã ngủ một cách khó chịu, hôm nay tôi sẽ ngủ ở đâu?)

80. Kvaci, bất cứ ở đâu. Na Kvaci, không nơi nào

"Tato adinnaṃ parivajjayeyya

Kiñci kvaci sāvako bujjhamāno". Sn. kệ 395

(Người đệ tử hiểu biết nên tránh lấy bất cứ gì không được cho, bất cứ ở đâu)

81. Khalu: quả vậy, chắc chắn

"Samaṇo khalu bho Gotama sakyaputto Sakyakulā pabbajito". D.i,87 (Quả vậy Sa môn Gotama là người thích tử xuất gia thuộc dòng họ Thích ca)

82. Khippaṃ: một cách mau chóng; liền

"So imaṃ dhammaṃ khippaṃ ājānissati". Jātaka – nidāna (Vị ấy sẽ biết chánh pháp này một cách mau chóng)

83. Khu dĩ nhiên

"kahinti khu taṃ kāmā

Chatā sunakhaṃ va canḍālā". Theg. kệ 509

(xem số 4 chú giải nhóm 1)

84. Kho, quả vậy (phân từ nhấn mạnh, khẳng định)

"Ārocemi kho te, mahārāja …. Adhivattati kho taṃ mahārāja jarāmaraṇaṃ". S.i, 101 (Này Đại vương, tôi nói cho Ngài biết, già chết đang xoay quần nơi Đại vương)

85. Carahi: bây giờ; bấy giờ; bởi thế; vậy

a. "Atha ke carahi, devate loke arahanto?" (udāna, dārucīriya) (Hỡi vị thiên, ai là những bậc A La Hán trên đời bấy giờ)
b. "Nanu tvaṃ, āvuso, Bhagavatā anāgāmī vyākato; atha kiṃ carahi idh' āgato". S.i, 149 (Này hiền giả, không phải ngài đã được Thế Tôn thọ ký là bậc Bất lai sao? vậy Ngài tới đây làm gì?)

86. Ciraṃ: lâu dài (tỷ dụ về những chữ này không ít trong hợp từ:

- Ciraṭṭhitika: kéo dài lâu
- Ciraniyāsi: ở lâu
- Ciranabbajita: xuất gia đã lâu

- Cirappavāsi: vắng mặt lâu

87. Cirapaṭikā: kể từ lâu

“Cirapaṭikā, ‘haṃ, bhante, Bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamitukāmo”. S.iii, 120 (Bạch Thế Tôn, kể từ lâu con mong muốn được đến yết kiến Thế Tôn)

88. Cirarattaṃ: trong một thời gian lâu dài

“Cirarattaṃ vat’ ātāpī dhammaṃ anuvicintayam. samaṃ cittassa nālatthaṃ pucchaṃ samaṇabrāhmaṇe”. theg. kệ 747.

(Đã lây tôi nhiệt tâm tuy tầm pháp,m hỏi các sa môn Bà la môn mà không đạt được bình an trong tâm)

89. Cirassaṃ: sau một thời gian lâu

“Aho dukkhaṃ! Ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato”. Dha.i, 425 (Than ôi, khổ thay! Đã lâu rồi kể từ khi tôn giả Đại Ca Diếp của chúng ta đi đến cửa chòi tôi)

90. Cirāya, cirarattāya: lâu dài

“Saṃyo jan - saṅga – sattā

Dukkham upenti punappunaṃ cirāya”. Dhp. kệ, 342

(Bị trói buộc bởi những kiết sử, tham trước, chúng chịu khổ nhiều lần và lâu dài)

91. Cirena: sau một thời gian lâu

“Athāparabhāge: kiṃ iminā vuttan ti kaṅkhanto cireṇa jānāti”. Samp.i, 250

92. Ce (điều kiện cách): nếu chữ này không bao giờ đặt đầu câu

“Pāpañ ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunaṃ”. Dhp. kệ, 118 (Nếu người làm tội lỗi, thì đừng làm nó nhiều lầm)

93. Jātu: quả vậy chắc chắn

“Idañ hi jātu me diṭṭhaṃ;

Nayidaṃ itihītihaṃ”. S.i, 154

(Chắc chắn tôi đã thấy việc này; việc này không phải tin đồn)

94. Je: mày, tiếng sưng hô với người dưới

“He je kāli! “kiṃ ayye?” “kiṃ je divā uṭṭhāsī ti?”. M.i, 126 (Này nữ tỳ kāli “cái gì, thưa bà? “Tại sao mày dậy trễ)”

95. Taggha: dĩ nhiên thật sự

“Taggha taṃ, ambho purisa, tathā karissanti yathā taṃ pamattaṃ”. A.i, 140 (Thật sự này người kia, chúng sẽ đối xử với ngươi tùy theo sự phóng dật của ngươi)

96. Tāva: lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy; lúc đầu yāva – tāva cho đến; bao lâu; dài cho đến như vậy.

a. “Tena hi tumhe āyasmanto muhuttaṃ idh’ eva tāva hotha, yāvā ‘haṃ Bhagavantaṃ paṭivedemi”. V.m. 180 (Thưa các Tôn Giả, nếu là như vậy thì hãy ở lại đây, lâu cho đến khi tôi bạch Thế Tôn)

b. “Na tāva kālaṅkaroti yāva taṃ pāpakammaṃ vyantīhoti. A.i, 141 (Nó không chết cho đến khi ác nghiệp nó hết)

c. “Tāvabahuṃ suvaṇṇaṃ”. v.m. 209 (Nhiều chừng ấy vàng)

97. Tāvatā: lâu chừng ấy

“Tāvatā tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ”. Bud. Trg. 2?

98. Tāvade: vào lúc ấy

“Saṭṭhivassa – sahassāni āyu vijjati tāvade”. Ibid. trg. 2?

99. Tāvad eva: lập tức ngay lúc ấy

“Tāvad’ eva asītihattha – gambhīrāya aṅgārakāsuyā talato … ekaṃ mahāpadumaṃ uggantvā”. J.i,226-234 khadiraṅgāra (lập tức, một hoa sen lớn nổi lên trên mặt hố than hừng sâu 80 khuỷu tay)

100. Tiriyaṃ: ngang, bề ngang

"So pana Devalo nipjjamāno attano nisinnaṭṭhāne anipajjitvā dvāramajjhe tiriyaṃ nipajji". Dha.i, 40

101. Tiro: ngang qua, xuyên qua; ngoài

"Tiro kuḍḍaṃ tiro pākāraṃ tiro pabbataṃ asajjamāno gacchati, syyathā pi ākāse". D.i, 78 (Vị ấy đi ngang qua vách, qua thành, qua núi không đụng chạm như đi trong hư không)

102. Tu: quả vậy

"Tathā tu kassāmi yathā pi issaro". theg. kệ 1138 (Tôi sẽ làm như một vị chủ tể)

103. Tuṇhī: im lặng

a. "Tatiyaṃ pi kho te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ". D.ii, 155
b. "Nindanti tuṇhīmāsīnaṃ". Dhp. kệ 227

   (Chúng chê bai người ngồi im lặng)

104. Tuvataṃ: một cách mau chóng

"Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsi". Dha.i, 116

105. Divā: ban ngày

a. "Eke samaṇa - brāmaṇā rattiṃ yeva samānaṃ divā ti sañjānanti". M.i, 125 (một số sa môn tưởng tri rằng đêm là ngày)
b. "Idha me, bho Gotama, yaṃ divā pāpakammaṃ kataṃ hoti taṃ sāyaṃ nahānena pavāhemi". S.i, 183 (Thưa tôn giả Gotama, ác nghiệp nào tôi làm ban ngày, tôi rửa sạch nó vào buổi chiều bằng cách tắm)

106. Dīgharattaṃ: lâu dài

"Tad assa Uttiyassa paribbājakassa dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya". A.v, 194

(Nó có thể mang lại đau khổ bất hạnh lâudài cho du sĩ Uttiya)

107. Duṭṭhu: xấu sai

"Dubbhaṇitan ti bhaṇantena pi duṭṭhu bhaṇitaṃ". Sn. A, 396 (Lời vụng là lời được nói một cách vụng về bởi người nói)

108. Dhi: thán từ chê bai

"So … satthu purato naggo aṭṭhāsi; manussā 'dhī, dhī 'ti āhaṃsu". Nacca – jātaka. J.i, 206-8 (Nó đứng trần truồng trước bậc đạo sư; mọi người la lên: xấu! xấu!)

109. Dhiratthu (dhi + atthu), xấu!

"Dhiratthu taṃ janapadaṃ

Yatth' itthī pariṇāyikā". kaṇḍina – jātaka

(Xấu hổ cho một nước do đàn bà lãnh đạo)

110. Dhuvaṃ: chắc chắn bền bỉ

"Te p' ajja sabbe santuṭṭhā

Dhuvaṃ Buddho bhavissasi". Bud. Trg. 11

(Hôm nay tất cả chúng ta đều vui mừng

Chắc chắn ngươi sẽ thành Phật)

111. Na, no, phân từ phủ định

a. "Na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭhesivā". D.ii, 210 (Không có vị trời nào trong hôi chúng ấy đảnh lễ hay đứng dậy)
b. "Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino". Thg. kệ 771, 772 (Đủ rồi đối với sự si mê của kẻ ngu, nhưng không đối với người tìm bờ bên kia)

112. Neva (na + eva) thật là không

"Taṅ kho pad' etaṃ pāpakammaṃ n' eva mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ". A.i, 139 (Quả vậy ác nghiệp này không do mẹ làm cũng không do cha làm)

113. Nanu (na + nu) phải chăng sao? (nghi vấn khẳn định từ)

"Nanu te puttena Maṭṭakuṇḍalinā mayi manaṃ pasādetvā sagge nibbatta – bhāvo kathito". Dha.i, 33 (Phải chăng đã được nói bởi Maṭṭakuṇḍali, con trai ngươi, rằng nó được sanh lên cõi trời sau khi đặt lòng tin nơi ta sao?)

114. Nu, phân từ tỏ ý bất định, nghi vấn

"Gato nu Cittakūṭaṃ vā

Kelāsaṃ vā Yugandharaṃ". Dha.iii, 217

(Có phải nó đã đến núi Cittakūṭa, hay Kelāsa, hay Yugandhara?)

115. Namo: đảnh lễ

"Namo te purisājañña; Namo te purisatama". Theg. kệ 629 (Đảnh lễ Ngài bậc thiện sanh trong loài người; đảnh lễ Ngài, đấng tối thượng trong loài người)

116. Naha: phân từ chống đối và phân từ phủ định.

"Naha nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā yattha …. Vipassī kumāro … pabbajito". D.ii, 30 (Dĩ nhiên đây không phải pháp luật thường, không phải sự xuất gia thường tình mà Thái Tử Vipassī …. Đã xuất gia)

117. Nāma: chính; chắc chắn, quả vậy.

"Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehasadisā". Dha.i, 9

(chắc chắn 4 đọa xứ là như nhà riêng của người phóng dật)

118. Nūna: chắc chắn; phải là như vậy không?

"Etāsaṃ nūna bhante samādhi - bhāvanānaṃ sacchikiriyaahetu bhikkhū Bhagavati brahmacariyam. Carantī ti?". D.i, 155)

(Thưa tôn giả, vậy có phải để chúng đạt định tu tập mà những tỷ kheo hành phạm hạnh dưới Đức Thế Tôn?)

119. Niccaṃ: luôn luôn, vĩnh viễn

"Niccaṃ āraddhaviriyehi paṇḍitehi sahā vase". Theg. kệ 143 (Hãy luôn luôn ở với người trí tinh cần, tinh tấn)

120. Pageva: trước; sớm, còn nói gì đến

a. Seṭṭhidhītā pi 'ssa pageva saññaṃ adāsi". A. A. 429

   (Con gái người triệu phú cho ông ta biết tin trước)

b. Manasikātum pi me esā, bhikkhave, disā na phāsu hoti, pageva gantuṃ". A.i, 275 (Này các ỷ kheo, nghĩ đến phương hướng ấy đã là không thích thú cho ta, còn nói gì đến việc đi tới đó)

121. pagevataraṃ: rất sớm

"Āyasmā anuruddho pagevataraṃ āgaccheyya". ?.iii,145

(Tôn giả Anuruddho có thể đến rất sớm)

122. Pacchaṭo: từ phía sau

"Sujātā pi yānakaṃ pahāya … paridevamānā pacchato pacchato agamāsi". J.ii, 123

"Muñca pure, muñca pacchato

?ajjhe muñca bhavassa pāragū". Dhp. kệ 340

(Thoát khỏi tương lai, thoát khỏi quá khứ, thoát khỏi hiện tại, vượt qua bờ kia)

123. Pacchā: sau đó

"So pacchā pabbajitvāna dutiyo hessati sāvako". Apa. 32

Trong hợp từ:

Pacchānipātī: người đi ngủ khuya hơn người khác

Pacchābāhaṃ: tay để sau lưng

Pacchābhattaṃ: buổi xế, sau bữa ăn ngọ

Pacchāsamaṇa: 1 vị sa môn theo hầu vị thượng tọa

124. Patigacc' eva: trước

"Atha kho yaso kulapūto paṭigacc' eva pabujjhitvā addasa sakaṃ parijannaṃ supantaṃ". V.?. 15

125. Pana: khi ấy; ngay; và nay

Atha ca pana: tuy nhiên, nhưng

Na kho pana: chắc chắn không

Vā pana: nếu không; hoặc là

a. "Tasmiṃ kho pana samaye … kosambuyo tayo seṭṭhino honti". Dha.i,293
b. "Atha ca pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhinaṃ anuppadassāmī ti". D.iii, 189 (Tuy nhiên tôi sẽ chia phần công đức cho những vong hồn đã chết)

126. Pabhuti: bắt đầu từ; từ đây trở đi

Tato pabhuti: kể từ đấy.

"So puna – divasato pabhuti upasṅkamantassa therassa - upasamaṃ disvā bhīyosomattāya pasīditva theraṃ nbiccakālaṃ attano ghare bhatta – vissagga - karaṇatthāya yāci". Samp.i, 38

(Khi thấy tinh hạnh của vị trưởng lão đến đấy từ ngày hôm sau ông ta hân hoan vô hạn và thỉnh cầu vị trưởng lão luôn luôn tới ăn tại nhà của mình)

127. Pātu: rõ rệt (chỉ thấy trong hợp từ)

"Erahmuno h' etaṃ pubbanimittam. Pātubhāvāya yad' idaṃ āloko sañjāyati, obhāso pātubhavatī ti". D.ii, 209 (Đây là tướng báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, nghĩa là manh sáng sanh khởi, hào quang chói lọi)

128. Pāto: sáng sớm

Pāto 'va: rất sớm

"Sāyaṃ sāyamāsāya, pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osaranti". D.iii, 94. (Vì bữa ăn chiều vào buổi chiều, vì bữa ăn sáng vào buổi sáng, chúng vào những làng mạc, đô thị, thủ đô)

129. Puthu: Mỗi một; mở rộng; riêng biệt; tách rời (phần lớn trong hợp từ)

a. “Evaṃ piyo puthu – attā paresaṃ”. S.i, 75 (Như vậy những cái ngã riêng biệt là yêu quý đối với những người sỏ hữu chúng)

b. “Tena kho pana samayena sigālako gahapatiputto kālass’ eva vuṭṭhaya … puthu disā namassati”. D.iii, 180 (Lúc bấy giờ sigālaka, con trai người gia chủ, thường dậy sơm đảnh lễ từng phương một)

130-131. Puna, puno: lại; lại nữa

“Sabbe macche khāditvā puṅ āgantvā ekamacoham pi nāddasa” bka – jātaka

132. Punappuna, punappunaṃ: tái đi, tái lại, nhiều lần

“Punappunaṃ dānapatī daditvā

Punappunaṃ saggaṃ upenti ṭhānaṃ”. S.i, 174

(Sau khi bố thí nhiều lần, những người bố thí được sanh lên cõi trời nhiều lần)

133. Purato: ở trước

“Imāni phalāni āgantvā mayhaṃ purato patanti; ‘atthi nu kho upari luddako ‘ti punappuna ullokento luddakaṃ disvā …. imaṃ gāthaṃ āha”. J.i, 173-4.

134. Puratthato: trước mặt, phía động của

“Esa bhikkhu, mahārāja, Paṇḍavassa puratthato nisinno ?vyagghusabho ‘va, sīho ‘va girigabbhare”. Sn. kệ 416.

(Tâu Đại Vương, vị rỷ kheo ấy ngồi như một con cọp hùng mạnh, như một con sư tử trong hang núi, ở phía động Paṇḍava)

135. Puratthaṃ: phía trước, trước

“Na tassa pacchā, na purattham atthi

Santo vidhūmo anigho nirāso”. S.i, 141

(Không có gì phía sau, không có gì phía trước vị ấy an tỉnh, không cấu nhiễm, không sao xuyến, không tham ái).

135. Puratthā: phía động, phía trước

a. Pure puratthā purimāsu jātisu

"Manussabhūto bhunaṃ sukhāvaho". D.iii, 148

(Trước kia trong những đời trước khi được sanh vào loài người, vị ấy là một người đem lại nhiều hạnh phúc cho nhiều người)

b.Eso, mahārāja, Bhagavā majjhimaṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho nisinno". D.i, 50 (Này Đại Vương, đây là Thế Tôn, đang ngồi dựa vào trụ giữa quay mặt về hướng đông)

137. Purā, pure: ngày trước; ngày xưa; trướ kia.

a. "Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ". Theg. kệ 978 (Tai họa hớn trong tương lai sẽ đến trước việc này)

b. "Taṃ taṃ kāranaṃ āgamma desitāni jutīmatā.

Apaṇṇakādīni purā jātakāni Nahesinā". Jātaka – nidāna

(Ngày xưa những kinh Jātaka, Apaṇṇaka …. được giảng bởi bậc Đại Thánh sáng chói vào nhiều dịp khác nhau)

c. "Sukhajīvino pure āsuṃ bhikkhū Gotamasāvakā". S.i, 61

(Ngày xứ những tỷ kheo đệ tử của Gotama sống một đời hạnh phúc)

138. Puretaraṃ: trước

"Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā Sirivaḍḍha – kassa nivesanadvāre aṭṭhāsi". Dha.i, 111.

139. Bahi: ngoài, ở ngoài

"Tassa bahi nikkhamanaṃ vāretuṃ sabbo gehaparijano … dvārāni thaketvā bahi gehaṃ parivāretvā rakkhanto acchati". Dha.i, 127

(Để ngăn nó ra ngoài, tất cả gia nhân gài các cửa lớn và đứng gữa vây quanh phía ngoài ngôi nhà)

140. Bhante: tiếng xưng hô người dươi

“Handa, bhaṇe Upāli, nivattassu; alaṃ te ettakaṃ jīvikāya”. Dha.i, 37

(Này Upāli thân yêu, hãy quay lại, chừng này của cẩu đủ cho con sinh sống)

141. Bhante: thưa tôn giả, bạch Thế Tôn

“Bhante, tumhākaṃ yaṃ yaṃ rucchati, taṃ gahatvā pari – bhuñjatha”. Dha.i, 292 (Thưa các Tôn giả, hãy lấy ăn cái gì chư Tôn giả thích)

142. Bhiyye, bhīyo: hơn

“Tāni me gaṇhantesu tesu aghāto nāma nāhosi; cittaṃ bhīyo bhīyo pasīdi yeva”. Dha.iv, 206 (Không có sự tức giận trong tôi khi chúng lấy những vật ấy, tâm tôi lại càng thích thú hơn nữa)

143. Bhīyoso – mattāya: Còn nhiều hơn; càng hơn (xem vd. số 127)

144. Bhūtapubbaṃ: ngày xưa

“Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samūpabbūḷho ahosi”. D.i, 221 (Này các tỷ kheo, ngày xưa có một trận đấu quyết liệt giữa chư thiên và A tu la)

145. Bho: tiếng xưng hô thân mật giữa những người ngang hàng.

Trong ví dụ (b) số 105 chương này, tiếng bho được dùng bởi một người bà la môn để nói với Phật.

Trong ví dụ (b) số 61 nó được một thị giả dùng để nói với thầy.

Trong câu: “Bho corā, tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?” . (j.i, 153-6) nó dùng để nói với kẻ trộm.

Trong ví dụ sau, nó được dùng bởi một vị vua nói với quân thần: “Bho, ahaṃ devatāya āyācamāno ….. te ghātetvā balikammaṃ karissāmī ti āyāciṇ” dummedha – jātaka.

146. Maṅku: bối rối, buồn

a. “Mā kho maṅku ahosi”. V.?. 94 (đừng có bối rối)

b. “Na tena maṅku hotabbaṃ”. S.i, 201 (không nên buồn vì thế)

147. Manaṃ: suýt nữa; gần như.

a. Manaṃ vata Devadattena evaṃ upanissaya – sampanno

Kumāra – kassapo therī ca nāsitā”. D.iii, 147 (kumāra – kasapa và trưởng lão ni, những vị gần thành tựu thánh quả suýt nữa bị hại bởi Devadatta)

b.Atipaṇḍitena puttena manaṃ hi upakūlito”. J.i, 404-5 (Tôi suýt bị cháy xém vì đứa con trai quá thông thái)

148. Mā: đừng, phân từ tỏ sự cấm chỉ

“Mā h’ eva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji”. D.ii, 27 (Đừng để Thái tử vipassī xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình)

(xem thêm đoạn 51 và tỷ dụ nhóm 10)

149. Micchā: sai, tà

a. “Micchā paṇihitaṃ cittaṃ

Pāpiyaṃ naṃ tato kare”. Dhp. kệ 43

(Tâm đươc hươóng dẫn sai lạc, sẽ làm cho nó tội lỗi hơn vì thế)

b.Yathā nemittakānaṃ brāhamaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ”. D.ii, 28 (Cách nào để lời nói của những bà la môn xem tướng có thể trở thành sai lạc)

150. Mithu: lẫn nhau

“Te vādakāmā parisaṃ vigayha

Bālaṃ dahanti muthu aññamaññaṃ”. Sm. kệ 825

(Những người tranh chấp ấy đến hội chúng chỉ trích nhau, bảo nhau “ngươi là kẻ ngu”).

151. Mudhā: miễn phí khỏi trả tiền

“Rājā: pañca satāni ???? datvā ganhantū ti bheriṃ carāpetvā kiñci ganhanakaṃ adisvā ….. mudhā pi ganhantū ti bheriṃ carāpesi”. Dha. iii, 108 (Vị vua cho đánh

trống tuyên bố rằng (hãy lấy tử thi của Sirimā sau khi trả 500 đồng" và khi không thấy người nào lấy, ông đánh trống tuyên bố rằng hãy lấy khỏi trả tiền)

152. Musā: sai, tà, dối

a. "Musā taṃ sāmul tucchā va cāṭiyo". Dha.i, 444

(Tôi nói láo, thưa ông chủ; những cái thùng là trống không)

b.Musā na bhāse, na ca majjapo siyā". A.i, 214

(Đừng nói dối cũng đừng uống rượu)

153. Muhuṃ: rất nhanh; nhiều lần (Không có trong tự điển .P. T. S)

"Naha nūna dubbhissasi maṃ punappunaṃ

Muhuṃ muhuṃ cāranikaṃ va dassayaṃ". Theg. kệ 1129

(Ngươi sẽ không đánh lừa ta mãi như một người biểu diễn trò múa rối)

154. Yagghe: phân từ xưng hô với người trên

"Yagghe, mahārāja, jāneyyāsi: ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya, tatth' addasaṃ mahantaṃ pabbataṃ ….". s.i, 101 (Tâu Đại Vương, xin Ngài biết cho rằng tôi đến từ phương bắc, ở đấy tôi đã thấy một ngọn núi lớn)

155. Yato: từ đâu; vì; từ đó; từ đấy; chừng nào

a. "Yato ahaṃ pabbajito agārasmā 'nagāriyaṃ". Theg. kệ 48 (Từ khi tôi xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình)

b. " Yato yato sammasati khandhānaṃ udayabbayaṃ". Dhp. kệ 374 (Dầu từ điểm nào vị ấy niệm sự sinh diệt của các uẩn)

c. "Yato kho, Mahānāma, Buddhaṃ saranaṃ gato hoti …… ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti". S. v. 395

(Này Mahānāma, do quy y Phật mà một người trở thành ưu bà tắc)

d. "Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍlī mahā". D.iii, 196 (Từ Đấu Xuất hiện mặt trời tròn lớn)

e. “Yato kho bho ayaṃ attā pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti, ettāvatā kho ayaṃ attā parama - diṭṭhadhamma - nibbāṇappatto hoti”appatto hoti”. D.i, 36 (Thưa tôn giả, khi nào tự ngã này thọ hưởng năm dục trưởng dưỡng, cho đến như vậy, tự ngã này đạt được Niết Bàn tối thượng ngay trong đời này)

156. Yathā: giống như; như là; như vậy; cho đến như vậy.

Yathā katham pana: như thế nào

Yathā pana: ví như

Yathariva: cũng như

Yathayidaṃ: giống như cái này; cho bằng cái này

Yathā tathā: bằng bất cứ cách nào

a. “Yathā agāram ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhati”. Dhp. kệ 13 (Như mưa lọt vào cái nhà lợp không kín)

b. “Yathā kathaṃ pana tvaṃ, thera, ekavihārī, ekavihārassa ca vaṇṇavādī?”. S.ii, 283 (Này Trưởng lão, như thế nào ngươi sống độc cư và tán thán hạnh độc cư?)

c. “Yathā pana gopālakena niyyāditānaṃ gunnaṃ gorasaṃ sāmikā va paribhuñjanti”. Dha.i, 158

d. “Nāham, bhikkhave, aññaṃ ekarūpam pi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ bhikkhave itthirūpaṃ”. A.i, 1 (Này các tỷ kheo, ta không thấy có một sắc khác nào xâm chiếm tâm đàn ông cho bằng nữ sắc)

e. “Thi pi me saddhiṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yathariva bhotā Gotamena”. D.i, 90 (Tôi sẽ nói chuyện với những vị ấy giống như với Tôn giả Gotama)

TRONG HỢP TỪ:

Yathākāmaṃ: như ý muốn

Yathātathaṃ: như thật

Yathādhammaṃ: như pháp

Yathābalaṃ: tùy lực

Yathāsakaṃ: tự mình

Yathāsukhaṃ: tự nhiên, thoải mái

157. Yadi: nếu

"Yadi pana me parājayo bhaveyya, mataṃ me jivitā seyyo" Guttila – vimānavatthu (Nếu tôi bị hại, thì thà chết hơn sống)

158. Yad ?idaṃ: ấy là, nghĩa là như sau

"Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā … yad idaṃ cattāro satipaṭṭhānā". D.ii, 290 (Này các tỷ kheo, con đường độc lộ này đưa đến sự tịnh hóa lòai hữu tình, ấy là 4 niệm xứ)

159. Yaṃ nūna: hãy để cho tôi

"Yaṃ nūnāham eko gaṇamhā vupakaṭṭho vihareyyaṃ". Dha.i. 56 (hãy để tôi sống một mình biệt lập với đồ chúng)

160. Yava: cho đến tận

"Atthi koci tevijjānaṃ brāhamaṇānaṃ yāva sattamā ācariya – maha- yugā yena Brahamā sakkhi diṭṭho?". D.i, 238 (Có một Bà La môn nào kể cho đến đời thứ bảy, đã thông suốt 3 tập vệ đà, đã từng thấy mặt Phạm thiên không?)

161. Yāva kīvañ ca: cho đến chừng nào

"Yāva kīvañ ca, bhikkhave, bhikkhū, abhiṇhasannipātā ….. bhavissanti yuddhi yeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā". D.ii, 76 (Này các tỷ kheo, cho đến chừng nào những vị tỷ kheo hội họp thường xuyên, chừng ấy chúng tỷ kheo có hy vọng hưng thịnh)

161. Yāvad eva: chỉ vừa đủ cho

"Yāvad eva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati". Dhp. kệ 72 (Sự hiểu biết phát sinh cho kẻ ngu chỉ đủ cho sự bất lợi - người ngu hiểu biết chỉ thêm hại)

163. Yāvatā: vì; cho đến

"Yavatā, Cundī, sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā …. Tathāgato tesasaṃ aggam akkhāyati". A.iii, 35 (Này Cundī, cho đến bao nhiêu loài hữu tình hoặc không chân, hoặc hai chân hoặc bốn chân …. Như Lai được xem là bậc tối thượng ở trong chúng)

Yāvatihaṃ: cho đến bao nhiêu ngày

Yāvatāyukaṃ: cho đến trọn đời

Yāvadiccakaṃ: cho đến tùy thích

164. Yebhuyyena: phần lớn; hầu hết

a. "Yebhuyyena, Ānanda, dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā Tathāgataṃ dassanāya". D.ii, 139

(Này A Nan, hầu hết chư thiên trong 10 phương thế giới đều tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai)

b.Atha kho te, bhikkhave, bhikkhū yebhuyyena ekāheṅ eva janapadacārikaṃ pakkamiṃsu". D.ii, 48 (Rồi này các tỷ kheo, ngay hôm ấy hầu hết những vị tỷ kheo ấy khởi hành đi đến nhiều tỉnh)

165. Raho: một cách kín đáo; sự bí mật

a. "Natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato". A.i, 149 (Không có sự bí mật trên đời, khi một người phạm tội ác)

b. "?ā 'kāsi pāpakaṃ kammaṃ

Āvī vā yadi vā raho". Thig. kệ 247

(Đừng làm việc ác công khai hay kín đáo)

166. Re: tiếng xưng hô với người dưới, tỏ ý khinh bỉ

"Ehi, re dāsa kiṃ akkosasī" ti ākaḍḍhitvā … taṃ ṭhānaṃ bhindāpetvā … dhanaṃ āhara". J.i, 225 (Đến đây, này nô lệ, nguyền rủa cái gì" sau khi nói vậy và đuổi nó đi, người ấy đào chỗ ấy lấy hết của cải)

167. Labbhā: có thể được phép

(xem số 6 và 9 trong tỷ dụ nhóm 9)

168. Lābhā: có lợi, được lợi

"Lābhā te, mahārāja; suladdhaṃ te, mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno". D.ii, 10 (Này Đại Vương, thật lợi lạc cho Ngài; thật may mắn cho Ngài, khi một người con trai như vậy sanh vào gia đình Ngài)

169. Vata: chắc chắn; dĩ nhiên; quả vậy

"Lābhā vata no anappakā

Ye mayaṃ Bhagavantam addasāma". Sn. kệ 31

(Thật lợi ích không ít cho chúng ta, những người đã thấy Đức Thế Tôn)

Đi kèm aho (aho vata) từ ngữ này diễn đạt một ươc mong, hy vọng

"Jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyāti". D.ii, 397 (Này các tỷ kheo, mong ước như vầy phát khởi nơi những hữu tình phải chịu suẹ sanh ra: ôi ươc gì chúng ta không bị sanh, ươc gì chúng ta khỏi phải ra đời)

170. vā: hoặc

"Idha pana, māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭhaka – jātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā". ?.īi, 294 (Này thanh niên, lại nữa ở đây, một vài đàn bà hay đàn ông có bản tánh hay tác hoại chúng sanh hoặc bằng tay, hoặc bằng nắm (đất đá) hoặc bằng gậy)

171. Vinā: không có

"Kokāliko sāriputta – aggallānehi sahā pi vinā pi vattituṃ nasakkoti" (vyaggha – jātaka) (kokālika không thể sống với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng không thể sống không có hai vị ấy)

172. Viya: giống như

"Ekam eko va maccānaṃ

Go vajjho viya nīyati". Sn. kệ 589

(Từng người một bị dẫn đến cái chết, giống như con bò phải bị giết)

173. Ve: khẳng định từ

“Taṃ ve pasahati māro

Vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ”. Dhp. kệ 7

(Ma vương chắc chắn nhiếp phục nó như gió quật ngã cây yếu)

174. Sakiṃ: một lần Sakid eva: chỉ một lần

a. “Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādiche – danena bahum pi anatthaṃ koronti”. Dha.ii, 44

(Những vị vua hung bào, một khi nổi giận làm nhiều tai hại, bằng cách chặt tay chân…..)

b.Idha bhikkhave bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā …. Sadid eva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhass’ antaṃ karoti”. A.ii, 236

(Ở đây, này các tỷ kheo, vị tỷ kheo sau khi đoạn tận 3 kiết sử, chỉ còn trở lại đời này một lần, chấm dứt đau khổ)

175. Sakkā: có thể

“Sakkā nu kho, bhante, evaṃ evaṃ diṭṭhe ‘va dhamme sandiṭṭhikam sāmaññaphalaṃ paññapetun ti?”. D.i, 51

(Bạch Thế Tôn, Ngài có thể trình bày ra một kết quả thiết thực nơi đời này của hạnh Sa môn?)

176. Sakkhi: đối diện với; chính mình

“Taṃ me idaṃ bhate. Sakkhi diṭṭhaṃ”. D.ii, 271

(Bạch Thế Tôn, chính con đã thấy việc này)

(xem thêm ví dụ số 160)

177. Sace: nếu

“Sace ayyā imaṃ temasaṃ dha vasissanti”. Dha.i, 290

178. Sajju: ngay tức khắc, mau chóng

"Na hi papaṃ kataṃ kammaṃ

Sajju khīraṃ va muccati". Dhap. kệ 71

(Tội ác đã làm không kết quả tức khắc cũng như sữa không động ngay)

179. Satataṃ: luôn luôn, liên tục

"Rattindivaṃ satataṃ appamatto

Sabbā disā pharati appamaññaṃ". Sn. kệ 507

"Ngày đêm liên tục tinh cần biến mãn tâm vô lượng khắp tất cả phương hướng)

180. Sanikaṃ: từ từ; nhẹ nhàng

"Atha naṃ kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sanikaṃ nillokema". D.ii, 333 (Rồi sau khi hạ cái bình xuống, mở dây buộc và mở miệng bình, chúng tôi cẩn thận quán sát)

181. Samantā: mọi phía

"Dāvaggi ….. tassa padesassa samantā saḷasa – karīsa - mattaṭṭhānaṃ pāpupi". vaṭṭhaka – jātaka (Lửa ruèng lan khắp vùng ấy chỉ chừa 16 sào đất)

182. Samitaṃ: liên tục

"Carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñaṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ". ?.i, 93

(Khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến hiện hữu liên tục trong ta)

183. Sampati: vừa mới

"Sampati – jāto, Bodhisato samehi pādehi paṭiṭṭhahitvā uttārabhimukho sattapadavītihārena gacchati". D.ii, 15 (Vị Bồ Tát mới sinh đứng vững trên chân mình, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước)

184. Samma: dùng để nói với bạn

“Āma, samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ tayā katapaṇasālāya nisinnakaṃ disvā āgato ‘mhi”. Dha.i, 19

(Vâng, này bạn, tôi vừa đến tinh xá trở về đây, sau khi trông thấy vị trưởng lão ngồi trong cái chòi lá do bạn làm)

185. Sammā: đúng, phải, thích đáng

“Brāhmano ‘smī ti ca vadamāno sammā vadeyya, na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya?”. D.i, 123 (Có phải nó nói đúng, không phạm lỗi nói dối khi bảo rằng “Tôi là một người Bà – la – môn)

186. Sayaṃ: tự mình

“Sayaṃ eva odanaṃ sādhayāmi

Sayaṃ eva bhājanaṃ dhoviṃ”. Thig. kệ 412

(Tôi tự làm cơm tự rửa chén bát)

187. Sasakkaṃ: chắc chắn, dĩ nhiên”Evarūpaṃ te, Rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ”. M.i, 415 (Này Rāhula, hành động như vậy chắc chắn ngươi không nên làm với thân ngươi)

188. Saha: là một liên từ đặt trước danh từ liên kết với nó

“Tadā te pi cattāro Mallarājaputtā pāṭihāriyaṃ disvā laddhappasādā pabbajitvā ….. na cirass ‘eva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuniṃsu”

(Godhikatheragāthaṭṭhakathā) (Sau khi thấy thần thông, 4 vương tử dòng họ Malla có được lòng tin, xuất gia và chẳng bao lâu đắc quả A La Hán với bốn vô ngại giải (gồm 4 phần: atha, dhamma, nirutti, patibhāna)

Đôi khi nó có nghĩa “lập tức”, “ngay liền khi”

“Saha” sacce kate mayhaṃ mahā pajjalito sikhī vajjesi soḷasa karīsāni udakaṃ patvā yathā sikhī” vaṭṭaka – jātaka”. I, 215 (Khi đã nói lên sự thật, lập tức đám cháy cháy tạt qua một bên đến 16 kārīsa như bị gặp một làn nước)

TRONG HỢP TỪ

Sahagata: câu hữu (đồng thời)

Sahagāmī: đồ chúng

Sahajāta: câu sanh, cùng sanh

Sahajīvī: sống chung

Sahanandī: vui theo, cùng vui

Sahaseyyā: ngủ cùng giường

189. Sahasā: một cách vội vàng; thình lình; cưỡng bức

"Na tena hoti dhammaṭṭho yen' atthaṃ sahasā naye". Dhp. kệ 156 (Ngươi đâu phải pháp trú)

"Yo ñātīnaṃ sakhānaṃ vā dāresu patidissati

Sahasā ampiyena vā, taṃ jaññā vasato iti". Sn. kệ, 1?3

(Người nào được bắt gặp ở với vợ của bà con hay bạn bè, cưỡng bức hay đồng tình, người ấy là người vô lại?)

190. Sādhu: tốt lành; thưa vâng

a. "Sādhu kho, samma sārathi, pabbajito nāma; sādhu samacariyā; sādhu puññakiriyā" d.ii, 26 (Này bạn đánh xe, thật lành thay, là hạnh xuất gia, lành thay là tịnh hạnh, lành thay làm các công đức)

b. "Sā: sādhu deva ti vuttanayen' eva taṃ sabbaṃ katvā". Dha.iii, 13 (Cô ấy nói "vâng thưa Ngài" và làm tất cả những gì cô được chỉ bảo)

191. Sāmaṃ: tự mình

"Idaṃ me, bhante, navaṃ dussayugaṃ Bhagavantaṃ uddhissa sāmaṃ kantaṃ, sāmaṃ vāyitaṃ". M.iii, 253 (Bạch Thế Tôn, cặp y phục mới này do chính con làm cho Thế Tôn, do chính con dệt lấy)

192. Sāyaṃ: vào buổi chiều

"Ath' assa sāyaṃ pi punadivase pi nadhurabhattaṃ pacitvā adāsi". Dha.i, 234 (Rồi vào buổi chiều hôm sau, sau khi nấu cơm ngọ xong, nó cho ăn)

193. Sāhu: như Sādhu

“Appasmim pi sāhu dānaṃ, api ca saddhāya pi sāhu dānaṃ”. S.i, 21

(Lành thay sự bố thí từ một nơi thiếu thốn, càng lành hơn nếu được cho với tín tâm)

194. Su: là một phân từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn đi kèm.

“Evaṃ su te Bagavanto saṅgamma samāgamma unnādino ….. vihariṃsu”. D.iii, 54 (Những bậc Thế Tôn ấy có sống như vậy, nghĩa là sống tụ hội đông đảo, ồn náo không?)

195. Suṭṭhu: tốt

“So tam pi suṭṭhu upadhāretvā pasannamānaso … maggaṃ paṭipajji”. tập sơ chaṭṭavimāna (sau khi nghĩ kỷ về điều ấy với tâm hoan hỷ, nó lên đường)

196. Sudaṃ: một phân từ chỉ định

“Tatra sudaṃ āyasmā kumāra – kassapo Setavyānaṃ viharati uttarena Setavyaṃ Siṃsapāvana”. D.ii, 317

(Tại đấy tôn giả kumāra – kassapa sống ở phía Bắc Setavyā trong rừng cây Siṃsapā)

197. Suve, sve: ngày mai

a. “Yañ ca viññū pasaṃsanti anuvicca suve suve

……………………………………….

Nekkhaṃ Jambonadass’ eva ko taṃ ninditụṃ arahati?”. Dhp. kệ 229-230 (Nếu một người được những người có trí biết rõ ca tụng ngày này qua ngày khác, thì ai chê được người ấy, như đồng tiền vàng làm ở sông Jumbū?)

b.Sve dāni bhavaṃ Pokkharasāti samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati”. D.i, 108)

(Ai này Tôn giả Pokkharasāti sẽ đến yết kiến Sa môn Gotama)

190. Seyyathā pi: giống như

"Gaṅkamo lohitena phuṭo ahosi seyyathā pi gavāghātanaṃ". V.M. 182

(Chỗ kinh hành bị tràn đầy cả máu như là nhà một người đồ tể)

199. Seyyathīdaṃ (seyyathā + idaṃ): như sau

"Satthā tassa … dhammaṃ desento ānupubbikatham. Kathesi, seyyathīdaṃ? Dānakathaṃ, sīlakathaṃ, sagga –j kathaṃ, kāmānaṃ ādīnavaṃ akāraṃ saṅkilesaṃ". Dha.i, 6 (Đức đạo sư trong khi thuyết pháp cho vị ấy, tuần tự thuyết, nghĩa là thuyết về bố thí, về giới, về cõi trời, về sự nguy huiểm, điên rồ, nhiễm ô của các dục"

200. Hambho: phân từ ở hô cách diễn tă sự ngạc nhiên hay khinh miệt.

"Hambho purisa, idāni 'si kiññcā pi maṃ viraddho, aṭṭha pana mahāniraye aviraddho ye 'āsī ti" kuruṇgamigajātāka

(Ê, này ngươi kia, mặc dù bây giờ ngươi đã hụt ta, nhưng ngươi sẽ không hụt tám đại địa ngục đâu)

201. Handa: tiếng kêu gọi dùng để nhấn mạnh

"Handa, kuto nu tvaṃ, mahārāja, āgacchasi divādivassa". S.i,97

(? Đại Vương, Ngài từ đâu đến, vào lúc giữa trưa này"

"Handa, eko gamissāmi araññaṃ udhavaṇṇitaṃ". Theg. kệ 558

(Một mình tôi sẽ đến sống nơi ngôi rừng được Phật tán dương)

202. Halaṃ: đủ rồi, không nên

"Kicchena me adhigataṃ, halaṃ dāni pakāsituṃ". D.ii, 38

(Ta đã đạt đến điều này một cách khó nhọc. Thôi, bây giờ ta không nên công bố nó)

203. Have: chắc chắn; dĩ nhiên

"Bālā have nappasaṃsanti dānam". Dha.iii, 188

204. Hā: than ôi

Hā! Yogā vippayogantā!

Hā! niccaṃ sabbasaṅkhataṃ!

Hā! Jīvitaṃ vināsantaṃ!

Icc' āsi paridevanā". Apa. 540

(Than ôi! mọi kết hợp chấm dứt trong ly tán!

Than ôi! hết thảy hữu vi đều vô thường!

Than ôi! sự sống chấm dứt bằng tử vong!

Ở đây người ta than khóc như vậy)

295. Hi: bởi vì; quả vậy

"Tassa hi dve pajāpatiyo, imassa aṭṭha; aṭṭhahi parikkhipitvaa gahita kiṃ karissati, bhante ti?". Dha.i, 73 (Người kia chỉ có hai vợ người này có tam. Bạch Thế Tôn, nó sẽ làm sao khi bị vây bắt bởi tám người này)

206. Hiyyo, hīyo: hôm qua

"kin nu kho, mahāsamaṇa, hīyo nāgamāsi?". M.v. trg. 28

(Thưa Đại Sa môn, tại sao hôm qua Ngài không tới?")

207. Huraṃ: ở đấy; bên kia thế giới; trước khi

a. "Devā manussā idha vā huraṃ vā

Saggesu vā sabbanivesanesu". S.i, 12

(Chư Thien và người ở cõi này hoặc bên kia thế giới, hoặc ở tỏng tất cả trú xứ)

b.Ye me pubbe viyākaṃsu

Huraṃ Gotamasasanaa". Sn. kệ 1084

(Những người thuyết giảng cho tôi trước đây, trước khi có giáo lý của Gotama)

208. Hurāhuraṃ: từ chỗ này đến chỗ khác

“So plavati hurāhuraṃ

Phalam icchaṃ va vanasmi vānaro”. Dha. kệ 334

(Nó nhảy từ đời này đến đời khác như con vượn muốn hái quả trong rừng)

209. Heṭṭhā: xuống; dưới; phía dưới. Trong hợp thể có nghĩa “thấp hơn”

“Seyyathā pi, Poṭṭhapāda, puriso nisseṇiṃ kareyya pāsādassa ārohaṇāya tass’ eva pāsādassa heṭṭhā”. D.i, 198 (Này Poṭṭhapāda, cũng như người làm cầu thang để lên tòa lâu đài, nó phải làm ngay dưới chân tòa lâu đài ấy)

Heṭṭhābhāga: phân dưới

Heṭṭhā – pādatalesu: từ dưới gót chân

CHƯƠNG VIII

MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ

1. Akāmakassa bilaṃ olaggeti: để dành một khẩu phần cho người không (ăn)

   “Seyyathā pi, brāmaṇa, puriso daḷiddo assako, tassa akāmakassa bilaṃ olaggeyyuṃ: idan te, ambho purisa, maṃsaṃ khāditabbaṃ, mūlañ ce anuppadātabban ti”. M.ii, 178 (Này Bà la môn, ví như một người nghèo lang thang không có sở hữu, khốn khổ mặc dù nó không muốn người ta có thể để dành một khẩu phần, bảo: này người kia, đây là thịt ngươi có thể ăn, và trả tiền lại”

2. Accayo accagamā: lỗi lầm đã xâm chiếm

   “Accayo maṃ, bhante, accagamā yathā bālaṃ, yathā mūḷhaṃ, yathā akusalaṃ”. M.i, 430; A.i,146 (Bạch Thế Tôn một lỗi lầm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt si mê, thật bất thiện)

3. Accasarā: gây ra tội lỗi

   “Idha, bhante, dve bhikkhū sampayojesum., tatr’ eko bhikkhu accasarā”. S.i, 239 (Ở đây, bạch Thế Tôn, hai tỷ kheo cãi lộn, trong đó một tỷ kheo có phạm tội)

4. Accayaṃ deseti: thú lỗi

   a. "Atha kho so, bhante, bhikkhu tassa bhikkuno santike accayaṃ accayato desesi, so bhikkhu na paṭiggaṇhāti". S.i, 239 (Bạch Thế Tôn, rồi vị tỷ kheo ấy đối trước vị tỷ kheo kia thú nhận lỗi lầm của mình là một lỗi lầm, nhưng tỷ kheo này không chịu tha thú)

   b. "Acchādeti: trở nen ngon lành (nghĩa này không có trong tự điển P.T.S)

      ❖ "Tesaṃ rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliyā sāyataṃ acchādesi". D.iii, 85 (Khi chúng nếm vị đất bằng những ngón tay, rồi đất trở nên ngon lành)

      ❖ "Ekaṃ ekañ ca bhikkhuṃ pacceka – dussayugena acchādesi". M.i, 353 (Nó tặng từng vị tỷ kheo mỗi người 2 tấm y)

5. Ajaddhukaṃ: nhịn ăn

   "Ahañ c' eva kho pana sabbaso ajaddhukaṃ paṭijāneyyaṃ imā ca me devatā dibbaṃ ojaṃ lomakūpehi ajjhohāreyyuṃ, tāya cāhaṃ yāpeyyaṃ, taṃ mam' assa mūsā". M.i, 245 (Bây giờ nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, chư thiên này sẽ nhỏ tinh chất cõi trời qua lỗ chân lông của ta, và nếu ta sống bằng chất ấy, là ta đã làm một điều dối trá)

6. Ajaddhumārikaṃ: sợ chết đói

   "Ajaddhumārikaṃ vā 'yaṃ kulaputto marissati". A.iv, 283

   (Thiện nam tử này sẽ chết (với nghiệp chết đói)

7. Mā kho ajesi: đừng để nó chiến thắng

   "Mā kho tumhe āyasmanto eso – jesi". V.ii, 1

   (Này Tôn giả, chớ để cho người này đánh bại chư Tôn giả)

8. Ajjhappatta: nhảy bổ vào

   "Sakuṇagghī lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggahesi". S.v. 146

   (Con chim mồi thình lình nhảy bổ vào con chim cun cút và bắt nó)

9. Ajjhāvara: người đại diện

"Ajjhāvarā 'mha Nandassa

Bho to santikaṃ āgatā". Jv. 324

(Chúng tôi, những người đại diện cho Nanda, đã đến yết kiến Ngài)

10. Añchati: kéo, xoay quanh

a. "Kissa tvaṃ, Udāyi, nisīdanaṃ paññāpetvā

   Samantato samañchasi[4], seyyathā pi purāṇāsikoṭṭho?" pācittiyapāḷi (Này Udāyi, tại sao ngươi sau khi trải tọa cụ, lại kéo nó cả 4 phía như một người thợ kéo tấm da thú)

11. Aññen' aññaṃ paṭicarati: tránh nó (vấn đề) bằng một (vấn đề) khác

"So bhikkhūhi vuccamāno aññen' aññaṃ paṭicarati, bahiddhā kathaṃ apanāmeti". M.i, 442 (Khi bị chúng tỷ kheo khiển trách, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, đánh trống lâp ra ngoài câu chuyện)

12. Attā: tự mình

a. "kuddālapaṇḍito paṭhamaṃ attanā pabbajitvā pacchā parisaṃ pabbā jetvā assamapadaṃ bhājetvā adāsi". J.i, 314 (Bậc hiền trí kuddāla sau khi trước tiên tự mình xuất gia, đã cho những người khác xuất gia sau đó và phân chia cho họ những chỗ làm am thất)

b. "Attano sattuṃ attanā va posesi". D.a.i, 136

   (Chính ngươi đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình)

13. Anupakhajja: sau khi xâm lấn

Chabbaggiyā bhikkhū thera bhikkhū anupakkhajja seyyaṃ kappenti" pācittiyapāḷi (Lục quần tỷ kheo xếp đặt chỗ ngủ của mình lẫn chỗ các thượng toạ khác)

14. Anupahacca: không làm thương tổn, không làm đau đớn

[4] Không có trong từ điển P.T.S

a. “Tena hi, bho, imaṃ purisaṃ anupahacca chaviñ ca cammañ ca … jīvitā voropetha”. D.ii, 336 (Này bạn, hãy giết mạng sống của người này mà đừng làm thương tổn da trong và da ngoài của nó).

b. “Yan nūnāhaṃ imassa nāgassa anupahacca chaviñ ca cammañ ca …. Tejasā tejaṃ pariyādiyeyyaṃ”. V.m. 24

   (Ta hãy dùng năng lực tận diệt năng lực của con rồng này mà không làm hại đén da trong và da ngoài của nó)

15. Anuviccakāra: sự suy xét kỷ lưỡng

“Anuviccakāro tumhādisānaṃ ñāta - manussānaṃ sādhu hoti”. V.M. 236; M.i, 379 (Sự suy xét kỷ lưỡng rất tốt cho những người có danh như ngươi)

16. Apakassa: sau khi thối lui; thụt lùi

“Seyyathā pi, bhikkhave, puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya, pabbata - visamaṃ vā apakass’ eva kāyaṃ apakass’ eva cittaṃ”. S.ii, 198

(Này các tỷ kheo, ví như một người nhìn xuống một cái giếng hư mòn hoặc một dốc núi, thì co rúm thân lại và thận trọng trong tâm)

17. Apaccakkhakaarī: người hành động không có hiểu biết chân chánh.

“Paṇḍditā nāma tādisena parapattiyena apaccakkhakaarinā saddhiṃ na vasenti”. J.v. 233 (Những người trí không có sống với một người như vậy, một người ỷ lại vào kẻ khác và hành động không có hiểu biết chân chánh)

18. Apavīṇati: để ý

“Gāvī taruṇavacchā thambhañ ca ālumpati, vacchakañ ca apavīṇati”. M.i, 324 (Một con bò cái có con nhỏ vừa ăn cụm cỏ vừa để ý đến bò con)

19. Appāṭihīrakata: vô giá trị

“Nanu evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati?”. M.ii, 33; D.i, 193 (Sự tình như vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?)

20. Abhisaṭā atthikānaṃ: được đến gần bởi những người cần)

"Sālavatī gaṇikā … abhisaṭā atthikānaṃ atthikānaṃ manussānaṃ". V.M. 269 (Kỷ nữ Sālavatī được đến gần bởi những người đàn ông cần tới nàng)

21. Avatthāsi: rơi trên

"Dutiyo musalo paripatitvā aññatarassa dārakassa matthaka avatthāsi". Pārājikapāli (Một cái chày thứ hai sau khi rới xuống đã rơi trên đầu một cậu bé)

22. Avīciṃ maññe phuto: chật ních không có kẽ hở. "Asītivassa – sahassāyukesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ jambulīpo avīciṃ aññe phuṭo bhavissati manussehi". D.iii, 75 (Này các tỷ kheo, khi tuổi thọ đến 80.000 năm, cõi Diêm phù này sẽ chật ních cả người, không có kẽ hở)

23. Assako anāḷhiko: nghèo túng. Saka là sở hữu, asaka là một người không có vật sở hữu nào của riêng mình. Āḷhaka là một đồ đong lúa gạo … Āḷhaka là người không có cả đến 1 lon gạo.

"Daḷiddo assako anāḷhiko inaṃ ādiyitvā vaḍḍhiṃ paṭisunāti". A.iii, 352 (Một người nghèo, không có sở hữu, không có một lon gạo, sau khi mượn tiền hứa trả tiền lời)

24. Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phàm phu

"Kiṃ nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakassa assutavatā puthujjanena?". S.iv, 208 (Có sự khác nhau như thế nào giữa một vị thánh đệ tử đa văn và một kẻ vô văn phàm phu)

(Để ý, ở đây một được đặt ở sở thuộc cách, một ở sử dụng cách)

25. Ādissa (BBQK) Sau khi chỉ rõ

Ādissā (tt) đáng được chỉ rõ

a. "Bhagavā …… ādissa āsissa āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati". pācittiyapāḷi (Thế tôn thường khen ngợi tôn giả Upāli, nêu Ngài (làm gương)

b. "Tumhe pi tena ādissā bhaveyyātha". M.i, 12 (Các ngươi cũng đáng bị chỉ trích vì lý do ấy)

26. Āpaṇaṃ pasāreti: mở một cửa tiệm

"Sussavaṇijjaṃ vā samaṇo Ānando karissati, paggāhikasālaṃ vā pasāress"ti" (Sa môn Ānanda sẽ làm một người buôn vải hay mở một người buôn vải hay mở một tiệm vải)

27. Āsajja (sādiya) sau khi sỉ nhục, ám chỉ

a. "Tādisaṃ bhikkhuṃ āsajja

   Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi". Theg. kệ 1189

   (Sau khi sỉ nhục vị tỷ kheo như vậy, này ác ma, ngươi sẽ rước lấy khổ)

b. Addhā kho te, Aggivessana, Āsajja upanīya vācā bhāsitā". M.i, 240 (Này Aggivessana, chắc chắn ngươi nói những lời ấy cốt ám chỉ ta, cốt nhắm vào ta)

28. Ālimpeti: phóng hỏa

"Chabbaggiyā bhikkhū dāyaṃ ālimpesuṃ; manussā daḍḍhā kālaṃ akaṃsu". Pārājikapāḷi (Lục quần tỷ kheo phóng hỏa một khu rừng; nhiều người đã chết cháy)

29. Āsubhati:ném lên

"Pānīyathālakaṃ matthake āsumbhitvā vidhūpanena pahāraṃ adāsi". pācittiyapāḷi (Sua khi ném lên đầu người ấy một thùng nước, nó đánh bằng cái quạt)

30. Āhundarika: không thể qua được; không rõ

"Āhunlarikā samaṇānaṃ Sakyaputtiyaanaṃ disā andhakārā; na imesaṃ disā pakkhāyanti". V.m. 79 (Những phương hướng đều tối tăm mờ mịt đối với những sa môn Tích tử, những phương hướng không trở nên sáng sủa đối với những vị này)

31. Uggirati: nâng lên; thốt ra

a. “Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamanā sattarasavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikam. Uggiranti”. Pācittiyapāli (Lục quần tỷ kheo phẫn nộ bất mãn, đưa tay lên dọa nhóm 17 tỷ kheo).

b. “Anuggiraṃ giraṃ kiñci subhaṃ vā yadi vā’ subhaṃ

Phuse vācasikaṃ vajjaṃ kathaṃ? Me pucchito bhana”. Uttaravinicchaya. kệ 722 9Được tôi hỏi rằng làm sao một người không thốt một lời nào dù tốt dù xấu, có thể phạm 1 lỗi về ngữ nghiệp)

32. “Uccāreti: nâng lên; đọc lên

“Aññataro bhikkhu heṭṭhā hutvā silaṃ uccāresi, uparimena bhikkhunā duggahitā silā heṭṭhimassa bhikkhuno matthake avatthāsi”. pārājikapāḷi (Một vị tỷ kheo ở dưới thấp nâng một cục đá lên, cục đá ấy do một vị tỷ kheo ở trên cao không khéo ném đã rơi trên đầu vị tỷ kheo ở dưới thấp)

(Trong văn phạm uccāraṇa có nghĩa là cách đọc)

33. Ujjavati: chèo thuyền ngược dòng

“Ahta kho Vesālukā Vajjiputtakaa bhikkhū taṃ sāmaṇakaṃ parikkhāraṃ ādāya nāvāya Sahajātiṃ ujjaviṃsu’””. Cullavagga, 301 (rồi những tỷ kheo Bạt Kỳ Tử ở Tỳ Xá Ly sau khi lấy những vật dụng tùy thân ấy của Sa môn, đã đi thuyền ngược dòng đến Sahajāti)

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền đi ngược dòng

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền đi xuôi dòng

34. Ujjhati: ném đi, bỏ đi

a. “Mā no deva avadhi; dāse no dehi Khaṇḷahālassa: Api nigalabaddhaa pi hatthichakanaani ujjhema”. J.vi, 138 (Tâu đại vương, chớ có giết chúng tôi, hãy cho chúng tôi làm nô lệ ở Khaṇḷahāla; chúng tôi sẽ dọn phân voi trong khi bị xiềng xích).

b. “Te bhikkhū santhatāni ujjhitvā āraññakaṅgaṃ samādiyiṃsu”. Pārajikapāḷi (Những tỷ kheo ấy sau khi ném bỏ sàng tọa đã lập nguyện trú ở trong làng)

35. Uttinaṃ akaṃsu: rút bỏ

"Bhikkhū Ghaṭīkārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinaṃ akaṃsu". M.ii, 53 (Những tỷ kheo rút cỏ nơi chỗ ở của thợ gốm Ghaṭīkāra)

36. Udumbarakhādikaṃ: theo kiểu người ăn quả sung

"Udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati". A.iv, 283 (Thiện nam tử này ăn tiêu tài sản như một kẻ ăn sung)

Đây chỉ một người ném tiền qua cửa sổ. khi một người rung sung để lấy quả sung ăn; hàng trăm trái rụng xuống như vậy làm lãnh phí một số lớn.

37. Uddasseti: trình diện

a. "Pabbajitena ca te mātāpitaro uddassetabbaa". M.ii, 60 (Sau khi xuất gia ngươi phải trình diện với cha mẹ ngươi).

b. "Āgamentu bhonto coraghātā …. yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā āgacchāmi". D.ii, 322 (Xin các vị hành quyết hãy đợi cho đến khi tôi trở về sau khi gặp chúng).

38. Uddāna: 1 chuỗi, 1 xâu

"Ime macche gahetvā pādagghanakāni aḍḍhapādagghanakāni …. Ca uddānāni karohi". Dh.a,ii, 132 (Hãy lấy những con cá này và làm những xâu (cá) trị giá ¼ và nửa kahāpana)

39. Uddissakata: đặc biệt làm sẵn cho ai

"Samaṇo Gotamo jānaṃ uddhissakatam. maṃsaṃ bhuñjati paṭiccakammaṃ". V.M, 237 (Sa môn Gotama ăn thịt được người ta làm sẵn cốt dành cho Ngài)

40. Uddīyati, udriyati: sụp đổ thành mảnh vụn

"Tena kho pana samayena Thullanandāya bhikkhuniyā parivenaṃ uddrīyati". Pācittiyapāḷi (Lúc bấy giờ cái phòng của tỷ kheo ni Thullanandā sụp đổ xuống thành mảnh vụn)

41. Upacchubhati: ném vào

"Kukkuro jigacchā – dubbalya – pareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhito assa; taṃ enaṃ dakkho goghātako …. aṭṭhikaṅkalaṃ sunikantaṃ nikantaṃ, nimmaṃsaṃ, lohitamakkhitaṃ upacchubheyya". M.i, 364 (Khi một con chó đói lả kiệt sức đến

gần một quày hàng thịt, người đồ tể tinh khôn ấy có thể ném cho nó một cái xương khéo lóc hết thịt, không còn chút thịt nào, chỉ có dính đầy máu)

42. Upajīvati: nuôi sống bằng

"Ahañ ca kho yaṃ hadāmi, etaṃ so upajīvati". P.V. Gūthakhādaka (Nó nuôi sống bằng những gì tôi phóng uế)

43. Upanandhati: thù ghét

"Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme Sakke upanandhiṃsu". Pācittiyapāli (Lục quần tỷ kheo thù ghét Mahānāma, người thuộc họ Sakya)

(Chú ý, động từ này cần một định sở cách)

44. Ubbandhati: treo cổ

"Araññaṃ pavisitvā ubbandhitvā marissāmī ti araññaṃ gato maraṇa – bhayatajjito paṭinivatti". Guttila. V.V. sở giải (khi đến rừng (với ý nghĩ) ta sẽ vào rừng treo cổ chết, nó sợ chết và trở về)

45. Ummihati: đi tiểu

"Amhākaṃ pana sakiṃ katāni santhatāni pañca pi cha pi vassāni pahonti, yesu no dārakā uhadanti pi ummihanti pi". pārājikapāḷi (Những tấm thảm được chúng ta làm có thể kéo dài 5 hay 6 năm, trong khi những bạn trẻ của chúng ta đại tiện và tiểu tiện trên đó)

46. Urundā sampādi: Trở nên rộng rãi

"Indasālaguhā visamā santī samā sampādi; sambādhā santī urundā sampādi". D.ii, 269 (Hang động Indasāla, vốn không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi)

47. Ussāreti: bảo lui ra

"Jīvako … jinaṃ ussāretvā turokaraṇiṃ parikkhipitvā antagaṇṭhiṃ nīharitvā bhariyāya dassesi". V. M. 276 (Jīvaka sau khi bảo mọi người lui ra và cho treo một bức màn xung quanh, sau khi lấy ra khúc ruột đã chỉ cho người vợ (của con bệnh thấy)

48. Uhadati: đại tiện xem số 45

49. Okappaniya: đáng tin cậy

"Okappaniyaṃ etaṃ bhoto Gotamassa". ?.i, 249

(Lời nói này của tôn giả Gotama là đáng tin cậy)

50. Onojeti: quà tặng; phân phát

a. "Rājā Māgadho Seṇiyo Bimbisāro sovaṇṇamayaṃ bhiṅkāraṃ gahetvā Bhagavato onojesi: Etāhaṃ bhante Veḷuvanaṃ uyyānaṃ …. Dammī ti". V.?. 39 (Vua xứ Magadha, Seṇiya Bimbisāra, sau khi cầm một cái bình bằng vàng đã rưới nước phép) tặng Thế Tôn, nói rằng: "Bạch Thế Tôn con xin cúng cái vườn Trúc này cho chúng tỷ kheo do Thế Tôn lãnh đạo)

b. "Onojethā 'vuso saṅghassa cīvaraṃ". pācittiyapāḷi (Chư hiền, hãy chia y cho chúng tăng)

51. Odissa: nhất định; rõ ràng

"Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmanteti, odissa vā anodissa vā saddaṃ na karonti". M.ii, 242 (Chúng gọi một tỷ kheo khác bằng cách ra dấu tay, không làm một tiếng động rõ rệt hay không rõ)

52. Osādeti: làm chìm, giảm (giá)

a. "Tena hi tvaṃ, gahapati, mahante mahante sāṇipasibbake kārāpetvā hirañña - suvaṇṇassa pūrāpetvā sakaṭehi nibbāhāpetvā majjhe gaṅgāya sote osādehi". pārājikapāḷi (Này gia chủ, vậy thì sau khi cho làm những cái túi khổng lồ, sau khi đổ đầy vàng, hãy cho chở bằng những chiếc xe đến bờ sông Hằng và đổ xuống giữa dòng)

(Để ý sở thuộc cách trong hirañña - suvaṇṇa)

b. "Tena hi, Mahārāja, agghaṃ osādehi". Sirimā … sớ giải (Này Đại Vương, nếu vậy thì xin hãy giảm giá bớt)

53. Kacche sajjeyya:

“Seyyathā pi, bhagini, puriso hatthiṃ datvā kacche sajjeyya; evaṃ eva kho tvaṃ bhagini, Bhagavato maṃsaṃ datvā mayi antaravāsake sajjasi”. pārājikapāḷi (Này hiền tỷ cũng như một người sau khi cho con voi lại ngần ngại không muốn bỏ cái đai của nó, hiền tỷ, sau khi cúng thịt cho Thế Tôn, ngươi lại ngần ngại không muốn cho tôi cái y trong của ngươi)

54. Kaṭaggaha: chiến thắng, vận hên

“Akkhadhuto paṭhamen’ eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigaccheyya”. M.iii, 178 (Một người đánh bạc sẽ được một tài sản lớn trong vận hên đầu)

55. Kaṭasi vaḍḍhitā: nghĩa địa tăng thêm

“Evaṃ dīgharattaṃ vo, bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasi vaḍḍhitā”. S.ii, 178 (Này các tỷ kheo, như vậy trong một thời gian dài, các ngươi đã chịu khổ và làm gia tăng nghĩa địa)

56. Kaliggaha: thất bại; vạn rủi

“Evaṃ imassa bhoto purisa – puggalassa ubhayattha kaliggaho”. M.i, 403 (Như vậy, sẽ là một vận xui cho người này về cả hai mặt)

57. Kiñcikkha: một việc nhỏ

a. “Yo ve kiñcikkha – kamyatā

panthasmiṃ vajantaṃ janaṃ

hantvā kiñcikkhaṃ ādeti

Taṃ jaññā vasalo iti”. S.N.V. 121

(Kẻ nào vì ham muốn một việc nhỏ mà giết người đi trên đường và cướp của, kẻ ấy được biết là một người hạ liệt)

b. Kukkuṭasampātika: (tọa lạc canh nhau, gần đến nỗi) một con gà trống có thể bay (từ nóc nhà này qua nóc nhà kia)

“Asītivassa – sahassāyikesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ Jambudīpo iddho c’ eva bhavissati phīto ca, kukkuṭasa – pātikā gāma – nigamarājadhāniyo”. D.iii, 75

(Vào lúc tuổi thọ con người tới 80.000 năm, này các tỷ kheo, cõi Diêm phù này sẽ có uy lự và thịnh vượng; những làng mạc, thị trấn, đô thị mọc lên san sát đến nỗi một con gà trống có thể bay từ nóc nhà này tới nóc nhà kế cạnh)

58. Gaṇikaṃ vuṭṭāpesi: chọn làm người kỷ nữ của thành phố

"Rājagahako negamo Sālavatiṃ kumāriṃ gaṇikaṃ vuṭṭhāpesi". V. M. 268 (Hội đồng đô thành Rājagaha tuyển cô Sālavatī làm người kỷ nữ của thành phố)

59. Kiṭṭha: lúa mọc lên

"Seyyathā pi, bhikkhave, kiṭṭhaṃ sampannaṃ; kiṭṭhārakkho ca pamatto; goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otaritvā yāvadatthaṃ madaṃ madaṃ āpajjeyya". S.iv, 195 (Này các tỷ kheo, ví như có lúa mọc tốt mà người giữ lúa biếng trễ; thì một con bò quen ăn lúa sau khi đi xuống đám lúa có thể ăn lúa no nê thỏa thích)

60. Gīvā: cái cổ, ở vài chỗ nó có nghĩa là "tiền phạt"

"Yassa passena migo palāyati tass' eva gīva". J.v. 23 (Con nai thoát về hướng người nào, người ấy sẽ bị phạt) (thường thấy nghĩa này trong luật tạng)

61. Cakkasamārūḷha: lên xe

"Hoti so samayo, yaṃ bhayaṃ hoti aṭavisaṅkopo, cakka - sāmārūḷha jānapadā pariyāyanti". ?.i,178 (Có một thời nổi lên nạn cướp ở rừng, dân chúng lên xe bỏ đi nơi khác)

62. Cārittaṃ anuyuñjati: đi dạo

"Mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñi: mā te vātātape cārittaṃ anuyuttasan rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ anuddhamsesi". M.ii, 257 (Đừng đi dạo khi có gió và trời nắng; đừng để mặt vết thương của ngươi bị nhiễm bụi trong khi đi dạo có gió và trời nắng)

63. Gorehi vuṭṭhāsi: phải dời chỗ vì nạn cướp

"Aññatarasmiṃ gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vuṭṭhāsi". V.?. 149 (Ngôi làng ở cạnh làng các vị tỷ kheo an cư mùa mưa, phải dời chỗ vì nạn cướp)

64. Corā pariyuṭṭhiṃsu: những kẻ cướp chặn đường

"Ratanattaya gunaṃ anussarantass' eva gacchantassa corā magge pariyuṭṭhiṃsu". Chatta …… sớ giải (Những kẻ cướp chận nó giữa đường trong khi nó vừa đi vừa nhớ nghĩ công đức của ba ngôi báu)

65. Chandakaṃ saṃharitvā: sau khi quyên tiền

"Bhikkhunīsaṅghassa cīvaratthāya chandakaṃ saṃharitvā aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvaa …. Etad avocuṃ" pācittiyapāḷi (sau khi quyên tiền để may y cho chúng tỷ kheo ni, chúng giữ tiền ấy tại nhà một người bán y phục và báo cáo như vậy)

66. Jīna: bị tước đoạt (cần đối cách)

a. Jīno rathassaṃ maṇikuṇḍale ca

Putte ca dāre ca tatha' eva jīno". J.iii, 153

(Nó bị tước đoạt xe, ngựa, châu báu và bị tước đoạt cả vợ con)

b. "Bahū hi khattiyā jīnā

Atthaṃ raṭṭhaṃ pamādino". J.v. 99

(Nhiều vị Sát Đế Lợi vì sơ ý đã bị tước đoạt tài sản và vương quốc)

67. Jīyati: mất, tàn tạ

"Akkhadhutto paṭhamen' eva kaliggahena puttaṃ pi jīyetha, dāraṃ pi jīyetha, sabbasāpateyyam pi jīyetha". M.iii, 17o

(Một con bạc trong vận xui đầu tiên có thể mất cả vợ lẫn con và mất tất cả sở hữu)

68. Tiṭṭhatu: hãy cứ để nó như vậy

"Tiṭṭhantu tāva manussabhūta, acetanānaṃ pi rukkhānaṃ sāmaggiṃ laddhuṃ vaṭṭati". J.i, 329 (Hãy để cho loài người yêu nhau như vậy, (vi) ngay cả cây cối vô tri cũng đáng được sự cảm thông)

69. Thambhaṃ ālumpati: ăn cỏ. xem ví dụ số 18

Ālumpati: ăn từng miếng lớn

70. Daṭṭhu (disvā): sau khi thấy

“Kāmesvādīnavaṃ disvā

Nekkhammaṃ daṭṭhu khemato”. Theg. kệ 458

(Sau khi thấy rõ sự nguy hiển trong các dục và sự an ổn trong sự từ bỏ)

71. Dassukhila: Nguy hiểm về cướp giật

“Ahaṃ etaṃ dassukhilaṃ vadhena vā bandhanena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi”. D.i, 135 (Tôi sẽ chấm dứt nạn cướp giật này bằng hình phạt hoặc dây trói hoặc tịch biên gia sản hoặc hăm dọa hoặc bắt phải tẩn xuất)

72. Dahati: cháy; tuyên bố

“Sakyā kho pana, Ambaṭṭha, rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti”. D.i, 92 (Này Ambaṭṭha, những người Sakyā lại còn tuyên bố rằng vua Okkāka là tổ phụ của họ) (xem thêm S.iii, 113)

73. Dessa: khả ố, đáng ghét

“Na me dessā ubho puttā

Maddikevī na dessiyā”. J.vi, 570

(Hai con tôi và Hoàng hậu Maddi đều không đáng ghét đối với tôi) (xem trưởng lão Ni kệ 416)

74. Nibbāhati thi hành; rút ra ngoài vỏ

“Dīghāvu – kumāro vāmena hatthena Brahmadattassa Kāsirañño sīsam parāmasitvā; dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmadattam. Kāsirājānam etad avoca”. V. M. 347

Vương tử Dīghāvu sau khi cầm cái đầu của Brahmadatta, vua dân chúng Kāsī bằng tay trái, tay phải rút kiếm ra nói với nó rằng:)

75. Nimināti: trao đổi, mặc cả (vật đưa ra đặt ở sử dụng cách và một lấy vào ở đối cách)

“Asanthutaṃ maṃ cirasanthutena

Niminni, bhoti, adhuvaṃ dhuvena

Mayā pi bhotī nimineyya aññaṃ

Ito ahaṃ dūrataraṃ gamissaṃ". Jiii, 221

"Này cô, cô đổi một người bạn lâu năm để lấy một người không quen biết tôi, đổi cái thường lấy cái vô thường, thì cô cũng có thể đổi tôi để lấy một người khác. Do vậy, từ đây tôi sẽ đi đến một nơi xa)

76. Paṇāmeti: đuổi; quay cánh cửa; cúi xuống

a. "Atha kho Bhagavā kismiñcid eva pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā …. Kapilavatthum. Pāvisi". S.iii, 91

   (Rồi Đức Thế Tôn sau khi đuổi chúng tỷ kheo vì một vài lỗi lầm, đã vào thành Kapilavatthu)

b. "Atha kho so bhikkhu vihāraṃ pavisissāmī ti kavāṭaṃ papāmento addasa sabbaṃ sabbaṃ vihāraṃ ahinā paripuṇṇaṃ". v. M. 87 (Rồi vị tỷ kheo ấy khi đẩy cửa (nghĩ rằng) ta sẽ vào tịnh xá, đã thấy toàn thể tinh xá đầy cả (khoanh cuộc tròn của) một con rắn)

77. Paṅke saṅkamo: cầu bắt để đi qua bùn

"Ehi me tvaṃ bhikkhu, paṅke saṅkamo hohi". M.i, 3439

(Này tỷ kheo hãy lại đây, hãy làm cái cầu cho ta đi qua bùn)

78. "Paccāhāraṃ karoti: xin lỗi

"So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati, kāyo vā bādhati ti kiñci paccāhāraṃ akatvā dhammāsanaṃ abhiruhitvā vadati". S.a.i, 306

(Vị ấy không nói một lời cáo lỗi nào như "tôi đau tim" hay "tôi đau nơi thân thể" đã lên pháp tòa thuyết pháp)

79. Pacchāliyaṃ khipanti: thúc sau lưung người nào

"Ime, bhate, licchavikumaarā caṇḍā pharusā apajahā….. kulitthīnaṃ kulakumārīnaṃ pi pacchāliyaṃ khipanti". A.iii,76 (Bạch Thế Tôn, những

hoàng tử dòng Icchavi này là những kẻ nóng tính, thô lỗ, kiêu căng ….
Chúng thúc sau lưng những phụ nữ, thiếu nữ con nhà tử tế …..)

80. Paṭiccakamma: một vật dành cho chính mình (xem số 39)

81. Paṭibhāṇacitta: một bức họa ám chỉ sự hành dâm

"Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre paṭibhāṇacittaṃ kataṃ hoti". Pācittiyapāḷi. v.iv, 298 (ở phòng tranh vườn thượng uyển của vua Pasenadi xứ Kosala lúc ấy đang làm một bức họa ám chỉ sự hành dâm)

82. Paṇopaṇaviyā: lý lẽ để giảm giá món hàng.

"Yo pi so, bhikkhave, satthā āmisagaru … tassa p'āyaṃ paṇopaṇaviyā na upeti". M.i, 480 (Này các tỷ kheo, lý lẽ này không thích hợp ngay cả đối với một vị thầy tôn trọng vật thực cúng dường)

83. Payojeti: cạnh tranh với

"Ayaṃ kūtajaṭilo attano pamānaṃ na jānāti, amhākaṃ ayyena saddhiṃ payojeti". J.v. 320 (Người khổ hạnh giả đói này không tự biết sức mình, lại đi cạnh tranh với tôn sư của chúng ta)

Kammante payojeti: bawst ddāfu mōjt cōng viējc

Bhesajjaṃ payojeti: sửa soạn một thứ thuốc

84. Pavayha: chỉ lỗi, buộc tội

a. "Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo, yena idh' ekaccaṃ bhikkhuṃ pavayha pavayha kāranaṃ karonti". M.i, 442 (Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì ở đây chúng xử tội một vị tỷ kheo?)

b. "Na vo ahaṃ, Ānanda, tathā parakkamissaami yathā kumbhakāro āmattike; niggayha niggayhā 'haṃ, Ānanda, vadāmi, pavayha pavayha, yo sāro so thassatī ti". M.iii, 118 (này Ānanda, ta sẽ không đối xử (khoan hồng với ngươi) như là thợ gốm đối với đồ chưa nung. Sau khi khiển trách nhiều lần, này Ānanda ta chỉ lỗi nhiều lần (làm sao để) kẻ nào là lỏi cây sẽ đứng vững)

85. Pāṇaṃ ārabhati: sát sinh

"Yo kho, Jīvaka, Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabbha pāṇam ārabhati so pañcahi ṭhānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati". M.i, 371 (Này Jīvaka, kẻ nào sát sinh vì Như Lai hay vì đệ tử Như Lai, kẻ ấy phạm nhiều tội lỗi trong 5 trường hợp)

86. Pittaṃ bhinleyya: là bể túi mạt

"Seyyāthā pi bhikkhave caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittaṃ bhindeyyuṃ, evaṃ hi so bhikkhave kukkuro bhīyosomattāya caṇḍataro assa". V.ii, 188

(Này các tỷ kheo, ví như làm bể túi mật vào mũi một con chó dữ; cũng vậy này các tỷ kheo, con chó ấy sẽ trở thành dữ hơn)

87. Puṭaṃsa: đeo đẫy nơi vai

"Tatharūpa ayaṃ, bhikkhave, parisā yathārūpaṃ parisaṃ alaṃ yojanagaṇanāni pi dassanāya gantuṃ api puṭaṃsenāpi. A.ii, 183 (Này các tỷ kheo, một hội chúng như hội chúng này là một hội chúng đáng đi nhiều do tuần để chiêm bái dầu cho phải mang theo đẫy lương thực)

88. Bilaṃ olaggeti: dành một phần (xem số 1 chương này)

89. Bhavitabbaṃ: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sử dụng cách)

"Rakkhasa – pariggahitena iminā sarena bhavitabbaṃ". J. Devadhamma (cái hồ này có thể bị một con quỷ Dạ Xoa ám)

90. Mattika: mẫu hệ, từ mẹ

"Idaṃ te, tāta Sudinna, mātu mattikaṃ; itthikāya itthidhanaṃ; aññaṃ pettikaṃ". pārājikapāḷi (Này Sudinna thân mến, đây là một vật đến từ mẹ ngươi, một của hồi môn cho một phụ nữ; vật đến từ cha ngươi thì khác)

91. Mattigha: người giết mẹ

"Tambalohaviliinaṃ va tattaṃ pāyenti mattighaṃ". J.v. 269 (Chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng sôi)

92. Kāyaṃ vidaṃseti: làm huyễn thuật

"Seyyathā pi, bhikkhave, māyakāro vā māyākārantevāsī vā mahāpathe māyaṃ vidaṃseyya". S.iii, 142 (Này các tỷ kheo, ví như một nhà ảo thuật hay đệ tử nhà ảo thuật làm các trò ảo thuật giữa đường cái quan)

93. Mosalla: đáng bị đánh bằng chày

"Ahaṃ, bhante, pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallaṃ". A.ii, 241 (Thưa Tôn giả, con đã làm tội ác đáng khinh bỉ đáng đánh bằng chày)

94. Yathākāma - karaṇīya: được đối xử như ý muốn

"Evaṃ hi so bhikkhave maccho yathākāmakaranīyo bālisikassa". S.iv. 159 (Như vậy, này các tỷ kheo, con cá ấy bị kẻ chài lưới đối xử như ý ông ta muốn (Để ý sở thuộc cách ở bālisikassa)

95. Yāva aparaddhaṃ: thật là lầm lẫn quá sâu

"Passa, Ambaṭṭha, yāva aparaddhañ ca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa Pokkharasātissa". D.i, 103 (Hãy xem, Ambaṭṭha, thầy ngươi, bà la môn Pokkharasāti, đã làm hai ngươi đến mức độ nào (để ý sở thuộc cách)

96. Rumbaniya: thoải mái

"Saddhassa bhikkhave sāvakassa Satthu – sāsane pariyogāya vattato rumhaniyaṃ Satthusāsanaṃ hoti ojavantaṃ". M.i, 480 (Này các tỷ kheo, đối với một đệ tử có lòng tin đi sâu vào giáo lý của bậc đạo sư, thì giáo lý ấy là một tinh chất bổ dưỡng thoải mái)

97. Lomaṃ pāteti: làm cho tóc rơi; nhận tội

"So bhikkhu bhikkhūhi vuccamano … na lomaṃ pāteti, na nitthāraṃ vattati". M.i, 442 (Tỷ kheo ấy, khi bị các tỷ kheo khác chỉ trích không có nhận tội, hoặc được tha bổng)

98. Vaḍḍhiṃ paṭisunāti: hứa sẽ trả tiền nợ đối với món nợ (xem số 23)

99. Visaṃvādeti: không giữ lời hứa

"Kathaṃ hi nāma āyasmā Upanando rañño Pasenadissa Kosalassa vassāvāsaṃ paṭissutvā visaṃvādessati". V.M.154 (Làm sao tôn giả

Upananda sau khi đã hứa với vua Pasenadi nước Kosala, sẽ an cư mùa mưa lại không giữ lời hứa)

100. Vuṭṭhāpata – pavattinī: vị nữ truyền guơí sư thuyết giảng khi trao đại giới cho ni)

"Bhikkhuniyo vuṭṭhāpitaṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandhanti". pācittiyapāḷi (Một số ni chúng không nghe theo vị nữ truyền giới sư khi vị này chủ lễ truyền giới)

101. Vuṭṭhāpeti: truyền giới pháp; làm cho khởi lên; chuyển hướng

a. "Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ dve vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ". Ibid (Một tỳ kheo ni truyền giới cho hai sa di ni trong một năm phạm tội Ba Dật đề)

b. "So bahujanaṃ asddhammā vuṭṭhāpetvā saddhamme patiṭṭhāpeti". A.iii, 115 (Vị ấy chuyển hướng nhiều người khỏi bất thiện pháp và an trú chúng trong chánh pháp.

102. Veram appeti: trả thù

"Iminā ca me mātāpitaro hatā; ayaṃ kh' vassa kālo yo 'haṃ veraṃ appeyyan ti kosiyā khaggaṃ nibbāhi". V. M. 347

(Cha mẹ tôi bị giết bởi người này; bây giờ là lúc ta trả thù y" nó (nghĩ vậy và) rút gươm ra khỏi vỏ)

103. Veyyāyika: phí tổn

"Dmi te, gahapati, veyyāyikaṃ yena tvaṃ Buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattaṃ kareyyāsi". V.ii, 157 (Này gia chủ, ta sẽ cho ngươi phí tổn để làm thức ăn cho chúng tỷ kheo dẫn đầu bởi Đức Phật)

104. Voropetā: chủ cách nhưng có nghĩa đối cách

a. "Nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā". M.ii,103. (Tôi không nhớ đã cố ý hại mạng sống của một chúng sinh nào)

b. "Sarasi tvaṃ, Dabba, evarūpaṃ kattā?" Pārajikapāḷi (Này Dabba, ngươi có nhớ đã làm một việc như vậy không?")

105. Sakkhiṃ apadisati: đưa ra làm nhân chứng

"Ayaṃ, bhaṇe, loke aggapuggalam. Satthāraṃ sakkhiṃ apadisati" (Này các bạn, người này đưa Đấng Đạo sư, nhân vật cao cả nhất trên thế gian, làm chứng cho y)

106. Sañjambhariṃ akaṃsu: trút xuống từ mọi phía

"Atha kho te paribbājakā acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ paribbājakaṃ vācāsattitodakehi sañjambhariṃ akaṃsu". D.i, 189 (Sau khi Đức Thế Tôn ra đi không lâu, những du sĩ ấy trút xuống du sĩ Poṭṭhapāda từ mọi phía, những lời sắc như gươm giáo và cọc nhọn)

107. Sapattī: một người cùng làm vợ

a. "Ahaṃ Mattā, tuvaṃ Tissā

   Sapattī pure ahuṃ". Mattā – petavatthu (Tôi là Mattā, chị là Tissā, ngày xưa tôi là người cùng một chồng với chị)

b. "Ubho mātā ca dhītā ca

   Mayaṃ āsuṃ sapattiyo". Theg. kệ 224

108. Sabbasanthariṃ santharitvā: sau khi lót thảm tất cả chỗ

"Sabbasantharuṃ āvasathāgāraṃ santharitvā āsanānia paññāpetvā". D.ii, 84. (Sau khi lót thảm trọn nền nhà của nhà nghĩ ngơi, và sửa soạn những chỗ ngồi)

109. Sampayojeti: tranh giành (xem số 3)

110. Sampāyati: có thể giải thích

"Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññ eva paṭipucchanti. D.ii, 284 (Sau khi ta hỏi chúng không thể trả lời được, vì không thể trả lời chúng hỏi tại ta)

111. Samā sampāsi: trở nên bằng phẳng (xem số 46)

112. Sammati: được làm lắng dịu; ở; thỏa mãn.

a. “Na hi verena verāni sammanti”. Dhp. kệ. 5 (Ở đây có nghĩa “được làm lắng dịu”)

b. “Sambahulā isayo …. Samuddatīre paṇṇa kuṭīsu sammanti”. S.i, 226 (đây có nghĩa “ở”)

c. “Bhikkupiyo anuvassaṃ vuṭṭhāpenti, upassayo na sammati” (Pacittiyapāḷi) (Những tỷ kheo ni truyền giới (nhận đệ tử) hàng năm, tu viện không đủ chỗ.

113. Saṅkasāyati: làm cho yên, giữ yên lặng

“Kummo … soṇḍipañcalāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā appossukko tuṇhībhūto saṅkasāyati”. S.iv. 178 (Con rùa thụt cổ rút chân vào mai, không cựa quậy và giữ yên lặng)

114. Sannayhi (khurappaṃ) lắp một mũi tên

Sannayhati: võ trang sẵn sàng

“Tassa rājā Okkāko …. Kupito anattamano khurappaṃ sannayhi”. D.i, 96 (Vua Okkāka, vì phẫn nộ bất mãn với nó, lắp tên vào cung)

115. Sineheti: bôi dầu; đánh bóng; làm cho trơn

“Tena hi, bhante Ānanda, Bhagavato kāyaṃ katipāhaṃ sinehetha”. V. M.279 (Tôn giả Ānanda, vậy tôn giả hãy thoa dầu thân Thế Tôn trong vài ngày)

116. Sukatī: chính trực

“Saggaṃ sukatino yanti;

Parinibbanti anāsāvā”. Dhp. kệ 126

(người chính trực lên cõi trời, người hết lậu hoặc nhập Niết Bàn)

117. Hadati: bài tiết (không có trong tự điển PTS)

“Yaṃ bhadante hadant’ aññe

Etaṃ me hoti bhojanaṃ". Gūthakhādaka. P.V (Tôi sống nhờ vào những gì người khác bài tiết, đó là món ăn cho tôi) (xem Uhadati 215)

NGỮ VỰNG PĀLI VIỆT

Chỉ những chữ chưa được ghi ở tập I và II được chép ở đây

A

Akatattā (bbt): vì người ta không làm

Akanta (tt): không thoải mái

Akari, akā, akāni (đt): nó đã làm

Akāmaka (tt): không muốn

Akusala (tt): không thiện xảo, bất thiện

Akkocc?hi (đt): nó mắng chưởi

Akkosan (trung): mắng chưởi

Akkhātu, akkhāvi (nam): người nói lên, người giải thích

Akkhāyati (đt): được gọi là, được tuyên bố

Akkhohini (nữ): một con số gồm 43 số 0

Agaru (tt): không nặng, phiền phức

Agāramajjhe (đsc): trong đời sống gia chủ, trong đời sống gia đình

Agāri (3): người cư sĩ

Aggamahesī (nữ): hoàng hậu

Aggahesi (đt): nó đã nhận công việc

Aggavādī (nam): bậc đạo sư tối thượng)

Aggha (trung): giá tiền

Aṅgārakāsu (nữ): một hố đầy than hừng

Acapala (tt): không giao động; kiên trí

Acalasaddhā (nữ): lòng tin không dao động; lòng tin kiên trì

Aciraṃ (trg.t): không bao lâu

Aciranakkanta (tt): không khỏi, không bao lâu

Acetana (tt): vô tri không suy nghĩ

Accagamā (đt): nó đã chinh phục; đã điều phục

Accaya (nam): lỗi lầm, phạm tội

Accayena (trg.t): do lỗi lầm, do phạm tội

Accasarā (đt): nó đã phạm tội

Acha (tt): sáng suốt, sáng rõ

Acchati (đt): chờ đợi, an trú, ngồi xuống

Acchādeti (đt): trở thành ???. mặc áo

Acchisaṃ: quá khứ ngôi thứ 1 của động từ Acchati

Ajaddhuka: nhịn ăn

Ajaddhumārikā (nữ): sự nhịn ăn

Ajātasattu (nam): tên của một vị vua, kẻ thù từ khi sanh ra

Ajina (trung): da con dê rừng màu đen

Ajinasāṭi (nữ): áo làm bằng da

Ajini (đt): nó thắng trận

Ajjatagge (trg.t): từ ngày nay trở đi

Ajjuṇho (bbt): ngày nay; tối nay

Ajjhappatta (htpt): đang chinh phục, đang đổ nhào xuống

Ajjhabhāsi (đt): nó nói lên

Ajjhāyaka (nam): thầy dạy các tập vệ đà

Ajjhāvara (nam): một vị đại biểu

Ajjhāvasati (đt): sống tại

Ajjhupāhari (đt): nó đã ăn, đã nuốt

Ajjhohāreti (đt): nó bước vô, làm cho thâu nhận

Añchati (đt): kéo dài để mở rộng ra sự vật gì

Añjasa (trung): con đường

Añjanī (nữ): hộp thuốc xức mắt hay bàn chải để xức thuốc mắt

Aññamaññaṃ (trg.t): với nhau lẫn nhau

Aññadatthu (trg.t): chắc chắn một mặt khác

Aññātā (tt): (người) không được biết đến

Aṭaṭa (đt): một con số lớn với 85 con số o

Aṭṭīvat (đt): bị chi phối, làm phiền nhiễu, hay bị say đắm

Aṭṭhā; aṭṭhāsi: nó đứng lên

Aṭṭhikaṅkala (nam): bộ xương

Aḍḍhullikhita (tt): chải một nữa

Atittarūpa (tt): không có thỏa mãn

Atippage ‘va (bbt): rất sớm

Atippago (bbat): rất sớm

Atibrahma (nam tính): một Phạm Thiên tối thượng

Atibyā (xem ativiya)

Atiyācanā (nữ tính): khất xin quá mức

Atirekātaraṃ (trạng từ): quá nhiều

Ativiya (bbt): quá nhiều

Attadanta (tt): nhiếp phục tự ngã

Attanā: tự mình, tự ngã

Atthadassī (trung tính): người thấy ý nghĩa hay hạnh phúc

Attharan (trung tính): vãi trãi đường

Atthika (tt): thiếu thốn

Atha ca pana (bbt): tuy vậy, nhưng mà

Athavā (bbt): hoặc là

Atthaṃ carati: làm việc vì hạnh phúc

Atthu: mệnh lệnh cách của ngữ căn AS

Aduṭṭhacita (tt): tâm trong sạch

Adurāgat (trung tính): không có không đón mừng, được ?

Addasa (đt): nó đã thấy

Addhagghanaka (tt): có giá trị bằng nữa kahāpana

Addhā (nam tính) addhāni (trung tính) thời gian

Addhānamagga (nam tính): con đường dài, con đường lớn

Addhika (nam tính): người đi đường, người du lịch

Adhammacarī (tt): hành trình phi pháp

Adhikarara (trung tính): kiện tụng

Adhigacchati (đt); đạt đến, tìm ra

Adhiganhāti (đt): đạt đến, lấy được

Adhigat (pkpt): đã đạt tới

Adhivattati (đt): lăn lên trên; lăn tới

Adhivāsāpeti (đt): khiên một người kham nhẫn chịu đựng

Adhivāseti (đt): kham nhẫn, chấp nhận, bằng lòng

Adhuva (tt): không thường còn

Adhiseti (đt): nằm xuống

Anaṅgaṇa (đt); không lỗi lầm, không có lòng tham

Ananubodha (nam tính): không hiểu biết; không giác ngộ

Anabhirata (tt): không vừa lòng

Anabhirati (nữ tính): không tham luyến

Anacchariya (tt): không có kỳ diệu, giản dị

Anattha (nam tính): có hại

Ananta (tt): vô biên

Anappata (tt): không ít hay là nhỏ, có nhiều

Anassava (tt): không vâng lời

Anāgāmī (tt): không có trở lui

Anāḷhika (tt): nghèo

Aniketa (tt): không có nhà

Anigha (tt): thoát khỏi phiền nhiễu

Aniccato (bbt); như là vô thường

Anibbisanta (hiện tpt): không có tìm thấy

Aniṭṭha (tt): khó chịu, không thích thú

Anukamipaka (tt): có lòng thương

Anukubbati (đt): bắt, chước, hay là theo một công việc

Anucaṅkamati (đt): theo người nào đang đi

Anucaṅkamamāna (htpt): đi theo bước chân một người

Anuyānati (đt): cho phép

Anuttara (tt): vô thường

Anutthunāti (đt); than phiền, than khóc

Anuddhisati (đt): nói, tuyên bố

Anuddhata (tt): làm cho xẹp đi

Anudhāvati (đt): chạy theo

Anudhaṃseti (đt): làm cho hư hỏng

Anupakhajja (bbpkpt): sau khi xâm chiếm

Anupabbajati (đt): trở thành một tu sĩ theo một người khác

Anuparidhāvati (đt): chạy xung quanh

Anupariyagā (đt): nó đi vòng tròn

Anuparivattati (đt): nó lăn tròn, xoay tròn

Anupahacca (bbpkpt): không có làm bị thương

Anuppadassati (đt): nó sẽ cho

Anubandha (nam tính): dây trói; sự liên hệ

Anubandhitvaa (bbpkpt): đi theo; đuổi theo

Anuviccakāra (nam tính): một sự điều tra hoàn toàn

Anusaṃvaccharaṃ (trung tính): mỗi năm

Anusāra (nam tính): đi theo

Anussaramāra (htpt): nhớ đến

Anekajāti (đt): nhiều lần tái sanh

Aneka – pariyāya (nam tính): nhiều phương pháp, nhiều con đường

Anuvicintayanta (htpt): đang suy tư, suy xét

Anekavihita (tt): nhiều loại khác nhau

Anekasākha (tt): với nhiều cành cây

Anodissa (trạng từ): vô biên

Antaka (nam tính): ác ma

Antakiriyā (nữ tính): mệnh chung, kết thúc

Antagaṇṭhi (nam tính): cái ruột non cuốn tréo với nhau

Antar (trung tính): ở giữa; sự sai khác

Antaravassa (nam tính): mùa mưa

Antaravāsaka (nam tính): y trong

Antarā (bbt): ở giữa

Antarākathā (nữ tính): giữa câu chuyện

Antarāmaraṇa (trung tính): chết sớm

Antarena (trạng từ): ở giữa

Antaḷikkha (trung tính): trời

Antika (tt): gần

Anto (trạng từ); ở trong

Antojana (nam tính): người ở trong gia đình

Andhabāla (tt): ngu si

Anna (trung tính): đồ ăn, cơm

Anvesanta (htpt): tìm hiểu

Apakassa (bbqkpt): sau khi kéo luo

Apagata - kāḷaka (tt): không có rỷ sét, không có dính nhớp

Apaccakkhakaarī (tt): làm không có hiểu biết chơn chánh

Apacāyamāna (htpt): thuộc về

Apaciti (nữ tính): kính trọng

Apajaha (tt): tự phụ

Apaṭicchanna (qkpt): không có che đậy

Apaṇāmeti (đt): đem theo, vòng quanh

Apatanattham. (trạng từ): để mà không rơi xuống

Apadisati (đt): nêu lên

Apanīyati (đt): không có dời đi

Aparajju (bbt): ngày kế tiếp

Aparaddha (qkpt): làm cho sai lạc; làm cho tai hại

Aparibhutta (qkpt): không có dự phần, không có dùng

Aparimita (qkpt): không có lường

Apavadati (đt): trách mắng

Apavīnati (đt): để ý

Apahattu (nam tính): người dời đổi, cách đi

Apāya (nam tính): đọa xứ

Api ca (bbt): tuy vậy, nhưng mà

Apissu (bbt): nhiều cho đến như vậy

Apubbaṃ acarimaṃ (tt): lập tức, không trước không sau

Appativijjhanta (htpt): không đạt tới

Appaṭivedha (nam tính): không có nắm giữ

Appamatta (tt): không có phóng dật

Appavatti (trung tính): không hiện hữu

Appāṭihīrakata (tt): không có giá trị

Appāyuka (tt): sống yểu, ít năm

Appāyukatta (trung tính): đời sống yểu, đời sống ngắn

Appiya (tt): không thích thú, khó chịu

Appeva (bbt): có lẽ

Appeva nāma (bbt): tôi nghĩ rằng

Appossukka (tt): tiêu cực, không có để ý, không có

Aphāsuka (trung tính): bịnh họan, không dễ dàng

Ababa (trung tính): con số lớn với 78 con số 0

Abbuda (trung tính): một cục bướu, một tai họa

Abbāmatta (tt): hình dáng một đám mây

Abbhumme (bbt): ôi!

Abravi (đt): nó nói

Abhāvit (pkpt): không có phát triển

Abhkaṅkhati (đt): mongmuốn; chời đợi

Abhkkhaṇaṃ (trạng từ): luôn luôn

Abhijānāti (đt): biết một cách rốt ráo; châp nhận

Abhiññā (nữ tính): thắng trí

Abhiṇhaṃ (trạng từ): luôn luôn, lập đi lập lại

Abhiṇhasannipāta (nam tính): thường hay gặp nhau

Abhinipphajjati (đt): được tạo ra, trở thành giàu mạnh

Abhippasanna (pkpt): hết sức thích thú

Abhimanthati (đt): đánh đập, áp bức

Abhimukhībhūta (pkpt): gặp mặt nhau

Abhirati (nữ tính): tình thương

Abhirūhiya (bbpkpt): sau khi leo lên

Abhisata (pkpt): được đến gần bởi

Abhisameti (đt): nhận thức; chứng ngộ

Abisecana (trung tính): lễ đăng quang, lễ quán đảnh

Abhissavati (đt): chảy

Abhiharati (đt): đem đến

Abbhuggata (pkpt): nổi lên cao; bay lên cao

Amaggakusala (tt): người không khéo biết về con đường

Amacca (nam tính): người đồng sự

Amata (trung tính): nước bất tử

Amattaññu (tt): không tiết độ

Amanāpa (tt): đáng ghét; không thích ý

Amanussa (nam tính): phi nhân

Amutra (trạng từ): tại chỗ này, chỗ này

Ambho (bbt): kia!

Ayutta (trung tính): bất công

Ayoniso (bbt): không như lý, không chơn chánh

Ayyaputta (nam tính): con vị hoàng tộc

Ayyā (nữ tính); nữ gia chủ

Arati (nữ tính): không tham luyến

Arahati (đt): xứng đáng

Ariyasāvaka (nam tính): thánh đệ tử

Aruṇuggamana (trung tính): rạng đông

Aladdhā (bbpkpt): sau khi không nhận được

Alaṅkata (pkpt): nó được trạng điểm

Alabhatna (htpt): không nhận được

Alaṃkammaniya (tt): thích hợp để làm

Alaṃpateyyā (tt): đủ lớn để kết hôn

Alaṃvacanīya (tt): đủ lớn để biết lời nói của người

Khác; để ly dị

Alābha (nam tính): thất soát, không nhận được

Alla (tt): thấm ướt

Allakesa (tt): với tóc ướt

Allavattha (tt): với áo thấm ướt

Allasira (tt): với đầu bị ướt

Avaca (đt): nó đã nói

Avacanīya (tt): không thể khuyên nhủ, không thể nói được

Avacāsi (đt): nó đã nói

Avatthāti (đt): rơi trên xuống

Avadhi (đt): nó đã làm tổn thương

Avasesa (tt): còn lại, cái còn lại (dt)

Avassam (trạng từ): không tránh khỏi

Avīci (tt): không có dừng nghĩ; A Tỳ địa ngục

Avelā (nữ tính): không đúng thời

Avoca (đt): nó đã nói

Asaṅkheyya (trung tính): con số cao nhất; vô lượng, không kể xiết (tt)

Asajjamāna (htpt): không có đọng chạm; không có ngăn che

Asaddahanta (htpt): không có tin

Asaddhamma (nam tính): không phải diệu pháp

Asanta (tt): độc ác; không hiện hữu; cái không có mặt

Asanthava (tt): không có bạn

Asanthuta (pkpt): không có quen biết

Asissaṃ, asissāmi (đt): tôi sẽ ăn

Asu (tt): như vậy là như vậy

Asura (nam tính) A Tu La: kẻ thù Chư Thiên

Asurinda (nam tính): bậc chủ của các A Tu La

Assaka (tt): không có gì là sở hữu của mình

Assatara (nam tính): con lừa

Assamapada (nam tính): trú xứ của một am thất

Assādanā (nữ tính): hưởng thụ; nếm vị

Assutavantu (tt): không có giáo dục

Assumukha (tt): với mặt đầy nước mắt

Ahani (đt): nó đã giết

Ahaha (đt): một con số cao với 71 số 0

Ahaṃsu (đt): chúng đem lại

Ahāyi (đt): nó đã được tiêu diệt

Ahāsi (đt): nó đã mang hay dùng sức mạnh

Ahuvā (đt): nó đã là

Ahuvāsim (đt): tôi đã là

Aho (bbt): ôi!

Ahoratta (trung tính): ngày và đêm

Akaṅkhati (đt): yêu cầu; chờ đợi

Ākāsagata (đt): đi đến hư không

Āgatāgama (tt): một người đã học 4 tập kinh tạng

Āgameti (đt): chờ đợi; mong đợi

Ācariyamaka (nam tính): từ bậc đạo sư đến

Ācariyamaka (nam tính): hệ thống tổ tiên của các bậc đạo sư

Ājānāti (đt): nó biết một cách tốt đẹp

Ājivaka (nam tính): chiến mã

Ājivaka (nam tính): một loại ẩn sĩ

Ātāpī (tt): nhiệt tâm

Ādikalyāna (tt): đồ ăn cho người bịnh

Ādissa (bbpkpt): lợi ích từ khi bắt đầu

Ādissa (bbpkpt): nêu rõ, được nêu rõ (tt) đáng khinh

Ādeti (đt): lấy

Ānupubhikathaa (nữ tính): giảng dạy theo thứ lớp

Āpajjati (đt): đi vào

Āpadā (nữ tính): tai họa

Āpādi (đt): đã đến

Ābādhika (tt): bịnh hoạn
Āmaka (tt): chưa chín; còn sống, chưa nấu sôi

Āmajāta (tt): sinh ra là người nô lệ

Āmantāpetvā (bbpkpt): sau khi gọi

Āmisagaru (tt): ưa thích lợi dưỡng thế gian

Āmutta (āmukka?) (pkpt): được trang điểm với

Āyata (tt): bề rộng

Āyatuṃ (trạng từ): về tương lai

Āyaga (nam tính): một hành lang dài

Āyacati (đt): xin

Āyacamāna (htpt): xin, yêu cầu

Ārakā (bbt): từ xa

Ārakkhādhikaraṇaṃ (trạng từ): do hộ trì, che chở

Āraññakaṅga (trung tính): lời nguyền của một người sống trong rừng

Āraddhaviriya (tt): tinh cần; tinh tấn

Ārabhati (đt): bắt đầu; phá hoại sự sống

Ārammaṇa (trung tính): đối tượng, nhân dịp

Ārā (bbt): từ xa

Āraddheti (đt): làm người ta vui thích

Ārāmakoṭṭhaka (nam tính): lầu căn của một ngôi tịnh xá

Ārāmacetiya (trung tính): điện thời ngôi tịnh xá

Ārāmarāmaṇeyyaka (trung tính): một cánh rừng đẹp đẽ

Ārāmika (nam tính): người giữ vườn, người làm việc ở tịnh xá

Ārogya (trung tính): sức khỏe

Āropitaniyāmena (trung tính): tùy theo thứ tự đã được định đoạt
Āropenta (htpt): đem đến, đặt lên

Ārohanāya: để mà leo lên

Ārohanīya (tt): thích hợp để cỡi

Ālapati (đt): nói với

Ālaya (nam tính): chỗ ở

Ālayesinī (nữ tính): tìm một chỗ ở

Ālimpeti (đt): đốt lửa

Ālumpakāraṃ (trạng từ): lấy từng miếng

Ālumpati (đt): ăn từng miếng

Ālopa (nam tính): từng miếng; miếng

Āvasatha (nam tính): chỗ ở

Āsāva (nam tính): chỗ ở

Āvī (bbt): công khai

Āveṇika (tt): riêng rẽ, đặc biệt

Āvelā (nữ tính): chuỗi hột

Āsājja (bbpkpt): sau khi nhiếc mắng hay công kích; sau khi ám chỉ

Āsādiya (bbpkpt): sau khi nhiếc mắng

Āsumbhāti (đt): đổ vào

Āhaniya (bbpkpt): sau khi công kích

Āhārīyati (đt): lấy làm đồ ăn

Āhundarika (tt): không thể qua được

Iṭṭha (tt): dễ chịu; tốt đẹp, thích thú

Itihītiha (trung tính): nghe tin đồn

Itthannāma (tt): có tên như thế này, thế này

Ittara (tt): thời gian ngắn; rút ít hay nhỏ

Itthāgāra (trung tính): khuê phòng

Iddhi (nữ tính): thần thông

Iddhipātihāriya (trung tính): thực hiện thần thông

Iddhipāda (nam trung): thần túc thông

Inda (nam tính): để thích; thiên chủ

Isipabbajjā (nữ tính): xuất gia làm người ẩn sĩ

Issariyādhipacca (trung tính): quyền lãnh chúa

U

Ukkujjeti (đt): lật ngược trở lại

Uggacchanata (htpt): khởi lên; nổi lên

Uggirati (đt): với lên; nói lên; giơ lên

Uccaya (nam tính): tích tụ

Uccāreti (đt): giơ lên; nói lên

Ujjavati (đt): đi ngược dòng

Ujjhati (đt): quăng đi

Uṭṭhahanta (htpt): cố gắng; khởi lên

Uttarasākhā (nữ tính): cành cây phương bắc

Uttarasīsaka (tt): với đầu hướng về phương bắc

Uttarasve (trạng từ): ngày mốt

Uttaritara (tt): vượt lên trên

Uttaribhaṅga (nam tính): phần dư thừa; sà lách

Uttarimanussa – dhamma (nam tính): pháp thượng nhân

Uttariṃ (trạng từ): hơn nữa; vượt qua

Uttiṇa (tt): không có cỏ

Uda, udāhu (bbt): hoặc là

Udapajjā, udapādi (đt): nó được sanh; nó khởi lên

Udapāna (nam tính): một cái giếng

Udaya (nam tính): sanh khởi; tăng trưởng

Udayabbaya (nam tính): sanh và diệt

Uddasseti (đt): tự đưa mình ra

Udāna (trung tính): lời cảm hứng

Udāneti (đt): nói lên

Udicca (tt): thuộc dòng hệ cao, thuộc hoàng tộc

Uddāna (trung tính): một chuỗi dây

Uddissa (bbpkpt): để mà

Uddissakata (tt): đặc biệt soạn ra

Ukkhaṃgama (tt): đi lên

Udriyati (đt): rơi ra từng mảnh

Udura (nam tính): con chuột

Unnādī (tt): ồn ào

Upakaṭṭha (pkpt): kéo đến gần, đến gần

Upakāraka (tt): ích lợi, giúp đỡ

Upaga (tt): đến gần

Upacchubhati (đt): ném

Upajīvati (đt): sống

Upaṭṭhāka (nam tính): người hầu cận; người hộ trì

Upaṭṭhānapuppha (trung tính): các bông để dành cho

Upaṭṭhiyamāna (htpkpt): đang được hầu hạ; đang được giải quyết

Upadhāretvā (bbpkpt): sau khi suy nghĩ đến

Upanandhati (đt): thù hằn

Upanayhati (đt): gói lại, hận thù

Upanibaddha (pkpt): bị trói lại

Upanissaya (nam tính): cận duyên

Upanīya (bbpkpt): nhắm đến

Upapajjati (đt): sanh khởi

Upamā (nữ tính): giống như; ví dụ

Upamīyati (đt): được so sánh

Upayāti (đt): đến gần, đạt đến

Upavattana (trung tính): tồn tại ở gần; tên của một công viên

Upavasati (đt): nhận xét, sống ở gần

Upasaṅkamma (bbpkpt): sau khi đến gần

Upasama (nam tính): an tịnh

Upasampadā (nữ tính): thọ đại giới

Upasammati (đt): trở thành an tịnh

Upādāya (bbpkpt): do vì – anukampam: khởi lên do lòng từ mẫn

Upehiti (đt): nó kẽ đến gần

Uposatha (nam tính): ngày trai giới; lễ đọc giới luật

Uposathadivasa (nam tính): ngày trai giới

Uppala (trung tính): một con số lớn với 99 số 0

Uppalahattha (trung tính): một nắm hoa sung

Uppāta (uppāda): một sự kiện bất thường

Uppādeti (đt): khiến cho khởi lên

Uplāvita (pkpt): được nổi lên

Ubbandhatid(đt): sự thắt cổ

Ubbhinditvā (bbpkpt): sau khi làm cho bể

Ubha ubhaya (tt): cả hai

Ubhato (bbt): cả hai phía

Ubhatomukha (tt): hai lỗ miệng

Ummagga (nam tính): một đường khác; một đường lầm, m đường hầm

Ummihati (tt): tiểu tiện

Ummujjati (đt): nổi lên

Uranda (tt): rộng rãi

Ullokenta (htpt): đang nhìn lên

Ussāreti (đt): khiến cho đi trở lui

Uhadati (đt): đi đại tiện

Ūna (tt): thuếu thốn; thiếu hụt, sự thiếu hụt (trung tánh)

E

Ekagga (tt): nhất tâm; định tâm

Ekaghana (tt): một khối; vững chắc

Ekacciya (tt): một vài

Ekajjhaṃ (trung tính): với nhau; tại một chỗ

Ekatiya (tt): một vài

Ekato (bbt): cùng nhau

Ekapaṇṇa (tt): chỉ có một là độc nhất

Ekapiṇḍita (tt): họp lại thành một miếng, núm, nắm

Ekappahārena (trạng từ): lập tức, bởi một cái đánh

Ekarajja (trung tính): chủ quyền

Ekarattivāsa (nam tính): trãi qua một đêm

Ekasātaka (tt): chỉ có một cái áo

Ekaṃsena (trạng từ): xác định; nhất quyết

Ekāyana (nam tính): con đường độc nhất

Ekidaṃ (bbt): một vài

Etarahi (bbt): nay

Eti (đt): đến

Ettāvatā (btt): thế này; thế ấy từ đây

Evaṃ evaṃ (btt): cũng vậy; cũng giống như vậy

Evarūpa (bbt): như vậy

Evaṃrūpa (tt): guống như thế này; có hình thức như thế nào

Ehinti (đt): chúng sẽ đến

O

Okappaniya (tt): đáng được tin cậy

Okampetvā (bbpkpt): sau khi lafm giao ddōjng

Okāsa (nam tính): khoảng không; cho phép

Ojavanī (nữ tính): thuận dòng

Ojā (nữ tính): tính tủy; nhựa cây

Otārenta (htpt): hạ xuống

Odissa (bbpkpt): sau khi nhét vào

Oraṃ (trạng từ): dưới; về phía này

Orena (trạng từ): ít hơn

Orodha (nam tính): cung nữ

Loaggeti (đt): treo

Olambaka (trung tính): cục chì

Olubbha (bbpkpt): dựa lên trên

Osakkita (pkpt): thay đổi từ chỗ bắt đầu

Osarati (đt): đi vào

Osādeti (đt): làm cho bớt; làm cho chìm xuống

K

Kaṅkhati (đt): nghi ngờ

Kaccha (trung tính và nữ tính): cái nịt cho con voi

Kaṭaggaha (nam tính): thắng cuộc một cuộc ném may mắn

Kaṭuka (tt): cay; nghiêm khắc

Kaṭasī (nữ tính): một nghĩa địa

Katapuñña (tt): may mắn, công đức

Kati (tt): bao nhiêu

Katipaya (tt): nhiều

Katipāha (trung tính): một số ngày

Kattabba (pt khả năng cách): cần phải làm

Kattabbayuttaka (trung tính): điều cần phải làm

Kathaṅkara (tt): làm như thế nào

Kathaṅkathī (tt): nghi ngờ

Kathaṃvidha (tt): loại nào

Kathāra (trung tính): một con số lớn với 127 số 0

Kadāci (bbt): đôi khi; rất ít

Kanta (tt): dễ thương; được xe chỉ (pkpt)

Kandarā (nữ tính): cái hang

Kapaṇa (tt): nghèo; khốn khổ

Kapparappahaara (nam tính): một cái đánh từ nơi cùi tay

Kappāvasesa (nam tính): số còn lại của một kiếp người

Kappāsika (tt): làm bằng bông

Kappāsika – sukkhuma (trung tính): vải sa mịn màng

Kappiya (tt): đúng pháp, đúng luật

Kamati (đt): đi vào; lan rộng

Kammapatha (nam tính): một người thợ rèn

Kayirā (đt ngôi thứ ba số ít, khả năng cách của kar (làm)

Karaṇīya (pt khả năng cách): điều cần phải làm, công việc

Karahaci (bbt): tại một thời nào

Karīsa (trung tính): một miếng đất khoảng độ một mẫu

Karuṇā (nữ tính): lòng từ mẫn, lòng từ bi

Karunāyati (đt): cảm thấy thương hại

Kaliggaha (nam tính): đánh thua; đánh bạc thua; bại trận

Kalīra (nam tính): mầm mọc lên

Kalebara (trung tính): cái thân

Kalyāṇa (tt): lợi ích; tốt. Hạnh phúc (trung tính)

Kalyāṇamitta (nam tính): một người bạn chân thành

Kasi (nữ tính): cày

Kaṃsa (nam tính): một cái đĩa ăn

Kānana (trung tính): một ngôi rừng

Kānanantara (trung tính): trong một ngôi rừng

Kāpilavatthara (tt): thuộc về thành Ca Tỳ La Vệ

Kāmarati (nữ tính): sự hưởng lạc các căn

Kāmavega (nam tính): kích thích dục lạc

Kāyagatā sati (nữ tính): niệm thân

Kārāpiyati (đt): cần phải làm

Kālakata (pkpt): đã chết

Kālakiriyā (nữ tính): sự chết

Kālass’ eva (bbt): rất sớm

Kāliṅga (tt): thuộc xứ kāliṅga

Kāhāmi (đt): tôi sẽ làm

Kāhinti (đt): chúng sẽ làm

Kiccha (trung tính): khó khăn

Kicchena (trạng từ): với sự khó khăn

Kiñ ca (bbt): tại sao không; có lẽ

Kiṭṭha (trung tính): lúa lớn lên

Kiṭṭhāda (tt): ăn lúa

Kiṭṭhārakkha (nam tính): người giữa lúa

Kittayati (đt): giải thích, tán dương

Kittāvatā (bbt): xa cho đến bao nhiêu; về phương diện nào?

Kiṭṭisadda (nam tính): câu chuyện về danh vọng

Kinti (bbt): hoặc là

Kimaṅga (btt): thiếu nhiều

Kimatthāy (bbt): vì mục đích gì

Kira (tt): một phân từ để ghi lời nói; lời báo cáo

Kilamati (đt): trở thành mỏi mệt

Kīdisa (tt): giống như cái gì?

Kīva (bbt): bao nhiêu?

Kīva ciraṃ (bbt): lâu bao nhiêu?

Kukkura (nam tính): một con chó

Kuṭidvāra (trung tính): cái cửa của một chòi

Kuḍḍamūla (trung tính): chân bức tường

Kudālanaṃ (bbt): bất cứ thời nào

Kupita (pkpt): bị bực tức

Kubbatī (đt): làm

Kummuda (trung tính): một con số lớn với 106 con số 0

Kummudanāḷa (nam tính): cái cọng của một cây hoa huệ trắng

Kulavaṃsa (trung tính): dòng giống; những tập tục của gia đình

Kuvaṃ kva (bbt): tại đâu

Kuvera (nam tính): tên của vị chúa các loài quỷ

Kusala (trung tính): sức khỏe, công đức, thiẹen

Kusalī (tt): người có công đức

Kūṭajaṭila (nam tính): một ẩn sĩ giả dối

Kecana keci: một vài người

Kelāsajūta (trung tính): chóp núi kelāsa

Kevala (tt): tất cả toàn thể

Kotthuka (nam tính): con giả can

Kovida (tt): thiện xảo

Sosa (nam tính): đo lường bề dài khoảng 1000 sải tay

Kosināraka (tt): thuộc về kusinārā

Koseyyasukhuma (trung tính): lụa mịn màng

Kvaci (bbt): ở đâu, ở tại một vài chỗ

Kh

Khañja (tt): què

Khaṇāpetvā (bbpkpt): sau khi sai người đào

Khanti (nữ tính): nhẫn nhục

Khandha (nam tính): cái thân cây

Kham (tt): nhẫn nại, chịu đựng

Khamati (đt): nhẫn nại

Khamanīya (tt): có thể nhẫn nại

Khamāpeti (đt): làm cho nhẫn nại

Khara (tt): nghiêm khắc, khó chịu

Khādana (trung tính): đồ ăn, sự ăn

Khāyati (đt): xảy ra, trở thành ra rõ ràng; cần phải nêu lên

Khīṇaniraya (tt): người đã vượt khỏi địa ngục

Khīṇāsava (tt): thoát khỏi lậu hoặc; 1 vị thánh

Khīla (nam tính): một cái cọc

Khurappa (trung tính): một mũi tên

Kho (bbt): xem chương 16 vi

Khomasukhuma (trung tính): vãi mịn bằng gai

G

Gajjaratana (trung tính): voi báu

Gajjati (đt): rống lên

Gajjamāna (htpt): sấm sét

Gaṇhanaka (tt): nắm giữ, người nắm giữ

Gatabhāva (nam tính): sự kiện một người đã đi

Gatayobbana (tt): già; người mà tuổi trẻ đã hết

Gaddula (trung tính): một sợi giây

Gantukāmata (nữ tính): muốn đi

Gabbhaseyyā (nữ tính): có thai

Gambhīrato (bbt): chiều sau

Gayāsīsa (trung tính): tên một trú xứ (không xa gāya)

Gayhati (đt): để mà nắm lấy

Garahā (nữ tính): chỉ trích; mắng chửi

Garukata (pkpt): được xem là nặng

Galanta (htpt): chảy

Gavāghātana (trung tính): nhà đồ tể

Gavesanta (htpt): đang tìm

Gahakāraka (nam tính): người xây nhà

Gahaṭṭha (nam tính): một cư sĩ

Gaḷagaḷāyati (đt): làm một tiếng kêu gaḍa - gaḍa

Gāmavara (nam tính): một làng phồn thịnh

Gārayha (tt): đáng kính

Gālhārakkhā (nữ tính): một sự hộ trì vững mạnh

Giddha (pkpt): say mê

Girigabbhara (nam tính): một hang núi

Girbhaja (trung tính): một tên cũ của thành vương xá

Gīva (nữ tính): cỗ; hình phạt, tiền phạt

Gūtha (trung tính): phân

Gūthakalala (trung tính): nhớp; bẩn

Gūthaṭṭhāna (trung tính): hố phân

Goghātaka (nam tính): kẻ giết bò; ván hàng thịt (trung tính)

Govikattana (trung tính): cái dao của người đồ tể

Gh

Ghaṭanta (htpt): đang cố gắng

Ghamma (trung tính): sức nóng

Ghammatatta (pkpt): mệt nhọc bởi hơi nóng

Gātāpīyati (đt): làm cho bị giết

Ghāteti (đt): giết; làm cho bị thương

Ghātetu (nam tính): người giết

Ghāsaṃ kurute: nó ăn

C

Cakkayuga (trung tính): đôi bánh xe

Cakkasamārūlha (tt): leo lên trên xe

Caṅkamanta (htpt): đang đi

Caṇḍāla (nam tính): một người có dòng họ hạ liệt

Catukka (trung tính): bốn phần

Catudoṇika (tt): đựng được 4 doṇas

Catubhaṇṇā (nam tính số nhiều): hay người thuộc bốn giai cấp

Caturaṅgula (tt): dài bốn ngón tay

Caturaṅginī (nữ tính): bốn loại binh chủng

Cankimantu (nam tính): mặt trăng

Camū (nữ tính): một đạo binh

Caraṇā (nữ tính): đi lang thang

Carahi (bbt): nay

Cal (tt): giao động

Cāraṇika (trung tính): giả điệu bộ

Cāritta (trung tính): sự đi tập tục

Ciccitāyati (đt): làm một tiếng kêu cit cit

Ciṭicitāyati (đt): làm tiếng kêu cit cit

Cittakuṭa (nam tính): tên một hòn núi

Cittavisuddhi (nữ tính): tâm thanh tịnh

Cittāgāra (trung tính): hành lang treo bóng

Cirakāla (nam tính): một thời lâu

Cirakala (tt): lâu dài

Ciranivāsī (tt): vắng mặt đã lâu

Cirarattaṃ (trạng từ): một thời gian dài

Cirasaṇthuta (tt): quen biết đã lâu

Cirassaṃ (bbt): sau một thời gian dài

Cirāya (bbt): đã lâu

Cirena (trung tính): sau một thời gian dài

Cuta (pkpt): dời đổi chỗ

Cumbitvā (bbpkpt): sau khi hôn

Cūlā (nữ tính): núm tóc trên đầu

Ce (bbt): nếu

Ceṭaka (nam tính): một đứa trẻ hầu hạ, một người xấu

Coraghāta (ka) (nam tính): kẻ giết người ăn trộm

Ch

Chaḍḍitabhāva (nam tính): sự kiện quăng đi, bỏ một bên

Chaṇadivasa (nam tính): ngày lễ

Chanda (nam tính): ước muốn, mong muốn

Chandaka (trung tính): ghi danh

Chandarāya (nam tính): dục và tham

Chabbaggiya (tt): thuộc về sáu người

Chammāsika (tt): có mặt; vừa đủ trong 6 tháng

Chāta (tt): đói

Chindāpīyati (đt): khiến cho bị cắt

Chetvā (bbpkpt): sau khi cắt

J

Jagatippadesa (nam tính): một trú xứ trên thế giới

Jagatiruha (nam tính): cái cây

Jañña (tt): trong sạch, dễ thương, dễ chịu

Jaññā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách của động từ ñā (biết))

Jaṭā (nữ tính): bện tóc; bị vây cuốn

Janeti (đt): tạo nên

Jantu (nam tính): một chúng sanh

Jambū (nữ tính): cây dâm bụt

Jambonada (trung tính): một loại vàng quý

Jaraggava (nam tính): một con bò đực già

Jarūdapana (trung tính): một giếng củ hư

Jāhāti (đt): từ bỏ; dời đi

Jāgaranta (tt): tỉnh thức

Jāgarita (trung tính): trạng thái tỉnh thức

Jātassara (nam tính và trung tính): một hồ nước thiên nhiên

Jātidhamma (tt): chịu sự tái sanh

Jātisambhava (nam tính): có thể được tái sinh

Jātisaṃsara (nam tính): luân hồi nhiều kiếp sống

Jātu (bbt): thật vậy

Jānapada (tt): thuộc về miền quê; người miền quê (nam tính)

Jâni (nữ tính): có hại, thua thiệt

Jigiṃsati (đt): muốn có

Jigimsanta (htpt): muốn được có

Jigucchāti (đt): nhàm chán; ghê tởm

Jagahacchati (đt): cảm thấy đói, muốn ăn

Jaghacchā (nữ tính): sự đói

Jīna (pkpt): bị thiếu thốn

Jīrati (đt): già

Jīrāpetī (đt): được tiêu hóa

Jīgagāha (nam tính): bắt sống)

Jīvitapariyosaana (trung tính): cuối đời

Jutindhara (tt): chói sáng

Jutimantu (tt): chói sáng

Je (bbt): xem chương vi

Jeṭṭhaka (tt): làm chủ; đứng đầu

Jessati (tt): nó sẽ đánh bại

N

Ñānamattāya: với mục đích hiểu biết

Ñāyati (đt): được biết

Ñāyare (đt): chúng đã được biết

T

Thāna (trung tính): chỗ sự kiện, nguyên nhân

Ṭaṃsa (nam tính): con mòng; con ruồi

Taggha (bbt): thật vậy (xem chương vi)

Tajjita (pkpt): bị dọa nạt

Taṇhāsota (nam tính): dòng khát ái

Taṇhīyati (đt): lòng từ bi, luyến ái

Tato (bbt): từ đấy tato - nimittaṃ (trạng từ) do như vậy, vì vấn đề ấy

Tadahū (bbt): trong cùng một ngày

Tambaloha (nam tính và trung tính): đồng

Tala (trung tính): bề mặt

Talasattika (trung tính): giơ tay dọa đánh

Tasati (đt): rung sợ

Tādisaka (tt): giống như thế ấy, như vậy

Tāva (bbt): nhiều như vậy; lâu như vậy

Tāvatā (bbt): dài đến như vậy

Tāva? (bbt): tại lúc ấy

Tāvad (bbt): lập tức

Tāva – mahanta (tt): to như vậy - lớn như vậy

Tikicchati (đt): chữa bệnh; dùng thuốc trị bệnh

Tiṇamuṭṭhi (nam tính): một nắm cỏ

Titikkhati (đt): chịu đựng, chịu nhẫn

Timirāyitatta (trung tính): bóng tối

Timisā (nữ tính): bóng tối

Tiracchānagata (nam tính): bàng sanh, thú vật

Tiro (bbt): ngang

Tirokaranī (nữ tính): một bức màn

Tirokuḍḍa (trung tính): ngang qua vách

Tiropabbata (trung tính): ngang qua núi hay đá

Tucchahattha (tt): nắm tay không

Tuṇhī (bbt): im lặng

Tuṇhī – bhavati (đt): giữ im lặng

Tuṇhībhāva (nam tính): sự im lặng

Tulita (pkpt): cân; đo lường; ước lượng

Tuvataṃ (trạng từ): mau chóng

Tūla – sannibha (tt): guống như bông

Ejodhātu (nữ tính): hỏa giới

Tevijja (tt): được ba minh

Tevijjaka (tt): liên hệ đến ba minh

Th

Thaketvā (bbpkpt): sau khi đóng lại

Thambha (nam tính): một túm cỏ; một cái cột

Thālipāka (nam tính): một số lượng ? ? Vừa đủ cho 10 người

Thullāni (trung tính số nhiều): lời lỗ mãng

Thūṇeyāka (tt): thuộc làng, thūṇa

Thūpa (nam tính): một cái tháp; ngôi chùa

D

Dakkhati (đt): thấy

Dakkhinato (bbt): ở phía nam

Dakkhiṇā (nữ tính): bố thí

Dakkhinti (đt): chúng sẽ thấy

Dajjā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách): của động từ dā (cho)

Dajjeyyuṃ: số nhiều của chữ trên

Daṭṭhu (bbpkpt): sau khi thấy

Danḍa (nam tính): hình phạt

Dadamāna (htpt): cho

Dađabhâyati (đt): làm thành tiếng kêu dad, dad

Daddallamāna (htpt): chói sáng

Danta (tt): với các căn nhiếp phục

Dandha (tt): chậm trì trệ

Dassanakāma (tt): muōsn thāsy

Dasaniiya (ptknc): đáng được thấy; đẹp

Dassāvī (tt): người thấy

Dassukhila (trung tính): sự nguy hiển từ bọn cướp

Dahati (đt): tự nhận, tự cho, tự tuyên bố

Dānagga (trung tính): đồ bố thí

Dāya (nam tính): ngôi rừng, lùm cây

Dāyādaka (tt): thừa kế

Dārabbarana (trung tính): cấp dưỡng một người vợ

Dāvaggi (trung tính): lửa rừng

Diṭṭha – dhamma (nam tính): đời sống hiện tại, trạng thái đạt được

Diṭṭhadhammika (tt): thuộc về đời này

Diṭṭhi (nữ tính): quan điểm, lòng tin

Diṭṭhibandhana (trung tính): dây xích của tà giáo

Diṭṭh’ eva dhamme (định sở cách): ngay trong đời này

Dippissati (đt): sẽ trở thành có địa vị quan trọng

Dibbagandha (nam tính): thiên hương

Diyyati, dīyati (đt): được cho

Divasakara (nam tính): mặt trời

Divasa – santatta (pkpt): được hâm nóng trong ngày

Divāvihāra (nam tính): nghỉ trưa

Divāseyyā (nữ tính): ngủ trưa

Dīgharattaṃ (trạng từ): trong một thời gian dài

Dukkha (trung tính): khổ, khốn cùng

Dukkhakkhandha (nam tính): khổ uẩn

Dukkhato (bbt): như là khổ

Dukkhadhamma (nam tính): khốn khổ, khó khăn

Dukkhama (tt): khó khăn, kham nhẫn

Duggata (tt): ác thú; khốn khổ

Duggati (nữ tính): cảnh giới tái sanh khốn khổ; ác thú

Duggahita (pkpt): nắm một cách sai lạc; nắm giữ không cẩn thận

Duccarita (trung tính): ác hạnh

Ducchanna (pkpt): vụn lợp

Duṭṭhu (bbt): xấu; sai lạc

Duddada (tt): khó cho

Duppañña (tt): ác tuệ; ác ngu

Dubbacana (trung tính): lời nói ác độc

Dubbhaṇita (pkpt): nói một cách không tốt đẹp

Dubbhati (đt): lừa dối; lừa đảo; phản bội

Dummedha (tt): ngu si

Durannaya (tt): khó mà theo

Durupeta (tt): được ban cho không tốt đẹp

Dulladdha (trung tính): được một cách khó khắn; thâu hoạch không tốt

Dussayuga (trung tính): một đôi áo

Dussavanijjaa (nữ tính): buôn bán vải

Dūbhati (đt): trở thành, phản bội

Devatāmaṅgalika (tt): mong chờ vận may nhờ chư thiên

Devadeva (nam tính): một thiên chủ

Dessa (tt): đáng ghét

Doṇamukha (trung tính): cửa sông

Doḷāyati (đt): giao động; phân vân

Dolāyanta (htpt): đưa quan đưa lại

Dosasamhitā (tt): liên hệ với hận thù

Dvidhāpatha (nam tính): ngã đôi; ngã rẽ của con đường

Dvepatha (nam tính): con đường giữa hai hàng rào, hai vách tường

Dh

Dhañña (tt): may mắn

Dhanaccheda (nam tính): mất tiền của, sạt nghiệp

Dhamma (nam tính): chơn chánh

Dhītuṭṭhāna (trung tính): địa vị của người con gái

Dhammatā (nữ tính): pháp tánh; tánh chất

Dhammavinaya (nam tính): pháp và luật

Dhaṃsati (đt): rơi xuống từ

Dhārayati (đt): thọ trì, mang giữ

Dhi (bbt): xấu hổ thay!

Dhiratthu (bbt): đáng xấu hổ thay!

Dhīyati (đt): được sanh

Dhuva (tt): thường còn; vững chắc

Dhuvam (tt): luôn luôn vậy

Dhūmāyati (đt): xông khói

Dhūmāyitatta (trung tính): bao phủ; bao trùm

N

Na upeti: không có xứng đáng

Na kadāci (bbt): không bao giờ

Na kvaci (bbt): không có chỗ nào

Nagantara (trung tính): khoảng trống giữa những hòn núi

Nadanta (htpt): rỗng

Nabhasa (xuất xứ cách): từ trên không

Namatthu (namo + atthu): đảnh lễ

Namo (bbt): đảnh lễ

Narasārathī (nam tính): người huấn luyện cười

Naha (bbt): chắc chắn không

Nahātaka (nam tính): một vị bà la môn thông thái

Nahuta (trung tính): 10.000 xem chương 41

Naḷavana (trung tính): rừng các cây lau

Nānappakāra (tt): nhiều loại, nhiều cách thức

Nānākaraṇa (trung tính): sự sai khác, sự sai biệt

Nānābhāva (nam tính): sự chia cách

Nānāvihita (tt): sai khác

Nāmagotta (trung tính): tên và dòng họ

Nāmato (bbt): với tên là

Nāmeṭvā (bbpkpt): sau khi cúi mình

Nāsita (pkpt): đưa đến sự hủy hoại
Nikantā (pkpt): lóc sạch, cạo hết

Nikkujjita (pkpt): lật úp lại

Nikkhamanta (htpt): đi ra

Nikkhamana (trung tính): đi ra ngoài, từ giã

Nikkhamanavelā (nữ tính): thời gian đi ra ngoài

Nikkhamanokaasa (nam tính): điều kiện để đi ra; trường hợp được đi ra

Nigacchati (đt): đi vào, gặp phải

Niccharanta (htpt): chói sáng

Niṭṭhāti (đt): đi đến chấm dứt

Niṭṭhita (pkpt): đã xong, đã chấm dứt

Niddhamati (đt): hủy bỏ, từ bỏ

Ninnahuta (trung tính): một con số lớn với 36 số 0

Nipaka (tt): cẩn thận

Nipatitvā (bbpkpt): sau khi rơi xuống

Nipajjamāna (htpt): nằm xuống

Nippabha (tt): mờ tối, không chói sáng

Nibbattabhāva (nam tính): sự kiện được sinh ra

Nibbāhati (đt): thực hiện, rút khỏi vỏ

Nibbāhāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mang đi

Nibbuta (pkpt): an tịnh không có dục vọng

Nibbhoga (tt): vô ích, nghèo

Nimmaṃsa (tt): không có thịt

Niminati (đt): đổi chác

Nimitta (trung tính): tướng; diềm; hình tướng

Nimujjati (đt): lặn xuống

Niyata (tt): chắc chắn, hướng đến như vậy

Niyyādeti (đt): đưa qua

Niyyāsi (đt): nó đã đi ra

Niyāmeti (đt): giao việc

Nirantaram (trạng từ): không có gián đoạn

Nirabbuda (trung tính): một con số với 64 số 0

Nirūpadhi (tt): không có sanh y

Nillajja (tt): không có xấu hổ

Nilloketi (đt): nhìn một cách cẩn thận, nhận xét

Nivattati (đt): trở lui

Nivāreti (đt): ngăn chận

Nivāretu (nam tính): người ngăn chận

Niveseti (đt): khiến cho sống; an trú

Nisamma (bbpkpt): sau khi nghe

Nissajjitvā (bbpkpt): sau khi để lại; từ giả

Nissaraṇa (trung tính): sự xuất ly; sau khi bỏ đi

Nissita (pkpt): thường hay đến; dự vào

Nisinnaṭṭhāna (trung tính): chỗ để mà ngồi

Nisevita (pkpt): thường hay được đến bởi

Nihata (pkpt): bị chinh phục; bị đánh bại

Nīharati (đt): lấy ra, làm cho văng ra

Nīyati, niyyati (đt): được dắt dẫn đi

Nīyatayati (đt): đưa qua

Nūna (bbt): chắc chắn vậy

Nekkha (trung tính): một đồng tiền lớn bằng vàng

Nekkhamma (trung tính): sự xuất gia, sự xuất ly

Nekadhā (trạng tính): nhiều cách; nhiều hình thức

Negama (nam tính): một thị trấn

Nemittaka (nam tính): người đoán tướng

Nirañjarā (nữ tính): tên của một con sông (ni liên thuyền)

N’ eva (bbt): chắc chắn không như vậy

P

Pakaraṇa (trung tính): trường hợp, một tội phạm, 1 tiểu luận

Pakāsita (pkpt): được tuyên bố; được làm cho biết

Pakittenta (htpt): tán thán

Pakubbanta (htpt): đang làm

Pakkamati (đt): ra đi

Pakkosāpetvā (bbpkpt): sau khi biểu đi tìm

Pakkhanditvā (bbpkpt): sau khi nhảy lên trên; chạy vào

Pakkhāyati (đt): trí trở thành sáng suốt

Pakkhitta (pkpt): bị quăng vào

Paganhāti (đt): giúp đỡ; thiên vị

Pageva (bbt): còn nói gì đến; về trước

Pagevataram (trạng từ): rất sớm

Paggayha, paggahetvā (bbpkpt): giúp; sau khi nâng đỡ lên

Paggākikasālā (nữ tính): hàng bán vải

Paggharanta (htpt): thấm chảy với

Pacaritvā (bbpkpt): sau khi thực hành

Pacāpīyati (đt): khiến cho bị nấu

Paccakkhāna (trung tính): từ chối

Paccaṅga (trung tính): chi tiết tay chân; một phân loại
Paccatthika (tt): thù nghịch, kẻ thù (nam tính)

Paccattha saññā (nữ tính): sự thù hằn

Paccanubhūta (pkpt): đã làm; đã thực hành

Paccaya (nam tính): duyên; đồ vật dụng

Paccāgamana (trung tính): đi về

Paccāsiṃsati: chờ đợi

Paccāhāra (nam tính): xin lỗi

Paccupaṭṭhika (pkpt): có mặt; đến gần

Paccūsa – samaya (nam tính): sớm rạng đông

Pacceka (tt): riêng biệt; cá nhân

Pacchātāpa (nam tính): hối hận

Pacchābhāga (nam tính): phần phía sau

Pajahati (đt): từ bỏ

Pajā (nữ tính): con cháu; dòng giõi; quần chúng

Pajāpatī (nữ tính): người vợ

Pajjalita (pkpt): cháy đỏ

Pajjota (nam tính): cây đèn

Pañcapatiṭṭhita (tt): năm phần thân thể chạm xuống đất

Pañjalika, pañjalī (tt): với bàn tay chắp vái

Pañjalikata (pkpt): chắp tay vái chào

Paññāpeti (đt): sửa soạn, bày ra

Paṇāmenta (htpt): quay lưng; quay mặt

Paṭikkanta (pkpt): trở về, sự trở về (trạng từ)

Paṭikkosati (đt): bác bỏ, phủ nhận, trách mắng, sĩ vả, nhạo báng

Paṭigacca; paṭigacca c' eva (bbt): truwowsc ddos

Paticarati (đt): trốn khỏi, tránh né

Paticcakamma (trung tính): dành riêng cho tự mình

Paṭijaggati (đt): giúp đỡ, nuôi cho lớn

Paṭipajjati (đt): thực hành; với maggam: đi trên đường

Paṭipadā (nữ tính): đạo lộ; tiến trình

Paṭipanna (pkpt): đã thực hiện

Paṭipatha (nam tính): con đường ngược lại

Paṭipāṭi (nữ tính): một lện truyền, một khúc quanh

Paṭipeseti (đt): trả lại

Paṭibhāga (tt): giống nhau

Paṭibhāti (đt): khởi lên trong trí, cần phải biểu hiện

Paṭivāta (nam tính): ngược gió

Paṭisata (trạng từ): hàng năm

Paṭisañcikkhati (đt): quán sát, suy tưởng

Paṭisanthāra (nam tính): đối xử thân tình

Paṭisambhidā (nữ tính): quán dựa trên phân tích

Paṭisallāna (trung tính): sống cô độc; viễn ly

Paṭisamvedeti (đt): cảm thọ, thực hành

Paṭisuṇāti (đt): hứa hẹn

Paṭissutvā (bbpkpt): sau khi chấp nhận

Paṭihaññati (đt): đụng phải, vấp phải

Paṭiṭana (trung tính): thành phố có hải cảng

Paṇāmeti (đt): thải hồi, đuổi đi

Paṇihita (pkpt): hướng đến; đặt vào

Paṇḍaracchada (tt): có lông trắng bao bọc; vải trắng bao bọc

Paṇḍava (nam tính): trên một hòn núi gần vương xá

Paṇḍitaka (nam tính): bậc hiền trí giả hiệu

Patāpavantu (tt): huy hoàng; vương giả

Patiṭṭhita (pkpt): an trú

Patimaṇdita (pkpt): được trang hoàng với; được đầy đủ với

Patibbatā (nữ tính): người vợ trung thành

Patissati – mattāya: để tự mình nhớ đến

Pattabba (pt – knc): cần phải chứng đạt, cần phải đạt đến

Patti (nữ tính): một phần, công đức; tới nơi

Pattīyati (đt): ưa có một cái bát

Patthayati (đt): ước muốn có; hướng đến theo đuổi một vật gì

Padakkhiṇā (nữ tính): đi nhiều vòng

Padara (trung tính): một tấm ván; một nắp đậy

Padānupadika (tt): đi theo bước chân

Padissati (đt): hiện ra

Padīpeyya (trung tính): vật liệu để đốt lửa

Paduma (trung tính): một con số lớn có 120 số 0

Padhāna (trung tính): sự cố gắng để nhận thức

Papa (nữ tính): đường giáp nước

Pabujjhitvā (bbpkpt): sau khi thức tỉnh

Pabuddha (pkpt): thức tỉnh

Pabbatavisama (trung tính): một vực sau; một vùng miền núi

Pabbatayati (đt): hoạt động như hòn núi

Pabbajānā (nữ tính): tẩn xuất

Pabhuti (bbt): bắt đầu từ

Pabhassāra (tt): chói sáng

Pamatta (pkpt): phóng dật

Pamādacāra (nam tính): sống phóng dật

Pamādī (tt): phóng dật

Pamukha (tt): được lãnh đạo bởi

Pamuccati (đt): trở thành giải thoát

Pamuñcati (đt): phun lên

Pamudita (pkpt): hết sức hân hoan

Pamokkha (nam tính): giải thoát tự do

Pamoceti (đt): thả ra; làm cho thoát

Payojeti (đt): làm cho đủ; bước chân ra đi; sửa soạn một liều thuốc; bắt đầu 1 công việc

Parapattiya (tt): dựa trên một người khác

Parapāṇa (nam tính): đời sống của người khác

Parapuggala (nam tính): những người khác

Parama (tt): cao nhất tuyệt hảo

Paraṃparāgata (tt): truyền thống

Pararajja (trung tính): ngoại quốc

Parasatta (nam tính): chúng sanh khác

Parābhavanta (tt): đi đến hủy diệt

Parāyaṇa (tt): thiên về; hướng về

Parikantā (pkpt): cắt đứt, chặt đứt

Parikassati (đt): kéo đi chỗ này chỗ kia

Parikkhipitvā (bbpkpt): sau khi bị bao vây

Pariggahita (pkpt): bị chi phối bởi

Paricca (bbpkpt): sau khi thâm nhập

Paricāreti (đt): khiến cho các căn được hưởng thu

Parijana (nam tính): tùy tùng; những người theo

Paridevati (đt): than vãn, than khóc

Paridevanā (nữ tính): sự than khóc

Parito (trạng từ): vòng quanh

Parināyikā (nữ tính): người đan bà lãnh đạo

Parinibbāna (trung tính): nhập niết bàn của một vị thánh

Paribbuta (pkpt): hoàn toàn tịch tịnh

Paripūrayati (đt): làm cho đầu, làm cho dủ

Paribhuñjati (đt): thọ dụng

Paribhutta (pkpt): được nếm; được hưởng thọ

Pariyanta (nam tính): cuối cùng

Pariyādiyati (đt): nuốt vào; làm cho mòn mỏi

Pariyāyati (đt): đi chỗ này chỗ khác

Pariyuṭṭhāti (đt): bị chi phối; bị nhiếp phục

Pariyogāya (bbpkpt): sau khi lặn sâu vào dưới đáy

Pariyodāna (trung tính): sự kiệt lực, kiệt sức

Parivajjayati, parivajjeti (đt): tránh ne; tránh đi

Parivāra (nam tính): tùy tùng

Parivitakka (nam tính): tư tưởng

Parisussati (đt): làm cho héo mòn

Parihāni (nữ tính): hư hại; hao mòn

Parihīnagatta (tt): có một thân hình gầy mòn

Pareta (pkpt): bị chi phối bởi

Palāyati (đt): thoát khỏi

Palipa (nam tính): đầm nước; sũng ướt

Palipanna (pkpt): chìm xuống; rơi vào

Palujjati (đt): làm cho tiêu tan

Palehitī (đt): chạy thoát

Palokadhamma (tt): tránh bị tiêu diệt

Pavaḍḍhati (đt): tăng trưởng; lớn lên

Pavattati (đt): có mặt

Pavattinī (nữ tính): nữ giáo sư; nữ giáo thọ

Pavāraṇā (nữ tính): lễ tự tứ sau mùa an cư

Pavāheti (đt): làm cho tiêu

Pavesetu (nam tính): người được phép đi vào

Pasavati (đt): ủy nhiệm; ủy thác

Pasahati (đt): dùng sức mạnh; chinh phục

Pasaṃsati (đt): tán thán

Pasaṃsannā (nữ tính): tán thán

Pasāri ta (pkpt): duỗi tay ra

Passitū (nam tính): người thấy

Pahaṭṭha (pkpt): hân hoan; hoan hỷ

Pahānāya: để loại trừ

Pahāra (nam tính): quả đấm

Pahūtā (tt): nhiều

Paheṇaka (trung tính): một tặng vật

Paṃsu (trung tính): đất sét

Pasaṃsukīḷā (nữ tính): chơi với đất sét

Paṃsukūla (trung tính): y phấn tảo; làm bằng từng miếng và dồn lại

Pākatam kātum: làm cho biết

Pākatika (tt): tự nhiên

Pācittiya (trung tính): một loại tội phạm; tội lỗi

Pājana (trung tính): cái gậy đâm ngựa

Pāṭikaṅkha (tt): chờ đợi; ưa thích

Pāṭikā (nữ tính): ngọc quý

Pāṇaghātī, pāṇāti pātī (3 tánh): người sát sanh

Pāṇupetaṃ (trạng từ): dài cho đến thọ mạng chấm dứt, đến dứt mạng sống, đến cùng hơi thở

Pādaṅguṭṭhā (nam tính): ngón chân cái

Pātu (bbt): được thấy; được hiện ra

Pātubhavati (đt): xuất hiện

Patubhāva (nam tính): sự xuất hiện

Pātarāsa (nam tính): bữa ăn sáng, điểm tâm

Pādagghanaka (tt): có giá trị ¼ đồng tiền kahāpaṇa

Pādāsi (đt): nó đã cho

Pāpaka (tt): ác; sai lầm

Pāpakamma (trung tính): hành động ác

Pāpiya (tt): ác độc

Pāyāsa (nam tính): cơm sửa

Pāragavesī (tt): người đi tìm bờ bên kia

Pāragāmī (tt): vượt qua bờ bên kia

Parupitvā (bbpkpt): sau khi bao trùm; sau khi bọc lại

Pāvārikā (nam tính): người buôn vải

Pāvuraṇa (trung tính): cái mền để đắp

Pāvusa (nam tính): mùa mưa

Piṭaka (trung tính): cái giỏ

Piṇdita (pkpt): nhóm thành đống

Pitāmaha (nam tính): tổ tiên; ông nội

Pivanabhāva (nam tính): sự kiện nó đang uống

Pivanamatta (tt): số lượng có thể uống được trong một

Pivāsati (đt): muốn uống

Piḷakā (nữ tính): mụn cóc

Pītipāmojja (trung tính): hoan hỷ và hân hoan

Pucchita; puṭṭha (pkpt): được hỏi; bị hỏi

Puñākkhetta (trung tính): phước điền; ruộng phước

Puṭoli (nữ tính): một loại cỏ

Puṇḍarīka (trung tính): hoa sen trắng

Puttīyati (đt): xử sự như đưa con của mình

Puthu (bbt): riêng biệt

Puthudisā (nữ tính): cái phương hướng riêng biệt

Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi

Puthulato (trạng từ): bề rộng

Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi

Puthulato (trạng từ): bề rộng

Punadivasa (nam tính): ngày tiếp

Puno (bbt): lại nữa

Pubbaṇhasamaya (nam tính): buổi sáng

Pubbanimitta (trung tính): tướng báo trước

Pubbenivāsa (nam tính): đời trước

Puma (nam tính): một người đàn ông

Purakkhata (pkpt): cầm đầu bởi

Puratthaṃ (bbt): xem số 135- chương vi

Puratthato (trạng từ): trước mặt

Puratthā (bbt): phía đông

Puratthābhimukha (tt): mặt hướng về phía đông

Purāṇaka (tt): người trước, việc trước, xưa kia

Purisājañña (nam tính): con người giống nòi tốt

Purindada (nam tính): người cho trướ; một tên chỉ cho SA

Purisuttama (nam tính): người tối thượng

Pure (bbt): trước

Pūjita (pkpt): được tôn kính

Pūtikāya (nam tính): khăn hôi thúi

Pūra (tt): đầy với

Pūvatthāya : để làm bánh

Pūrāpeti (đt): làm cho đầy

Peta (pkpt): đã chết. cô hồn (nam tính)

Pettika (tt): thuộc về cha

Pesakāra (nam tính): người đan, dệt

Porohicca (trung tính): chức vụ của một người làm lễ

Posana (trung tính): cấp dưỡng; nuôi dưỡng

Ph

Phalanta (htpt): sét đánh

Phāla (nam tính): lưỡi cày

Phāsu (trung tính): dễ chịu, dễ dàng

Phāsukaṭṭhāna (trung tính): một chỗ thoải mái dễ chịu

Phuta (pkpt): thấm nhuần với, bao trùm bởi

Phenuddehakam. (trạng từ): phun nước bọt

B

Badālatā (nữ tính): một loại lau như là khoai lang

Bandhana (trung tính): trói buộc; giam tù

Babbu (nam tính): con mèo

Barihisa (trung tính): một loại cỏ để tế lễ

Balamattā (nữ tính): ít sức lực; yếu sức lực

Balākayoni (nữ tính): một loại cò

Balikamma (trung tính): đồ tế lễ

Balivadda (nam tính): con bò đực

Bahijana (nam tính): người ở ngoài

Bahi, bahiddhā (bbt): phía ngoài

Bahujana (nam tính): quần chúng

Bahutara (tt): nhiều hơn

Bahubhānī (tt): người nói nhiều

Bahulīkata (pkpt): làm cho phát triển

Bādhati (đt): ngăn chận, bị hướng vào

Bindu (trung tính): giọt nước

Bila (trung tính): một phần, lỗ hổng

Bujjhati (đt): hiểu biết

Bujjhamāna (htpt): nhận được lấy được

Buddhabhūta (pkpt): trở thành, giác ngộ

Buddhānubhava (nam tính): uy quyền của Đức Phật

Bubhukkhatī (đt): muốn ăn

Brahanta (đt): lớn, to

Bravitu (đt): để nó nói

Brahma (nam tính): Phạm Thiên

Brahmacārī (3 tánh): người sống phạm hạnh

Brahma jaccā (tt): thuộc về giai cấp phạm thiên

Brahmalokūpaga (tt): được sanh vào phạm thiên giới

Brūti (đt): nó nói

Bh

Bhajamāna (htpt): hợp tác với

Bhaṇe (bbt): bạn thân

Bhati (nữ tính): tiền lương; làm việc vì đồng lương

Bhatta-vissagga-karaṇatthāya: để ăn bữa trưa

Bhaddanta (tt): tôn giả

Bhaya – bherava (tt): run sợ; khiếp sợ

Bharaṇa (trung tính): nuôi dưỡng

Bhavanta (htpt): trở thành tôn giả

Bhāginī (nữ tính): người đàn bà được dự phần vào

Bhāriya (tt): nặng nề; quan trọng

Bhāvita (pkpt): được thiệt hành

Bhīyoso mattāya: thêm nữa; nhiều hơn nữa

Bhuṅkaraṇa (trung tính): sủa

Bhū (pkpt): quả đất

Bhūta (pkpt): khởi lên; hiện hữu. Sự thật; sự kiên (trung tính)

Bhūtakāla (nam tính): thời để xuất hiện tánh thật của

Bhūtapati (nam tính): chúa các loài quỷ

Bhūtapubbaṃ (trạng từ): thuộc xưa; ngày xưa

Bhūtavijjā (nữ tính): phu thủy

Bhūmi (nữ tính): nền; đất

Bhūmisenāpati (nam tính): vị cầm đầu một nước và quân đội

Bherava (tt): sợ hãi; đáng sợ

Bhedana (trung tính): sự bất đồng ý; phân chia

Bhesajjamattā (nữ tính): một liều thuốc

Bhogakkhanadha (nam tính): tài sản lớn

Bhogahetu (trạng từ): do vì tài sản

Bhoti (nữ tính): một bà tuổi cao hay giai cấp cao

M

Maccharāyati (đt): trở thành ích kỷ

Majjhantikasamaya (nam tính): buổi trưa

Majjhimayāma (nam tính): canh giữa ban đêm

Maññati (đt): ví như; maññe; tôi tưởng rằng

Maṇikuṇḍala (trung tính): cái hoa tai có cẩn ngọc

Maṇḍana (trung tính): trang điểm

Mata (trung tính): chết

Mattā (nữ tính):

Mattika (tt): thuộc về bên mẹ

Mattikāpatta (nam tính): cái bát bằng đất

Mattigha (nam tính): người giết mẹ

Madhurakajāta (tt): yếu và cứng đơ

Manaṃ (trạng từ): gần như

Manasikaronta (htpt): tác ý, nhớ đến trong trí

Manasikātuṃ (nguyên mẫu): tác ý

Manasikāra (nam tính): sự tác ý

Manāpa (tt): dễ chịu; thích ý

Manussabhūta (pkpt): được sanh là một người

Manujādhipa (nam tính): ông vua

Manoratha (nam tính): ước muốn; mong mỏi

Manorama (tt): làm cho say mê

Mantayati (đt): hỏi ý kiến

Mantdhara (tt): trì chú

Manteti (đt): thảo luận

Maraṇavasa (nam tính): uy lực của sự chết

Maru (nam tính): một thiên thần

Mahapphalatara (tt): có nhiều kết quả lớn hơn nữa

Mahabhaya (trung tính): một sự nguy hiểm lớn

Mahākathāna (trung tính): một con số với 134 số 0

Mahājanakāya (nam tính): một nhóm đông người

Mahānāya (nam tính): một con voi lớn

Mahābandhana (trung tính): một sự trói buộc lớn

Mahāmatta (nam tính): một vị bộ trưởng lớn

Mahāyañña (nam tính): một tế lễ tự lớn

Mahāvīra (nam tính): một anh hùng lớn

Mahāsatta (nam tính): một chún sanh lớn

Mahāsamaṇa (nam tính): đại sa môn

Mahesī (nam tính): nhà tiên tri lớn

Mātaṅga (nam tính): con voi

Mātugāma (nam tính): người đàn bà

Mānilā (pkpt): được cảm tình

Mānusa (tt): thuộc con người

Mānusatta (trung tính): nhân tánh

Mānusika (tt): sống trong thế giới loài người

Māyākāra (nam tính): nhà ảo thuật

Māriyamāna (htpkpt): bị giết

Mārisa: thưa ông, một lời gọi lễ phép

Māsa (nam tính): một guống đậu

Micchā (bbt): tà sai

Mithu (bbt): thứ lớp

Mīyati (đt): chết

Mīlha (trung tính): đại tiện; phân

Mugga (nam tính): hột đậu xanh

Muccati (đt): trở thành đông lại; được giải thoát

Muccamāṇa (htpt): nhỏ nước xuống; tỏa ra

Muñcīyati (đt): được giải thoát; được thoát ra

Mudhā (bbt): không tốn tiền

Muddha (nam tính): chóp; cái đầu

Muhuṃ (trạng từ): rất mau

Muhuttam (trạng từ): một thời khắc

Mūlasateṇa : với 100 cái gốc

Meghanibha (tt): giống như mây

Mettāyati (đt): toát ra lòng từ; thấm bnhuần lòng từ

Medavaṇṇa (tt): màu sắc của mỡ

Medhāvinī (nữ tính): một người đàn bà sáng suốt

Mocenta (htpt): thoát ra

Mosavajjā (trung tính): nói láo

Y

Yakkha (nam tính): quỷ dạ xoa

Yakkhinī (nữ tính): nữ dạ xoa

Yajamāna (htpt): làm lễ tế tự

Yato (bbt): từ đấy

Yathariva (bbt): như là; ví như

Yathākathaṃ (bbt): theo cách nào

Yathākāmakaraṇīya: xem chương viii

Yathājjhāsaya (tt): tâm tư thẳng thắn, có lòng tin

Yathābalaṃ (trạng từ): tùy theo sức mạnh

Yathābhūtaṃ (trạng từ): như thật

Yathāmittaṃ (trạng từ): tùy theo tình bạn

Yathāruciṃ (trạng từ): tùy theo sự thỏa thích

Yathaladdha (tt): những gì đã nhận được
Yathāsakaṃ (trạng từ): mỗi người tự mình

Yathāsukhaṃ (trạng từ): thoải mái

Yad’ idaṃ (bbt): ví như; như là

Yamaka – sāla (nam tính): cây song đôi sala

Yasagga (trung tính): danh xưng đệ nhất

Yādisa (tt): guống như thế nào

Yāpeti (đt): nuôi sống; cấp dưỡng

Yāva (bbt): xa cho đến

Yāva - kīvaṃ (bbt): lâu dài cho đến

Yavatā (bbt): xa cho đến; vì rằng

Yāvatāyukaṃ (trạng từ): lâu cho đến mạng chung

Yavatihaṃ (trạng từ): nhiều ngày cho đến

Yāvadattha (tt): nhiều cho đến mình muốn

Yāvadatthaṃ (trạng từ): cho đến đầy tràn

Yāvad eva (bbt): chỉ cho

Yuga (trung tính): cái ách

Yugandhara (nam tính): tên một ngọn núi

Yujjhitukāma (tt): muốn đánh nhau

Yuttabhāva (nam tính): sự kiện đáng được

Yuva (nam tính): người trẻ

Yūpa (nam tính): cây cột tế tự

Yebhuyyena (trạng từ): phần nhiều

Yoga (nam tính): sự liên hệ

Yojanika (tt): dài một do tuần

Yotta (trung tính): một sợi dây cột

Yoni (nữ tính): sanh; sự tái sanh

Yoniso (bbt): như lý

R

Rajosūka (trung tính): một hạt bụi

Rajjati (đt): trở thành tham đắm

Rajjappadesa (nam tính): quốc độ thuộc một vơng quốc

Ratanavara (trung tính): một hòn ngọc quý

Ratanākara (nam tính): một hầm châu báu

Rattandhakāra (nam tính): đêm tối

Rathapañjara (nam tính): hòm xe; thân xe

Ramati (đt): thảo thích

Rameti (đt): đem lại thỏa thích; khiến cho thỏa

Rasapaṭhavī (nữ tính): vị ngọt của trời đất

Raho (bbt): bí mật

Rahogata (pkpt): đi vào đời sống ẩn dật; viễn ly

Rajagahaka (tt): thuộc thành vương xá

Rājaratha (nam tính): xe vua

Rājañña (nam tính): hoàng tử; thuộc giai cấp hoàng tộc

Rājānubhāva (nam tính): uy nghi; uy quyền của vị vua

Rāmaṇeyyaka (trung tính): một đối tượng đẹp đẽ

Ruccati (đt): trở thành dễ chịu; thích thú

Rudanṭa (htpt): đang khóc

Rundhīyati (đt): bị ngăn chân; bị tù tội

Rumhaniya (tt): làm cho mát dịu

Rūpa (trung tính): sắc

L

Lacchāti (đt): nó sẽ được
Laddhaguṇa (nam tính): những công đức đạt được

Labbhati (đt): đạt được thâu hoạch được

Labbhā (bbt): có thể; được phép

Lahutā (nữ tính): nhẹ nhàng

Lahuso (trạng từ): rất mau; nhẹ nhàng

Lāpa (nam tính): chim cun cút

Lābhā (bbt): lợi ích

Liṅgiya (bbpkpt): sau khi ôm lấy

Lūyati (đt): được gặt hái

Leḍḍu (nam tính): một cục đất

Lokadhātu (nữ tính): thế giới hệ

Lokanātha (nam tính): vị chủ trì thế giới

Lonasakkhārā (nữ tính): những hột chuối

Lomakūpa (nam tính): những lỗ chân lông

Lomaṃ pāteti: hàng phục

Lola (tt): tham đắm

V

Vakkhati (ngôi thứ 3 số ít của động từ căn vac: nói)

Vaccakuṭi (nữ tính): nhà vệ sinh

Vacchati: ngôi thứ 3 số ít, thì vị lai của đt vas (sống)

Vajadvāra (trung tính): cửa chuồng bò

Vajjaṃ: ngôi thứ nhất của động từ yad (nói)

Vajjā (đt): nó muốn nói

Vajjī (nam tính): dân chúng thuộc dòng họ licchavī

Vajjha (pkpt): để bị giết; làm tội

Vañceti (đt): lừa dối, lừa đảo

Vaṭṭati (đt): thích hợp

Vaddhi (nữ tính): sự lớn mạnh; tiền bối

Vanmukha (trung tính): miệng vết thương

Vaṇṇa (nam tính): giới hạnh, màu sắc

Vaṇṇavanta (tt): có màu sắc đẹpvaṇṇavādī (tt): tán thán

Vatta (trung tính): sự sắp đặt

Vattati (đt): có mặt; sống

Vatthu (nam tính): câu chuyện; căn cứ địa; một sự vật

Vadha (nam tính): sự trừng phạt

Vanacetyā (trung tính): một ngôi rừng thiêng liêng

Vandanā (nữ tính): đảnh lễ

Vandiya (tt): đáng được đảnh lễ

vara (trung tính): điều ước

Varatara (tt): tốt hơn

Vara - puññakakkhaṇa (tt): có tướng công đức thù thắng

Varaṃ (trạng từ): tốt hơn

Varreyyaṃ (đt): tôi sẽ hỏi

Vasa (nam tính): quyền lực; ảnh hưởng

Vasala (nam tính): người đáng khinh bỉ

Vasanabhāva (nam tính): sự kiện để sống

Vasānuya (tt): tùy thuộc; bị chi phối

Vassamāna (htpt): kêu gào; hú; tru

Vassikā (nữ tính): bông lài

Vassūpagata (tt): an cư mùa mưa

Vassāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mưa

Vā (phân từ phân biệt, hoặc là

Vātāhata (tt): bị gió làm rung

Vādakāma (tt): tranh luận; giành giật

Varreyyaṃ (đt): tôi sẽ hỏi

Vādaṃ āropeti: bác bỏ

Vādi (tt): tranh luận

Vāpana (bbt): hoặc là

Vāmūrū (tt): có bắp vế đẹp

Vāreti (đt): ngăn ngừa

Vārenta (htpt): ngăn ngừa

Vāreyya (trung tính): đính hôn

Vālaggamatta (tt): lớn bằng đầu sợi tóc

Vāsa (nam tính): sự sống; sự thực hành

Vāsaṃ upagacchati: ở

Vikulāva (tt): không có tổ

Vigatacchandatā (nữ tính): sự kiện không có ước muốn

Vicaritvā (bbpkpt):

Vicinanata (htpt): đang tìm kiếm

Vijāyati (đt): nuôi dưỡng đứa con

Vijita (pkpt): được thắng trận. Hột xứ (trung tính)

Vijjamāna (htpt): có mặt

Vijjutā (nữ tính): chớp

Viññāṇa (trung tính): thức

Viṭapī (nam tính): một cái cây

Vitti (nữ tính): hân hoan

Vitthāti (đt): nằm xuống

Vitthāra (nam tính): các chi tiết

Vidhūpana (trung tính): một cái quạt

Vinaya (nam tính): chế ngự

Vinākaroti (đt): phân chia

Vināsanta (tt): chấm dứt trong phá hoại
Vimipata (nam tính): sự té nặng

Vinoketi (đt): từ bỏ

Vinodetvā (bbpkpt): sau khi từ bỏ

Vipula (tt): rộng lớn

Vippakāra (nam tính): sự thay đổi; khốn nạn

Vippaṭisāra (nam tính): sự hối hận

Vippaṭisārī (tt): hối hận

Vippamutta (pkpt): sự giải thoát

Vippayoga (nam tính): biệt lu; phân chia

Vippayoganta (tt): kết thúc trong sự biệt ly

Vipphālita (pkpt): làm cho rách nát

Vibhava (nam tính): tài sản; sự đoạn diệt

Vipāka (nam tính): kết quả; dị thục

Vimati (nữ tính): nghi ngờ

Vimana (tt): không có vừa lòng; phật ý

Vimala (tt): không cấu uế, một bậc thánh

Viyālaṃsu (đt): chúng giải thích, thuyết giảng

Viraja (tt): không có vết nhơ; trong sạch

Virujjhati (đt): không đồng ý; phản đối

Viruhati (đt): lớn mạnh

Vilīna (pkpt): chì chảy ra

Vivaṭacchada (tt): người đã cất lên cái màn che

Vivata – nakkatta (trung tính): một lễ trong ấy tất cả các màn che được giỡ bỏ

Vivadati (đt): cãi lộn

Vivasān (trung tính): cuối cùng

Visattikā (nữ tính): tham ái

Visama (tt): không bằng phẳng; gập ghềnh

Visama – cakkhula (tt): mắt lé

Visahati (đt): gan dạ

Visaṃvādeti (đt): lừa dối; không giữ lời hứa

Visīdati (đt): thụt xuống; chìm xuống

Visujjhati (đt): trở thành thanh tịnh

Visuddha (tt): trong sạch; trong sáng

Vissāsa (nam tính): lòng tín nhiệm

Vihaññati (đt): bị đầy vò; khổ lụy

Vihaṅgama (nam tính): con chim

Viharitukāma (tt): muốn sống

Vihassati (đt): nó sẽ sống

Vihaṃsu (đt): nó đã sống

Viheṭhana – jātika (tt): quen làm hại những sinh vật khác

Vītipatati (đt): bay lên bay xuống

Vītihāra (nam tính): một bước dài

Vīmaṃsaka (tt): tìm hỏi

Vīmaṃsati (đt): điều tra

Vuccati (đt): được gọi là

Vuṭṭha (pkpt): mưa xuống

Vuṭṭhāpita (pkpt): được xuất gia, được đưa lên

Vuṭṭhāsi (đt): nó dời chỗ

Vutta (pkpt): được gieo

Vupakaṭṭha (pkpt): được phân chia; được chia ly

Vussati (đt): được thực hành

Vetana (trung tính): tiền lương, tiền công

Veditabba (pt-knc): cần phải biết

Ve?attatā (nữ tính): sự sai khác

Veyyāvaṭika (nam tính): người sắp đặt; người giám đốc

Venaṃ appeti : trả thù

Vesiyā (nữ tính): kỹ nữ

Ves?a (trung tính): trời

Vya?husabha (nam tính): con hổ chúa

Vyatta (tt): thuần thục, thiện xảo

Vyantīhoti (đt): trở thành héo mòn

Vyākata (pkpt): được đoán trước; được tuyên bố

Vyākaroti (đt): đoán trước, tuyên bố, giải thích

S

Sa, saka (tt): thuộc của mình

Sakageha (trung tính): nhà của mình

Sakaṭa – parivatta (trung tính): một cái trại gồm có nhiều cỗ xe

Sakid – eva (bbt): chỉ có một

Sakuṇagghī (nam tính): con diều hâu

Sakkata (pkpt): được kính trọng

Sakkā (bbt): có thể

Sakkoti (đt): có thể

Sakkonta (htpt): có thể

Sakham (nam tính): người bạn

Sakhila (tt): dễ dạy

Sagārava (tt): đáng kính trọng

Sagāmeyya (tt): cùng một làng

Saṅkhata (pkpt): được sửa soạn, được tổ chức, pháp hữu vi (trung tính)

Saṅkhitta (pkpt): tóm tắt; làm ngắn lại

Saṅkhār (nam tính): sắp đặt, hành, hoạt động tâm thức

Saṅkappa (nam tính): tư tưởng

Saṅkama (nam tính): đường đi; cây cầu

Saṅkasāyati (đt): giữ im lặng

Saṅgaha (nam tính): một sưu tạap, một tiểu luận

Saṅgīta (pkpt): tụng đọc lại

Saccakāla (nam tính): thời nói sự thật

Sacchikiriyaahetu (trạng từ): nhân duyên để đạt đến

Sajjati (đt): đi chậm; dính vào

Sajju (bbt): lập tức

Sañcicca (trạng từ): cố ý

Sañjambharī (nữ tính): công phá từ nhiều phía

Sañjānāti (đt): nhận thức

Sañjāyati (đt): khởi lên; sanh ra

Saññata (pkpt): tự kiềm chế

Saññā (nữ tính): một hình tướng; tướng

Sata (tt): cảnh giác; chánh niệm

Satapala (tt): nặng 190 pala

Satarājika (tt): có nhiều đường; vết

Satipaṭṭhāna (trung tính): niệm xứ

Saddahāpesi (đt): nó khiến cho tin

Saddhammagaru (tt): kính trọng diệu pháp

Santa (tt): có mặt; sống; có đức hạnh chơn chánh

Santikāvacara (tt): sống gần; đi theo

Santhava (nam tính): sự hợp tác; sự liên hệ; thân mật

Santhata (pkpt): được trải rộng ra 1 tấm thảm để ngồi hay nằm

Sandiṭṭhika (tt): rõ ràng; thấy được

Sandhāvati (đt): chạy xung quanh

Sandhāvita (pkpt): chạy xung quanh

Sandhāvita (trung tính): chạy xung quanh

Sandhūpāyati (đt): phun khói

Sannayhati (đt): tự mang binh khí

Sannipāta (nam tính): hội họp lại

Sapattī (nữ tính): vợ bé

Sappāṭihirakaṭa (tt): được xây nền chắc chắn

Sabbadhi (trạng từ): bằng mọi cách

Sabbalokādhipacca (trung tính): sức mạnh toàn cầu

Sabbhi: với người tốt

Sama (nam tính): hòa bình

Samagga (tt): hòa hợp

Samacariyā (nữ tính): đời sống hòa bình

Samaṇasaṅgha (nam tính): tăng chúng; sa môn

Samativattati (đt): đi vượt qua; nhiếp phục

Samativijjhati (đt): thấm nhuần; xuyên quá

Samantato (bbt): vòng quanh mọi mặt

Samannāgata (tt): cùng có; có đồng thời, câu hữu

Samanuñña (tt): chấp nhận

Samāgama (nam tính): sự gặp gỡ

Samāgamma (bbpkpt): sau khi gặp với

Samādapeti (đt): khuyến khích; khiến cho chấp nhận

Samādāya (bbpkpt): sau khi lấy lên

Samādhi (nam tính): thiền định

Samādhibhavanā (nữ tính): thực hiện thiền định

Amāpajjati (đt): thiền định, nhập thiền

Samāpatti (nữ tính): chứng đắc; một cảnh giới thiền cao

Samāseti (đt): liên hệ; hợp tác

Samiñgati (đt): di động; phân vân

Samitaṃ (trạng từ, luôn luôn

Samīpacārī (3t): người bạn luôn luôn có mặt

Samīrati (đt): di động

Samudaya (nam tính): tập khởi

Samudācarati (đt): cư xử; đối xử với

Samupabbūlha (tt): hợp sức trong chiến trận; sẵn sàng phá vòng vây

Samupeti (đt): đến gần

Sameti (đt): phù hợp, trùng nhau

Samodahitvā (bbpkpt): sau khi để vào

Sampajjati (đt): thành công; trở thành

Sampajānakārī (3t): tỉnh giác

Sampati (đt): ngay bây giờ

Sampaṭicchati (đt): nhận lời; chấp nhận

Sampadhūpayati (đt): phun hơi khói; bốc hơi

Sampanna (pkpt): phong phú; giàu mạnh, màu mỡ; đầy đủ

Sampayojeti (đt): khéo; liên hệ; so tài

Sampareta (pkpt): bị nung nấu; bị phiền não

Samphassa (nam tính): xúc chạm

Samphusanta (htpt): xúc chạm

Sambahula (tt): nhiều

Sambādha (tt): hẹp; không rộng rãi

Sambhava (nam tính): nguyên thủy; acưn bản; tạo thành

Sammaggata (tt): bước trên con đường chánh

Sammati (đt): chấm dứt; làm cho an tịnh

Sammasati (đt): truy tìm; thiền định

Sammāsambuddha (nam tính): chánh đẳng giác

Sammiñjita (pkpt): co lại

Sammukhībhūta (tt): gặp mặt

Sammodamāna (htpt): được hân hoan

Sammoha (nam tính): si mê

Sara (nam tính): một loại cỏ giống như cây lau; mũi tên

Saraṇāgamara (trung tính): quy y

Sarabū (nữ tính): thằn lằn

Sarīravantu (tt): có một thân hình to lớn

Sarīravalañja (trung tính): thân xả ra phân

Salla (trung tính): mũi tên

Sallapanta (htpt): nói với

Savantī (nữ tính): một con sông

Sassata (tt): thường còn

Sasīsaṃ (trạng từ): gồm cả đầu

Sahagata (tt): câu hữu; cùng có

Sahajāta (tt): cùng khổ

Sahajīvī (3tánh): người chung sống

Sahadhammika (3t): đồng phạm hạnh; pháp hữu

Sahadhammena: chơn chánh; đúng pháp

Sahassa - maṇḍala (tt): có đến 1000 vòng tròn

Sahasā (trạng từ): bắt buộc; gấp gấp

Sahaseyyā (nữ tính): đồng nằm một giường

Saṃyojana (trung tính): kiết sử

Saṃvattanika (tt): đưa đến

Saṃvasati (đt): sống chung

Saṃvasa (nam tính): cùng ở

Saṃvuta (pkpt): được chế ngự; đóng cửa

Samvutindriya (tt): với các căn được chế ngự

Saṃvejanīya (tt): được nghĩ đến với sầu muộn hay kính trọng

Saṃsāmetvā (bbpkpt): sau khi sắp đặt có thứ tự

Saṃsarita (pkpt): đi lang thang

Samsarita (trung tính): lang thang

Saṃsāra (nam tính): vòng sanh tử luân hồi

Saṃsīdati (đt): chìm xuồng

Sā (nam tính): con chó

Sākuṇika (nam tính): gia súc; loài chim nuôi trong nhà

Sāgara (nam tính): biển, đại dương

Sātakayuga (trung tính): một đôi áo

Sādisa (tt): giống như

Sādhayati (đt): sửa soạn
Sādhucitta (tt): khéo trang hoàng; trang điểm

Sādhuviharī (tt): an trú một cách tốt lành; sống đạo đức

Sānipasibbaka (nam tính): cái bị bằng vải gai

Sāpa (nam tính): nguyền rủa

Sāpateyya (trung tính): tài sản

Sāmaññaphala (trung tính): sa môn quả

Sāmaṃ (bbt): tự mình, bởi mình

Sāmika (nam tính): người chồng; người chủ

Sāyanta (htpt): nếm

Sāyaṇhasamaya (nam tính): buổi chiều

Sāyamāsa (nam tính): bữa cơm tối

Sārathī (nam tính): người đánh xe

Sāli (nam tính): một loại gạo ngon

Sālohita (tt): bà con huyết thống

Sāvetu (nam tính): người tuyên bố

Sāhāra (tt): với các nguồn lợi

Sāhu (bbt): tốt; giỏi

Sikkhā (nữ tính): những lời dạy

Sikkhākāmatā (nữ tính): sự lo lắng về học tập

Siṅghati (đt): ngửi

Sineheti (đt): đổ dầu mỡ; làm cho trơn

Sindhava (tt): sanh ở nơi sindh

Sindhava (nam tính): một con ngựa thuộc giống sindhi

Sippika (nam tính): thợ thủ công

Siriṃsapa (nam tính): con rắn

Siva (trung tính): an toàn

Siva (tt): an toàn

Siṃsapāvana (trung tính): rừng cây simsapā

Silākathā (pkpt): câu chuyện về giới

Sītibhūta (pkpt): an tịnh, lắng dịu

Sīlavatta (trung tính): giới và việc thiện

Sukhajīvī (tt): sống an lạc

Sukhāvaha (tt): đem lại hạnh phúc; an lạc

Sukhuma (tt): mịn màng; tế nhị

Suggahita (pkpt): khéo học; nắm giữ tốt

Sucāru (tt): hết sức dễ thương

Sucārurūpa (tt): hết sức đẹp trai

Sucigavesī (tt): tìm cái gì trong sạch

Sucitta (tt): khéo trang điểm; khéo bộ vẽ

Suññagāra (trung tính): chỗ trống không

Suṭṭhu (bbt): tốt

Suta (trung tính): học hỏi, nghe

Sutavantu (tt): người học giỏi

Suttappabuddha (tt): thức dậy từ giấc ngủ

Suniantam – nikanta (tt): khéo lóc, róc)

Supatittha (pkpt): khéo dựng lên

Supatittha (tt): có bến nước an toàn

Supanta (htpt): ngủ

Supinaka (trung tính): giấc mộng

Subbaca (tt): dễ nói; hiền lành

Sumukha (tt): có mặt đẹp

Sumutta (pkpt): khéo giải thoát

Suriyugga (nam tính): mặt trời mọc

Suladdha (tt): được một cách dễ dàng

Suladdha (trung tính): thâu hoạch tốt

Suvaṇṇadaṇḍa (tt): có cán bằng vàng

Suvibhatta (pkpt): khéo phân chia

Susaññata (tt): khéo huấn luyện, khéo chế ngự

Sussūsati (đt): muốn nghe

Suhajja (nam tính): bạn, tình bạn

Suhada (nam tính): bạn

Suparasa (nam tính): vị của món ăn

Sūyāti, suyyati (đt): được nghe

Seṇiya (nam tính): người chủ tổ hợp, tổ trưởng

Setavyā (nữ tính): tên một thành phố

Settha (đt): tôi đã ngủ

Seyya (tt): tốt hơn; cao hơn

Seyyā (nữ tính): cái mền ngủ, sự ngủ

Seyyo (bbt): tốt hơn

Seyyathīdam (bbt): như sau

Sela (nam tính): tảng đá

Sessaṃ (đt): tôi sẽ ngủ

Sokāpahata (tt): bị sầu mộn dằn vặt, dày vò

Sogandhika (trung tính): một con số với 92 số 0

Socati (đt): sầu muộn

Soṇḍi (nữ tính): cái vòi; cái mõm

Soṇṇamālā (nữ tính): vòng hoa bằng vàng

Soṇaṇavālukā (nữ tính): cát vàng

Sotāpattiphala (trung tính): sơ quả; quả dự lưu

Sotthi (nũ tính): an toàn

Sobhati (đt): chói sáng

Somanassajāta (tt): hân hoan

Sova, ṇaya (tt): gồm có vàng

Sovaṇṇamaya (tt): làm bằng vàng

Soḷasī (nữ tính): thứ 16

Svāgata (trung tính): thiẹen lai; chào mừng

H

Haññati (đt): bị giết; trở thành sầu muộn

Hatthagata (tt): vừa tầm tay, câu hữu

Hatthavikāra (nam tính): ra dấu bằng tay

Hatthināga (nam tính): con voi chúa

Hadati (đt): đại tiện

Hantu (nam tính): kẻ giết; kẻ phá hoại
Harāyati (đt): ghét bỏ

Hasīyati (đt): cười

Halaṃ (bbt): đủ rồi

Have (bbt): chắc chắn vậy

Hāyati (đt): giảm xuống

Hāsakāla (nam tính): thời gian để mà cười

Hita (nam tính): hạnh phúc

Hiraññа (trung tính): vàng thô

Hirīyati (đt): trở thành xấu hổ

Hiṃsati (đt): làm hại; làm phiền não

Hiṃsanta (htpt); đang làm hại; đang làm phiền

Hīyati (đt): bị giảm thiểu

Huraṃ (bbt): đời sau, trước

Hurāhuraṃ (bbt): từ chỗ này qua chỗ khác

Huveyya (đt): nó có thể

Heṭṭābhāga (nam tính): phần dưới

Hetuso (bbt): theo nguyên nhân

Hehiti (đt): sẽ là

HẾT TẬP III